

Số: **6079**/BKHDĐT-KTĐP.LT

Hà Nội, ngày **10** tháng 9 năm 2021

V/v Báo cáo kết thúc Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (vay vốn WB)

Kính gửi:

Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên (Dự án) sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB) được thực hiện theo Hiệp định Tín dụng số Cr.5330-VN, ký ngày 24/4/2014 và đóng khoản vay ngày 31/12/2019.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, Nghị định số 132/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ thay thế Nghị định số 16/2016/NĐ-CP; Trên cơ sở báo cáo kết thúc dự án của các tỉnh: Gia Lai (văn bản số 35/SKHĐT ngày 04/02/2021), Đắk Lắk (văn bản số 3355/SKHĐT-KTĐN ngày 31/12/2020), Đắk Nông (văn bản số 81/BQLDA-KH ngày 10/9/2020), Kon Tum (3655/UBND-KTTH ngày 25/9/2020), Quảng Nam (văn bản số 02a/BC-BQLDA ngày 30/10/2020) và Quảng Ngãi (văn bản số 199/BC-UBND ngày 06/10/2020), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Báo cáo kết thúc Dự án, xin gửi Quý Cơ quan để phục vụ công tác quản lý, giám sát và đánh giá (*Báo cáo tiếng Việt và tiếng Anh gửi kèm theo*).

Về việc hoàn thiện Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, do các Tỉnh chưa chốt số liệu theo thực tế giải ngân tại thời điểm báo cáo kết thúc dự án nên đề nghị các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi rà soát toàn bộ thông tin dự án, số vốn đã bố trí, số vốn theo thực tế giải ngân, trên cơ sở đó thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo trước cơ quan thanh tra, kiểm toán.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan. /

Nơi nhận:

- Như trên (danh sách kèm theo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT: (danh sách kèm theo);
- Lưu VT, KTĐP.LT (MT).



Trần Duy Đông

**BÁO CÁO KẾT THÚC****DỰ ÁN GIẢM NGHÈO KHU VỰC TÂY NGUYÊN**

(Kèm theo văn bản số 6019/BKHĐT-KTĐPLT ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt.....	3
Bản đồ khu vực dự án.....	5
Tóm tắt nội dung báo cáo.....	6
I- THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN	9
1. Thông tin cơ bản về Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	9
2. Mô tả Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	10
2.1 Mục tiêu và phạm vi	10
2.2 Tổ chức thực hiện.....	12
II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	16
1. Thực hiện mục tiêu dự án	16
2. Thực hiện các Hợp phần và đầu ra của dự án.....	19
2.1 Hợp phần 1 - Phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn bản	19
2.2 Hợp phần 2 - Phát triển sinh kế bền vững.....	24
2.3 Hợp phần 3 - Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện, NCNL và Truyền thông.....	33
2.4 Hợp phần 4 - Quản lý dự án	40
3. Kết quả thực hiện về tài chính	46
4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện	49
4.1 Chính sách và môi trường pháp lý:.....	49
4.2 Công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án:	50
4.3 Công tác quản lý tài chính	53
4.4 Công tác đấu thầu, mua sắm:.....	54
4.5 Các biện pháp an toàn về xã hội:.....	56
4.6 Các biện pháp an toàn về môi trường:.....	58
4.7 Các yếu tố bất khả kháng:	59
III- PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI	59
1. Hiệu quả kinh tế - xã hội từ cải thiện cơ sở hạ tầng.....	60
2. Hiệu quả kinh tế - xã hội từ phát triển sinh kế bền vững	68

3. Hiệu quả giảm nghèo	79
4. Tác động tới ngành và vùng	82
5. Tính bền vững.....	85
IV- BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	87
1. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện các TDA phát triển CSHT.....	88
2. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện các TDA phát triển sinh kế.....	90
3. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện hoạt động NCNL & truyền thông.....	95
4. Những bài học kinh nghiệm trong quản lý dự án.....	97
PHỤ ĐÍNH.....	1
1. Phụ đính GSDG 4.1:	1
2. Phụ đính GSDG 4.2:	2
3. Phụ đính GSDG 4.3:	4
TÀI LIỆU THAM KHẢO	7
Phụ lục:	8
1. Phụ lục 1A: Phân bổ 85% vốn vay theo các hợp phần và tỉnh (ĐVT: USD).....	8
2. Phụ lục 1B: Phân bổ vốn đối ứng theo các hợp phần và tỉnh (ĐVT: USD).....	8
3. Phụ lục 2: Khung logic của Dự án.....	9
4. Phụ lục 3: Khung lý thuyết phát triển của Dự án.....	12

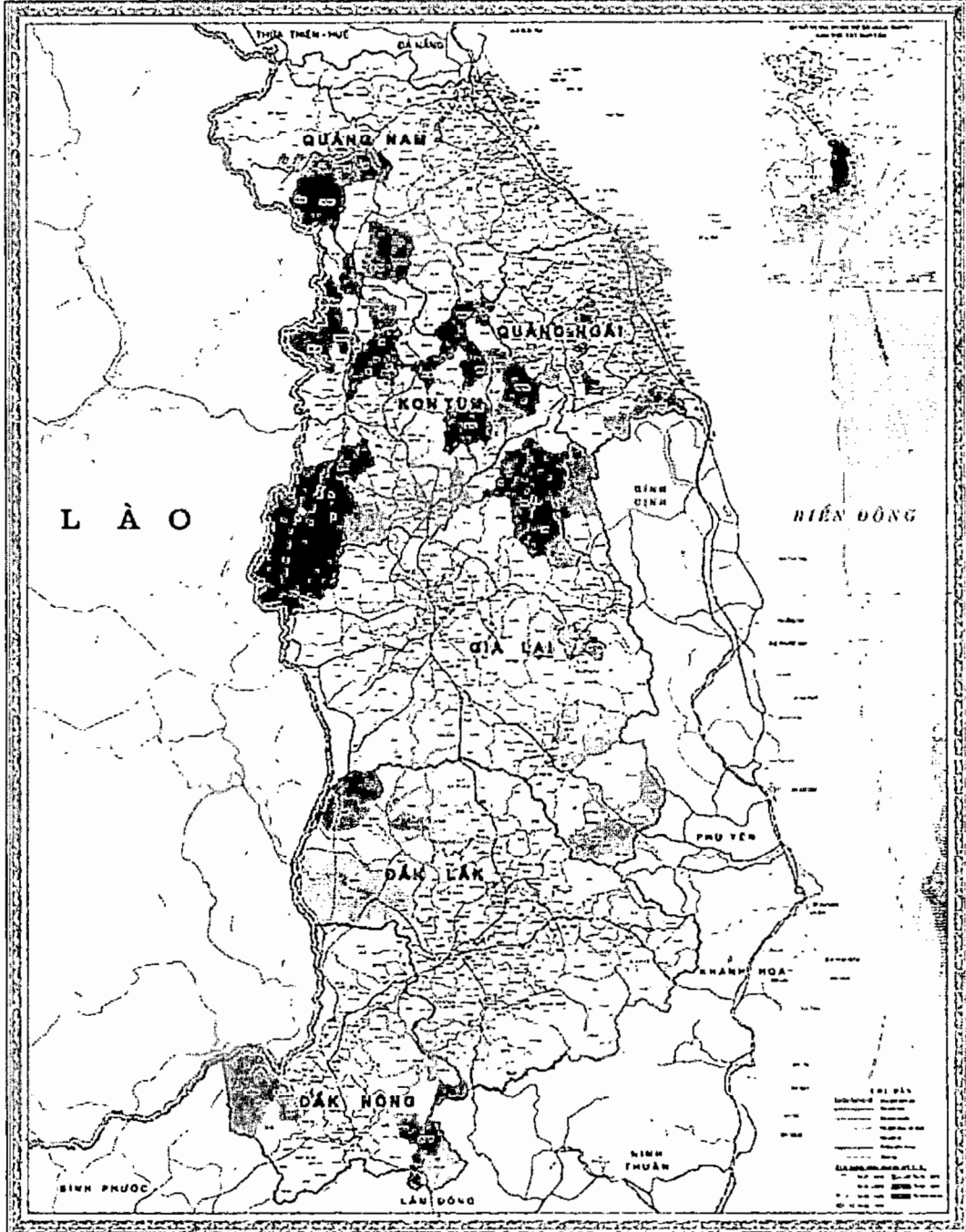
Danh mục các từ viết tắt

ANLT	An ninh lương thực
ANLT&DD	An ninh lương thực và dinh dưỡng
BĐPTW	Ban Điều phối Dự án Trung ương
BGS	Ban Giám sát
BPT	Ban Phát triển
BQLDA	Ban Quản lý Dự án
BTXM	Bê tông xi măng
CDD	Phương pháp tiếp cận do cộng đồng định hướng
CF	Hướng dẫn viên cộng đồng
CSAT	Chính sách An toàn
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
ĐDHTN	Đa dạng hóa thu nhập
DTTS	Dân tộc thiểu số
Dự án GNTN	Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây nguyên
ĐGĐL	Đánh giá Độc lập
FFS	Tập huấn tại ruộng
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GRS	Hệ thống giải quyết khiếu nại
GSDG	Giám sát và Đánh giá
HP	Hợp phần
HTKT	Hỗ trợ kỹ thuật
HSMT	Hồ sơ mời thầu
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
IRR	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ
ISM	Hỗ trợ thực hiện dự án
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LEG	Tổ/nhóm cải thiện sinh kế
LKTT	Liên kết thị trường
MIS	Hệ thống thông tin quản lý
NCB	Hình thức đấu thầu cạnh tranh
NCNL	Nâng cao năng lực
NHTG	Ngân hàng Thế giới
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PDO	Mục tiêu phát triển của Dự án
PIM	Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án
PRA	Đánh giá nhanh

QCBS	Đấu thầu lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí
SK	Sinh kế
TDA	Tiểu dự án
TĐC	Tái định cư
THP	Tiểu hợp phần
TV	Tư vấn
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VH&BT	Vận hành và bảo trì
VNĐ	Đồng Việt Nam
XDCB	Xây dựng cơ bản

Bản đồ khu vực dự án

BẢN ĐỒ DỰ ÁN GIẢM NGHÈO KHU VỰC TÂY NGUYÊN



TỶ LỆ 1: 380 000

Tóm tắt nội dung báo cáo

Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (Dự án GNTN) là một dự án phát triển, vay vốn ODA¹ từ Ngân hàng Thế giới, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi làm cơ quan chủ quản dự án. Phần lớn các hoạt động được thực hiện tại cấp xã (130 xã) và cấp huyện (26 huyện) thuộc 6 tỉnh dự án. Bộ máy quản lý thực hiện dự án bao gồm BĐPTW trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tại mỗi tỉnh dự án có BQLDA tỉnh trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; tại mỗi huyện dự án có BQLDA huyện trực thuộc UBND huyện; và tại mỗi xã dự án có BPT xã trực thuộc UBND xã.

Tổng nguồn vốn của dự án là 165.000.000 USD, bao gồm 150.000.000 USD vốn vay từ Ngân hàng Thế giới và 15.000.000 USD vốn đối ứng từ Chính phủ Việt Nam. Đến tháng 10/2019, Dự án đã điều chỉnh cắt giảm 15.866.000 USD vốn vay từ Ngân hàng Thế giới, nên tổng nguồn vốn vay chỉ còn 134.134.000 USD.

Dự án đã được triển khai thực hiện trong gần 6 năm từ tháng 7 năm 2014 tới tháng 12 năm 2019. Với mục tiêu “Nâng cao mức sống thông qua cải thiện cơ hội sinh kế ở các xã nghèo trong vùng dự án”, Dự án đã đầu tư nâng cấp và xây mới các công trình CSHT kinh tế xã hội tại các xã và huyện dự án, tài trợ các TDA phát triển sinh kế bền vững cho người nghèo, cận nghèo và DTTS; và nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp cơ sở.

Tổng giá trị giải ngân của dự án là 2.657.773 triệu VNĐ (trong đó 2.504.607 triệu VNĐ từ nguồn vốn vay NHTG và 153.166 triệu VNĐ từ nguồn vốn đối ứng của Chính Phủ), đạt tỷ lệ giải ngân 92,63% /tổng giá trị kế hoạch đã được phê duyệt (2.869.117 triệu VNĐ). Tỷ lệ giải ngân vốn vay ODA đạt 93,12% và vốn đối ứng đạt 85,33%.

Dự án đã hoàn thành thực hiện 1.686 TDA CSHT và 4.902 TDA phát triển sinh kế; cùng hàng ngàn các hoạt động đào tạo tập huấn, NCNL. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của Dự án GNTN đạt 25%, cao hơn so với mục tiêu 15% như thiết kế ban đầu. Bảng 1, 2&3 dưới đây tóm tắt các kết quả đầu ra trực tiếp và một số tác động tích cực ban đầu Dự án đã đạt được.

Bảng 01: Những kết quả đầu ra trực tiếp

Tiêu HP	Kết quả đầu ra trực tiếp
HP 1.1. hạ tầng cơ sở cấp xã	<ul style="list-style-type: none">Xây mới và nâng cấp 445 km đường bê tông xi măng nội thôn hoặc nội đồng; 35.666 m kênh mương thủy lợi; 5 cây cầu bê tông cốt thép, 11 cây cầu treo và 14 ngầm tràn; 146 hệ thống cấp nước sinh hoạt, trong đó có 88 hệ thống nước tự chảy, 19 hệ thống giếng khoan và 39 hệ thống giếng đào.Xây mới và nâng cấp 79 nhà văn hóa cộng đồng, 98 phòng học mẫu giáo và tiểu học; vàMột số công trình CSHT cấp thôn bản khác.
HP 1.2. vận hành và bảo trì	<ul style="list-style-type: none">Thực hiện 466 hoạt động sửa chữa² các công trình CSHT kinh tế xã hội tại các thôn bản;

¹ Nguồn vốn ODA từ NHTG được gọi cụ thể là IDA (International Development Association)

² Giá trị mỗi gói < 30 triệu đồng, mặc dù được thống kê là các TDA nhưng không là gói thầu

Tiêu HP	Kết quả đầu ra trực tiếp
	<ul style="list-style-type: none"> Hình thành các tổ nhóm vận hành và bảo trì công trình CSHT tại mỗi thôn bản.
HP 2.1. ANLT & DD	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập 1.402 tổ nhóm LEG, thực hiện 1.944 TDA sinh kế ANLT&DD, cho khoảng 19.031³ hộ gia đình người nghèo, cận nghèo và DTTS Tổ chức 35 khóa tập huấn dinh dưỡng cho 1.647 cán bộ y tế và cộng tác viên, hỗ trợ tập huấn lại và trình diễn tư vấn sức khỏe, chăm sóc thai kỳ cho hơn 1.000 phụ nữ mang thai và 12.000 bà mẹ đang nuôi con nhỏ, đa số từ các hộ thành viên tổ nhóm LEG ANLT&DD.
HP 2.2. đa dạng sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập 2.935 tổ nhóm LEG, thực hiện 2.941 TDA sinh kế đa dạng hóa thu nhập, cho 43.715 hộ gia đình người nghèo, cận nghèo và DTTS.
HP 2.3. LKTT	<ul style="list-style-type: none"> Hình thành 17 TDA LKTT giữa 46 tổ nhóm LEG với 11 doanh nghiệp/HTX trong và ngoài vùng dự án, cho 785 hộ gia đình. LKTT trồng dưa, gấc, trồng dâu nuôi tằm,...chăn nuôi lợn rừng lai, nuôi dê.
HP 3.1. CSHT kết nối cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> Xây mới và nâng cấp 221 km đường bê tông xi măng liên xã và kết nối xã với huyện; 6.740 m kênh mương thủy lợi; 6 đập và cống thủy lợi. Xây mới và nâng cấp 4 hệ thống nước tự chảy và một vài công trình CSHT kinh tế xã hội khác.
HP 3.2. NCNL	<ul style="list-style-type: none"> BĐPTW và các BQLDA tỉnh/huyện tổ chức 542 khóa đào tạo, tập huấn, NCNL cho cán bộ cơ sở, với 19.451 lượt học viên, đạt 56.961 ngày/người đào tạo; (Ngoài ra thuộc HP 2) Cấp huyện và xã tổ chức 7.296 khóa tập huấn 1 ngày về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh, thú y, lập kế hoạch cho nông dân; đã có hơn 99.185 lượt học viên tham gia, đạt 61.675 ngày/người đào tạo.
HP 3.3. truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng chiến lược truyền thông xuyên suốt, thiết kế, in ấn và phát hành hơn 15 loại ấn phẩm truyền thông với số lượng 440.000 chiếc, 855 phóng sự và các bản tin phát thanh, truyền hình, 294 bài báo... Tổ chức 259 sự kiện truyền thông và 6.385 các cuộc họp cộng đồng
HP 4. quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> Hình thành bộ máy quản lý dự án từ trung ương (BĐPTW), tỉnh (BQLDA tỉnh) tới huyện (BQLDA huyện) và xã (BPT xã) đầy đủ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm, hợp đồng và tư vấn. Xây dựng 12 cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM), hệ thống thông tin quản lý theo thời gian thực (MIS) với 130 cán bộ hướng dẫn viên cộng đồng (CF) nhập liệu thông tin từ thôn bản, các tư vấn GSDG cấp tỉnh và huyện Lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm; kế hoạch đấu thầu và các điều chỉnh kế hoạch. Duy trì hệ thống báo cáo định kỳ và chuyên đề theo yêu cầu của Nhà Nước Phối hợp cùng NHTG hỗ trợ kỹ thuật, kiểm điểm thường kỳ, đôn đốc thực hiện các hoạt động quản lý và thực hiện dự án. Thực hiện các khảo sát, đánh giá, nghiên cứu chuyên đề GSDG Kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập tài chính và các hoạt động dự án

³ Một số nhỏ nhóm LEG bị tính số hộ hưởng lợi trùng 2 lần, do thực hiện 2 TDA/1 nhóm; sai số ≤ 1%

Bảng 02: Những tác động tích cực ban đầu dự án mang lại

STT	Tác động	Tiêu chí	Mức độ
1	Tăng khả năng tiếp cận của người nghèo tới (i) thủy lợi; (ii) nước sạch	% hộ nghèo tiếp cận được tăng lên	10,20% & 6,25%
2	Tăng chỉ số tài sản ở các hộ gia đình nghèo	%	9,30%
3	Tăng chi tiêu ở các hộ gia đình nghèo	%	18,30%
4	Thay đổi trong đa dạng hóa thức ăn của người nghèo	%	21,40%
5	Giảm tỷ lệ nghèo tại các xã dự án	Điểm phần trăm TB ⁴	23,85%
	Đắk Lắk (5,98), Đắk Nông (18,50), Gia Lai (36,89), Kon Tum (40,58), Quảng Nam (7,46), Quảng Ngãi (33,68)		

Bảng 03: Kết quả hoàn thành 4 chỉ số chính (/13 chỉ số)

STT	Mục tiêu	Thực hiện
1	540.472 người được hưởng lợi từ Dự án	636.538 ⁵ người được hưởng lợi từ Dự án
2	Ít nhất 20% số người hưởng lợi hài lòng với các hỗ trợ của Dự án	13,80% số người hưởng lợi hài lòng với các hỗ trợ của Dự án ⁶
3	Tiêu dùng lương thực và phi lương thực của các hộ hưởng lợi tăng tối thiểu 10%	Tiêu dùng lương thực và phi lương thực của các hộ hưởng lợi tăng 48%
4	Ít nhất 20% hộ nghèo tăng được tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng.	100% hộ nghèo tăng được tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế cần rút ra bài học kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo:

- Việc cắt giảm 15.866.000 USD từ tổng nguồn vốn vay đã được ký kết cho thấy tiến độ thực hiện còn chậm trễ nhất định. Trong đó có những nguyên nhân như có quá nhiều các hoạt động nhỏ, dàn trải, trên phạm vi rộng, ở cấp thôn bản, điều kiện địa hình và thời tiết không thuận lợi; trong khi vẫn phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục, chờ phê duyệt các kế hoạch và vốn mất quá nhiều thời gian.

- Khó đo lường hiệu quả của dự án: do hệ thống thông tin quản lý (MIS) không thực sự hiệu quả, các hoạt động trùng lặp, đan xen về bản chất giữa các THP và cấp thực hiện nên rất khó tách bạch; khối lượng số liệu đồ sộ, nhưng lại không hoàn toàn đồng nhất và được xác thực đầy đủ.

⁴ Điểm % = tỷ lệ % nghèo cuối kỳ - tỷ lệ % nghèo đầu kỳ; Điểm TB = TB cộng tất cả các điểm % xã dự án

⁵ Tới năm 2019 dân số 6 tỉnh Dự án đã tăng trung bình 24%, do đó mặc dù độ bao phủ vẫn là 96%, tổng số người hưởng lợi cao hơn tổng dân số 130 xã cộng lại vào năm 2011.

⁶ Mekong, Điều tra cuối kỳ dự án GNTN

I- THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Thông tin cơ bản về Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên

- Tên Dự án (tiếng Việt): Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (GNTN).
- Tên dự án (tiếng Anh): Central Highlands Poverty Reduction Project
- Mã dự án: 7394765
- Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới
- Ngày hiệu lực của Hiệp định Tài chính Cr. 5330-VN: 22 tháng 7 năm 2014.
- Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi
- Chủ dự án: Vụ Kinh tế Địa phương và Lãnh thổ, thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với hoạt động giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện; và UBND các tỉnh, huyện và xã thuộc vùng dự án đối với hoạt động giao cho địa phương thực hiện.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc dự án: 2014 - 2019.
- Ngày ký kết hiệp định: 24/4/2014 ngày hiệp định có hiệu lực 24/7/2014, thời hạn hiệp định 20 năm.
- Nguồn vốn: Tổng nguồn vốn của dự án là 165.000.000 USD, trong đó vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới là 97.600.000 SDR⁷ (tương đương 150.000.000 USD) chiếm 90% tổng nguồn vốn của Dự án; vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam ước tính là 15.000.000 USD, chiếm 10% tổng nguồn vốn của Dự án. Đến tháng 10/2019, Dự án đã điều chỉnh cắt giảm 11.500.000 SDR (tương đương 15.866.000 USD) từ nguồn vốn vay ODA.
- Thông tin vùng dự án: Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (GNTN) được thực hiện tại 130 xã thuộc 26 huyện khó khăn nhất của 6 tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi với tổng số người hưởng lợi ước tính đến khi kết thúc dự án là 540.500 người, tương ứng khoảng 128.600 hộ gia đình. Các huyện dự án được trình bày cụ thể như dưới đây:

Đắk Nông:	4 huyện – Đắk Glong, Đắk Song, Krông Nô, Tuy Đức
Đắk Lắk:	5 huyện – Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, Lắk, M'Đắk
Gia Lai:	5 huyện – KBang, Kông Chro, Krông Pa, Mang Yang, Ia Pa
Kon Tum:	6 huyện – Ngọc Hồi, Đắk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông, Tu Mơ Rông
Quảng Ngãi:	3 huyện – Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ
Quảng Nam:	3 huyện – Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My

Dự án được thực hiện trong 6 năm, tới 31/12/2019 tất cả các hoạt động của dự án đã kết thúc.

⁷ SDR: Special Drawing Right - Quyền rút vốn đặc biệt, đồng tiền quy ước của IMF, tham chiếu 5 đồng tiền, gọi là một rổ tiền tệ, thuộc 5 nền kinh tế lớn gồm Mỹ, Anh, Nhật, LM Châu Âu và Trung Quốc

2. Mô tả Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên

2.1 Mục tiêu và phạm vi

Mục tiêu phát triển của Dự án (PDO): Nâng cao mức sống thông qua cải thiện cơ hội sinh kế ở các xã nghèo trong vùng dự án.

Mục tiêu cụ thể của Dự án bao gồm:

(i) Cải thiện hệ thống CSHT cấp xã và thôn bản để hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện điều kiện sinh hoạt, tăng cường tiếp cận dịch vụ công và tạo việc làm trong xây dựng CSHT;

Tăng tự chủ về sinh kế thông qua củng cố an ninh lương thực và dinh dưỡng; đồng thời thúc đẩy đa dạng hóa các loại hình sinh kế, phát triển sinh kế kết nối thị trường để cải thiện thu nhập bền vững cho người dân;

Cải thiện điều kiện CSHT kết nối ở cấp huyện, kể cả CSHT kinh tế và xã hội, để thúc đẩy sản xuất, tăng cường tiếp cận dịch vụ công cộng;

Nâng cao năng lực cán bộ các cấp để thực hiện hiệu quả các hoạt động của Dự án; đồng thời thúc đẩy truyền thông nâng cao nhận thức của người dân để tăng cường sự tham gia vào lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động của Dự án; và

Đảm bảo quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả các hoạt động của Dự án theo đúng thiết kế.

Các chỉ số kết quả chính của Dự án (trong tổng số 13 chỉ số) bao gồm:

- 540.472 người được hưởng lợi từ Dự án;
- Ít nhất 20% số người hưởng lợi hài lòng với các hỗ trợ của Dự án;
- Tiêu dùng lương thực và phi lương thực của các hộ hưởng lợi tăng tối thiểu 10%;
- Ít nhất 20% hộ nghèo tăng được tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng.

Cơ cấu hợp phần của Dự án: Dự án gồm 4 hợp phần như sau: (i) Hợp phần 1: Phát triển CSHT cấp xã và thôn/buôn, (ii) Hợp phần 2: Phát triển sinh kế bền vững, (iii) Hợp phần 3: Phát triển CSHT kết nối cấp huyện; Nâng cao Năng lực và Truyền thông, (iv) Hợp phần 4: Quản lý Dự án.

- Hợp phần 1 gồm 2 tiểu hợp phần. Cụ thể (i) THP 1.1: Phát triển CSHT cấp xã và thôn bản; và (ii) THP 1.2: Vận hành và Bảo trì (VH&BT);

- Hợp phần 2 có 2 Tiểu hợp phần là (i) THP2.1: Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập, và (ii) THP 2.2: Phát triển liên kết thị trường;

- Hợp phần 3 gồm 3 tiểu hợp phần. Cụ thể (i) THP 3.1: Phát triển CSHT kết nối; (ii) THP3.2: Nâng cao năng lực (NCNL), và (iii) THP 3.3: Truyền thông.

- Hợp phần 4: Quản lý Dự án nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động của dự án theo đúng thiết kế dự án và hệ thống giám sát và đánh giá cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động, kết quả và tác động của dự án.

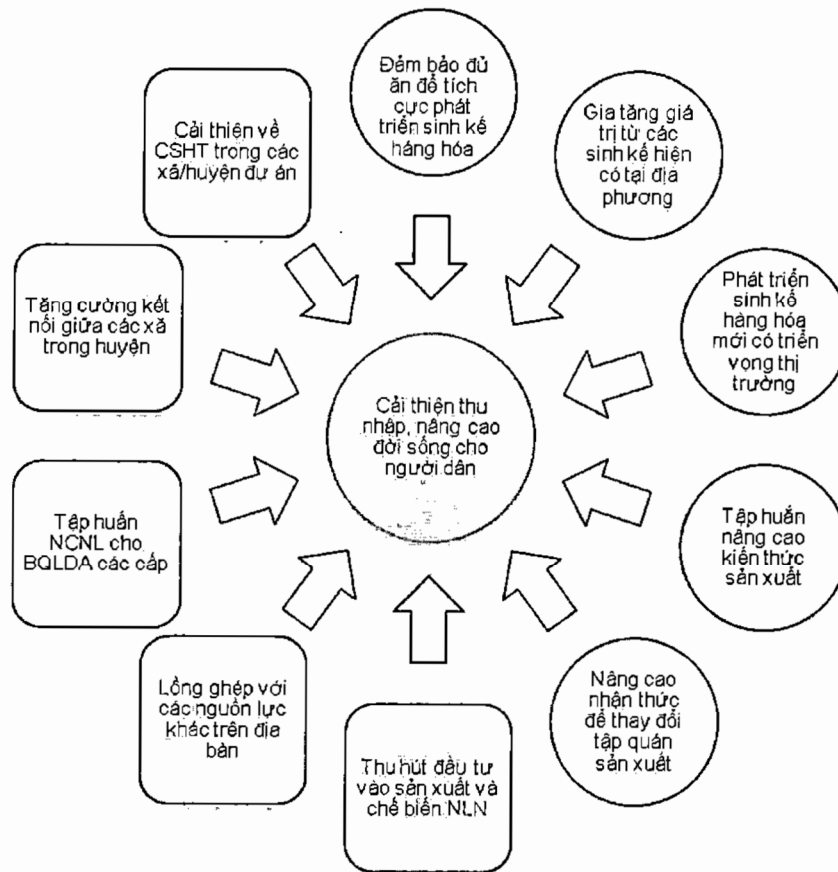
Các hợp phần của Dự án được thiết kế theo hướng bổ trợ lẫn nhau để cùng thúc đẩy quá trình đạt được mục tiêu phát triển của Dự án. Cụ thể như sau:

- Cải thiện CSHT cấp xã và thôn bản (trong Hợp phần 1) được hỗ trợ bởi một số công trình CSHT kết nối cấp huyện trong Hợp phần 3 (THP 3.1) để tăng cường điều kiện tiếp cận CSHT sản xuất và kinh tế xã hội trong vùng dự án;

- Cải thiện của CSHT giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng giao lưu hàng hóa; từ đó tạo điều kiện để người dân có thể tiếp cận với các đầu vào thuận lợi hơn, tiếp cận với thị trường với chi phí thấp hơn, qua đó thúc đẩy các hoạt động sinh kế. Từ năm thứ 2 trong chu kỳ Dự án trở đi, Dự án ưu tiên các đề xuất CSHT có tác dụng hỗ trợ cho phát triển các hoạt động sinh kế đã được thực hiện trong năm trước hoặc được xác định thực hiện trong thời gian tới trong khuôn khổ dự án.

- Nâng cao năng lực (NCNL) là hợp phần đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường năng lực về quản lý và kiến thức và kỹ năng thực hiện các hoạt động dự án cho đội ngũ cán bộ dự án và người dân địa phương. NCNL là kênh truyền tải thông tin, kiến thức mới về những thủ tục đấu thầu, kỹ thuật thi công, giám sát, vận hành bảo trì tạm ứng, thủ tục hoàn công, thanh quyết toán cho những nhóm thầu, ban giám sát và tổ tự quản địa phương khi thực hiện các công trình CSHT theo hình thức đấu thầu tại địa phương do cấp xã thực hiện. NCNL cũng được thực hiện cho các tổ nhóm cải thiện sinh kế (LEG) để người dân địa phương có năng lực xây dựng và vận hành các hoạt động sinh kế tại cộng đồng.

- Dự án xây dựng THP3.3 về truyền thông nhằm phổ biến thông tin cho người hưởng lợi, khuyến khích sự thay đổi theo cách nghĩ và cách làm mới đối với các hoạt động sinh kế; tăng cường trao đổi và học hỏi kinh nghiệm với các chương trình/dự án khác; phổ biến thông tin về Dự án đối với khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy hợp tác giữa khu vực doanh nghiệp với nông dân trong vùng dự án theo mô hình quan hệ đối tác do dự án xây dựng. Để đảm bảo người dân địa phương biết và hiểu về cách tiếp cận của dự án, đặc biệt khi hoạt động tại các địa bàn xã xôi và phục vụ khoảng trên 40 nhóm DTTS tại chỗ và dân tộc thiểu số di cư, trong đó có nhóm DTTS không giao tiếp được bằng tiếng Kinh, Dự án đã xây dựng một chiến dịch truyền thông với ít nhất hai loại ngôn ngữ tiếng kinh và tiếng DTTS phổ biến bao gồm kế hoạch thực hiện các hoạt động truyền thông và phương thức giám sát các hoạt động truyền thông của dự án.



Hình 01: Mối quan hệ hỗ trợ giữa các hợp phần của Dự án:

2.2 Tổ chức thực hiện

Bộ máy quản lý và thực hiện Dự án các cấp bao gồm: Ban Điều phối Dự án cấp Trung Ương (BĐPTW), Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh), Ban Quản lý Dự án cấp huyện (BQLDA huyện). Riêng tại cấp xã, Dự án không có mô hình BQLDA xã mà chỉ hình thành Ban Phát triển xã (BPT xã) trên cơ sở huy động 4 cán bộ chủ chốt của UBND xã kiêm nhiệm thêm các công việc tổ chức thực hiện các hoạt động của Dự án do cấp xã làm chủ đầu tư. Nguyên tắc chung của Dự án là huy động tối đa bộ máy và cán bộ các cấp để thực hiện công tác QLDA và chỉ tuyển thêm cán bộ mới theo cơ chế hợp đồng khi các cơ quan chủ dự án không bố trí được cán bộ kiêm nhiệm.

Trên cơ sở bố trí cán bộ và bộ máy theo đúng nguyên tắc của Dự án, Bộ KH&ĐT ra quyết định thành lập BĐPTW, trực thuộc Vụ Kinh tế Địa phương và Lãnh thổ; UBND tỉnh ra quyết định thành lập BQLDA tỉnh trực thuộc Sở KH&ĐT; UBND huyện ra quyết định thành lập BQLDA huyện và BPT xã. Trong các quyết định này, Bộ KH&ĐT và UBND các cấp ủy quyền cho BĐPTW và BQLDA các cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của chủ đầu tư. Hình 02 dưới đây trình bày khái quát về sơ đồ tổ chức quản lý Dự án từ cấp TRUNG ƯƠNG đến cấp xã.

- Chủ trì xây dựng chiến lược truyền thông của toàn Dự án;
- Thực hiện các hoạt động NCNL chung cho toàn Dự án;
- Thuê tuyển kiểm toán độc lập hàng năm để kiểm toán báo cáo tài chính, đảm bảo cho công tác quản lý tài chính tuân thủ theo quy định của Chính phủ Việt Nam và NHTG;
- Hỗ trợ các tỉnh về kỹ thuật, thể chế, tổ chức trong quá trình thực hiện Dự án;
- Đánh giá tác động và hiệu quả Dự án;
- Đóng góp vào quá trình xây dựng các chính sách chương trình giảm nghèo và phát triển nông thôn của Chính phủ, dựa trên kinh nghiệm/bài học của Dự án;
- Xây dựng và vận hành website Dự án; và
- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật (Nhóm HTKT): Nhóm này là đơn vị tư vấn được BĐPTW tuyển chọn để hỗ trợ BĐPTW trong hỗ trợ thực hiện các hoạt động Dự án trên cả 6 tỉnh dự án trong suốt vòng đời Dự án. Thành phần của Nhóm HTKT bao gồm các tư vấn trong nước là những chuyên gia có chuyên môn phù hợp với các chức năng quản lý dự án như mô tả trong phần về BĐPTW. Nhóm HTKT có văn phòng đặt tại Thành phố Pleiku thuộc tỉnh Gia Lai thực hiện các hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp cho các tỉnh dự án.

BQLDA tỉnh có chức năng:

- Trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện, điều phối các hoạt động của Dự án tại tỉnh;
- Lập kế hoạch Dự án ở cấp tỉnh;
- Thực hiện chức năng giám sát và đánh giá theo thiết kế Dự án;
- Thực hiện đồng bộ, thống nhất hoạt động NCNL, truyền thông, thu thập thông tin Dự án trong phạm vi tỉnh;
- Lập báo cáo tình hình hoạt động của toàn Dự án theo định kỳ;
- Quản lý về tổ chức, tiến độ thực hiện và hướng dẫn/hỗ trợ các BQLDA huyện, xã trong quá trình triển khai thực hiện Dự án;
- Làm chủ đầu tư HP4, THP3.2, THP3.3; và một số TDA thuộc THP3.1 (khi cần thiết);
- Làm đầu mối liên hệ với Nhà tài trợ, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, UBND tỉnh, các đơn vị có liên quan, các huyện, các xã về tất cả các vấn đề của Dự án; và
- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

BQLDA huyện có chức năng:

- Phối hợp với BQLDA tỉnh, theo thẩm quyền triển khai các THP trên phạm vi huyện;
- Lập kế hoạch của Dự án cấp huyện;
- Tổng hợp và trình UBND huyện các TDA do cấp huyện làm chủ đầu tư để UBND huyện chỉ đạo các phòng chức năng thẩm định, trình kết quả lên UBND huyện xem xét phê duyệt;
- Thẩm định các TDA do cấp xã làm chủ đầu tư, gửi lại BPT xã để trình UBND xã phê duyệt;
- Đảm bảo nhân sự để tổ chức thẩm định các TDA do BPT xã đề xuất đúng quy định và

yêu cầu chất lượng;

- Thực hiện công tác giám sát và đánh giá trên địa bàn huyện; báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn theo định kỳ;
- Thực hiện vai trò làm chủ đầu tư THP3.1 (khi được BQLDA tỉnh giao) và một số TDA trong THP1.1 (khi phát sinh yêu cầu thu hồi đất, GPMB, tái định cư); và THP2.2;
- Kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ BPT các xã thực hiện các hợp phần của Dự án;

Hướng dẫn viên cộng đồng (CF) tại BQLDA huyện là cán bộ của BQLDA huyện nhưng được phân công hỗ trợ trực tiếp và hàng ngày cho BPT xã, các thôn bản, nhóm cộng đồng, tổ nhóm LEG trong thực hiện các hoạt động. Mỗi xã dự án sẽ có một cán bộ CF. Trên phạm vi 6 tỉnh dự án, có tổng số 130 CF.

BPT xã có chức năng:

- Lập kế hoạch các hoạt động của Dự án ở cấp xã;
- Thực hiện chức năng giám sát (đảm bảo thu thập dữ liệu theo yêu cầu của Hệ thống M&E);
- Tổng hợp, trình BQLDA huyện thẩm định các TDA do cấp xã làm chủ đầu tư; điều chỉnh các TDA theo kết quả thẩm định và trình UBND xã phê duyệt;
- Thực hiện các THP1.1 (với các công trình không phát sinh thu hồi đất, GPMB, và tái định cư); THP2.1 do xã làm chủ đầu tư;
- Hướng dẫn thôn bản tham gia thực hiện quy trình lập kế hoạch; Tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân ở các thôn bản tích cực tham gia xây dựng kế hoạch và thực hiện Dự án;
- Hỗ trợ hoạt động của các tổ nhóm LEG (trong THP2.1), các LEG xây dựng (HP1).

Bên cạnh BPT xã, có **Ban Giám sát xã** với vai trò: (i) Thực hiện giám sát cộng đồng đối với các nội dung đầu tư do xã làm chủ đầu tư; (ii) Giám sát, kiểm tra việc triển khai của các đơn vị thi công các công trình đầu tư CSHT của Dự án trên địa bàn xã; (iii) Kiến nghị với cấp có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, khiếu nại (nếu có) của cộng đồng thôn bản.

Cơ chế phối hợp của Dự án bao gồm: Phối hợp của các BQLDA tỉnh, BĐPTW với NHTG; Đối với các hoạt động, vấn đề có tính chất chung cho toàn Dự án, BĐPTW là đầu mối trao đổi với NHTG. Với các vấn đề như đấu thầu mua sắm và giải ngân, chính sách môi trường và an toàn xã hội, tái định cư gắn với từng địa phương, BQLDA tỉnh có thể trao đổi với BĐPTW hoặc NHTG nhưng phải thông báo cho BĐPTW để nắm được thông tin. Trường hợp NHTG có ý kiến thì thông báo và phối hợp thống nhất với BĐPTW để giải quyết, hướng dẫn thực hiện.

Hợp định kỳ giữa BĐPTW và các tỉnh dự án: BĐPTW tổ chức các cuộc họp để thực hiện đánh giá công tác tổ chức thực hiện các hoạt động trên toàn vùng dự án. Các cuộc họp được tổ chức 6 tháng một lần, lần lượt tại các tỉnh dự án với sự tham gia của lãnh đạo 6 tỉnh dự án và các Giám đốc BQLDA tỉnh cùng các cán bộ có liên quan tại cấp

TU, tỉnh, huyện và một số xã dự án.

Họp định kỳ giữa BQLDA tỉnh và các huyện/xã dự án: (i) Hàng quý, BQLDA tỉnh tổ chức họp giao ban tại văn phòng BQLDA tỉnh với sự tham gia của BQLDA tỉnh, các BQLDA huyện và BPT xã để kiểm điểm tình hình thực hiện Dự án, giải quyết các vấn đề còn tồn tại và triển khai công việc của quý tiếp theo. Đại diện của các Sở, ban ngành có liên quan trong tỉnh được mời tham gia vào các cuộc họp định kỳ này. Tại các cuộc họp giao ban quý này, nếu phát sinh các vướng mắc vượt khỏi phạm vi thẩm quyền thì BQLDA tỉnh báo cáo với lãnh đạo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết. (ii) Hàng năm, UBND tỉnh triệu tập một cuộc họp tổng kết để đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của Dự án trong năm, tháo gỡ những khó khăn trong thực hiện và xác định ưu tiên cho hoạt động của Dự án trong năm tiếp theo.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Thực hiện mục tiêu dự án

Mục tiêu phát triển của dự án là **nâng cao mức sống của các hộ gia đình trong vùng dự án thông qua cải thiện cơ hội sinh kế**. Kết quả đo lường các chỉ số trong Khung kết quả dự án cho thấy Dự án đã cơ bản hoàn thành mục tiêu này.

Dự án đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn của 130 xã nghèo thông qua việc thực hiện tổng số 1.502 TDA CSHT cấp xã và thôn bản. Kết quả cụ thể như sau: Dự án đã nâng cấp và xây mới 445 km đường thôn bản, 35.665 mét kênh mương thủy lợi, 6 hồ đập và cống thủy lợi, giúp cải thiện và mở rộng 1.351 ha vùng canh tác chủ động tưới tiêu; nâng cấp và xây mới 25 cây cầu BTXM, cầu treo và ngầm tràn, 146 hệ thống cấp nước, bao gồm giếng đào, giếng khoan và nước tự chảy cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt cho 10.917 hộ gia đình; nâng cấp và xây mới 98 phòng học cho 78 điểm trường, 79 nhà cộng đồng và một số công trình hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu khác.

Dự án đã tăng tự chủ về sinh kế thông qua củng cố an ninh lương thực và dinh dưỡng; đồng thời thúc đẩy đa dạng hóa các loại hình sinh kế, phát triển sinh kế kết nối thị trường để cải thiện thu nhập bền vững cho người dân. Cụ thể Dự án đã hỗ trợ thành lập, vận hành và tập huấn kỹ thuật cho 4.383 tổ nhóm LEG với sự tham gia của 63.531 hộ gia đình thành viên. Dự án đã tài trợ để các tổ nhóm LEG này thực hiện 4.902 TDA sinh kế với các loại hình sinh kế đa dạng như trồng cây lương thực, trồng cây dược liệu, sản xuất cây, con giống; chăn nuôi lợn, bò, dê và gia cầm; liên kết trồng dâu nuôi tằm, liên kết trồng dưa, trồng gấc,...

Dự án đã hỗ trợ theo dõi tăng trọng hàng tháng khoảng 8.000 trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ tổ chức 4.500 buổi trình diễn nấu cháo dinh dưỡng cho nhóm LEG; tư vấn sức khỏe, chăm sóc thai kỳ cho hơn 1.000 phụ nữ mang thai và 12.000 bà mẹ đang nuôi con nhỏ. Ngoài ra cộng đồng còn được nâng cao nhận thức về đa dạng hóa bữa ăn, đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ.

Dự án đã cải thiện điều kiện CSHT kết nối ở cấp huyện, kể cả CSHT kinh tế và xã hội, để thúc đẩy sản xuất, tăng cường tiếp cận dịch vụ công. Dự án đã thực hiện tổng số 184 TDA CSHT kết nối cấp huyện. Kết quả cụ thể như sau: Dự án đã nâng cấp và xây mới 221 km đường liên xã và đường kết nối xã với trung tâm huyện, 6.740 mét kênh mương thủy lợi, 6 hồ đập và cống thủy lợi, giúp cải thiện và mở rộng 382 ha vùng canh tác chủ động tưới tiêu; nâng cấp và xây mới 5 cây cầu treo và ngầm tràn, 4 hệ thống cấp nước cỡ lớn cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt cho 445 hộ gia đình; xây mới 24 phòng học cho 5 điểm trường và một số công trình hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu khác.

Dự án đã nâng cao năng lực cán bộ các cấp để thực hiện hiệu quả các hoạt động của Dự án; đồng thời thúc đẩy truyền thông nâng cao nhận thức của người dân để tăng cường sự tham gia vào lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động của Dự án. Cụ thể Dự án đã tổ chức được tổng số 542 khóa đào tạo, tập huấn, hội thảo, NCNL cho 3.250 cán bộ cấp cơ sở, với 19.451 lượt tham gia và 56.961 ngày người đào tạo. Các khóa học bao gồm: quản lý dự án, LKH có sự tham gia của người dân, quản lý XDCB, quản lý đấu thầu, giám sát đánh giá dự án, giám sát công trình XDCB, quản lý tài chính, phát triển sinh kế bền vững, v.v.

Dự án cũng đã xây dựng một chiến lược truyền thông xuyên suốt, thiết kế, in ấn và phát hành 15 loại hình ấn phẩm truyền thông với số lượng lên tới hơn 440.000 bản, 115 phóng sự truyền hình và 259 sự kiện truyền thông, 6.385 hội nghị xã và cuộc họp cộng đồng.

Và Dự án đã quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả các hoạt động theo đúng thiết kế. Dự án đã thành lập và kiện toàn bộ máy quản lý và thực hiện các hoạt động, bao gồm BĐPTW, 6 BQLDA tỉnh, 26 BQLDA huyện và 130 BPT xã với tổng số 516 cán bộ, từ vấn từ cấp BQLDA huyện trở lên, và 520 cán bộ kiêm nhiệm của 130 BPT xã, đảm bảo đủ về số lượng, toàn diện về năng lực để LKH, thực hiện, giám sát các hoạt động của dự án. Dự án cũng đã vận hành một hệ thống thông tin quản lý và báo cáo theo định kỳ tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về GSDG, gồm 130 cán bộ CF, 6 tư vấn GSDG cấp tỉnh và 26 tư vấn GSDG cấp huyện, cùng một số tư vấn cá nhân và công ty tư vấn. Đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và NHTG về quản lý đầu tư công, chi tiêu tài chính và thông tin báo cáo thông qua kiểm toán độc lập, kiểm toán kỹ thuật và kiểm toán nội bộ.

Mức độ hoàn thành các chỉ số kết quả của Dự án

S T T	Chỉ số Kết quả của dự án	Mục tiêu		Kết quả thực tế	Kết luận
		Đầu kỳ	Năm 6 2019		
1	Số người hưởng lợi trực tiếp	0	540.472	638.538	Đạt
	Tỷ lệ nữ	0%	50%	50,14%	
	Số hộ hưởng lợi trực tiếp	0	120.000	141.897	
2	Tỷ lệ người nghèo ở thôn bản đã được đáp ứng những ưu tiên phát triển	0%	20%	(Chỉ số không rõ ràng, đề xuất chi số thay thế tại dòng bên dưới)	

S T T	Chỉ số Kết quả của dự án	Mục tiêu		Kết quả thực tế	Kết luận
		Đầu kỳ	Năm 6 2019		
	Tỷ lệ/danh mục các công trình CSHT do người nghèo đề xuất đã được dự án đáp ứng	0%	+75%	+75% ⁸	Đạt
3	% tăng lên trong tiêu dùng lương thực của các hộ nghèo	0%	+10%	+31,2%	Đạt
	% tăng lên trong tiêu dùng phi lương thực của các hộ nghèo	0%	+10%	+86,5%	
4	% thay đổi trong tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng của các hộ nghèo	38,6	+20%	+2,3%	Đạt một phần
5	Chỉ số so sánh giữa mục tiêu theo kế hoạch năm và kết quả thực tế đạt được:				Đạt
	- Số Km đường được sửa chữa/ nâng cấp	0	666	666	
	- Số cây cầu được xây dựng/ nâng cấp	0	30	30	
	- Chiều dài (mét) hệ thống kênh mương tưới tiêu được xây dựng/sửa chữa	0	42.405	42.405	
	- Số ha được cải thiện/mở rộng tưới tiêu	0	1.733	1.733	
	- Số hệ thống nước sạch được xây mới (giếng, hệ thống nước tự chảy, v.v)	0	150	150	
	- Số hộ được cấp nước sạch	0	11.372	11.372	
	- Số phòng học (bao gồm các công trình hạ tầng xã hội khác) được xây dựng	0	122	122	
6	% thay đổi về tỷ lệ người dân ở thôn bản hài lòng với sự hỗ trợ nhận được từ Dự án		+20%	+13,20%	Đạt một phần
	Hài lòng với danh mục đầu tư được chọn (12 loại TDA)	74%	+20%	+10%	
	Hài lòng với chất lượng công trình (12 loại TDA)	59%		+6%	
	Hài lòng với chất lượng đường (4 loại)	45%		+4%	
	Hài lòng với hệ thống thủy lợi	31%		+31%	
	Hài lòng với hoạt động khuyến nông (5 loại hoạt động)	12%		+15%	
7	% gia tăng sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định lựa chọn các công trình đầu tư tại địa phương (%/tổng số tham gia)	30,9		+25%	+4,8%
	% gia tăng sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định lựa chọn các công trình đầu tư tại địa phương (% bày tỏ ý kiến/tổng số bày tỏ ý kiến)	22,4	+25%	+10%	
8	Số nhóm LEG và đối tác liên kết thị trường được thành lập ⁹				Đạt một phần
	Tổng số nhóm LEG tự chủ và ĐDHTN	0	4.337	4.337	
	Tổng số nhóm LEG LKTT	0	433	46	
	% thành viên nhóm LEG tự chủ và ĐDHTN là phụ nữ	0	59.20%	59.20%	
	% thành viên nhóm LEG LKTT là phụ nữ	0	60%	60%	

⁸ 9/12 công trình người nghèo ưu tiên đề xuất

⁹ Mục tiêu được xác định hàng năm

S T T	Chỉ số Kết quả của dự án	Mục tiêu		Kết quả thực tế	Kết luận
		Đầu kỳ	Năm 6 2019		
9	% thay đổi trong tài sản và tư liệu sản xuất của các hộ thành viên nhóm LEG	59.3	+20%	+9,30%	Đạt một phần
10	% thay đổi trong đa dạng hóa khâu phân ăn của các hộ nghèo	0.56	+20%	+21,40%	Đạt
11	% thay đổi của chỉ số kết nối giao thông vận tải				Đạt một phần
	Trên tổng số hộ gia đình	68,20%	+20%	+2,8%	
	Trên tổng số hộ nghèo	60,5%	+20%	+4,1%	
12	Số người được đào tạo bởi Dự án ¹⁰				Đạt
	Tổng số khóa đào tạo, tập huấn, NCNL	0	542	542	Đạt
	Tổng số lượt tham gia	0	19.451	19.451	Đạt
	% phụ nữ/ Tổng số lượt tham gia	0%	29,42%	29,42%	Đạt
	Tổng số ngày/người	0	56.961	56.961	Đạt
13	% các hoạt động đấu thầu bị chậm tiến độ so với kế hoạch	≤ 10%	≤ 5%	1,32%	Đạt

2. Thực hiện các Hợp phần và đầu ra của dự án

2.1 Hợp phần 1 - Phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn bản

Các TDA đầu tư trong HP1 dự kiến sẽ giúp giảm thời gian đi lại, giảm chi phí vận chuyển; gia tăng diện tích đất canh tác chủ động được tưới tiêu, tăng khả năng tiếp cận với các vùng sản xuất, cải thiện tiếp cận và điều kiện sử dụng của người dân với dịch vụ công cộng và tiện ích thiết yếu.

a. Tiêu Hợp phần 1.1 - Phát triển Cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn bản

Đối với các TDA phát triển CSHT cấp xã và thôn bản, Dự án đã giao cho BPT các xã dự án tổ chức thực hiện qua hai hình thức lựa chọn nhà thầu là chào hàng cạnh tranh (shopping: thường do cấp xã thực hiện) và đấu thầu dựa vào cộng đồng (community procurement: thường do cấp thôn bản thực hiện).

Các hoạt động phát triển CSHT cấp xã và thôn bản được tài trợ 95.24% từ nguồn vốn vay và 4,76% từ nguồn vốn đối ứng cho THP1.1 (cách tính vốn đối ứng: bằng 5% vốn vay phân bổ cho THP này); tuy nhiên tổng giá trị gói thầu xây lắp sử dụng 100% vốn vay, còn vốn đối ứng chủ yếu được sử dụng cho các chi phí trong quá trình chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng. Cụ thể Dự án phân bổ 40.521.253 USD vốn vay và 2.026.063 USD vốn đối ứng cho THP 1.1 theo tỉnh như sau:

Bảng 4: Phân bổ nguồn vốn vay cho THP 1.1 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
9.323.991	6.063.679	9.391.781	7.111.685	3.268.995	5.361.122

¹⁰ Mục tiêu được xác định hàng năm

Bảng 5: Phân bổ nguồn vốn đối ứng cho THP 1.1 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
466.200	303.184	469.589	355.584	163.450	268.056

Giá trị giải ngân của THP 1.1 là 38.088.662 USD¹¹, tương ứng 90,23% tổng vốn phân bổ. Kết quả hoàn thành thực hiện THP 1.1 được trình bày cụ thể dưới đây. Đối với các TDA thuộc THP 1.1 có 2 hình thức lựa chọn nhà thầu là đấu thầu dựa vào cộng đồng (CP) và chào hàng cạnh tranh (shopping).

Đấu thầu dựa vào cộng đồng: Là hình thức lựa chọn nhà thầu đơn giản nhất áp dụng đối với các TDA phát triển CSHT cấp xã và thôn bản khi giá trị gói thầu không vượt quá 300.000.000 VNĐ. Sau Đánh giá giữa kỳ dự án vào tháng 11/2017, trần gói thầu được thay đổi không vượt quá 500.000.000 VNĐ đã trở nên phù hợp với tất cả các hoạt động trong thực tế tại mỗi thôn bản.

Chào hàng cạnh tranh: Là hình thức lựa chọn nhà thầu phức tạp hơn một chút về quy trình, hồ sơ, thủ tục và các quy định, áp dụng đối với các gói thầu THP 1.1 có giá trị không vượt quá 1.000.000.000 VNĐ¹².

Dự án đã thực hiện tổng số 1.502 TDA phát triển CSHT cấp xã và thôn bản, trong đó có 765 TDA áp dụng hình thức đấu thầu dựa vào cộng đồng (CP). Đây là những công trình có quy mô rất nhỏ, cộng đồng thôn bản có thể tự tổ chức thực hiện, tham gia lao động và giám sát thi công. Thời gian thực hiện nhanh, giá thành xây dựng rất hợp lý.

737 TDA còn lại áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, do BPT xã thực hiện. Các công trình này có quy mô lớn hơn một chút, đòi hỏi kỹ thuật cao hơn, nên đòi hỏi phải có hồ sơ công trình, thuyết minh về giải pháp thi công và kế hoạch giám sát kỹ thuật.

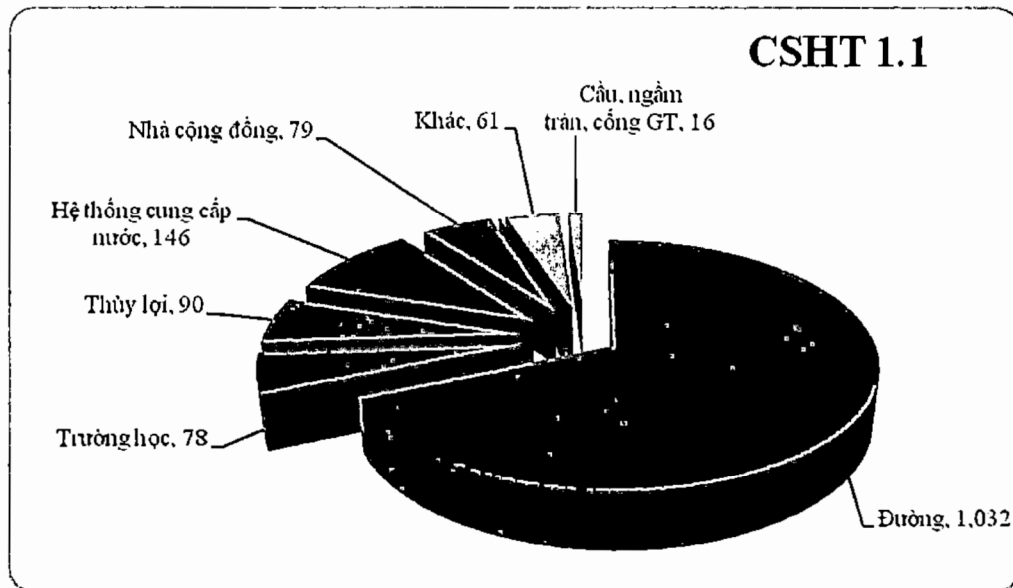
Bảng 6: số lượng các TDA phát triển CSHT và giá trị đầu tư

STT	Tên TDA	Tổng số	Giá trị đầu tư (VNĐ)
1	Nâng cấp và xây mới đường BTXM	1.032	669.912.000.000
2	Xây mới phòng học mầm non và tiểu học	78	37.349.000.000
3	Nâng cấp và xây mới kênh mương, đập, cống, cửa cống thủy lợi	90	51.548.000.000
4	Nâng cấp và xây mới các hệ thống cấp nước sinh hoạt	146	64.540.000.000
5	Nâng cấp và xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng	79	25.857.000.000
6	Nâng cấp và xây mới các hạng mục và một số CSHT kinh tế xã hội khác.	77	42.828.000.000
Tổng cộng:		1.502	892.034.000.000

¹¹ Tỷ giá TB tạm tính 1USD = 22.306 VNĐ

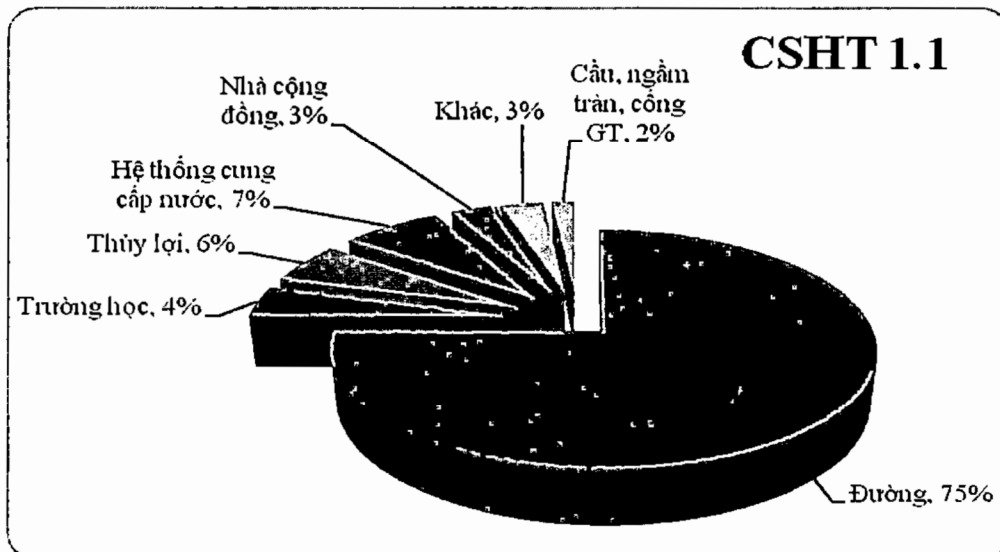
¹² Các gói thầu THP 3.1 ngưỡng shopping là 3.000.000.000 VNĐ

Tổng số các TDA nâng cấp và xây mới đường giao thông cấp xã và thôn bản vượt trội về số lượng, chiếm hơn 3/4 tổng số các TDA thuộc THP 1.1 và 75% tổng chi phí đầu tư cho THP này. Biểu đồ 01 dưới đây cho thấy rõ điều đó:



Biểu đồ 01: Tỷ trọng loại hình CSHT theo số lượng TDA

Có 61 các TDA là các công trình CSHT kinh tế xã hội khác gồm đường dây điện hạ thế, các hạng mục trạm y tế xã, các hạng mục sân vận động xã,... Nếu phân loại theo tổng chi phí cho mỗi loại hình CSHT, các công trình làm đường vẫn chiếm tỉ trọng áp đảo là 75% như biểu đồ 02 dưới đây:



Biểu đồ 02: Tỷ trọng loại hình CSHT theo tổng chi phí

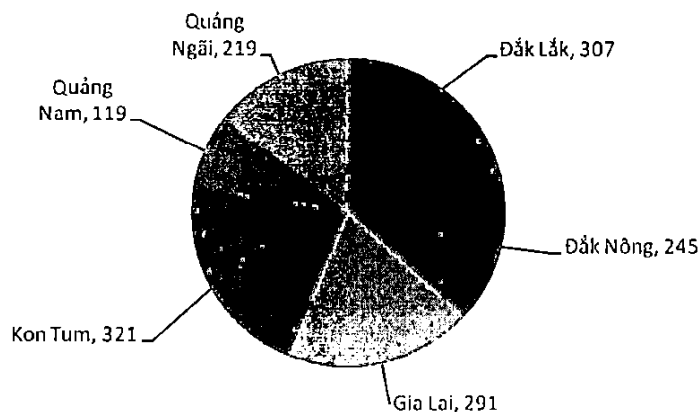
Các TDA phát triển CSHT đã được thực hiện tương đối đúng tiến độ, có chất lượng rất đảm bảo. Bảng 7 dưới đây trình bày kết quả đầu ra của các TDA CSHT 1.1:

Bảng 7: kết quả đầu ra của các TDA phát triển CSHT do xã và thôn thực hiện

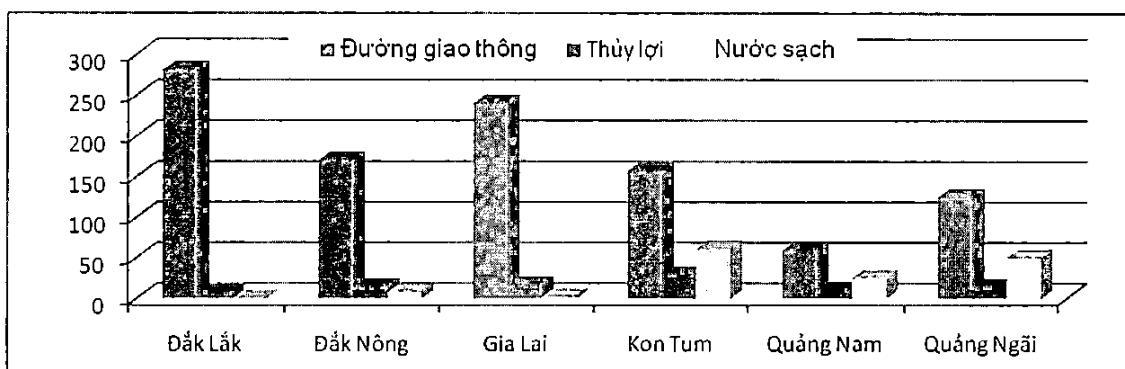
STT	Tên đầu ra	Kết quả
1	Nâng cấp và xây mới đường BTXM nội thôn, liên thôn, đường ra khu sản xuất	445 km đường BTXM nông thôn loại B; bề rộng mặt đường TB 3 m
2	Xây mới phòng học mầm non và tiểu học	98 phòng học theo tiêu chuẩn cho 78 điểm trường
3	Nâng cấp (kiên cố hóa) và xây mới kênh mương, đập, cống và cửa cống thủy lợi	35.665 m kênh mương và 6 đập, cống, cửa cống thủy lợi; cải thiện và mở rộng 1.351 ha diện tích đất canh tác chủ động tưới tiêu
4	Nâng cấp và xây mới các hệ thống cấp nước sinh hoạt: giếng khoan, giếng đào, nước tự chảy	146 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 10.927 hộ gia đình, bao gồm 88 hệ thống nước tự chảy, 19 hệ thống giếng khoan và 39 hệ thống giếng đào
5	Nâng cấp và xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng và hội trường thôn	79 nhà sinh hoạt cộng đồng và hội trường thôn
6	Nâng cấp và xây mới cầu, cống, ngầm tràn giao thông và một số CSHT kinh tế xã hội khác.	25 cây cầu, trong đó có 10 cầu treo, 5 cầu BTXM, 10 ngầm tràn, 6 tuyến đường dây điện hạ thế cấp thôn bản, một vài trạm y tế xã, sân vận động thôn, v.v.

Do các TDA phát triển CSHT cấp xã và thôn bản do cộng đồng đề xuất theo nhu cầu thực tế, nên loại hình và số lượng khác nhau giữa các vùng miền. Biểu đồ 3 & 4 dưới đây cho thấy số lượng các TDA CSHT đã được thực hiện theo tình dự án:

1.502 TDA thuộc THP 1.1



Biểu đồ 03: Tổng số TDA CSHT 1.1 phân theo tỉnh



Biểu đồ 4: Số lượng 3 TDA làm đường, thủy lợi và nước sạch tại các tỉnh

Theo biểu đồ trên, số lượng các TDA làm đường giao thông cao nhất tại tỉnh Đắk Lắk, số lượng TDA thủy lợi và nước sạch nhiều nhất tại tỉnh Kon Tum. Tỉnh Quảng Nam thực hiện số lượng TDA CSHT thấp nhất do nguồn vốn phân bổ thấp.

b. Tiểu Hợp phần 1.2 - Vận hành và bảo trì (VH&BT)

Để đáp ứng nhu cầu bảo trì và sửa chữa các công trình CSHT tại xã và thôn bản, Dự án đã dành ra một khoản kinh phí nhỏ, phân bổ hàng năm cho các xã dự án. BPT xã đã tổ chức thực hiện các hoạt động bảo trì, sửa chữa các công trình (Đối với 18 tháng đầu tiên áp dụng đối với tất cả các công trình đang được khai thác trong xã, kể cả các công trình thuộc chương trình quốc gia như 135. Sau đó chỉ áp dụng cho các công trình do dự án GNTN thực hiện).

Cụ thể Dự án phân bổ 4.502.361USD vốn vay cho THP 1.2 với 100% từ nguồn vốn vay, theo tỉnh như sau:

Bảng 8: Phân bổ nguồn vốn vay cho THP 1.2 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
1.035.999	673.742	1.043.531	790.187	363.222	595.680

Vì giá trị tối đa của mỗi hoạt động sửa chữa là 30.000.000 VNĐ nên tất cả các hoạt động này được tiến hành như các TDA chỉ định thầu, hầu hết do cấp thôn bản thực hiện. Giá trị giải ngân của THP 1.2 là 526.637 USD, tương ứng 11,70% tổng vốn phân bổ. Tỷ lệ này phản ánh hoạt động không được tiến hành thường xuyên và là các hoạt động có quy mô rất nhỏ. Bảng 9 dưới đây trình bày tổng số các TDA CSHT thuộc THP 1.2:

Bảng 9: số lượng các TDA (hoạt động) bảo trì, sửa chữa công trình CSHT

STT	Tên TDA	Tổng số	Giá trị đầu tư (VNĐ)
1	Bảo trì, sửa chữa mặt đường, mương thoát nước, lề đường, cống qua đường	209	5.356.345.000
2	Bảo trì, sửa chữa cầu, cống, ngàm giao thông, lề đường, mương thoát nước	24	695.787.000

STT	Tên TDA	Tổng số	Giá trị đầu tư (VNĐ)
3	Bảo trì, sửa chữa kênh muông, công thủy lợi	33	962.595.000
4	Bảo trì, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt	78	2.132.581.000
5	Bảo trì, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng	11	314.070.000
6	Bảo trì, sửa chữa chợ	3	87.046.000
7	Sửa chữa, bảo trì trạm y tế xã, trường tiểu học, trường mầm non và một số công trình khác	108	2.442.818.000
Tổng cộng:		466	11.991.241.000

Tại mỗi xã và thôn bản đều thành lập một tổ tự quản (tổ vận hành và bảo trì) có trách nhiệm quản lý, giám sát việc vận hành của các công trình CSHT đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng. Tuy nhiên trong thực tế thiết chế này khá lỏng lẻo, không có ngân sách hành chính và phụ cấp chính thức. Nên hoạt động và hiệu quả của các tổ nhóm tự quản này còn rất hạn chế.

Các tổ (được gọi là tổ vận hành và bảo trì) sửa chữa do các thôn thành lập nên, tiến hành các sửa chữa nhỏ, với giá trị không vượt quá 30 triệu đồng. Trong 18 tháng đầu tiên áp dụng với tất cả các công trình CSHT hiện có trên địa bàn. Sau đó chỉ được áp dụng đối với các công trình do Dự án GNTN đầu tư. Các sửa chữa bao gồm: sơn sửa trường học, nhà văn hóa; đắp đất lề đường; kê muông thoát nước; khơi nguồn và lắp lại đường ống cấp nước, v.v.

2.2 Hợp phần 2 - Phát triển sinh kế bền vững

Hợp phần 2 nhằm tăng cường tính tự lực, tự cường của người dân trong các hoạt động sinh kế. Trọng tâm của HP2 là cải thiện an ninh lương thực và dinh dưỡng; phát triển sinh kế đa dạng hóa thu nhập; và thúc đẩy liên kết thị trường để tạo thu nhập bền vững cho người dân. Thiết kế của HP2 thể hiện nguyên tắc của phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD). Theo đó, HP này được thiết kế đảm bảo tính mở và linh hoạt như một “thực đơn mở” để người hưởng lợi cân nhắc và lựa chọn hoạt động phù hợp nhất với họ.

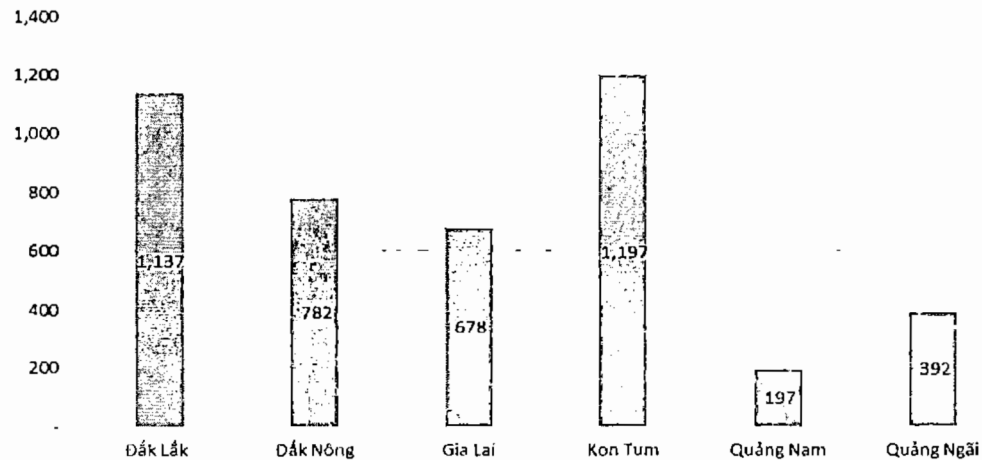
Các hoạt động phát triển sinh kế được tài trợ 100% từ nguồn vốn vay, không áp dụng vốn đối ứng. Cụ thể Dự án phân bổ 30.239.256 USD cho THP 2.1 và THP 2.2 theo tình như sau:

Bảng 10: Phân bổ nguồn vốn vay cho HP 2 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
8.491.296	4.975.752	7.019.256	4.682.880	1.731.216	3.338.856

Dự án đã đạt tổng giá trị giải ngân 23.970.241 USD, tương ứng 79,27% tổng vốn phân bổ. THP 2.1 có tổng số 4.337 tổ nhóm LEG được thành lập. Được tài trợ từ dự án các tổ nhóm LEG này đã thực hiện tổng cộng 4.885 TDA sinh kế. Kinh phí của các TDA được BPT xã phê duyệt trên cơ sở xem xét các đề xuất TDA sinh kế do nhóm LEG trình, được chuyển khoản về các nhóm LEG thành đợt theo tiến độ thực hiện¹³.

Số lượng nhóm LEG



Biểu đồ 5: Số lượng các nhóm LEG đã được thành lập, chia theo tỉnh dự án

Kết quả hoàn thành thực hiện THP 2.1 và THP 2.2 được trình bày cụ thể trong mục (a.) và (b.) sau đây:

a. Tiêu Hợp phần 2.1 - Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập

Mục tiêu cụ thể của THP 2.1 là củng cố khả năng tự chủ, tự cường về sinh kế thông qua (i) giảm tình trạng thiếu đói và cải thiện dinh dưỡng cho các hộ nghèo; (ii) thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập thông qua cải thiện các hoạt động sinh kế hiện có tại vùng dự án, hướng đến các thị trường nhỏ địa phương và khu vực lân cận. THP này hỗ trợ cho hai loại nhóm LEG gồm LEG an ninh lương thực và LEG đang dạng hóa sinh kế.

Đối với các hoạt động phát triển sinh kế thuộc THP 2.1, cấp thực hiện là cấp xã, cụ thể là BPT xã dự án. Trong THP này các hoạt động phát triển sinh kế được tổ chức thành các TDA an ninh lương thực và dinh dưỡng (ANLT&DD) và đa dạng hóa thu nhập (ĐDHTN).

Áp dụng có chọn lọc phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD), Dự án đã hỗ trợ thành lập các tổ nhóm LEG (tổ nhóm cải thiện sinh kế) để tập hợp các hộ gia đình cùng làm với nhau một TDA sinh kế. Quy trình thành lập, vận hành các tổ nhóm LEG được ghi cụ thể trong cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM 11). Quá trình xuyên suốt từ khi đề đạt dân chủ hoạt động ưu tiên, thành lập nhóm, cùng thực hiện TDA sinh kế, theo dõi, quản lý và báo cáo được sự chung sức, hỗ trợ tích cực

¹³ Bình thường 1 TDA đầu tư cần thông qua quy trình mua sắm, đấu thầu công

của một cán bộ CF (Hướng dẫn viên cộng đồng) do BQLDA huyện tuyển chọn và Dự án trả lương, làm việc toàn thời gian tại mỗi xã dự án.

Trong 6 năm Dự án đã hỗ trợ thành lập 4.337 tổ nhóm LEG tự chủ và đa dạng hóa thu nhập¹⁴, tài trợ 516.682.196.000 VNĐ để các tổ nhóm này thực hiện 4.885 TDA sinh kế. Bảng 11 dưới đây trình bày tổng số các tổ nhóm LEG đã được hỗ trợ thành lập và tổng số TDA phát triển sinh kế đã được các nhóm triển khai thực hiện.

Bảng 11: Tổng số tổ nhóm LEG và TDA sinh kế trong THP 2.1

THP 2.1	Tổng số tổ nhóm LEG	Tổng số TDA sinh kế	Tổng số hộ gia đình thành viên
ANLT&DD	1.402	1.944	19.031
ĐDHTN	2.935	2.941	43.715
Tổng cộng	4.337	4.885	62.746

Như vậy mỗi tổ nhóm LEG có quy mô trung bình 14,5 hộ gia đình thành viên. Tổng số các hộ gia đình thành viên tổ nhóm LEG là 62.746 hộ, chủ yếu là các hộ người DTTS (chiếm 85%)¹⁵, người nghèo và cận nghèo (>75%). Bảng 12 dưới đây trình bày số lượng các tổ nhóm LEG phân theo loại hình sinh kế cơ bản.

Bảng 12: Tổng hợp số lượng các tổ nhóm LEG phân theo loại hình sinh kế

STT	Loại hình sinh kế	Số lượng các nhóm LEG			Tỉ trọng (%)
		Tổng số	ANLT&DD	ĐDHTN	
1	Trồng lúa/ngô	901	676	225	20,77%
2	Trồng cây khác trên cánh đồng/nương rẫy	376	33	343	8,67%
3	Chăn nuôi dê	911	13	898	21,01%
4	Chăn nuôi lợn	995	95	900	22,94%
5	Chăn nuôi bò	149	0	149	3,44%
6	Chăn nuôi gia cầm	698	394	304	16,09%
7	Cải tạo vườn hộ, trồng rau	221	191	30	5,10%
8	Khác ¹⁶	86	-	86	1,98%
Tổng:		4.337	1.402	2.935	

Trong tổng số 1.402 tổ nhóm LEG ANLT&DD, có 550 tổ nhóm thực hiện 2 TDA sinh kế, thường là cùng một loại hình sinh kế, họ đã nhận được hỗ trợ cho chu kỳ sản xuất ban đầu và tiếp tục được hỗ trợ cho chu kỳ sản xuất tiếp theo. Các tổ nhóm LEG ĐDHTN chỉ nhận được hỗ trợ một lần, tức là thực hiện một TDA sinh kế. Tuy nhiên có một ngoại lệ tại tỉnh Quảng Ngãi: có 6 tổ nhóm LEG ĐDHTN đã được hưởng lợi thêm một chu kỳ nữa, dưới hình thức 1 TDA thứ hai chỉ hỗ trợ về kỹ thuật. Bảng 13 dưới đây trình bày số lượng các TDA sinh kế phân theo loại hình sinh kế cơ bản và vốn hỗ trợ từ dự án.

¹⁴ Không tính 46 tổ nhóm LEG LKTT

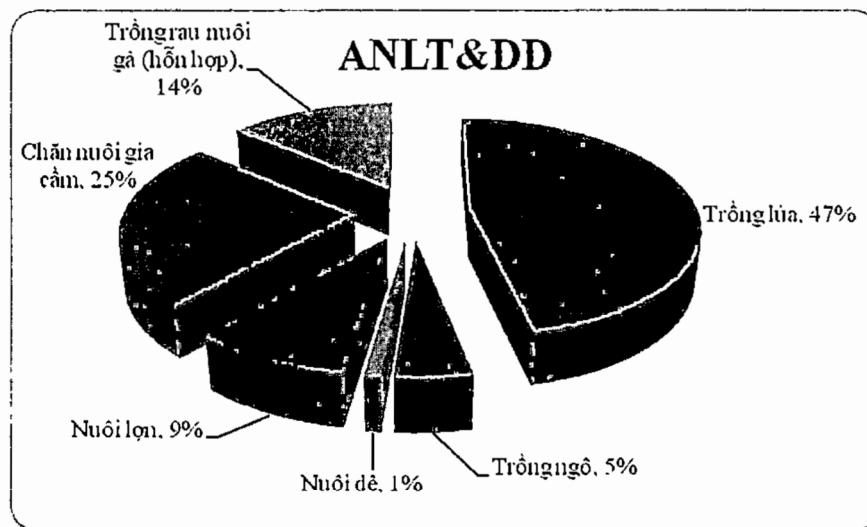
¹⁵ Số liệu từ MIS, độ chuẩn xác không được 100%

¹⁶ Nuôi cá lồng, dúi, bò câu, thỏ; trồng nấm rơm, cây dược liệu,...

Bảng 13: Tổng hợp số lượng các TDA sinh kế và vốn hỗ trợ của dự án

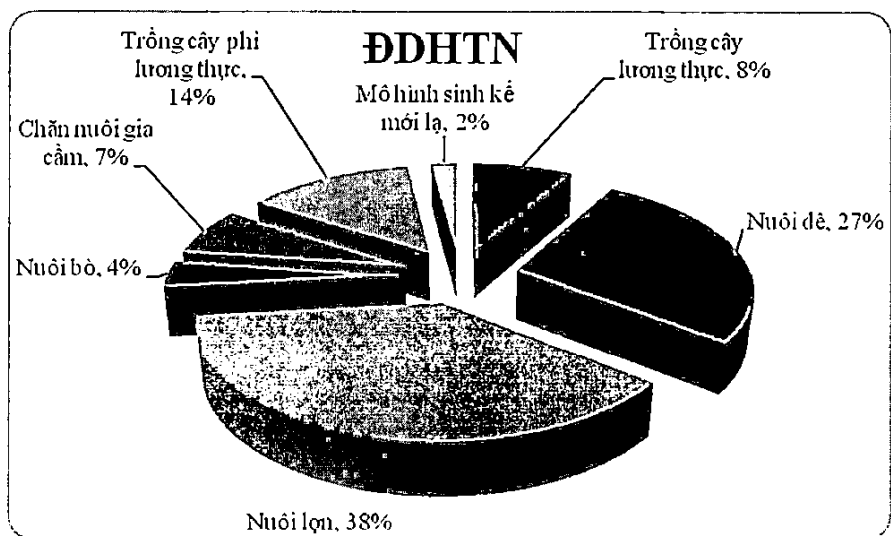
THP 2.1	Tổng số TDA sinh kế	Tổng số hộ gia đình thành viên	Vốn hỗ trợ từ dự án (VNĐ)	Mức hỗ trợ trung bình/hộ
ANLT&DD	1.944	19.031	103.082.328.000	5.425.386
ĐDHTN	2.941	43.715	413.599.868.000	9.454.576
Tổng cộng:	4.885	62.746	516.682.196.000	8.234.504

Ở mức trung bình, các hộ tham gia các tổ nhóm LEG ĐDHTN nhận được mức hỗ trợ cao hơn 74,27% so với mức hỗ trợ mà các các hộ tham gia các tổ nhóm LEG ANLT&DD nhận được. Do đặc điểm sản xuất để tự đảm bảo lương thực, quy mô, diện tích sản xuất hộ nghèo rất nhỏ, nên các hộ tham gia các tổ nhóm LEG ANLT&DD cần sự hỗ trợ vừa phải. Các loại hình sinh kế được các nhóm này lựa chọn là những loại hình đã rất quen thuộc như trồng lúa, chăn nuôi gia cầm. Các hoạt động này được hiểu là giải quyết những ngày nông nhàn, là nguồn thu thay thế khi có lao động nhàn rỗi.



Biểu đồ 6: Các loại hình sinh kế ANLT&DD và tỉ trọng

Trong khi đó các hộ tham gia các tổ nhóm ĐDHTN sau khi đã tự chủ được lương thực họ muốn thực hiện các loại hình sinh kế mang lại thu nhập ổn định và cao hơn, nếu trồng trọt họ sẽ lựa chọn cây phi lương thực, còn chủ yếu là chăn nuôi, nên cần số vốn lớn hơn. Các loại hình sinh kế được các nhóm này lựa chọn cũng đa dạng hơn, trong đó họ đã mạnh dạn thử nghiệm những mô hình sinh kế mới lạ như: trồng cây dược liệu (sâm nam, đinh lăng, giao cổ lam, cà gai leo,...), trồng nấm, nuôi dúi, nuôi chim bồ câu,... Các loại cây phi lương thực có thời gian mùa vụ dài hơn như mía, dứa, chanh dây, chuối, trồng dâu nuôi tằm. Các hộ nghèo, hộ người DTTS lần đầu thực hành các cách nuôi nhốt gia súc gia cầm, lần đầu nuôi gia súc như dê sinh sản, bò sinh sản, lợn sinh sản,...



Biểu đồ 7: Các loại hình sinh kế ĐDHTN và tỉ trọng

Bảng 14 dưới đây trình bày số lượng các TDA sinh kế ĐDHTN theo loại hình sinh kế cơ bản và vốn hỗ trợ từ dự án:

Loại hình sinh kế	Tổng số TDA sinh kế	Tổng số hộ gia đình thành viên	Vốn hỗ trợ từ dự án (VNĐ)	Mức hỗ trợ trung bình/hộ
Trồng trọt	571	8.313	58.907.176.120	7.086.151
Nuôi bò	149	2.764	50.326.265.440	18.207.766
Nuôi lợn	900	13.359	125.403.948.155	9.387.226
Nuôi dê	900	12.950	135.672.590.038	10.476.648
Gia cầm	304	4.668	29.416.355.404	6.301.704
Cá	61	885	7.307.139.500	8.256.655
Khác ¹⁷	56	776	6.566.393.000	8.461.847
Tổng:	2.941	43.715	413.599.868.000	

Bảng 14 cho thấy suất đầu tư cho một hộ gia đình thành viên tổ nhóm LEG chăn nuôi lợn ở mức trung bình trong tất cả các loại hình chăn nuôi. Trong khi đó suất đầu tư cho một hộ chăn nuôi bò cao hơn gấp hai lần chăn nuôi lợn. Chăn nuôi gia cầm có suất đầu tư cho mỗi hộ là thấp nhất. Bảng 15 dưới đây mô tả những hỗ trợ từ dự án cho các hộ gia đình tham gia các nhóm LEG:

¹⁷ Như (9), ngoài ra còn thử các mô hình như sản xuất và cung ứng cây giống; trồng cây, nuôi con đặc sản

Bảng 15: Hỗ trợ từ dự án cho các tổ nhóm LEG thuộc THP 2.1

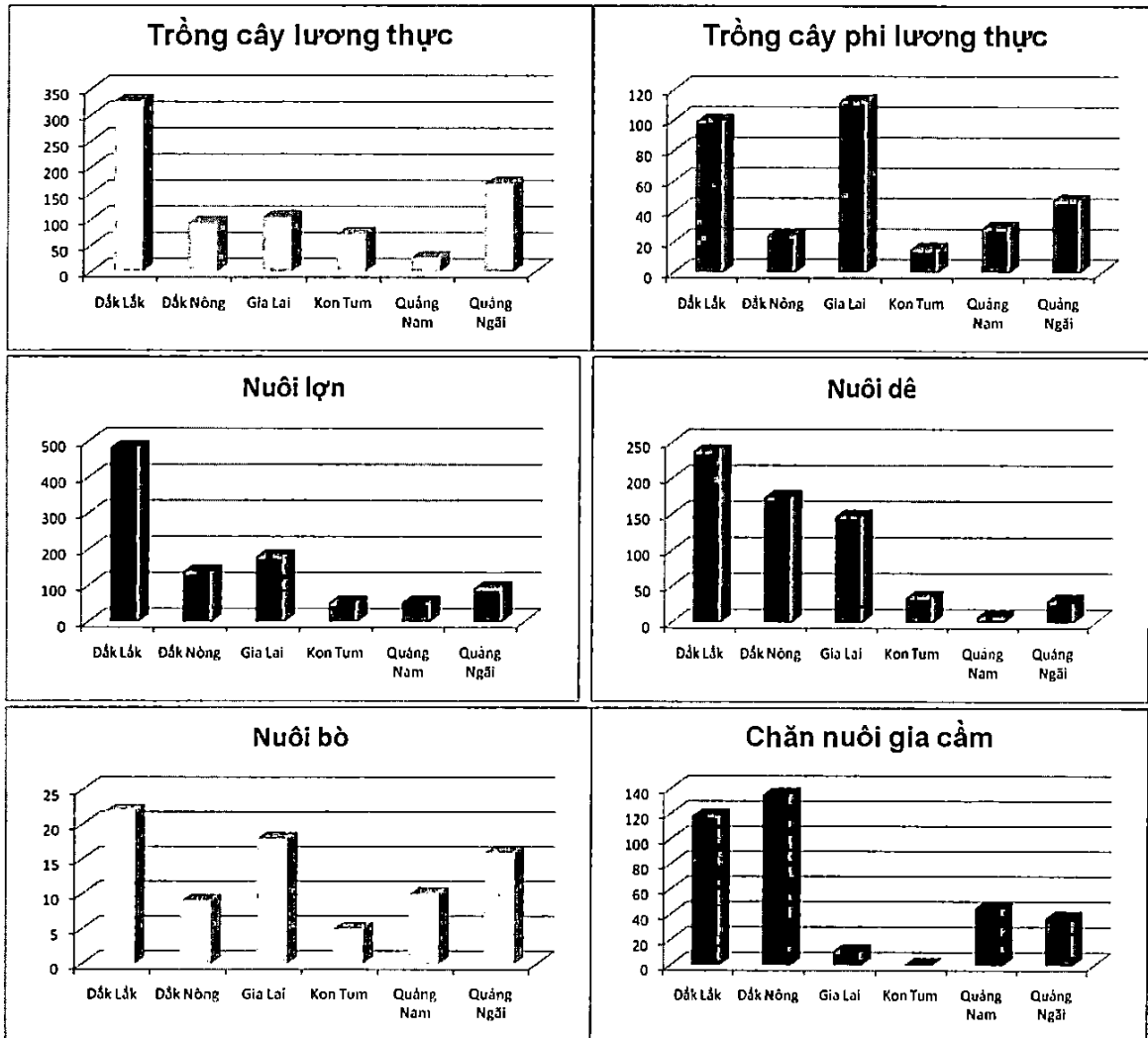
STT	Loại hình	Tỉ trọng	Theo đề xuất của từng tổ nhóm LEG (1 năm)				
			Tập huấn	Chuồng nuôi/làm đất	Cây con giống	Thức ăn	Phân bón
1	ANLT&DD	1,5%		80%	11,5%	11,5%	7%
2	Trồng cây lương thực	1,5%		80%		11,5%	7%
3	Trồng cây phi lương thực	2%	5%	75%		13%	5%
4	Nuôi lợn sinh sản	2%	20%	65%	8%		5%
5	Nuôi lợn thịt	2%	14%	40%	41%		3%
6	Nuôi dê sinh sản	2%	13%	80%			5%
7	Nuôi bò sinh sản	2%	13%	80%			5%
8	Nuôi gia cầm	2%	5%	55%	33%		5%

Với sự hỗ trợ toàn diện cả tài chính và kỹ thuật của dự án, bước đầu các hoạt động sinh kế đã mang lại hiệu quả thiết thực. Bảng 16 dưới đây mô tả một phần kết quả là qui mô sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi mà các tổ nhóm LEG tại 6 tỉnh dự án có thể cung cấp thường xuyên ra thị trường vào thời điểm hiện tại (2019):

Bảng 16: Quy mô cung cấp nông sản hàng quý của các tổ nhóm LEG

STT	Tên sản phẩm	Quy mô cung cấp hàng quý của các LEG		
		Đơn vị	Số lượng	Đặc tính
1	Lúa/ngô	tân	31,5	Thu hoạch vào tháng 10-11
2	Chuối trái	buồng	738	TB 20kg/buồng; 3.500đ/kg
3	Lợn lấy thịt	con	230	TB 60kg/con; 50.000đ/kg
4	Lợn đặc sản	con	295	TB 15-35kg/con; 110.000đ/kg
5	Lợn con giống	con	1.253	TB 5-10 kg/con; 120.000đ/kg
6	Dê lấy thịt	con	3.990	TB 25 kg/con; 100.000đ/kg
7	Dê con giống	con	375	TB 15 kg/con; 115.000đ/kg
8	Bò lấy thịt	con	61	TB 150 kg/con; 90.000đ/kg
9	Bò con giống (bê)	con	27	TB 30 kg/con; 110.000đ/kg
10	Trứng gà/vịt	quả	1.030	3.000đ/quả
11	Gia cầm lấy thịt	con	24.828	TB 1,5kg/con; 80.000đ/kg

Nguồn: Trang web của dự án GNTN



Biểu đồ 8: Số lượng các tổ nhóm LEG phân bố tại các tỉnh theo loại hình sinh kế

Hoạt động dinh dưỡng: Nội dung dinh dưỡng trong các TDA sinh kế ANLT&DD. Bên cạnh hỗ trợ các LEG thực hiện các hoạt động trong gói ANLT&DD, Dự án đã hợp tác với CTMTQG về Y tế (Dự án 3 về chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em). Trước đó các hoạt động của Dự án 3 đã được triển khai ở hầu hết các xã dự án với các hoạt động chính như tập huấn kiến thức dinh dưỡng, cho trẻ em uống vitamin A, đào tạo kiến thức cho cán bộ trạm y tế xã, đào tạo kiến thức cho các cộng tác viên dinh dưỡng cộng đồng để tăng cường tuyên truyền thay đổi nhận thức về dinh dưỡng, trình diễn cách chế biến và kết hợp thực phẩm trong bữa ăn, thực hiện việc cân và theo dõi tình trạng dinh dưỡng của trẻ em theo định kỳ... Việc hợp tác của Dự án với CTMTQG cụ thể như sau: hỗ trợ (i) một số trang thiết bị phục vụ theo dõi và đo lường tình trạng dinh dưỡng; (ii) tổ chức trình diễn chế biến thực phẩm và cách kết hợp dinh dưỡng; (iii) thúc đẩy tuyên truyền về dinh dưỡng thông qua sử dụng đội ngũ cộng tác viên dinh dưỡng cộng đồng và đội ngũ cán bộ y tế cơ sở.

Kết quả là: Dự án đã tổ chức lồng ghép các hoạt động dinh dưỡng cho các thành viên tổ nhóm LEG ANLT&DD, là các hộ gia đình nghèo, khó khăn có các em nhỏ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, các bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Các hoạt động dinh dưỡng bao gồm tập huấn nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho gia đình, hướng dẫn chế biến thức ăn dinh dưỡng cho trẻ nhỏ, tư vấn cho các bà mẹ mang thai, tổ chức 35 khóa tập huấn đào tạo giảng viên nguồn cho các cán bộ thuộc ngành y tế các tỉnh để hỗ trợ cho dự án tại địa phương những năm sau đó. Tổng số lượt học viên là 1.647, bao gồm các cán bộ chuyên trách thuộc các trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã, cộng tác viên dinh dưỡng tại các thôn, đại diện BPT xã và một số cán bộ CF, cán bộ dự án. Các nội dung bao gồm chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai, cho con bú bằng sữa mẹ và nuôi dưỡng trẻ nhỏ; cân đo cho trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng và tư vấn dinh dưỡng cho các ông bố, bà mẹ đang nuôi con nhỏ.

Sau đó các BQLDA huyện và BPT xã đã tổ chức tập huấn lại về dinh dưỡng, đồng thời theo dõi tăng trọng hàng tháng khoảng 8.000 trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ tổ chức 4.500 buổi trình diễn nấu cháo dinh dưỡng cho nhóm LEG; tư vấn sức khỏe, chăm sóc thai kỳ cho hơn 1.000 phụ nữ mang thai và 12.000 bà mẹ đang nuôi con nhỏ.

Dự án đã hỗ trợ 1.008 bộ dụng cụ nấu ăn, thiết bị hỗ trợ dinh dưỡng cho các Nhóm LEG để có đủ điều kiện sử dụng khi cần thiết. Đây là hoạt động hỗ trợ đến từng hộ gia đình tham gia nhóm LEG.

b. Tiêu Hợp phần 2.2 -Phát triển liên kết thị trường (LKTT)

Mục tiêu của TPH 2.2 là thúc đẩy phát triển các hoạt động sinh kế định hướng thị trường nhằm gia tăng thu nhập cho các hộ dân trong vùng dự án một cách bền vững. Phương pháp thực hiện của THP này là thông qua phát triển quan hệ đối tác sản xuất giữa Dự án (hỗ trợ vốn đầu tư, tổ chức hoạt động của tổ nhóm LEG), các tổ nhóm (thực hiện hoạt động sản xuất), các doanh nghiệp (thu mua/bao tiêu sản phẩm), và các đơn vị cung ứng (cung cấp giống, đầu vào) và các tác nhân cung cấp dịch vụ (đào tạo kỹ thuật, chứng nhận chất lượng, hỗ trợ marketing). Bốn bên nói trên sẽ hình thành quan hệ đối tác sản xuất để thúc đẩy phát triển các loại hình sinh kế có tiềm năng kết nối thị trường trong vùng dự án.

Đối với các hoạt động phát triển sinh kế thuộc THP 2.2, cấp thực hiện là cấp huyện, cụ thể là BQLDA huyện làm chủ đầu tư.

Phát triển các liên kết thị trường đạt kết quả rất khiêm tốn. Chỉ có 17 LKTT, chiếm chưa tới 0,5% tổng số các TDA sinh kế đã được thành lập (mục tiêu là 10%). Có tổng số 46 tổ nhóm LEG liên kết với 11 đối tác là doanh nghiệp hoặc HTX sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và dược phẩm, trong đó 9 đối tác trong địa bàn tỉnh, 1 đối tác ở tỉnh lân cận và 1 đối tác từ Hà Nội. Bảng 17 và 18 dưới đây trình bày chi tiết về các LKTT đã được thành lập:

Bảng 17: Tổng số TDA LKTT và tổ nhóm LEG trong THP 2.2

Tổng số TDA LKTT	Tổng số tổ nhóm LEG	Tổng số hộ gia đình thành viên
17	46	785

Bảng 18: Cơ cấu các hoạt động sinh kế LKTT

Hoạt động phát triển sinh kế	Số TDA	Quy mô	Vốn hỗ trợ từ dự án (VNĐ)
Trồng dứa	1	56 ha	3.369.800.000
Trồng gấc	2	13,1 ha	1.023.427.000
Trồng dâu nuôi tằm	4	8 ha	1.134.010.000
Trồng dinh lăng	1	3 ha	780.000.000
Trồng khoai lang	2	30 ha	713.200.000
Trồng chuối	2	11 ha	697.544.000
Trồng ngô lai	1	14 ha	466.095.350
Ươm giồng keo lai	1	0,25 ha	382.124.000
Nuôi lợn	2	100 con	320.000.000
Nuôi dê	1	30 con	200.000.000
Tổng cộng:	17	135,35 ha & 130 con giống	9.086.200.350

Có sự khác biệt rất lớn về quy mô giữa các LKTT, ví dụ LKTT trồng dứa giữa BQLDA huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai thực hiện năm 2018 tại 5 xã thuộc vùng dự án của huyện Mang Yang, hỗ trợ cho 15 nhóm LEG với diện tích 56 ha và 280 hộ hưởng lợi trực tiếp. Đối tác của liên kết là công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đóng tại địa bàn huyện. Trong khi đó LKTT trồng gấc giữa BQLDA huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk năm 2016 với Công ty Gấc Tây Nguyên chỉ có 1 xã và 2 tổ nhóm LEG tham gia với diện tích chỉ 5,6 ha. Riêng LKTT tại tỉnh Quảng Ngãi có quy mô quá nhỏ và mô hình liên kết không rõ ràng, không nhất thiết được coi là 1 TDA LKTT.

Mức hỗ trợ từ dự án cho mỗi hộ tham gia tổ nhóm LEG LKTT trung bình là 12.348.780 VNĐ/ 1 hộ, cao hơn mức trung bình các hộ thành viên LEG ĐDHTN nhận được. Bảng 19 bên dưới cho biết các hỗ trợ từ dự án dưới hình thức tài trợ một tiêu dự án sinh kế.

Bảng 19: Hỗ trợ từ dự án cho các tổ nhóm LEG LKTT

STT	Loại hình	Tỉ trọng	Theo đề xuất của nhóm LEG (1 năm đầu)					
			Tập huấn	Chuồng nuôi/ làm đất	Cây con giống	Thức ăn/vật tư	Phân bón	Phòng bệnh/ thú y
1	Trồng dứa		DN	4%	54%	1%	35%	6%
2	Trồng gấc		DN	4%	54%	1%	35%	6%

3	Trồng dâu nuôi tằm	DN	4%	54%	1%	35%	6%
4	Trồng đinh lăng	DN	4%	54%	1%	35%	6%
5	Trồng khoai lang	DN	4%	54%	1%	35%	6%
6	Trồng chuối	DN	4%	54%	1%	35%	6%
7	Trồng ngô lai	DN	4%	54%	1%	35%	6%
8	Ươm giống keo lai	DN	25%	25%	25%	20%	5%
9	Nuôi lợn	DN	10%	70%	15%		5%
10	Nuôi dê	DN	10%	70%	15%		5%

Tới khi kết thúc dự án chưa LKTT nào phát triển lên thành Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã. LKTT lớn nhất trồng dứa tại tỉnh Gia Lai vẫn chưa cho sản phẩm vì chu kỳ sinh trưởng của dứa kéo dài 18 tháng. Các LKTT trồng dâu nuôi tằm tại Đăk Nông vẫn đang duy trì hoạt động bình thường. Các LKTT trồng gấc, trồng chuối, trồng ngô, trồng khoai lang, nuôi lợn, nuôi dê không thực sự hoạt động hiệu quả.

2.3 Hợp phần 3 - Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện, NCNL và Truyền thông

Hợp phần 3 được chia ra thành 3 tiểu hợp phần: THP 3.1: Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện; THP 3.2: Nâng cao năng lực; và THP 3.3: Truyền thông.

THP 3.1 áp dụng vốn đối ứng từ Chính Phủ bằng 10% vốn vay phân bổ cho THP này. Trong khi đó THP 3.2 và THP 3.3 sử dụng 100% nguồn vốn vay, không áp dụng vốn đối ứng.

Hầu hết các hoạt động thuộc HP 3 do cấp huyện, cụ thể là BQLDA huyện thực hiện. Trong phần (a), (b) và (c) tiếp theo, các kết quả thực hiện sẽ được trình bày cụ thể.

a. Tiểu Hợp phần 3.1 - Cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện

THP3.1 nhằm tăng cường tính kết nối của hệ thống CSHT kinh tế và xã hội trong phạm vi huyện để thúc đẩy các hoạt động sinh kế, cải thiện mức độ tiếp cận của người dân với CSHT kinh tế và xã hội cấp huyện.

Các hoạt động phát triển CSHT kết nối cấp huyện được tài trợ 90,91% từ nguồn vốn vay và 9,09% từ nguồn vốn đối ứng cho THP 3.1 (cách tính vốn đối ứng: bằng 10% vốn vay phân bổ cho THP này); tuy nhiên tổng giá trị gói thầu xây lắp sử dụng 100% vốn vay, còn vốn đối ứng chủ yếu được sử dụng cho các chi phí trong quá trình chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng. Cụ thể Dự án phân bổ 26.000.000 USD vốn vay và 2.600.000 USD vốn đối ứng cho THP 3.1 theo tình như sau:

Bảng 20: Phân bổ nguồn vốn vay cho THP 3.1 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
5.000.000	4.000.000	5.000.000	6.000.000	3.000.000	3.000.000

Bảng 21: Phân bổ nguồn vốn đối ứng cho THP 3.1 theo tỉnh (ĐVT: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
500.000	400.000	500.000	600.000	300.000	300.000

Giá trị giải ngân của THP 3.1 là 27.289.815 USD, tương ứng 93,31% tổng vốn phân bổ. Các BQLDA huyện đã thực hiện 161 gói thầu, chiếm 87,5% số lượng các gói thầu thuộc THP 3.1 áp dụng hình thức lựa chọn hàng cạnh tranh (shopping), số gói thầu còn lại áp dụng hình thức đấu thầu cạnh tranh (NCB). Chỉ có 23 TDA phát triển CSHT thuộc THP 3.1 do BQLDA tỉnh thực hiện do giá trị gói thầu vượt quá 3 tỉ VNĐ, áp dụng hình thức đấu thầu cạnh tranh (NCB). Kết quả hoàn thành thực hiện THP 3.1 được trình bày cụ thể dưới đây.

Bảng 22: số lượng các TDA CSHT kết nối cấp huyện đã thực hiện

STT	Tên TDA	Tổng số	Kinh phí (VNĐ)
1	Nâng cấp và xây mới đường liên xã, đường kết nối xã với trung tâm huyện	141	501.567.158.000
2	Xây mới phòng học mầm non và tiểu học	5	6.913.668.000
3	Nâng cấp và xây mới kênh mương và công trình thủy lợi như đập và cống thủy lợi	18	48.109.648.000
4	Nâng cấp và xây mới các hệ thống cấp nước sinh hoạt	4	9.671.422.000
5	Dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát	14	32.328.219.000
6	Nâng cấp và xây mới các hạng mục xây dựng liên quan tới đường giao thông, thủy lợi và một số CSHT kinh tế xã hội khác.	2	5.567.765.000
Tổng cộng:		184	604.157.880.000

Các TDA phát triển CSHT kết nối cấp huyện được thực hiện rất bài bản, hồ sơ thiết kế, hồ sơ thi công, hồ sơ thanh quyết toán công trình đầy đủ theo các quy định và chuẩn mực về XDCB của Nhà nước. Bảng 23 dưới đây trình bày kết quả đầu ra của các TDA CSHT đã hoàn thành.

Bảng 23: Kết quả đầu ra của các TDA phát triển CSHT kết nối cấp huyện

STT	Tên đầu ra	Kết quả
1	Nâng cấp và xây mới đường xã, liên xã, kết nối xã với trung tâm huyện	221 km đường BTXM nông thôn loại B, bề rộng mặt đường TB 3,5m; 2 cây cầu treo và 3 ngầm tràn
2	Xây mới phòng học tiểu học	24 phòng học mới theo tiêu chuẩn cho 5 điểm trường
3	Nâng cấp (kiên cố hóa) và xây mới kênh mương, đập thủy lợi	6.740 m kênh mương và 6 đập và hệ thống van đóng mở thủy lợi; cải thiện và mở rộng tưới tiêu cho 382 ha diện tích đất canh tác
4	Nâng cấp và xây mới các hệ thống cấp nước sinh hoạt: giếng khoan, giếng đào, nước tự chảy	4 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 445 hộ gia đình
5	Nâng cấp và xây mới các hạng mục CSHT khác	1 cống giao thông và 1 trạm bơm thủy lợi
6	Dịch vụ tư vấn thiết kế và giám sát	14 hợp đồng tư vấn

Tiểu Hợp phần 3.2 - Nâng cao năng lực

THP này có mục tiêu là đảm bảo cán bộ thuộc BQLDA các cấp, BPT xã, BGS xã có đủ kiến thức và kỹ năng để triển khai các hoạt động của Dự án. Ngoài ra, Dự án cũng hỗ trợ NCNL cho cán bộ của một số cơ quan/tổ chức hữu quan khác có vai trò phối hợp với BQLDA các cấp trong triển khai các hoạt động của Dự án.

Theo thiết kế dự án, vốn đầu tư cho THP 3.2 là 15.600.000 USD từ nguồn vốn vay của NHTG, không áp dụng vốn đối ứng. Trong THP 3.2, đối tượng NCNL là đội ngũ cán bộ thuộc BQLDA các cấp, BPT xã, Ban Giám sát xã và cán bộ thuộc một số cơ quan/tổ chức có liên quan khác có vai trò phối hợp với BQLDA các cấp trong triển khai các hoạt động của dự án.

Các hoạt động NCNL của Dự án sẽ thực hiện qua hai hình thức là (i) thuê tuyển tư vấn; và (ii) tự thực hiện. Dự án áp dụng mô hình học tập của người trưởng thành (Adult Learning Cycle) làm nguyên lý thiết kế và thực hiện các hoạt động NCNL. Theo đó các hoạt động NCNL sẽ được thực hiện dựa trên nhu cầu của cán bộ đối với công tác quản lý Dự án; học qua trải nghiệm và học tập đa phương tiện, đa phương pháp. Dự án áp dụng đa dạng và linh hoạt các hình thức NCNL khác nhau, gồm: tập huấn tập trung ngắn ngày; tập huấn qua công việc; tập huấn giáo viên (TOT); tham quan học tập mô hình và chia sẻ kinh nghiệm; phổ biến tài liệu tham; tập huấn bổ sung (trong điều kiện có sự thay đổi nhân sự tham gia Dự án).

Giá trị giải ngân của THP 3.2 là 8.800.000 USD, tương ứng 58,42% vốn kế hoạch đã được phê duyệt. Các hoạt động NCNL trong THP 3.2 được thực hiện chủ yếu bởi BĐPTW và các BQLDA tỉnh, chỉ một số ít các khóa tập huấn, tham quan, hội nghị, hội thảo do BQLDA huyện thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 24: Kết quả hoạt động đào tạo, tập huấn, NCNL thuộc THP 3.2

STT	Đơn vị thực hiện	Số lớp	Số ngày	Số lượt học viên	Số ngày/người
1	BDPTW	129	370.5	4.431	12.486
2	Đắk Lắk	67	174	2.275	5.892
3	Đắk Nông	51	152	2.134	6.029
4	Gia Lai	81	261	2.237	7.122
5	Kon Tum	57	166.5	2.710	7.929
6	Quảng Nam	46	114	2.281	5.687
7	Quảng Ngãi	111	382	3.383	11.815
Tổng:		542	1.620	19.451	56.961

Bảng 25: Một số lớp đào tạo, tập huấn, NCNL thuộc THP 3.2

STT	Tên lớp đào tạo, tập huấn, NCNL ¹⁸	Số lượng	Số lượt hv
1	Quản lý dự án, các biện pháp an toàn	34	1.020
2	Lập kế hoạch có sự tham gia của người dân	23	561
3	Quản lý tài chính - đầu thầu	48	1.763
4	Giám sát đánh giá	41	1.466
5	Vận hành và bảo trì	43	1.403
6	Phát triển sinh kế	62	1.607
7	Quản lý và vận hành nhóm LEG	74	2.979
8	Kỹ thuật nông nghiệp, phòng trừ dịch bệnh, thú y	21	628
9	Kỹ năng làm việc với cộng đồng	9	302
10	Kỹ năng truyền thông	7	210
11	Dinh dưỡng	35	1.647
12	Thăm quan học tập	82	3.193
13	Hội nghị, hội thảo	63	2.672
Tổng số:		542	19.451

Các hoạt động NCNL trong THP 3.2 còn bao gồm 01 nghiên cứu năng lực cán bộ cấp huyện và xã do BDPTW thực hiện và sự hỗ trợ nhân lực kỹ thuật thiết thực cho các xã là tổng cộng 130 cán bộ CF. Các cán bộ CF trực thuộc BQLDA huyện, được hưởng lương từ dự án và thực hiện hỗ trợ kỹ thuật toàn thời gian cho mỗi xã dự án.

¹⁸ Chưa bao gồm các khóa đào tạo, tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phòng trừ dịch hại, thú y cho các thành viên tổ nhóm LEG.

Ngoài ra hoạt động NCNL trong THP 3.2 còn bao gồm việc tuyển dụng và trả lương cho nhóm kỹ thuật bao gồm 4 TV hiện trường (Văn phòng BĐPTW tại Gia Lai).

a. Tiểu Hợp phần 3.3 - Truyền thông

Mục tiêu của THP 3.3 là đảm bảo đối tượng hưởng lợi của Dự án có thể tiếp cận đầy đủ thông tin về các hoạt động của Dự án, qua đó tăng cường sự tham gia đầy đủ của các đối tượng hưởng lợi vào lập kế hoạch và tổ chức thực hiện Dự án;

Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc thực hiện các mô hình, kỹ thuật canh tác mới, phương thức hợp tác sản xuất theo mô hình tổ nhóm LEG để khuyến khích người dân tự nguyện tham gia vào các nhóm LEG và áp dụng kỹ thuật mới;

Đảm bảo cơ chế cung cấp thông tin công khai, minh bạch về Dự án đến tất cả các đối tượng, chủ thể, cơ quan, đơn vị và công chúng nói chung. Đồng thời, xây dựng được kênh thông tin hai chiều giữa đối tượng hưởng lợi và các đơn vị quản lý Dự án các cấp để đảm bảo người dân có thể đóng góp kịp thời thông tin phản hồi về hoạt động Dự án, nhằm tăng cường vai trò giám sát của người dân và của cộng đồng.

Các hoạt động truyền thông được phân bổ 2.600.000 USD từ nguồn vốn vay của NHTG, không áp dụng vốn đối ứng. Trong THP 3.3 BĐPTW làm chủ đầu tư các hoạt động truyền thông đối với toàn dự án, BQLDA tỉnh làm chủ đầu tư các hoạt động truyền thông trong phạm vi của tỉnh. Cấp huyện được giao thực hiện một số nhỏ các hoạt động vào hai năm cuối dự án.

Giá trị giải ngân của THP 3.3 đạt 2.473.583 USD, tương ứng 95,14% vốn kế hoạch đã được phê duyệt. BĐPTW và BQLDA 6 tỉnh đã triển khai 10 loại hình truyền thông:

- ✓ Trang web chính thức của dự án
- ✓ Sách, tài liệu hướng dẫn thực hiện dự án
- ✓ Sách, tài liệu kỹ thuật nông nghiệp
- ✓ Bảng tin dự án, poster, áp phích, bảng hiệu
- ✓ Tờ rơi, brochures giới thiệu về dự án
- ✓ Phát thanh, truyền hình, báo giấy, báo điện tử
- ✓ CD, DVD, phát lưu động các nội dung tuyên truyền
- ✓ Truyền thông lưu động, hội nghị, hội thảo, họp cộng đồng, cuộc thi
- ✓ Bài viết, sách ảnh về kết quả thực hiện dự án
- ✓ Vật phẩm và phương tiện truyền thông

Kết quả thực hiện các hoạt động truyền thông cụ thể như sau:

Bảng 26: Kết quả các hoạt động truyền thông do BDPTW thực hiện

STT	Hoạt động truyền thông	Đơn vị	Số bản gốc	Số phát hành
1	Xây dựng chiến lược truyền thông	tài liệu	1	190
2	Sổ tay thương hiệu dự án	cuốn	1	
3	Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM)	cuốn	12	320
4	Khung chính sách đền bù tái định cư (RPF)	tài liệu	1	488
5	Bộ chỉ số đánh giá dự án (KPI), danh sách các hoạt động không hợp lệ	tài liệu	2	990
6	Xây dựng và quản lý cổng thông tin điện tử (website)	Trang web	1	1
7	Brochure giới thiệu dự án	brochure	1	15.988
8	Poster, tờ rơi, bản đồ vùng dự án	tờ	3	79.189
9	Phát hành tài liệu dưới dạng âm thanh, lồng 5 tiếng DTTS	chương trình	3	18
10	Phát hành tài liệu dưới dạng hình ảnh, lồng 5 tiếng DTTS	chương trình	3	18
11	Phát sóng truyền hình trung ương về dự án	bản tin	1	2
12	Đăng báo về dự án	bản tin	1	11
13	Sách ảnh về kết quả dự án	cuốn	1	900
Tổng cộng:			31	98.116

Bảng 27: Kết quả các hoạt động truyền thông do BQLDA tỉnh và huyện thực hiện

STT	Hoạt động truyền thông	Đơn vị	Số bản gốc	Số phát hành
1	Áp phích, tờ rơi giới thiệu về dự án, các hoạt động XDCB và phát triển sinh kế,...	tờ	7	323.431
2	Poster	poster	5	5.960
3	Lịch nông vụ	cuốn	1	13.000
4	Lịch treo tường	tờ	1	22.600
5	Bảng lật hướng dẫn kỹ thuật một số loại hình sinh kế chính	cuốn	3	9.742
6	Sách ảnh tiếng BahNar và Jarai	quyển	2	1.000
7	Sách hướng dẫn kỹ thuật	quyển	6	7.000
8	Tài liệu hướng dẫn các hoạt động dự án	tài liệu	5	32.328
9	Phóng sự truyền hình	phóng sự	3	226

STT	Hoạt động truyền thông	Đơn vị	Số bản gốc	Số phát hành
10	Bản tin truyền hình	bản tin	2	458
11	Phóng sự phát thanh	phóng sự	8	171
12	Bài báo	bài	3	294
13	Sách nói	CD	5	26
14	Phát sóng trên đài phát thanh, truyền hình	chương trình	6	617
15	Bài viết về kết quả dự án	nội dung	1	18
16	Hội thảo, hội nghị	chuyên đề	8	168
17	Truyền thông lưu động	chuyên	1	12
18	Hội thi	hội thi	2	43
19	Hội nghị xã	hội nghị	1	1.385
20	Cuộc họp cộng đồng	cuộc	2	5.015
21	Bảng tin	Bảng tin	1	124
22	Bảng tin quay	Bảng quay	1	101
23	Hệ thống biển báo, biển hiệu tại các công trình CSHT do Dự án đầu tư	Biển báo CT	3	1.686
24	Loa cầm tay	cái	1	257
25	Vật phẩm truyền thông	vật phẩm	3	2.817
26	Đĩa CD: chuyên đề phát thanh về dự án	nội dung	8	280
27	Đĩa DVD: video về dự án	nội dung	7	210
28	Mũ bảo hiểm, áo gió cho CF và cán bộ xã	bộ	2	600
29	Áo thun	áo	1	250
30	Loa phát thanh và tăng âm	bộ	1	19
31	Sổ tay	cuốn	1	400
Tổng cộng:			101	334.032

Các hoạt động truyền thông đa dạng của Dự án đã có tác động rất lớn tới việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân. Kết quả là tất cả cộng đồng, người dân trong vùng dự án đã có những hiểu biết nhất định về dự án và tích cực tham gia vào các hoạt động của dự án; đóng góp ý kiến, ủng hộ dự án, đồng thời giám sát quá trình thực hiện mỗi hoạt động tại cộng đồng.

2.4 Hợp phần 4 - Quản lý dự án

Mục tiêu cơ bản của HP4 được xác định là (i) đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động của Dự án theo đúng thiết kế Dự án và (ii) hệ thống GS&ĐG cung cấp được thông tin đầy đủ về hoạt động, kết quả và tác động của Dự án.

Dự án đã phân bổ 11.242.175 USD, bao gồm 8.396.440 USD từ nguồn vốn vay, tương ứng 74,69% và 2.845.735 USD từ nguồn vốn đối ứng, tương ứng 25,31% (cách tính vốn đối ứng trong HP 4: bằng 33,89% vốn vay) cho Hợp phần 4 – Quản lý dự án. Hai nguồn vốn này được phân bổ cho BĐPTW và 6 tỉnh dự án như sau:

Bảng 28: Phân bổ nguồn vốn vay cho HP 4 theo tỉnh (ĐVT: USD)

BĐPTW	ĐL	ĐN	GL	KT	QN	QNg
1.982.177	1.198.032	1.004.550	1.198.032	1.391.515	811.067	811.067

Bảng 29: Phân bổ nguồn vốn đối ứng cho HP 4 theo tỉnh (ĐVT: USD)

BĐPTW	ĐL	ĐN	GL	KT	QN	QNg
278.043	486.129	393.253	484.276	571.422	320.775	311.837

Giá trị giải ngân của HP 4 là 16.468.528 USD, tương ứng 130,32% vốn kế hoạch đã được phê duyệt. Các chỉ tiêu chủ yếu dành để chi trả lương, văn phòng, đi lại cho cán bộ và tư vấn dự án, thực hiện các nghiên cứu, điều tra, đánh giá và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá dự án. Các lĩnh vực trong quản lý dự án bao gồm:

a. Nhân sự quản lý thực hiện dự án

Nhân sự tham gia BQLDA các cấp bao gồm: (i) nhóm cán bộ công chức, viên chức kiêm nhiệm hoặc chuyên trách công tác QLDA; và (ii) nhóm cán bộ dự án tuyển mới.

Toàn dự án có 1.036 nhân sự tham gia bộ máy quản lý thực hiện dự án các cấp. Số lượng phân theo các đơn vị thực hiện cụ thể như bảng 30 dưới đây:

Bảng 30: Số lượng nhân sự dự án

Đơn vị thực hiện	Cán bộ NN	Tư vấn	Cán bộ HD & CF	Tổng:
BĐPTW	6	12	7	25
BQLDA tỉnh	30	41	26	97
BQLDA huyện	35	151	78+130	394
BPT xã	520			520
Tổng số:	591	204	241	1.036

Ghi chú: 130 cán bộ CF được hưởng lương từ nguồn vốn vay NHTG nhưng được lấy từ THP 3.2 NCNL. Lương và phụ cấp lương của cán bộ Nhà nước kiêm nhiệm và cán

bộ hợp đồng được chi trả từ nguồn vốn đối ứng. Lương của tư vấn được chi trả 100% từ nguồn vốn vay NHTG. Nếu không tính 4 cán bộ kiêm nhiệm tại mỗi BPT xã thì tổng số nhân sự dự án là 516 người.

BĐPTW có 25 người bao gồm Lãnh đạo Ban, các trưởng nhóm, tư vấn và trợ lý. Ngoài những cán bộ phục vụ các công việc hành chính, BĐPTW có một đội ngũ tư vấn về quản lý dự án và giám sát, đánh giá dự án, tài chính-kế toán, nâng cao năng lực và truyền thông, đấu thầu và cơ sở hạ tầng, sinh kế, hệ thống thông tin quản lý (MIS) và CSAT để thực hiện các công việc điều phối ở cấp trung ương và hỗ trợ kỹ thuật trong việc thực hiện, giám sát các hoạt động của dự án cho các BQLDA ở địa phương.

Mỗi BQLDA tỉnh có 5 cán bộ chủ chốt, bao gồm lãnh đạo dự án, kế toán trưởng, cán bộ đấu thầu và cán bộ kế hoạch tài chính. Đây là nguồn nhân sự của Sở KHĐT mỗi tỉnh, được phân công kiêm nhiệm các vị trí tại BQLDA. BQLDA tỉnh cũng được tăng cường từ 6-7 tư vấn cá nhân với các vị trí: TV Sinh kế và Phát triển thị trường, TV Kế hoạch, tài chính, TV Kế toán, TV Chính sách an toàn xã hội và MT, TV giám sát đánh giá và QL thông tin, TV Nâng cao Năng lực và Truyền thông, TV Đấu thầu.

BQLDA huyện thường chỉ bố trí 1 cán bộ chủ chốt thuộc nhân sự của UBND huyện làm lãnh đạo dự án. Duy nhất tại 3 huyện dự án thuộc tỉnh Quảng Nam bố trí 4 cán bộ chủ chốt kiêm nhiệm các vị trí lãnh đạo dự án, kế toán trưởng và cán bộ đấu thầu. BQLDA huyện được tăng cường từ 5-6 TV cá nhân đảm nhiệm các vị trí gần giống với các vị trí TV tại BQLDA tỉnh, bao gồm TV Sinh kế và Phát triển thị trường, TV Kế hoạch, tài chính, TV Kế toán, TV giám sát đánh giá và QL thông tin, TV Nâng cao Năng lực và Truyền thông, TV Đấu thầu. Ngoài ra tại mỗi BQLDA huyện có một cán bộ CF, người dành phần lớn thời gian làm việc tại mỗi xã dự án.

Nhân sự dự án biến động qua thời gian kể cả cấp TW tới cấp tỉnh và huyện. Sau đánh giá giữa kỳ dự án (2017) có một sự biến động rất lớn về nhân sự dự án như thay đổi lãnh đạo dự án, khuyết các vị trí tư vấn cá nhân do không tiếp tục gia hạn hợp đồng, cán bộ dự án xin nghỉ. Tới cuối 2017 tại một số BQLDA tỉnh sự biến động nhân sự dự án lên tới 100% so với khi bắt đầu dự án. Tới năm 2018 BĐPTW khuyết một số vị trí tư vấn quan trọng là TV Sinh kế và Phát triển thị trường và TV giám sát đánh giá và QL thông tin. Tại BQLDA tỉnh Kon Tum đã khuyết vị trí TV giám sát đánh giá và quản lý thông tin từ sau năm 2017.

b. Công tác lập kế hoạch:

Hoạt động lập kế hoạch bao gồm việc lập (i) Kế hoạch hoạt động của Dự án hàng năm, (ii) Kế hoạch tài chính, và (iii) Kế hoạch đấu thầu hàng năm.

Dự án đã tuân thủ quy trình lập kế hoạch hàng năm từ năm 2015 với đầy đủ các bước, theo trình tự từ cấp thôn bản đến cấp TW.

Bảng 31: Công tác lập kế hoạch hàng năm và những điểm nhấn

KH Tiên độ lập và phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm

18 tháng - Việc sửa đổi Hiến Pháp năm 2013 thay đổi quy trình phê duyệt nội bộ của Chính phủ Việt Nam đối với Dự án ODA ảnh hưởng đến việc hoàn thiện các văn bản pháp lý của Dự án, theo đó quyền phê duyệt theo quy định của Hiến pháp chuyển từ Thủ tướng Chính phủ sang Chủ tịch nước và Dự án GNTN thuộc nhóm dự án đầu tiên thực hiện quy trình mới này nên mặc dù quá trình chuẩn bị dự án, đàm phán với WB... đều đúng tiến độ nhưng Hiệp định tài trợ (số Cr5330-VN) được ký kết chậm 05 tháng so với dự kiến.

- Tiến độ thực hiện các gói thầu thuộc Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật cung cấp đầu vào cho Dự án GNTN cũng chậm, ảnh hưởng đến việc triển khai các hoạt động đấu thầu xây lắp cho các công trình cơ sở hạ tầng, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ dự án các cấp... (Thỏa thuận tài chính cho Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án GNTN ký tháng 2/2013 đi vào hoạt động nhưng tới tháng 5/2013 Kế hoạch đấu thầu mới được hoàn chỉnh và phê duyệt, tháng 3/2014 BQL Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật mới hoàn thiện văn phòng và chuyển đến làm việc). Kế hoạch đấu thầu đã phải chỉnh sửa 02 lần để phù hợp với thực tế và tiến độ công việc.

- Việc hoàn thiện các thủ tục ban đầu cho Dự án mất nhiều thời gian (góp ý, chỉnh sửa Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án để chính thức ban hành, quyết định chỉ định Chi nhánh Ngân hàng phục vụ của NHNN&PTNT chậm trễ, ảnh hưởng đến việc mở Tài khoản chỉ định và rút vốn tạm ứng từ tài khoản Ngân hàng Thế giới về các tài khoản chỉ định...). Đến ngày 3/10/2014 Ngân hàng NHNN&PTNT mới chính thức có văn bản chỉ định đơn vị chi nhánh phục vụ dự án là chậm 2 tháng so với thông báo của Ngân hàng Nhà nước.

2014 - Việc khởi động xây dựng kế hoạch bắt đầu muộn vào tháng 7, trong khi thời gian tham vấn lập kế hoạch cấp thôn, xã giữ nguyên và không thể rút ngắn lại.

2015 - Các cán bộ cấp xã, thôn gặp khó khăn ban đầu trong quá trình lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng, phải phân phối giữa thời gian làm việc chính và thời gian làm việc kiêm nhiệm cho dự án để thực hiện nhiều hoạt động của công tác lập kế hoạch như đi tiền trạm, công bố thông tin họp thôn, đi lại trên những vùng địa lý xa xôi, khó khăn.

2016 - Các tỉnh xây dựng kế hoạch 2017 và kế hoạch giai đoạn trung hạn 2017-2019, do đó quá trình tham vấn lập kế hoạch, rà soát và góp ý mất nhiều thời gian hơn.

- Sau khi các tỉnh xây dựng bản thảo đầu tiên của kế hoạch 2017 và kế hoạch 2017-2019, BĐPTW có thêm hướng dẫn cho các BQLDA tỉnh về tiêu chí rà

soát, chỉnh sửa kế hoạch 2017 và kế hoạch giai đoạn 2017-2019.

- Các bản thảo kế hoạch khi gửi BĐPTW phải điều chỉnh nhiều lần vì lý do (i) Một số tỉnh lập số vốn cho các hợp phần vượt mức vốn phân bổ cho hợp phần/tiểu hợp phần của tỉnh hoặc của xã; (ii) Khi lập số vốn vượt vốn phân bổ cho hợp phần, các tỉnh tự động chuyển vốn giữa các dòng ngân sách là vi phạm quy định của dự án; (iii) Các tỉnh không giải trình cụ thể, rõ ràng cho các công trình đề xuất cao hơn định mức quy định; (iv) TDA sinh kế không được điền đầy đủ thông tin theo quy định ví dụ tỷ lệ hộ nghèo, tên và tuổi người hưởng lợi, quy mô sản xuất, thông tin về hoạt động dinh dưỡng, các nội dung hỗ trợ tập huấn, kỹ thuật nên phải chỉnh sửa lại nhiều lần.

2018-2019 - Kế hoạch hoạt động của BĐPTW năm 2018 bị chậm trễ nên cuối năm 2018 đã được chuyển thành kế hoạch 2 năm 2018 và 2019 gộp lại thành 1 bản kế hoạch. Bản kế hoạch này được Bộ KHĐT phê duyệt vào cuối tháng 12/2018. Như vậy trong năm 2018 BĐPTW thực hiện được rất ít hoạt động. Cán bộ và tư vấn bị chậm trả lương tới 8 tháng, ít nhiều ảnh hưởng tới sự tập trung của họ cho công việc được giao.

- Tại các tỉnh dự án đều đã được phê duyệt khá sớm kế hoạch năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, việc giảm vốn thực hiện cũng như phân bổ vốn chậm (nhất là tại hai tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Nông) gây ảnh hưởng lớn đến công tác triển khai các TDA tại các tỉnh, nhất là sau khi được phê duyệt giai đoạn thực hiện các công trình CSHT và các hoạt động sinh kế vào đúng mùa mưa (Tháng 5 - Tháng 11 tại Tây Nguyên)

c. Hoạt động Giám sát và Đánh giá

Hệ thống giám sát và đánh giá của dự án GNTN bao gồm các biểu mẫu báo cáo được xây dựng từ đầu dự án và được hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM quyền 4 Giám sát và Đánh giá); Hệ thống thông tin quản lý (MIS); Đội ngũ cán bộ dự án, tư vấn GSDG và 130 cán bộ CF, tổng số khoảng 165 người. Thông tin dự án được thu thập từ cấp xã, tổng hợp bởi BQLDA huyện, lên BQLDA tỉnh và BĐPTW để xử lý.

Các báo cáo theo quý và năm của dự án được thực hiện đầy đủ, bao gồm báo cáo tiến độ thực hiện dự án, báo cáo tài chính giải ngân, báo cáo kiểm toán độc lập. Ngoài ra các báo cáo tổng hợp tiến độ thực hiện phục vụ các đoàn công tác hỗ trợ thực hiện dự án và các biên bản ghi nhớ (AM) phát hành sau khi Đoàn công tác hỗ trợ thực hiện dự án hoàn thành chuyến đi cũng là một nguồn thông tin giám sát, đánh giá dự án sát thực nhất.

Hệ thống thông tin quản lý (MIS) của dự án được bắt đầu xây dựng từ đầu năm 2015, được thiết kế dựa theo ý tưởng của hệ thống thu thập thông tin cộng đồng. Dữ liệu được thu thập trực tiếp tại xã và thôn bản bao gồm tọa độ, hình ảnh, tiến độ các hoạt động Dự án và cập nhật lên hệ thống theo thời gian thực. Tuy nhiên đây là một dự án khó khăn, vừa chạy phiên bản demo MIS 1.0, vừa sửa lỗi, điều chỉnh và tích hợp một số tính năng mới, cho tới khi có phiên bản MIS 2.0 thì đã là cuối năm 2017, có thể tạm gọi là phiên bản beta hoàn

thiện hơn. Hệ thống có rất nhiều số liệu, nhưng không kết xuất thành các biểu tổng hợp theo quy định, sẵn đưa vào báo cáo được. Theo phản ánh của cán bộ CF, là những người nhập liệu chính vào hệ thống, họ không chắc chắn về độ chính xác và đáng tin cậy của các thông tin có trong hệ thống do phải nhập đi, nhập lại nhiều lần. Tuy nhiên ở khía cạnh nào đó MIS của dự án vẫn có giá trị nhất định, gồm: (i) lưu rất nhiều thông tin thô nhập từ hiện trường, có địa điểm, thời gian cụ thể; (ii) bản đồ và tọa độ cho phép theo dõi chi tiết ít nhất 60% TDA, có ảnh kèm theo và bảng số liệu tóm tắt về TDA đó.

Do những khó khăn & bất cập của hệ thống MIS 1.0 & MIS 2.0, các TV GSDG và TV chuyên môn đã thực hiện một hệ thống ghi nhận số liệu song song thông qua các bảng biểu Excel. Các bảng biểu Excel này dần được cải thiện bổ sung thêm các thông tin quan trọng nhằm phục vụ công tác giám sát, báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động dự án. Những số liệu này khá chi tiết, có độ tin cậy nhất định và khả dụng.

Ngoài ra dự án đã thực hiện ba nghiên cứu đánh giá bao gồm Đánh giá người hưởng lợi do viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông (MDRI) thực hiện, Kiểm định chất lượng và đánh giá mức độ, hiệu quả đầu tư đối với các công trình Cơ sở hạ tầng Dự án do công ty cổ phần BKG thực hiện; Kiểm toán kỹ thuật và đánh giá công tác quản lý tài chính của các Tiểu dự án sinh kế Dự án do công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C thực hiện. Những báo cáo này cung cấp thông tin đánh giá theo góc nhìn của các chuyên gia đánh giá độc lập, đồng thời cũng giúp BĐPTW, BQLDA các tỉnh, huyện rà soát và đánh giá những công việc và kết quả thực hiện dự án.

Và dự án đã tiến hành điều tra đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ. Nhờ đó hệ thống thông tin về dự án đã được hoàn thiện, chứa đựng đầy đủ, khoa học, đa chiều tất cả các thông tin về mỗi hoạt động dự án, kết quả đạt được, việc hoàn thành các chỉ số trong Khung kết quả của dự án và tác động ban đầu dự án mang lại.

Để bổ khuyết cho việc đo lường hiệu quả kinh tế xã hội và tác động ban đầu dự án mang lại, Dự án đã vận dụng các công cụ thu thập thông tin có sự tham gia như Sách ảnh (Photo Story Book), Thay đổi Quan trọng nhất (MSC). Kết quả là hơn 200 câu chuyện thay đổi quan trọng nhất đã được viết lại thông qua các cuộc thi, trong số đó 18 câu chuyện đã được lựa chọn, một bộ sách ảnh được cấp TW thực hiện và hàng ngàn bức ảnh lưu lại hiện trạng, trong và sau khi thực hiện mỗi TDA.

d. Hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án

Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Dự án:

Ngay tại thời điểm khởi động dự án, Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) gồm 12 cuốn đã được xây dựng và phát hành tới các cấp thực hiện dự án. Trong năm 2016, một số nội dung PIM đã được sửa đổi lần đầu tiên để đáp ứng tình hình thực hiện trong thực tế. Trong năm 2017, một số nội dung của PIM tiếp tục được đề xuất thay đổi, trong đó có bổ sung nội dung về thủ tục quyết toán trong Chương 3, quyển PIM số 3 về Quản lý tài chính. Những nội dung đề xuất thay đổi này đã được các BQLDA tỉnh trình BĐPTW trong tháng

5/2017. Sau khi thực hiện những chỉnh sửa cần thiết về nội dung, quyền PIM này đã cung cấp hướng dẫn việc thực hiện dự án một cách hiệu quả hơn.

Các văn bản hướng dẫn thực hiện dự án đã ban hành:

Dự án có 2.328 văn bản hướng dẫn thực hiện dự án đã ban hành bao gồm 1.346 văn bản từ BĐPTW. Số lượng văn bản hướng dẫn thực hiện dự án của các UBND các tỉnh và từ BQLDA tỉnh được thống kê cụ thể như sau:

Bảng 32: Số lượng văn bản hướng dẫn thực hiện dự án đã ban hành

Đơn vị/Tỉnh	Số lượng
BĐPTW	1.346
Tỉnh Đắk Lắk	310
Tỉnh Đắk Nông	89
Tỉnh Gia Lai	108
Tỉnh Kon Tum	48
Tỉnh Quảng Nam	50
Tỉnh Quảng Ngãi	377
TỔNG CỘNG	2.328

Các chuyên công tác hỗ trợ thực hiện dự án:

NHTG và BĐPTW đã phối hợp thực hiện 12 chuyên công tác Đoàn hỗ trợ thực hiện dự án (ISM). Các Biên bản ghi nhớ của các chuyên công tác này được dịch ra tiếng Việt và gửi về BQLDA tỉnh/huyện để nghiên cứu và lên kế hoạch thực hiện các hành động thống nhất đã cam kết. BBN cũng được đăng tải trên trang web của dự án. BĐPTW cũng xây dựng mẫu biểu báo cáo và hỗ trợ các BQLDA giải trình những vấn đề phát hiện tại hiện trường và cam kết hành động giải quyết các vấn đề đó. Bên cạnh, BĐPTW cũng thực hiện những chuyên công tác thường xuyên để hỗ trợ các nhóm chuyên môn trong thực hiện dự án và tuân thủ các chính sách liên quan. Sau mỗi chuyến đi, BĐPTW phát hành các văn bản báo cáo phát hiện và đề nghị, hướng dẫn địa phương thực hiện hoạt động theo quy định của dự án.

Hoạt động của chi nhánh BĐPTW tại Gia Lai:

Để hỗ trợ cho BQLDA các cấp thực hiện nhiệm vụ, Dự án có Nhóm hỗ trợ kỹ thuật (Nhóm HTKT) do BĐPTW chỉ đạo để hỗ trợ cho triển khai hoạt động của Dự án tại các địa phương. Theo thiết kế dự án thì nhóm này sẽ là một công ty tư vấn được BĐPTW tuyển chọn theo hình thức đấu thầu cạnh tranh quốc tế, sử dụng thủ tục lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS), với thành phần bao gồm: 01 tư vấn quốc tế làm trưởng nhóm và 01 nhóm 12 tư vấn trong nước.

Trong thực tế Dự án đã hủy gói thầu QCBS này và sau đó chỉ tuyển được 4 tư vấn cá nhân trong nước bao gồm: 1 TV Sinh kế và Phát triển thị trường, 1 TV Nâng cao Năng lực, 1 TV cơ sở hạ tầng và 1 TV Đấu thầu. Nhóm HTKT có văn phòng tại TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai, là nơi có vị trí thuận tiện và điều kiện giao thông thuận lợi để Nhóm

HTKT hỗ trợ trực tiếp cho các BQLDA tỉnh/huyện. Văn phòng này bắt đầu hoạt động vào cuối năm 2015 và kết thúc hoạt động vào cuối năm 2019.

e. Trụ sở, phương tiện đi lại, trang thiết bị phục vụ công việc:

BQLDA các cấp được trang bị các trang thiết bị cần thiết để phục vụ công việc. Các trang thiết bị phục vụ công việc gồm: phương tiện đi lại (bao gồm ô-tô cho BĐPTW, BQLDA cấp tỉnh và huyện, xe máy cho cán bộ CF), các trang thiết bị văn phòng cho văn phòng BQLDA từ TW đến cấp xã.

Phương tiện đi lại: Dự án đã mua sắm xe ô-tô cho BĐPTW (01 chiếc); cho BQLDA tỉnh (01 chiếc xe bán tải/tỉnh), và các BQLDA huyện (01 chiếc xe bán tải/huyện). Ngoài ra, Dự án mua sắm tổng số 130 xe máy cho cán bộ CF làm phương tiện đi lại công tác.

Trang thiết bị phục vụ công việc: Dự án đã mua sắm một số trang thiết bị cơ bản phục vụ công việc của BQLDA các cấp, từ BĐPTW đến BPT xã. Các trang thiết bị cơ bản gồm: máy tính, máy in, máy chiếu projector, máy photocopy, lắp đặt internet, bàn ghế văn phòng, tủ tài liệu...

Trụ sở BQLDA các cấp: Ở cấp TW, BĐPTW đã thuê văn phòng ở ngoài trụ sở Bộ KH&ĐT và một văn phòng chi nhánh tại Gia Lai. Tại các tỉnh dự án, Sở KH&ĐT đã bố trí phòng làm việc (tận dụng diện tích có sẵn hoặc xây mới) với đủ diện tích làm việc theo quy định cho BQLDA các cấp. Riêng Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum được dự án hỗ trợ xây mới một đơn nguyên nhà làm việc vào năm 2014, sau đó được sử dụng làm văn phòng dự án GNTN.

3. Kết quả thực hiện về tài chính

Tổng giá trị giải ngân của dự án là 2.657.773 triệu VNĐ (trong đó 2.504.607 triệu VNĐ từ nguồn vốn vay NHTG và 153.166 triệu VNĐ từ nguồn vốn đối ứng của Chính Phủ), đạt tỷ lệ giải ngân 92,63% /tổng giá trị kế hoạch đã được phê duyệt (2.869.117 triệu VNĐ). Chi tiết tại Phụ đính 4.1 kèm theo.

Bảng 33: Giá trị và tỷ lệ giải ngân của dự án GNTN (ĐVT: triệu VNĐ)

Đơn vị thực hiện	Vốn phân bổ	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ trọng đóng góp
BĐPTW	116.678	96.576	82,77%	3,63%
Đắk Lắk	619.430	584.504	94,36%	21,99%
Đắk Nông	430.128	361.595	84,07%	13,61%
Gia Lai	600.736	583.994	97,21%	21,97%
Kon Tum	515.068	521.829	101,31%	19,63%
Quảng Nam	249.260	247.056	99,12%	9,30%
Quảng Ngãi	337.819	262.220	77,62%	9,87%
Tổng cộng :	2.869.117	2.657.773	92,63%	

Trong đó tổng giá trị giải ngân chủ yếu là từ nguồn vốn vay ODA, cụ thể trong bảng 34 dưới đây :

Bảng 34: Giá trị và tỷ lệ giải ngân nguồn vốn vay ODA (ĐVT: triệu VNĐ)

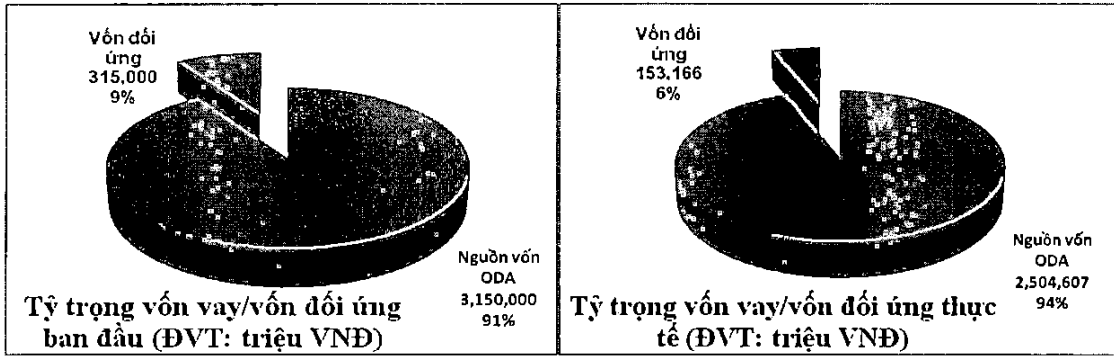
Đơn vị thực hiện	Vốn phân bổ	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ trọng đóng góp
BĐPTW	105.252	85.779	81,50%	3,42%
Đắk Lắk	588.931	551.283	93,61%	22,01%
Đắk Nông	396.720	337.401	85,05%	13,47%
Gia Lai	570.205	553.423	97,06%	22,10%
Kon Tum	483.000	501.818	103,90%	20,04%
Quảng Nam	226.160	232.216	102,68%	9,27%
Quảng Ngãi	319.341	242.687	76,00%	9,69%
Tổng cộng :	2.689.608	2.504.607	93,12%	

Tổng giá trị giải ngân từ nguồn vốn đối ứng khá khiêm tốn, do tỷ trọng đóng góp thấp theo Hiệp định vốn vay và không phải dùng tới nhiều trong thực tế. Giá trị và tỷ lệ giải ngân vốn đối ứng cụ thể như trong bảng 35 dưới đây :

Bảng 35: Giá trị và tỷ lệ giải ngân vốn đối ứng (ĐVT: triệu VNĐ)

Đơn vị thực hiện	Vốn phân bổ	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân	Tỷ trọng đóng góp
BĐPTW	11.426	10.797	94,50%	7,05%
Đắk Lắk	30.499	33.221	108,92%	21,69%
Đắk Nông	33.408	24.194	72,42%	15,80%
Gia Lai	30.531	30.571	100,13%	19,96%
Kon Tum	32.067	20.011	62,40%	13,06%
Quảng Nam	23.100	14.840	64,24%	9,69%
Quảng Ngãi	18.478	19.533	105,71%	12,75%
Tổng cộng :	179.508	153.166	85,33%	

Tỷ lệ giải ngân vốn đối ứng đạt được khá cao. Như vậy vốn đối ứng đã được Chính phủ cấp đầy đủ như đã cam kết. Tỷ lệ này không phản ánh khoản dự trữ kinh phí tương đương 1.000.000 USD dành cho chuẩn bị dự án và các chi phí đền bù, tái định cư, quỹ đất và nguồn lực khác mà các địa phương đã đóng góp. Biểu đồ 9 bên dưới cho thấy tỷ trọng giải ngân của nguồn vốn vay ODA và vốn đối ứng trong thiết kế ban đầu và thực tế thực hiện.



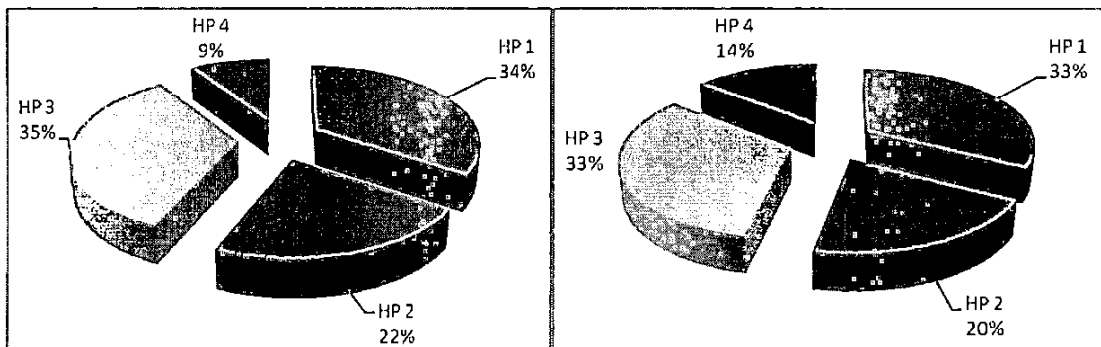
Biểu đồ 9: Tỷ trọng vốn vay/ vốn đối ứng giữa thiết kế và thực tế

Về cơ cấu chi tiêu Dự án đã tuân thủ cơ bản thiết kế ban đầu. Trong thực tế thực hiện có thay đổi đôi chút, cụ thể như trong bảng 36 dưới đây:

Bảng 36: Giá trị và tỷ lệ giải ngân của dự án GNTN theo HP (ĐVT: triệu VNĐ)

TT	HP & THP	Tổng giá trị giải ngân		Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Theo quyết định phê duyệt dự án	Thực hiện	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Tổng vốn dự án
1	HP 1: Phát triển CSHT cấp xã và thôn bản	983.483	877.850	92,78%	4,23%	89,26%
	THP 1.1	923.465	865.835	97,71%	4,23%	93,76%
	THP 1.2	60.017	12.015	20,02%		20,02%
2	HP 2: Phát triển Sinh kế bền vững	634.427	541.983	85,43%		85,43%
3	HP 3: Phát triển CSHT kết nối cấp huyện	984.759	875.285	93,42%	4,39%	88,88%
	THP 3.1	639.226	621.689	105,31%	2,71%	97,26%
	THP 3.2 & 3.3	345.533	253.596	73,15%		73,39%
4	HP 4: Quản lý dự án	266.448	362.655	121,08%	165,44%	136,11%
Tổng		2.869.117	2.657.773	93,12%	85,33%	92,63%

Hợp phần 4 có tỷ lệ giải ngân > 100% vì đã chi tiêu nhiều hơn so với thiết kế ban đầu của Dự án. Biểu đồ 9 dưới đây cho thấy chi tiêu tại HP 4 đã tăng từ 9% đầu dự án lên 14% trong thực tế.



Biểu đồ 10: Cơ cấu chi tiêu theo HP so sánh giữa thiết kế và thực tế

4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện

Có rất nhiều yếu tố tác động tới kết quả thực hiện dự án, bao gồm (i) nhóm các yếu tố chủ quan và khách quan trong quá trình thiết kế dự án; (ii) nhóm các yếu tố chủ quan và khách quan trong quá trình thực hiện dự án ; và (iii) nhóm các yếu tố bất khả kháng.

Trước hết thiết kế dự án mở, nên số lượng và loại hình các hoạt động không nhất quán sau 18 tháng đầu thực hiện. Do đó gây ra khó khăn cho việc điều phối, giám sát và đánh giá chi tiết. THP 3.1 phát triển hạ tầng kết nối cấp huyện khá trùng lặp với THP 1.1 phát triển CSHT cấp xã và thôn bản ; tuy nhiên THP này lại không đồng nhất với THP 3.2 NCNL và THP 3.3 truyền thông. Điều này được thấy rõ, ví dụ, khi dự án báo cáo về tổng số km đường đã được nâng cấp và xây mới.

Các loại hình sinh kế ANLT&DD và ĐDHTN trùng nhau tới 70% nhưng khác nhau về mức hỗ trợ, cách thức thực hiện. Nếu không tách ra thì việc thực hiện và theo dõi sẽ đơn giản hơn và hiệu quả hơn. Điều này được thấy rõ, ví dụ, khi dự án báo cáo về tổng số TDA sinh kế chăn nuôi gia cầm và tổng số tổ nhóm LEG tham gia.

Chính vì thiết kế mở nên có nhiều chỉ số nêu chỉ tiêu được xây dựng hàng năm. Hơn nữa một số định nghĩa không thực sự rõ ràng như tổng số người hưởng lợi, số ha tưới tiêu, v.v. Chỉ số số 2 trong khung kết quả thực sự không rõ ràng, cần tới chỉ số thay thế. Tới cuối dự án để có được số liệu đầy đủ, đồng nhất về các hoạt động và kết quả đạt được gặp nhiều khó khăn.

Dự án có sự khởi động chậm chạp, hầu như năm 2014 chỉ để ổn định bộ máy thực hiện và quản lý. Trong quá trình thực hiện dự án, tất cả các BQLDA tỉnh đều phàn nàn về sự chậm trễ trong phê duyệt kế hoạch hàng năm và các quyết định giao vốn thực hiện. Sau đánh giá giữa kỳ dự án vào năm 2017, tất cả các đơn vị quản lý thực hiện dự án phải chờ phê duyệt kế hoạch hoạt động 2018-2019 và quyết định giao vốn thực hiện. Hệ quả là tiến độ thực hiện các hoạt động bị ảnh hưởng rất nhiều.

Ngoài ra dự án cũng bị tác động bởi yếu tố thời tiết và dịch bệnh. Điển hình là mùa mưa kéo dài, cường độ lớn tại vùng dự án, đặc biệt là tỉnh Quảng Ngãi, làm chậm tiến độ thi công các TDA CSHT. Và dịch tả lợn châu Phi bùng phát vào đầu năm 2019 tại Việt Nam cũng khiến các BQLDA tỉnh phải chuyển đổi rất nhiều TDA chăn nuôi lợn đã hoàn thiện các thủ tục đầu tư sang các loại hình chăn nuôi khác như dê và gia cầm. Dịch tả lợn đã có một tác động kép tới dự án (i) vừa làm mất hiệu quả đầu tư của hơn ½ tổng số các TDA chăn nuôi lợn, (ii) vừa làm đình trệ việc triển khai các TDA mới theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Dưới đây là phân tích cụ thể các thuận lợi, khó khăn và các biện pháp khắc phục mà BQLDA 6 tỉnh đã thực hiện:

4.1 Chính sách và môi trường pháp lý:

Từ năm 2016 Luật Ngân sách Quốc Hội đã quy định chính sách phân bổ vốn ODA theo kế hoạch của Chính phủ không được giải ngân vượt kế hoạch được giao (thấp hơn

rất nhiều so với kế hoạch hoạt động của Dự án) dẫn đến khối lượng thực hiện dự án khá lớn nhưng không đủ ngân sách để giải ngân.

Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài 2016 – 2020¹⁹ : các tỉnh dự án đã không cân đối đủ và kịp thời nguồn vốn theo nhu cầu thực hiện thực tế. Do đó trong các năm 2017, 2018 và 2019 việc triển khai các hoạt động đã bị chậm trễ và là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới việc phải hoàn trả NHTG 15.866.000 USD từ tổng số nguồn vốn vay vào tháng 10/2019.

Các chính sách của Nhà nước đã tác động rất lớn tới việc vận hành trơn tru của dự án. Vì phụ thuộc vào phê duyệt kế hoạch và các quyết định phân bổ vốn đầu tư và vốn thường xuyên, 50-65% các hoạt động của các tỉnh trong năm 2018 đã phải chuyển qua thực hiện trong năm 2019. Ví dụ tới tận cuối năm 2018 kế hoạch hoạt động năm 2018 của BĐPTW mới được phê duyệt. Bởi vậy các hoạt động trong năm 2018 được triển khai rất hạn chế. Sự thiếu đồng bộ này còn tác động tới việc để mất đi thời điểm tốt nhất để thi công các công trình CSHT và bắt đầu các mùa vụ trồng trọt.

4.2 Công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án:

(i) Công tác chuẩn bị cho dự án và lập kế hoạch hoạt động hàng năm: Để chuẩn bị cho công tác khởi động dự án, một Kế hoạch thực hiện 18 tháng của dự án được xây dựng để làm rõ các nguyên tắc đầu tư của dự án, tìm hiểu nhu cầu phát triển về CSHT và Sinh kế dựa trên đề xuất và nguyện vọng của người dân. Kế hoạch 18 tháng được hoàn thành với những kết quả làm nền tảng cho những hoạt động thực hiện dự án trong giai đoạn chính, bao gồm : (i) Quyết định của các cấp về thành lập lập: BĐPTW, BQLDA các tỉnh, BQLDA các huyện, BPT các xã, Ban Giám sát các xã ; (ii) Xây dựng và tập huấn Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) ; (iii) Hình thành Hệ thống kế toán từ TW đến tỉnh, huyện, xã ; (iv) Xây dựng Website Dự án Trung ương và các tài liệu truyền thông khác về dự án ; (v) Xây dựng chiến lược truyền thông của toàn dự án ; (vi) Tuyển chọn đội ngũ tư vấn cá nhân cho BQLDA tỉnh, huyện ; (vii) Xây dựng Hệ thống MIS 1.0 để hỗ trợ công tác giám sát và đánh giá của Dự án ; (viii) Công tác đấu thầu mua sắm các thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động dự án.

Kế hoạch 18 tháng và kế hoạch các năm tiếp theo được thực hiện chậm hơn so với tiến độ dự kiến đặt ra 2-3 tháng bởi một số nguyên nhân sau:

Kế hoạch Nguyên nhân khách quan/chủ quan gây kéo dài việc phê duyệt

18 tháng - Việc sửa đổi Hiến Pháp năm 2013 thay đổi quy trình phê duyệt nội bộ của Chính phủ Việt Nam đối với Dự án ODA ảnh hưởng đến việc hoàn thiện các văn bản pháp lý của Dự án, theo đó quyền phê duyệt theo quy định của Hiến pháp chuyển từ Thủ tướng Chính phủ sang Chủ tịch nước và Dự án GNTN thuộc nhóm dự án đầu tiên thực hiện quy trình mới này nên mặc dù quá trình

¹⁹ Theo Nghị định 77/2015/NĐ-CP

chuẩn bị dự án, đàm phán với WB... đều đúng tiến độ nhưng Hiệp định tài trợ (số Cr5330-VN) được ký kết chậm 05 tháng so với dự kiến.

- Tiến độ thực hiện các gói thầu thuộc Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật cung cấp đầu vào cho Dự án GNTN cũng chậm, ảnh hưởng đến việc triển khai các hoạt động đấu thầu xây lắp cho các công trình cơ sở hạ tầng, đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ dự án các cấp... (Thỏa thuận tài chính cho Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án GNTN ký tháng 2/2013 đi vào hoạt động nhưng tới tháng 5/2013 Kế hoạch đấu thầu mới được hoàn chỉnh và phê duyệt, tháng 3/2014 BQL Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật mới hoàn thiện văn phòng và chuyển đến làm việc). Kế hoạch đấu thầu đã phải chỉnh sửa 02 lần để phù hợp với thực tế và tiến độ công việc.

- Việc hoàn thiện các thủ tục ban đầu cho Dự án mất nhiều thời gian (góp ý, chỉnh sửa Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án để chính thức ban hành, quyết định chỉ định Chi nhánh Ngân hàng phục vụ của NHNN&PTNT chậm trễ, ảnh hưởng đến việc mở Tài khoản chỉ định và rút vốn tạm ứng từ tài khoản Ngân hàng Thế giới về các tài khoản chỉ định...). Đến ngày 3/10/2014 Ngân hàng NHNN&PTNT mới chính thức có văn bản chỉ định đơn vị chi nhánh phục vụ dự án là chậm 2 tháng so với thông báo của Ngân hàng Nhà nước.

2014 - Việc khởi động xây dựng kế hoạch bắt đầu muộn vào tháng 7, trong khi thời gian tham vấn lập kế hoạch cấp thôn, xã giữ nguyên và không thể rút ngắn lại.

2015

2016 - Các cán bộ cấp xã, thôn gặp khó khăn ban đầu trong quá trình lập kế hoạch có sự tham gia của sự cộng đồng bao gồm và việc phân phối giữa thời gian làm việc chính và thời gian làm việc kiêm nhiệm cho dự án để thực hiện nhiều hoạt động của công tác lập kế hoạch như đi tiền trạm, công bố thông tin họp thôn, đi lại trên những vùng địa lý xa xôi, khó khăn.

2017 - Các tỉnh xây dựng kế hoạch 2017 và kế hoạch giai đoạn trung hạn 2017-2019, do đó quá trình tham vấn lập kế hoạch, rà soát và góp ý mất nhiều thời gian hơn.

- Sau khi các tỉnh xây dựng bản thảo đầu tiên của kế hoạch 2017 và kế hoạch 2017-2019, BĐPTW có thêm hướng dẫn cho các BQLDA tỉnh về tiêu chí rà soát, chỉnh sửa kế hoạch 2017 và kế hoạch giai đoạn 2017-2019.

- Các bản thảo kế hoạch khi gửi BĐPTW phải điều chỉnh nhiều lần vì lý do (i) Một số tỉnh lập số vốn cho các hợp phần vượt mức vốn phân bổ cho hợp phần/tiểu hợp phần của tỉnh hoặc của xã; (ii) Khi lập số vốn vượt vốn phân bổ cho hợp phần, các tỉnh tự động chuyển vốn giữa các dòng ngân sách là vi phạm quy định của dự án; (iii) Các tỉnh không giải trình cụ thể, rõ ràng cho các công trình đề xuất cao hơn định mức quy định; (iv) TDA sinh kế không được điền đầy đủ thông tin theo quy định ví dụ tỷ lệ hộ nghèo, tên và tuổi người hưởng

lợi, quy mô sản xuất, thông tin về hoạt động dinh dưỡng, các nội dung hỗ trợ tập huấn, kỹ thuật nên phải chỉnh sửa lại nhiều lần.

2018-2019 - Kế hoạch hoạt động của BĐPTW năm 2018 bị chậm trễ nên cuối năm 2018 đã được chuyển thành kế hoạch 2 năm 2018 và 2019 gộp lại thành 1 bản kế hoạch. Bản kế hoạch này được Bộ KHĐT phê duyệt vào cuối tháng 12/2018. Như vậy trong năm 2018 BĐPTW thực hiện được rất ít hoạt động. Cán bộ và tư vấn bị chậm trả lương tới 8 tháng, ít nhiều ảnh hưởng tới sự tập trung của họ cho công việc được giao.

- Tại các tỉnh dự án đều đã được phê duyệt khá sớm kế hoạch năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, việc giảm vốn thực hiện cũng như phân bổ vốn chậm (nhất là tại hai tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Nông) gây ảnh hưởng lớn đến công tác triển khai các TDA tại các tỉnh, nhất là sau khi được phê duyệt giai đoạn thực hiện các công trình CSHT và các hoạt động sinh kế vào đúng mùa mưa (Tháng 5 - Tháng 11 tại Tây Nguyên)

(ii) Công tác nhân sự của dự án:

Trong 18 tháng đầu của dự án, việc tuyển nhân sự ở cấp địa phương gặp rất nhiều khó khăn. Rất khó tìm đủ các vị trí tư vấn đáp ứng yêu cầu về trình độ và kinh nghiệm để đảm nhiệm các vị trí như TV Sinh kế và Phát triển thị trường, TV Chính sách an toàn xã hội và MT, TV giám sát đánh giá và quản lý thông tin, TV Nâng cao Năng lực và Truyền thông, TV Đấu thầu và đặc biệt là cán bộ CF.

Dự án đã áp dụng những biện pháp thực tế với bối cảnh của địa phương như đăng quảng cáo tuyển dụng tư vấn tại các tỉnh lân cận, giảm bớt yêu cầu năm kinh nghiệm trong ĐKTC. Ngoài ra dự án đã kịp thời huy động các cán bộ nhà nước đang làm việc tại Sở KHĐT và UBND các huyện tham gia làm việc kiêm nhiệm hỗ trợ dự án khi chưa tuyển được đủ nhân sự dự án.

Tại một số tỉnh dự án, BĐPTW và NHTG cho phép ký hợp đồng với cán bộ phù hợp, hưởng lương từ nguồn vốn vay để thay thế các vị trí tư vấn không tuyển được. Như vậy đội ngũ tư vấn của dự án làm việc tại các tỉnh không thực sự đồng đều về trình độ, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm công tác.

- Nhân sự dự án biến động qua thời gian kể cả cấp TW tới cấp tỉnh và huyện. Ngay từ cuối năm 2014 và 2015 các tỉnh thực hiện bầu cử lại Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân các cấp dẫn tới những điều chỉnh về nhân sự quản lý dự án các cấp. Sau đánh giá giữa kỳ dự án (2017) có một sự biến động rất lớn về nhân sự dự án như thay đổi lãnh đạo dự án, khuyết các vị trí tư vấn cá nhân do không tiếp tục gia hạn hợp đồng, cán bộ dự án xin nghỉ. Tới cuối 2017 tại một số BQLDA tình sự biến động nhân sự dự án lên tới 100%²⁰ so với khi bắt đầu dự án. Tới năm 2018, BĐPTW khuyết một số vị trí tư vấn quan trọng là TV Sinh kế và Phát triển thị trường và TV giám sát đánh giá và quản lý

²⁰ Tổng số cán bộ mới hoặc tổng số cán bộ ban đầu đã chuyển việc=100% định biên

thông tin. Tại BQLDA tỉnh Kon Tum đã khuyết vị trí TV giám sát đánh giá và quản lý thông tin từ sau năm 2017. Sự biến động nhân sự đã tác động tới năng lực triển khai, giám sát và đánh giá của dự án.

- Do chậm trễ trong việc phê duyệt kế hoạch hoạt động 2018-2019, đời sống của các TV thuộc văn phòng BĐPTW và Nhóm hỗ trợ kỹ thuật (Nhóm HTKT) tại Gia Lai đã ít nhiều bị ảnh hưởng.

4.3 Công tác quản lý tài chính

Dự án tiếp tục áp dụng cơ chế “phân cấp” giải ngân trực tiếp cho cấp tỉnh với hệ thống tài khoản gồm 3 cấp: (i) 7 Tài khoản Chi định mở tại Ban Điều phối DATW và BQLDA các tỉnh (nộp đơn rút vốn cho Bộ Tài chính và trực tiếp nhận vốn từ WB); (ii) các tài khoản dự án cấp huyện (để thanh toán và giải ngân vốn của các hoạt động do huyện làm chủ đầu tư; đồng thời tiếp nhận và chuyển vốn cho tài khoản xã) và (iii) các tài khoản dự án cấp xã (để tiếp nhận và giải ngân vốn của Hợp phần 1 và 2).

Dự án luôn duy trì đội ngũ cán bộ quản lý tài chính theo đúng yêu cầu, bao gồm kế toán trưởng là cán bộ chủ chốt của Nhà nước và các TV kế toán tài chính. Năng lực cán bộ cấp TW và cấp tỉnh được đánh giá khá tốt, năng lực của cán bộ cấp cơ sở còn nhiều hạn chế, còn sai sót trong ghi sổ kế toán, quản lý tài sản, quản lý hợp đồng, theo dõi các khoản phải thu phải trả và tổng hợp chứng từ.

Trong suốt thời gian thực hiện, Dự án đã rất quan tâm đến nâng cao năng lực cho đội ngũ kế toán các cấp với nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn, hội nghị hội thảo. BĐPTW cũng đã phối hợp với Bộ Tài chính và ngân hàng phục vụ tổ chức hội thảo chuyên đề với các cán bộ có liên quan, đồng thời phối hợp chặt chẽ với KBNNTW để có những hướng dẫn/hỗ trợ kịp thời đến KBNN các địa phương trong quá trình thực hiện kiểm soát chi hồ sơ của dự án.

Dự án cũng đã trang bị cho cán bộ và TV kế toán tài chính phần mềm kế toán để công việc kết toán được thuận lợi, chính xác, hiệu quả.

Kế hoạch tài chính và kế hoạch ngân sách

Hàng năm, BQLDA các tỉnh lập kế hoạch tài chính và ngân sách năm trình Sở KH&ĐT để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh để làm việc với Bộ KH&ĐT. Kế hoạch năm của BĐPTW được báo cáo cho Văn phòng Bộ KH&ĐT tổng hợp. Việc giao kế hoạch tài chính – ngân sách hàng năm cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện (trong khoảng đầu tháng 2 đến giữa tháng 3 hàng năm). Tuy nhiên vì nhiều lý do đôi khi việc này bị chậm từ 2 đến 3 tháng.

Về nguồn vốn: Thông thường, vốn ODA được giao trong kế hoạch năm thấp hơn nhiều nhu cầu đăng ký và khả năng thực hiện của Dự án, việc giải ngân thực tế bị khống chế không được vượt kế hoạch vốn được giao. Điều này đã làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án.

Báo cáo tài chính

Dự án đã tuân thủ yêu cầu về việc chuẩn bị và nộp các báo cáo tài chính hàng quý (báo cáo IFR) và năm theo các mẫu biểu quy định của NHTG và của Chính phủ. Các báo cáo tài chính được các đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Kiểm toán độc lập

Nhà thầu tư vấn kiểm toán được dự án lựa chọn là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Báo cáo kiểm toán hàng năm (gồm báo cáo tài chính được kiểm toán và thư quản lý) được phát hành theo từng đơn vị thực hiện (BĐPTW và 6 tỉnh), trong đó nêu rõ tình hình thực hiện nguồn vốn và những vấn đề tồn tại của từng đơn vị. Báo cáo luôn được nộp đến NHTG đúng thời gian yêu cầu (trước ngày 30/6 của năm sau năm tài chính được kiểm toán)

Để nâng cao chất lượng và ngày càng hoàn thiện công tác quản lý tài chính của dự án, sau mỗi kỳ kiểm toán độc lập, tất cả nội dung/vấn đề được nêu trong thư quản lý đều được chia sẻ công khai đến tất cả các BQLDA. Mỗi BQLDA đều phải xây dựng kế hoạch hành động để rút ra nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục các vấn đề/lỗi đã mắc phải.

Kiểm toán nội bộ

Cơ quan kiểm toán nội bộ dự án là Thanh tra của Bộ KH&ĐT và Sở KH&ĐT các tỉnh Dự án. Việc hướng dẫn các nghiệp vụ quy trình thực hiện kiểm toán nội bộ mới chỉ dừng lại ở mức được NHTG tập huấn cho các thanh tra tại Bộ KH&ĐT, còn với thanh tra của các Sở KH&ĐT thì chưa được tập huấn. Và do công việc của thanh tra Bộ hiện rất nhiều nên khó bố trí thời gian và nhân lực cho việc kiểm toán nội bộ BĐPTW cũng như tập huấn và kiểm toán mẫu cho thanh tra các Sở.

Kiểm toán Nhà nước

Dự án đã được đơn vị kiểm toán nhà nước khu vực XII thực hiện kiểm toán tại một số BQLDA tình đối với các gói thầu khảo sát thiết kế, giám sát và các gói thầu xây lắp công trình CSHT tại cấp tỉnh, huyện, xã từ năm 2015 đến năm 2018. Trong quá trình kiểm toán, Kiểm toán nhà nước đã nêu ra một số hạn chế, thiếu sót và kiến nghị một số nội dung liên quan trong công tác kế toán, quản lý tài chính như các khoản chi sai, giảm dự toán, thanh toán và kiến nghị xử lý tài chính tới BQLDA tỉnh, huyện và BPT xã và yêu cầu phối hợp với các nhà thầu liên quan có biện pháp và hành động khắc phục.

4.4 Công tác đấu thầu, mua sắm:

Các hoạt động đấu thầu của Dự án thực hiện theo: (i) Hiệp định tài trợ (FA); (ii) Các hướng dẫn hiện hành của NHTG về tuyển chọn tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp công trình; (iii) Luật Đấu thầu của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn dưới Luật của Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ; (iv) Kế hoạch thực hiện Dự án, kế hoạch tài chính và kế hoạch đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công tác đấu thầu đã thực hiện tại các tỉnh dự án có 3 loại hình gồm xây lắp, hàng hóa/thiết bị và tư vấn. Các

loại hình này chủ yếu thực hiện theo các hình thức: i) Đấu thầu cộng đồng (CP); (ii) Chào hàng cạnh tranh (SP); (iii) Đấu thầu rộng rãi (NCB), (iv) Tuyển chọn dựa trên năng lực của tư vấn (CQS), (v) Tuyển chọn tư vấn cá nhân (ICS). Ngoài ra BĐPTW còn thực hiện (vi) tuyển chọn tư vấn trong nước từ nguồn đối ứng ; và (vii) chỉ định thầu theo quy trình rút gọn.

Các BQLDA đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về tổ chức tham vấn người dân, tổng hợp danh mục hoạt động, lập và trình kế hoạch đấu thầu hàng năm. Các bản kế hoạch thường bao gồm các giải trình chi tiết về căn cứ xây dựng giá trị gói thầu, các thông số cơ bản về quy mô công trình để làm căn cứ xem xét phê duyệt kế hoạch. Sau khi bản vẽ, dự toán của các công trình đấu thầu cộng đồng được phê duyệt theo quy định, BPT xã thông báo mời thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã, thôn/bản cũng như dán và duy trì thông báo trên các bảng tin của thôn xã. Sau khi thông báo mời thầu của công trình được công khai, các nhóm thầu trên địa bàn xã, hội đoàn thể có năng lực, quan tâm đến gói thầu sẽ được BPT xã cung cấp mẫu và hướng dẫn để dự thầu.

Trước khi công trình được triển khai thi công, BPT xã phải thông báo cho người dân tại địa bàn nơi công trình xây dựng được biết để tham gia giám sát khối lượng, chất lượng và tiến độ cùng với Ban GS xã, việc giám sát hàng ngày của người dân được ghi chép một cách đầy đủ về số lượng, chủng loại vật liệu. Ngoài ra người dân còn tích cực hỗ trợ nhóm thầu thi công trong công tác giải phóng mặt bằng, ngăn chặn, không cho các xe lưu thông trong quá trình đổ bê tông mặt đường, đồng thời bảo dưỡng mặt đường bê tông mới đổ bằng cách tưới ẩm.

BĐPTW, các BQLDA tỉnh/huyện, và BPT xã đã thực hiện tổng cộng 2.087/2.115 gói thầu; số gói thầu không thực hiện chỉ là 28 gói, chiếm 1,32%. Bảng 37 dưới đây cho thấy số lượng các gói thầu dự án đã thực hiện:

Bảng 37: Tổng hợp số lượng các gói thầu dự án đã thực hiện

Tỉnh	Loại		Đấu thầu (NCB)	TV cá nhân (ICS)	Cty tư vấn (CQS)	Chỉ định	Số gói hủy	Tổng
	Cộng đồng (CP)	Chào hàng (SP)						
	Xây lắp, hàng hóa, thiết bị			Dịch vụ				
BĐPTW		6	2	19 ²¹	15	7	17	66
Đắk Lắk	138	191	9	61	16		0	415
Đắk Nông	135	147	0	29	20		0	331
Gia Lai	123	231	2	35	20		0	411
Kon Tum	181	175	8	40	20		0	424
Quảng Nam	68	78	1	25	11		1	184
Quảng Ngãi	120	124	2	21	7		10	284
Tổng:	765	952	24	230	109	7	28	2.115

Song song với công tác đấu thầu thông thường, dự án còn thực hiện việc đấu thầu qua mạng theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT, ngày 15/11/2017, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất như đường truyền

²¹ 3 gói tuyển tư vấn cá nhân trong nước sử dụng vốn đối ứng

internet tại một số xã không ổn định, máy tính không có cấu hình tương thích, đặc biệt là đội ngũ cán bộ BPT xã không phải là các cán bộ chuyên môn sâu và chưa được dự án tập huấn, nhưng với sự hỗ trợ từ các cán bộ chuyên môn của BQLDA tỉnh, huyện, qua 2 năm triển khai thực hiện công tác đấu thầu qua mạng 1 số gói thầu do BPT xã làm chủ đầu tư bước đầu đã đạt hiệu quả tích cực, như (i) Số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu qua mạng tăng; (ii) giá trị trúng thầu giảm hơn so với đấu thầu thông thường từ 5-7%.

4.5 Các biện pháp an toàn về xã hội:

Sự tham gia của phụ nữ trong dự án: Trong thời gian tham gia dự án, phụ nữ thường xuyên tham gia các buổi họp thôn để lập kế hoạch, số phụ nữ được bầu làm trưởng nhóm và phó nhóm LEGs chiếm tỷ lệ cao, hăng hái phát biểu ý kiến và chủ động đề xuất TDA. Tỷ lệ phụ nữ tham gia BPT xã cũng ngày càng tăng và có uy tín với cộng đồng người hưởng lợi.

Bảng 38 cho thấy phụ nữ tham gia họp thôn chiếm tỷ lệ trung bình 52% ; số phụ nữ tham gia các BPT xã trung bình là 44,3%.

STT	Tên tỉnh	Thành phần phụ nữ tham gia họp thôn bản			Số phụ nữ tham gia BPT xã		
		Tổng lượt hộ	Phụ nữ	% tổng	Tổng thành viên	Phụ nữ	% tổng
1	Đắk Lắk	67.756	38.528	56,9	100	51	51
2	Đắk Nông	36584	15344	41,9	80	33	41,3
3	Quảng Nam	22.098	12.624	57,1	60	20	33,3
4	Quảng Ngãi	48.198	28.234	58,6	60	30	50,0
5	Kon Tum	18.452	10.812	58,6	120	53	44,17
6	Gia Lai	55.672	21.877	39	100	46	46

Chính sách đối với người dân tộc thiểu số: BQLDA các cấp đã tuân thủ các nội dung hướng dẫn trong PIM để đảm bảo thực hiện tốt chính sách đối với người DTTS trong công tác thực hiện dự án vùng có đại đa số là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, như công tác truyền thông phổ biến thông tin dự án bằng tiếng dân tộc, tổ chức phiên dịch tiếng dân tộc trong các cuộc họp cộng đồng để người tham dự nắm rõ thông tin, phân phát tờ rơi bằng chữ dân tộc đến các hộ hưởng lợi. Các TDA sinh kế luôn lấy người đồng bào DTTS, người nghèo làm trọng tâm, tỷ lệ người đồng bào DTTS tham gia các TDA sinh kế chiếm tỷ lệ rất cao từ 80% tới 88%, vì vậy trong quá trình xây dựng đề xuất và lựa chọn các loại hình sinh kế luôn gắn liền với phong tục tập quán và trình độ canh tác của người DTTS.

Bảng 39 : Tỷ lệ tham gia của phụ nữ và người DTTS

STT	Loại hình hoạt động	Tổng số tham gia	Tỷ lệ phụ nữ	Tỷ lệ người DTTS
1	Tập huấn, NCNL	60.384 lượt học viên ²²	54%	69%

²² Của 2.902 khóa tập huấn, hoạt động NCNL được thống kê

2	Phát triển sinh kế	63.531 hộ thành viên các tổ nhóm LEG	59%	85% ²³
---	--------------------	--------------------------------------	-----	-------------------

Chính sách đền bù, tái định cư: Tài liệu tóm tắt quy trình thực hiện Chính sách an toàn xã hội được ban hành theo Công văn số 158/BĐPTW-CSAT ngày 27/7/2017 tóm tắt quy trình thực hiện Chính sách an toàn xã hội của PIM 12. Qua đó, việc triển khai được thực hiện dễ dàng hơn và không sót đầu việc đặc biệt đối với công tác đền bù, GPMB.

Nhìn chung, mức độ ảnh hưởng của dự án đến đất đai, tài sản của người dân là không lớn. Các công trình CSHT 1.1 và 3.1 với quy mô nhỏ, diện tích lấy đất của các hộ bị ảnh hưởng (BAH) không nhiều, cũng như công tác rà soát ban đầu khi chuẩn bị TDA và giai đoạn thực hiện TDA các BQLDA đã chú trọng đến các tiêu chí của Dự án đề ra nên các công trình xây dựng CSHT cấp huyện, cấp xã cho Kế hoạch thực hiện năm 2018 đã hạn chế đến mức thấp nhất việc phải thực hiện đền bù, tái định cư.

Bảng 40: Tổng số công trình CSHT có các hộ dân bị ảnh hưởng

STT	Tên tỉnh	Đắk Lắk	Đắk Nông	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Kon Tum	Gia Lai
1	Số công trình được phê duyệt	276	275	129	316	369	274
2	CT không gây ảnh hưởng đến đất và hoa màu	223	218	119	285	314	272
3	CT có ảnh hưởng nhưng các hộ tự nguyện hiến đất	53	27	10	31	55	2
4	CT có yêu cầu đền bù	0	0	0	0	27	0

Vấn đề hiến đất: BĐPTW đã cùng với các BQLDA tỉnh tăng cường sự hỗ trợ, hướng dẫn cho các BQLDA huyện, BPT xã thực hiện đúng quy trình hiến đất đã nêu trong Quyển 12 CSAT cũng như việc tài liệu hóa các văn bản trong quy trình hiến đất tự nguyện. BĐPTW đã chỉnh sửa 03 mẫu biên bản để tài liệu hóa trong công tác hiến đất cho phù hợp với thực tế theo khuyến nghị của NHTG và được ban hành cùng tài liệu chỉnh sửa PIM để toàn Dự án thực hiện.

Giải quyết khiếu nại và tố cáo: Công tác khiếu nại về CSAT được quy định trong Khung tái định cư và đền bù (RPF) của Dự án theo 4 bước, bên cạnh đó BĐPTW đã cập nhật đường dây nóng tiếp nhận xử lý thông tin khiếu nại, tố cáo cho tất cả các vấn đề phát sinh theo đầu số 1900969633 và SMS center: 8062. Dự án đã xây dựng trang Facebook: <https://www.facebook.com/www.gntn.gov.vn> để cập nhật tin tức về Dự án và nhận thiết lập kênh trao đổi thông tin với cán bộ CF qua tin nhắn Messenger.

Tính từ đầu dự án, chỉ có 04 khiếu nại liên quan đến các vấn đề về chào bán hồ sơ thầu, sinh kế và tuyển nhân sự tại các tỉnh Kon Tum, và Đắk Lắk. Các khiếu nại tố cáo

²³ Theo số liệu trích xuất từ MIS, thống kê của hơn 4.000 TDA sinh kế có số liệu người DTTS

này đã được tiếp nhận và xử lý thỏa đáng. Ngoài ra còn có 1 khiếu nại về CSAT được ghi nhận qua hệ thống GRS của dự án.

Hệ thống giải quyết khiếu nại (GRS), một trong những đặc điểm của dự án GNTN nhằm tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm xã hội, được thiết kế để tiếp nhận các khiếu nại và vấn đề phát sinh từ việc thực hiện dự án. Từ khi bắt đầu thực hiện dự án, tổng số khiếu nại nhận được qua hệ thống GRS là 01 (Tỉnh Kon Tum), trong đó 100% đã được giải quyết thỏa đáng.

Bảng 41: Số vụ khiếu nại nhận được của từng địa phương

STT	Tên tỉnh	Còn tồn đọng	Đã giải quyết	Tổng số	% đã giải quyết
1	Đắk Lắk	0	2	2	100%
2	Đắk Nông	0	0	0	
3	Quảng Nam	0	0	0	
4	Quảng Ngãi	0	0	0	
5	Kon Tum	0	3	3	100%
6	Gia Lai	0	0	0	

4.6 Các biện pháp an toàn về môi trường:

Các công trình cơ sở hạ tầng: Trong quá trình lập kế hoạch hoạt động hàng năm các tỉnh đã tổ chức sàng lọc và đề xuất các TDA đáp ứng tiêu chí của Dự án để ra không để TDA nào vi phạm vào danh sách loại trừ (Negative List), do đó không có tác động môi trường đáng kể nào xảy ra trong quá trình xây dựng các TDA 1.1, 3.1. Việc tuân thủ CSAT của Dự án đã được 6 BQLDA tỉnh thực hiện tốt, được NHTG đánh giá cao, trong đó: Đã thực hiện theo công văn “7246.BKHDT ngày 5.10.2015 về việc sửa đổi PIM” của Bộ KH-ĐT điều chỉnh, sửa đổi PIM và thực hiện việc lập “Kế hoạch Bảo vệ môi trường–EPP” theo mẫu Thông tư số 27/2015 của Bộ TN-MT áp dụng cho các công trình CSHT nhỏ giai đoạn chuẩn bị TDA. Giai đoạn đấu thầu và thực hiện TDA, các đơn vị đã áp dụng “Quy tắc môi trường thực tiễn – ECOP” theo mẫu trong PIM để đưa vào hồ sơ đấu thầu, hợp đồng của đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công. Vì vậy nhìn chung công tác thi công xây dựng các công trình không gây ảnh hưởng lớn đến môi trường xung quanh, quá trình thi công nhà thầu tuân thủ các quy định của dự án về bảo vệ môi trường.

Các hoạt động sinh kế: Đã triển khai và áp dụng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về sử dụng và quản lý những loại hóa chất cập nhật hàng năm được phép sử dụng trong nông nghiệp và chính sách hoạt động OP4.09 về quản lý sâu bệnh hại. Đồng thời, các cán bộ sinh kế của BQLDA tỉnh, huyện đã triển khai các ECOPs cho sinh kế mới được Dự án ban hành tới các nhóm LEG để thực hiện trong thực tiễn. Theo Công văn số 216/BĐPTW - CSAT ngày 08/12/2017 V/v ban hành 06 quy tắc môi trường thực tiễn của các TDA đang thực hiện tại dự án (Cá, Vịt, Thò, Ngan, Gà, Chim bồ câu). Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn khi áp dụng thực tế, nguyên nhân chính được xác định là do nhận thức của người hưởng lợi còn nhiều

hạn chế, tập quán canh tác còn lạc hậu, không thể thay đổi ngay. Dự án đã chú trọng vào các hoạt động tuyên truyền thường xuyên, đồng thời lồng ghép vào các hoạt động tập huấn nông nghiệp các nội dung như: Đào tạo nông dân về Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học. Sử dụng thuốc trừ sâu được cấp phép và tuân thủ nghiêm ngặt với chỉ dẫn của nhà sản xuất. Áp dụng các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp sinh thái và các tiêu chuẩn sản xuất an toàn. Đảm bảo môi trường trong chăn nuôi, môi trường rác thải từ vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật.

4.7 Các yếu tố bất khả kháng:

Dịch sâu keo đục thân ngô: Ở Gia Lai, sâu keo mùa thu đã xuất hiện vào 4/2019. Trên địa bàn tỉnh có hơn 5.000 ha ngô của 11 huyện bị nhiễm bệnh, trong đó nặng nhất là huyện Kông Chro của dự án. Các tổ nhóm LEG trồng ngô vào thời điểm này bị thiệt hại gần như hoàn toàn. Các thành viên tổ nhóm LEG cho biết loài sâu này chỉ có thể bắt bằng tay, chúng đục thẳng vào thân ngô làm cây chết, chúng có tốc độ sinh trưởng nhanh khủng khiếp, khiến việc phun thuốc không có tác dụng.

Dịch tả lợn châu Phi: Vào giữa tháng 5/2019 dịch tả lợn châu Phi bắt đầu bùng phát tại Tây Nguyên, bắt đầu tại 3 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Gia Lai, sau đó nhanh chóng lan ra các tỉnh còn lại trong vùng dự án. Dịch tả lợn châu Phi đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho các hộ thành viên tổ nhóm LEG, đặc biệt tại tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù chưa có thống kê cụ thể nhưng ít nhất 60% tổng đàn lợn của các tổ nhóm LEG trong năm 2019 đã bị chết do dịch bệnh. Do đó tổng số hơn 200 TDA sinh kế chăn nuôi lợn đã phải dừng lại, xin chuyển sang loại hình chăn nuôi dê hoặc gia cầm. Diễn biến của dịch bệnh không chỉ ảnh hưởng tới hiệu quả phát triển sinh kế của các hộ gia đình thành viên tổ nhóm LEG mà còn làm chậm tiến độ thực hiện chung của dự án.

Mùa mưa Tây Nguyên: Thường rất dài, từ tháng 4-5 tới tháng 10-11 hàng năm. Tại Quảng Ngãi trong nhiều tháng mưa với cường độ cao, liên tục đã đình trệ hoàn toàn hoặc một phần công tác thi công các công trình CSHT. Mưa là một yếu tố thiên tai hiện hữu tác động không nhỏ tới tiến độ thực hiện các hoạt động xây dựng công trình CSHT của dự án.

III- PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

Hiệu quả kinh tế xã hội mà Dự án đã mang lại được nhìn nhận khách quan qua lăng kính độc lập của NHTG thông qua rất nhiều hoạt động đánh giá vào năm 2019 như Đánh giá hoàn thành thực thi (ICR) và Đánh giá tác động (IE) dự án GNTN.

Ngoài ra hiệu quả kinh tế xã hội còn được đánh giá qua các đợt khảo sát đầu kỳ (2015), giữa kỳ (2017) và cuối kỳ (2019).

Và hiệu quả kinh tế xã hội cũng được phản ánh qua các báo cáo Kiểm định chất lượng và đánh giá mức độ, hiệu quả đầu tư đối với các công trình CSHT của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên do Công ty cổ phần BKG tiến hành và Báo cáo Kiểm toán

kỹ thuật và đánh giá công tác quản lý tài chính của các tiểu dự án sinh kế do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C thực hiện vào năm 2017.

1. Hiệu quả kinh tế - xã hội từ cải thiện cơ sở hạ tầng

Phần này đánh giá hiệu quả của các công trình thuộc THP 1.1 - Phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn bản và THP 3.1 - Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện vì sự khá tương đồng giữa hai THP này. Bảng 42 bên dưới cho thấy số lượng các TDA và chi tiêu cho các công trình CSHT kinh tế và xã hội đã được dự án thực hiện:

Bảng 42: Tổng số TDA và chi tiêu cho CSHT gộp 1.1 và 3.1

TDA	CSHT THP 1.1 (VND)	CSHT THP 3.1 (VND)	TỔNG (VND)	Tỷ lệ	Số lượng TDA
Giao thông	684.745.215.440	501.567.157.934	1.186.312.373.374	79,29%	1.189
Thủy lợi	51.548.389.450	48.109.648.000	99.658.037.450	6,66%	108
Nước sạch	64.539.539.500	9.671.422.000	74.210.961.500	4,96%	150
Hạ tầng xã hội	91.200.685.250	12.481.433.000	103.682.118.250	6,93%	225
DV tư vấn	-	32.328.219.000	32.328.219.000	2,16%	14
Tổng	892.033.829.640	604.157.879.934	1.496.191.709.574		1.686

Chiếm tỉ trọng cao nhất về chi tiêu là các công trình giao thông (bao gồm đường, cầu BTXM, cầu treo, ngầm tràn, cống; chiếm 79,29%), tiếp theo là các công trình hạ tầng xã hội (trường mầm non thôn, trường tiểu học, nhà cộng đồng, trạm y tế xã, sân vận động xã; chiếm 6,93%), các công trình thủy lợi (bao gồm kênh mương, đập, cống và cửa cống; chiếm 6,66%), cấp nước sinh hoạt (bao gồm hệ thống nước tự chảy, giếng khoan, giếng đào; chiếm 4,96%), và dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát công trình (chiếm 2,16%). Trong phạm vi báo cáo này sẽ phân tích sâu hơn 3 loại hình CSHT giao thông, thủy lợi và nước sạch.

1.1 So với mục tiêu và thiết kế dự án:

Về cơ bản hiệu quả được đánh giá là TRUNG BÌNH thông qua việc đo lường các chỉ số dự án như sau:

Bảng 43: Chỉ số tạm tính đo lường tác động của các công trình CSHT

S T T	Chỉ số Kết quả của dự án	Mục tiêu		Kết quả thực tế	Kết luận
		Đầu kỳ	Năm 6 2019		
4	% thay đổi trong tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng của các hộ nghèo	38,6	+20%	+2,3%	Đạt một phần
5	Chỉ số so sánh giữa mục tiêu theo kế hoạch năm và kết quả thực tế đạt được:				Đạt
	- Số Km đường được sửa chữa/ nâng cấp	0	666	666	
	- Số cây cầu được xây dựng/ nâng cấp	0	30	30	
	- Chiều dài (mét) hệ thống kênh mương	0	42.405	42.405	

S T T	Chỉ số Kết quả của dự án	Mục tiêu		Kết quả thực tế	Kết luận
		Đầu kỳ	Năm 6 2019		
	tưới tiêu được xây dựng/sửa chữa				
	- Số ha được cải thiện/mở rộng tưới tiêu	0	1.733	1.733	
	- Số hệ thống nước sạch được xây mới (giếng, hệ thống nước tự chảy, v.v)	0	150	150	
	- Số hộ được cấp nước sạch	0	11.372	11.372	
	- Số phòng học (bao gồm các công trình hạ tầng xã hội khác) được xây dựng	0	122	122	
6	% thay đổi về tỷ lệ người dân ở thôn bản hài lòng với sự hỗ trợ nhận được từ Dự án		+20%	+13,20%	Đạt một phần
	Hài lòng với danh mục đầu tư được chọn (12 loại TDA)	74%		+10%	
	Hài lòng với chất lượng công trình (12 loại TDA)	59%		+6%	
	Hài lòng với chất lượng đường (4 loại)	45%		+4%	
	Hài lòng với hệ thống thủy lợi	31%		+31%	
	Hài lòng với hoạt động khuyến nông (5 loại hoạt động)	12%		+15%	
11	% thay đổi của chỉ số kết nối giao thông vận tải *24				Đạt một phần
	Trên tổng số hộ gia đình	68,20%	+20%	+2,8%	
	Trên tổng số hộ nghèo	60,5%	+20%	+4,1%	
13	% các hoạt động đầu thầu bị chậm tiến độ so với kế hoạch	≤ 10%	≤ 5%	1,32%	Đạt

1.2 Phân tích chi tiết:

(a) Công trình giao thông và thủy lợi:

Phân tích chi phí:

Bảng 44: Đơn giá nâng cấp, xây mới các công trình CSHT của dự án GNTN

Các TDA phát triển CSHT	Đơn vị tính	Chi phí (VNĐ)
Đường giao thông xã và thôn bản	km	1.544.550.243
Đường giao thông kết nối cấp huyện	km	2.020.087.276
Công trình thủy lợi xã và thôn bản	m	1.420.992
Công trình thủy lợi do huyện làm chủ đầu tư	m	2.387.512

Suất đầu tư của các công trình do huyện làm chủ đầu tư cao hơn thể hiện tiêu chuẩn công trình cao hơn, các thông số kỹ thuật nhỉnh hơn và bao gồm các chi phí tư vấn khảo sát thiết kế và giám sát thi công cũng như đòi hỏi thiết bị và phương án thi công cao hơn.

Phân tích tài chính:

Bảng 45: Tính toán lý thuyết về hiệu quả kinh tế của các công trình CSHT

24 Chỉ số này sẽ tổng hợp một ma trận các giá trị đo lường về thời gian, chi phí, các chuyến đi, sự tắc nghẽn, chất lượng đường bộ từ thôn bản lên xã, xã - huyện và xã - tỉnh, được đo lường theo trọng số bằng số điểm Z.

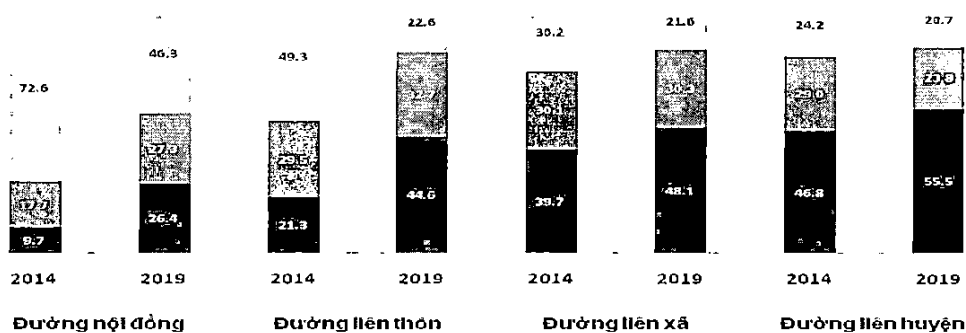
Các TDA phát triển CSHT	Giá trị hiện tại thuần (NPV @5%, USD)	Tỉ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)	Tỉ suất lợi ích/chi phí (B/C)
Đường giao thông xã và thôn bản	82.932	57%	1,8
Đường giao thông kết nối cấp huyện	165.372	26%	1,2
Công trình thủy lợi xã và thôn bản	17.724	32%	1,4
Công trình thủy lợi do huyện làm chủ đầu tư	40.365	-11%	0,5

Nguồn: Số liệu tạm tính của Đoàn đánh giá hoàn thành thực hiện (ICR), NHTG

Phân tích kinh tế, tài chính cho thấy công trình thủy lợi do huyện làm chủ đầu tư có giá trị hiện tại thuần cao nhất, nhưng cả IRR âm và B/C < 1 đều thống nhất kết luận các công trình thủy lợi này có lợi ích kinh tế chưa cao. Công trình mang lại nhiều lợi ích kinh tế nhất là đường giao thông và công trình thủy lợi tại xã và các thôn bản do xã làm chủ đầu tư. Riêng đường giao thông cấp xã và thôn bản đóng góp tới 56% tổng lợi ích dự án GNTN mang lại.

Mức độ hài lòng của người dân về CSHT được cải thiện:

Đường giao thông: Biểu đồ bên dưới, số liệu tại cột có màu đậm nhất cho thấy số lượng người dân rất hài lòng về chất lượng/mức độ cải thiện chất lượng hệ thống đường giao thông tại địa phương đã tăng lên đáng kể so với đầu dự án, đặc biệt là đường nội đồng và đường thôn.

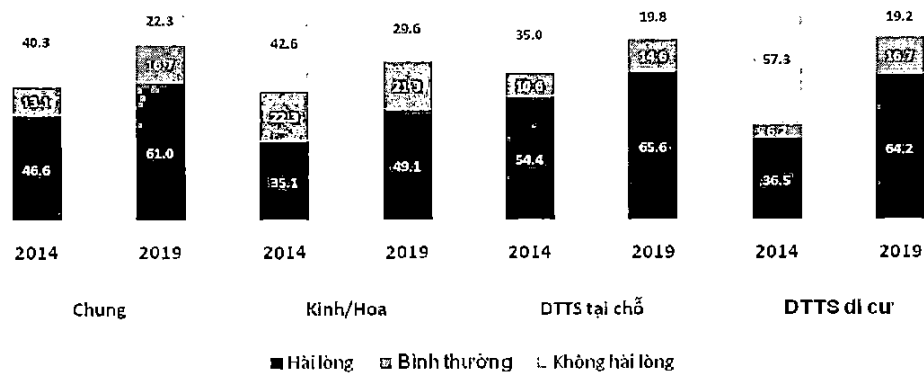


Nguồn: Khảo sát cuối kỳ dự án GNTN, Mekong

Biểu đồ 11: Tỷ lệ người dân hài lòng với chất lượng hệ thống đường giao thông

Thủy lợi: Đánh giá chất lượng của hệ thống thủy lợi vào thời điểm hiện tại cho thấy tỷ lệ hài lòng của các hộ gia đình tại các xã dự án GNTN có xu hướng tăng lên so với đầu kỳ. Cụ thể, 61% số hộ có thể tiếp cận đến các công trình thủy lợi tại địa phương cho biết họ hài lòng với các công trình này. Tỷ lệ hài lòng này đã tăng trung bình 14 điểm phần trăm so với đầu kỳ và xu hướng tăng này được nhận thấy ở tất cả các phân tổ về đặc điểm hộ. Ngược lại, tỷ lệ hộ gia đình không hài lòng với hệ thống thủy lợi đã giảm 18 điểm phần trăm, chỉ còn 22,3% ở cuối kỳ. Các kết quả này có hàm ý rằng những nỗ lực duy tu và nâng cấp hệ thống thủy lợi, trong đó có những đầu tư của dự án GNTN,

đã được người dân địa phương ghi nhận và đánh giá cao. Hình bên dưới, số liệu tại cột có màu đậm nhất cho thấy số lượng người dân rất hài lòng về chất lượng/mức độ cải thiện chất lượng hệ thống thủy lợi tại địa phương:



Nguồn: Khảo sát cuối kỳ dự án GNTN, Mekong

Biểu đồ 12: Tỷ lệ người dân hài lòng với chất lượng hệ thống thủy lợi

Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận mà các công trình CSHT mang lại:

Đường giao thông: Năm 2019, thời gian cần thiết để người dân tiếp cận các địa điểm này giảm hơn 20% so với kết quả đầu kỳ. Khả năng tiếp cận của hộ đến trung tâm tỉnh chứng kiến mức thay đổi nhiều nhất khi thời gian di chuyển giảm gần 30%, từ 143 phút xuống còn 100 phút. Tương tự, tại khảo sát cuối kỳ, các hộ trong vùng dự án mất khoảng 15 phút và 44 phút để di chuyển từ nhà đến UBND xã và trung tâm huyện, tương đương với mức giảm 26,9% và 22,6%. Bảng 46 bên dưới cho thấy mức tiếp cận của người dân tới các cơ sở cung cấp dịch vụ công hầu hết được cải thiện.

Bảng 46: Mức độ tác động của các công trình CSHT tới khả năng tiếp cận

Chỉ số phụ	2014	2019	Tăng/giảm (%)
Tiếp cận các CSHT xã hội			
Nhà trẻ	3,1	3,1	0,00%
Trường tiểu học	2,6	2,8	7,69%
Trung tâm y tế xã	2,5	2,7	8,00%
Tiếp cận các điểm đến khác			
Chợ gần nhất	2,2	2,4	9,09%
UBND xã	3,0	3,1	3,33%
Trung tâm huyện	1,4	1,5	7,14%
Trung tâm tỉnh	2,2	2,0	-9,09%
Số quan sát	1.291	1.291	

Thủy lợi: Do biến đổi khí hậu và một số nguyên nhân chủ quan khác, tình trạng khô hạn và thiếu nước ngày càng tăng đã đặt ra một thách thức lớn với người nông dân Tây Nguyên, đặc biệt là nhóm DTTS và hộ trồng trọt nhỏ lẻ, từ đó vai trò của hệ thống thủy lợi càng thêm quan trọng.

Kết quả khảo sát cho thấy việc tiếp cận hệ thống thủy lợi đã được cải thiện trong giai đoạn 2014-2019 tại các xã dự án. Tỷ lệ hộ gia đình cho biết địa phương mình có công trình thủy lợi đã tăng 10 điểm phần trăm sau 5 năm triển khai dự án.

Bảng 47: Tỷ lệ hộ gia đình có thể tiếp cận hệ thống thủy lợi tại thôn/xã (%):

	2014	2019	Thay đổi
Chung	63,1	73,3	10,2
<i>Giới tính của chủ hộ</i>			
Nam	62,4	73,1	10,7
Nữ	67,2	74,3	7,0
<i>Dân tộc của chủ hộ</i>			
Kinh/Hoa	64,5	78,4	13,8
DTTS tại chỗ	66,6	76,1	9,5
DTTS di cư	50,5	58,1	7,5
<i>Tình trạng nghèo</i>			
Nghèo	63,6	71,3	7,7
Không nghèo	62,7	75,2	12,6

Nguồn: Phân tích số liệu khảo sát đầu kỳ và khảo sát cuối kỳ, Dự án GNTN, Nhóm nghiên cứu MDRI, 2019.

Xu hướng cải thiện trong tiếp cận hệ thống thủy lợi tại các xã dự án được xác nhận khi phân tích các kết quả của bảng hỏi xã. Theo đó, các lãnh đạo xã được khảo sát cho biết tỷ lệ đất trồng cây hàng năm của xã mình được tưới tiêu bởi các công trình thủy lợi đã tăng 3 điểm phần trăm so với đầu kỳ.

Bảng 48: Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu bởi công trình thủy lợi của xã, theo đánh giá của cán bộ xã (%):

	2014	2019	Thay đổi
Tỷ lệ chung	34,7	38,0	3,4
Số quan sát	129	129	

Nguồn: Phân tích số liệu khảo sát đầu kỳ và khảo sát cuối kỳ, Dự án GNTN, Nhóm nghiên cứu MDRI, 2019.

Hiệu quả kinh tế mà các công trình CSHT mang lại:

Đường giao thông:

Bảng 49 bên dưới cho thấy tác động ban đầu của các TDA làm đường giao thông tới lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình hưởng lợi:

Tỉnh	Mức độ tăng thu nhập (%)	Mức độ tăng giá nông sản (%)	Mức độ giảm chi phí yếu tố đầu vào (%)
Quảng Nam	13,3	1,6	0,5
Quảng Ngãi	1,0	0,5	0,5
Kon Tum	1,0	0,5	0,5

Gia Lai	50,9	25,3	8,2
Đắk Lắk	16,7	8,9	8,7
Đắk Nông	6,4	3,0	4,5
Trung bình	14,9	6,6	3,8

Nguồn: Kiểm định chất lượng và đánh giá mức độ, hiệu quả đầu tư đối với các công trình CSHT, công ty cổ phần BKG, 2017

Các công trình giao thông đã góp phần đẩy mạnh sản xuất của hộ gia đình tại địa điểm phục vụ của công trình, tạo điều kiện dễ thương lái dễ dàng tiếp cận hơn tới các khu sản xuất, đồng thời giúp làm giảm đáng kể chi phí và công lao động vận chuyển sản phẩm cho người dân. Từ đó thu nhập của các hộ gia đình hưởng lợi được cải thiện đáng kể. Ví dụ sau tại tỉnh Đắk Nông là một minh chứng:

Các công trình giao thông đưa vào sử dụng đã góp phần nâng cao giá trị nông sản, tiết kiệm các chi phí đi lại, giải phóng sức lao động tiếp sức cho nhân dân tiếp cận với thị trường nhanh hơn. Ví dụ như công trình “Xây mới Đường giao thông thôn xã Thuận Hà đi Thuận Hạnh” có hơn 1000 hộ dân của 02 xã được hưởng lợi, sau khi đưa vào khai thác sử dụng công trình trên đã phát huy hiệu quả cao về mặt kết nối, lưu thông hàng hóa giữa các xã trong địa bàn, tần suất lưu lượng tham gia giao thông của công trình trên đã tăng thêm 40% lượng xe mỗi ngày so với trước khi đầu tư. Hay công trình “Xây mới vào khu sản xuất Giang Châu Đắk Ngo” Trước khi tuyến đường này được đầu tư việc vận chuyển hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp rất khó khăn, đặc biệt về mùa mưa đường dốc lầy lội các xe có tải trọng lớn không vào được nơi sản xuất thu mua nông sản nên việc vận chuyển phải chia làm nhiều lần bằng xe máy, xe ba gác, dẫn đến giá thành bị đội lên cao, việc thu mua nông sản của thương lái cũng tương tự phải mất thêm chi phí trung chuyển ra các nơi tập kết. Sau khi được dự án đầu tư đưa vào sử dụng đã mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, tuyến đường đã được đầu tư bê tông hóa tạo điều kiện đi lại, giao thương giữa các vùng, việc vận chuyển hàng hóa được thuận tiện hơn, giảm thời gian đi lại và giảm số lần vận chuyển hàng hóa khoảng 03 lần so với trước đầu tư và đặc biệt là người dân không phải chịu thêm chi phí trung chuyển nông sản ra nơi tập kết.

Thủy lợi: Những thay đổi chính cho các hộ gia đình hưởng lợi từ các công trình thủy lợi của dự án bao gồm: i) tăng năng suất cây trồng; ii) tăng vụ - từ 1 vụ lúa lên 2 vụ lúa, tăng diện tích gieo trồng; iii) giảm thời gian quản lý nước.

Người dân có những đánh giá khả quan về tác động tích cực của các TDA đến cải thiện sinh kế và thu nhập của hộ gia đình trong vùng. Với mức độ tăng thêm 1.733 ha đất canh tác được tưới tiêu đầy đủ nhờ các TDA thủy lợi, sản lượng nông nghiệp trung bình tại các xã dự án đã tăng lên 10 – 15%. Ví dụ sau tại tỉnh Đắk Nông là một minh chứng:

Công trình “Xây dựng Cụm đập dâng, phay chắn suối Đăk Drô và hệ thống kênh tưới bê tông cánh đồng Đăk Drô” đảm bảo tưới tiêu cho hơn 50 ha các cây trồng nông nghiệp với sản lượng 02 vụ/ năm khi so với trước đây chỉ được 01 vụ/ năm ..

(b) Các công trình nước sạch và CSHT xã hội khác:

Hiệu suất đầu tư và lợi ích tài chính

Bảng 50: Số lượng các TDA cấp nước và kết quả đầu ra

Tỉnh	Tự chảy	Giếng khoan	Giếng đào	Tổng	Số hộ	Chi phí (VND)/ hộ
Đắk Lắk				0		
Đắk Nông		8		8	822	2.800.000
Gia Lai	2			2	202	
Kon Tum	36		27	63	3.295	6.960.220
Quảng Nam	27			27	3.940	10.250.000
Quảng Ngãi	27	11	12	50	3.113	
Tổng	92	19	39	150	11.372	6.670.073

Suất chi phí cho 1 hộ khác nhau rất nhiều giữa các hệ thống, thường nước tự chảy có suất đầu tư cao nhất, đặc biệt là đối với 4 hệ thống lớn do huyện làm chủ đầu tư. Chi phí cũng khác nhau giữa nâng cấp và xây mới. Các hệ thống giếng đào và giếng khoan có chi phí xây dựng thấp hơn, nhưng đòi hỏi chi phí vận hành cao hơn.

Hiện nay nước hoàn toàn miễn phí, tuy nhiên đối với hệ thống giếng đào và giếng khoan, tại một số thôn các hộ gia đình tự sắm máy bơm và tự trả tiền điện để đưa nước về tận nhà.

Theo kiểm định chất lượng do công ty cổ phần BKG tiến hành vào năm 2017 đối với 10 công trình cấp nước sạch, có 8 công trình đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên vẫn còn 2 công trình, chiếm 20% có chất lượng chưa đạt yêu cầu. Có nhiều hạng mục thường bị hỏng hóc nhỏ, ảnh hưởng tới toàn hệ thống như vỡ đường ống, bể bị rò, hỏng máy bơm,...

Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận: Khả năng tiếp cận nước sạch của các hộ gia đình tại các xã dự án nhìn chung đã được cải thiện nhiều sau 5 năm. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh cuối kỳ đạt 72,6%, tăng 7,3 điểm phần trăm so với đầu kỳ.

Bảng 51: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

	2014	2019	Thay đổi
Chung	65,4	72,6	7,3
Giới tính của chủ hộ			
Nam	65,2	71,5	6,3
Nữ	66,1	78,4	12,3

	2014	2019	Thay đổi
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	88,6	95,5	6,9
DTTS tại chỗ	53,5	61,5	8,0
DTTS di cư	67,9	75,8	7,9
Tình trạng nghèo			
Nghèo	50,3	59,7	9,5
Không nghèo	78,8	84,8	5,9

Nguồn: Phân tích số liệu khảo sát đầu kỳ và khảo sát cuối kỳ, Dự án GNTN, Nhóm nghiên cứu MDRI, 2019.

Bảng 52: Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội khác cũng được cải thiện đáng kể:

Mức tiếp cận dịch vụ, tiện ích và CSHT của hộ nghèo (%)	2014	2019	Thay đổi
Giáo dục			
Nhà trẻ trong bán kính 15 phút đi bộ	80,6	80,8	0,2
Trường tiểu học trong bán kính 30 phút đi bộ	85,1	82,1	-3,0
Trường THCS trong bán kính 30 đi bộ	63,9	65,0	1,1
Y tế			0,0
Trạm y tế xã trong bán kính 20 phút đi xe	66,7	70,2	3,5
Tiêm chủng tại trung tâm y tế thôn/xã bản	14,5	19,9	5,4
Nước sạch			0,0
Tiếp cận nguồn nước sạch	49,9	58,4	8,5
Nguồn nước sạch đủ dùng	36,4	40,4	4,0
Số quan sát	718	718	

Nguồn: Phân tích số liệu khảo sát đầu kỳ và khảo sát cuối kỳ, Dự án GNTN, Nhóm nghiên cứu MDRI, 2019.

Tiếp cận tốt hơn đối với nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh làm giảm thời gian đi lấy nước. Thời gian đi lấy nước trung bình của hộ gia đình trước khi có công trình là 35 phút/ngày. Thời gian lấy nước đã giảm nhiều sau khi công trình nước sinh hoạt được đưa vào sử dụng, thời gian đi lấy nước chỉ còn 3,6 phút/ngày, tương ứng chỉ bằng 10% thời gian đi lấy nước trước đây. Trước khi có công trình, thời gian đủ nước sinh hoạt của gia đình là 8,07 tháng mỗi năm. Sau khi công trình hoàn thành, số tháng đủ nước đã tăng lên là 11,69 tháng mỗi năm.

Nhờ có thêm trường mầm non mà số trẻ em đến trường tăng lên hàng năm, cao nhất ở tỉnh Gia Lai với mức tăng trung bình khoảng 100 em mỗi năm; bên cạnh đó, trẻ em tại địa phương ham thích đi học học, giúp con em đi học gần nhà, học bán trú tạo điều kiện cho hộ gia đình tiết kiệm được thời gian trông nom con và đưa con đi học, đồng thời tiếp cận được điều kiện giáo dục tốt hơn.

Từ sau khi nhà văn hóa thôn được dự án nâng cấp, đa số người dân đánh giá số lượng sự kiện công đồng được tổ chức tại địa phương có tăng lên, với mức tăng thêm trung bình 2 lần/tháng; đồng thời họ cũng đánh giá cao về mức độ cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân sau khi có tiểu dự án nhà văn hóa thôn.

2. Hiệu quả kinh tế - xã hội từ phát triển sinh kế bền vững

Phần này đánh giá hiệu quả của các hoạt động sinh kế thuộc THP 2.1 và 2.2 - Phát triển sinh kế bền vững. Bảng 53 bên dưới cho thấy số lượng các TDA và chi tiêu cho phát triển sinh kế hộ gia đình đã được dự án thực hiện:

Bảng 53: Tổng số TDA sinh kế thuộc HP 2 và vốn đầu tư

STT	Loại hình sinh kế	Số TDA	Số LEG	Số hộ	Tổng vốn đầu tư (VNĐ)
1	ANLT&DD	1.944	1.402	19.031	103.082.328.488
2	ĐDHTN	2.941	2.935	43.715	413.599.867.657
3	LKTT	17	46	785	9.508.560.300
Tổng		4.902	4.383	63.531	526.190.756.445

Phân tích tài chính:

Bảng 54: Tính toán lý thuyết về hiệu quả kinh tế của một số loại hình sinh kế

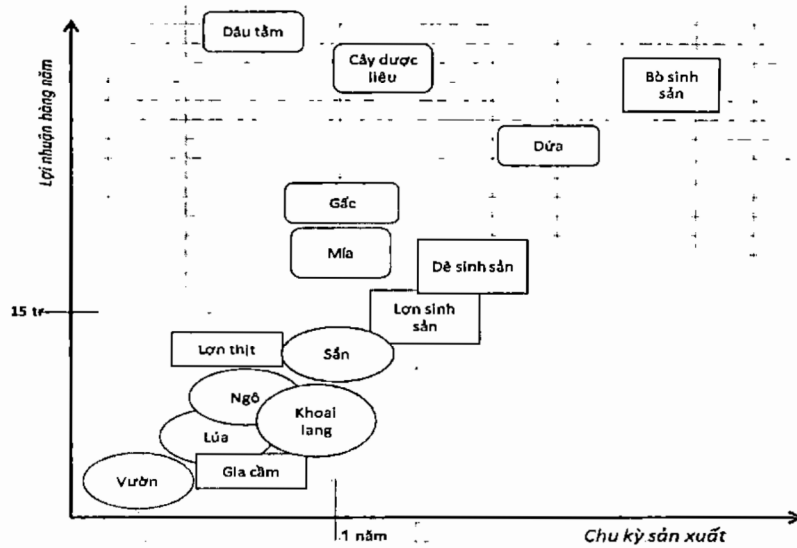
Các TDA sinh kế	Giá trị hiện tại thuần (NPV @5%, VNĐ)	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)	Lợi nhuận/hộ (VNĐ)
Trồng lúa	-275.472.323	--	2.659.950
Trồng Ngô	173.731.174	181%	5.070.000
Trồng dứa	389.575.345	28%	13,727.771
Nuôi lợn sinh sản	167.819.649	87%	3.483.571
Nuôi dê sinh sản	730.473.332	--	14.764.180
Chăn nuôi gia cầm	146.615.657	--	1.475.109

Nguồn: Số liệu tạm tính của Đoàn đánh giá hoàn thành thực hiện (ICR), NHTG

Nếu tính toán lý thuyết này là chính xác²⁵ thì đối với các TDA sinh kế do dự án GNTN tài trợ, tất cả các loại hình mang lại lợi nhuận, trừ trồng lúa (có NPV âm). Trong đó nuôi dê sinh sản có tính bền vững và mang lại lợi nhuận cao nhất cho mỗi hộ chăn nuôi. Ta cần định vị các loại hình sinh kế của dự án bằng cách sử dụng 2 biểu đồ về lợi nhuận (số 13) và rủi ro (số 14), sắp xếp trực quan các loại hình để so sánh.

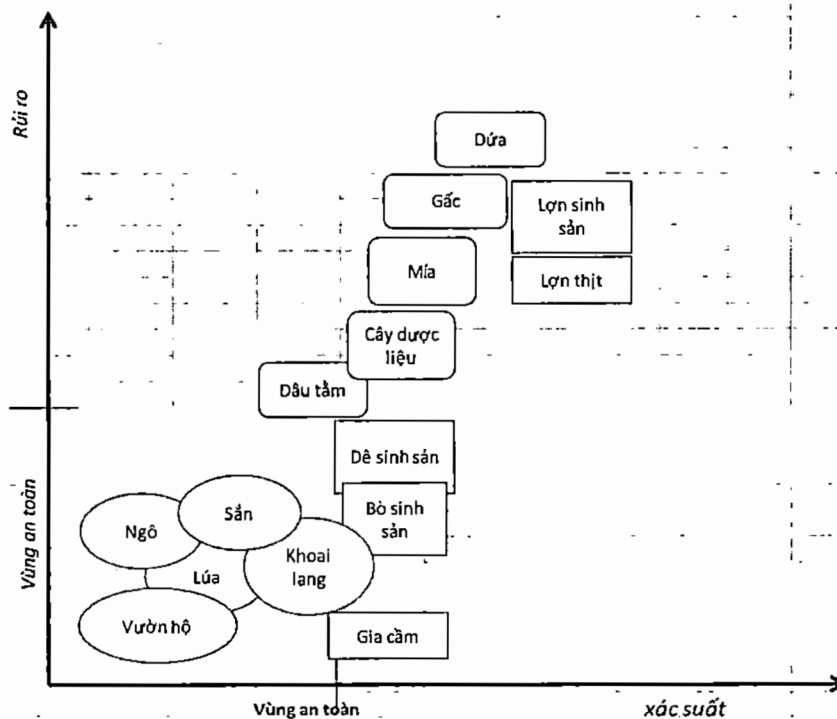
So sánh định vị các mô hình sinh kế của dự án:

²⁵ Mô hình phân tích dựa vào số liệu tính và các điều kiện giả định, nhiều chi phí hộ đóng góp không được tính toán, hoặc sự khác biệt trong cùng loại hình sinh kế (VD nuôi lợn) cũng bị loại trừ.



Biểu đồ 13: Định vị các loại hình sinh kế theo lợi nhuận

Biểu đồ 13 cho thấy nuôi dê sinh sản và trồng dừa mang lại thu nhập cao hơn, khả thi để mở rộng sản xuất. Nhưng sẽ chỉ phù hợp với các hộ có diện tích đất trồng trọt cao, hoặc đã tự chủ được lương thực, vì cả hai loại hình sinh kế này đều có chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng. Đối với các hộ khó khăn hơn thì chăn nuôi gia cầm, mặc dù có mức lợi nhuận thấp hơn, nhưng lại có chu kỳ ngắn, chỉ 3-4 tháng. Trồng dâu nuôi tằm có báo cáo lợi nhuận đỉnh cao. Tuy nhiên nó gắn với một vùng tiểu khí hậu, nguyên liệu, làng nghề đặc thù.



Biểu đồ 14: Định vị các loại hình sinh kế theo mức độ rủi ro

Biểu đồ 14 cho thấy mức độ rủi ro và xác suất xảy ra của một số loại hình sinh kế của dự án. Rõ ràng dứa có mức độ rủi ro và xác suất cao nhất, vì chu kỳ dài, giống của Australia, lần đầu các hộ trồng thử, diện tích lại rất lớn, phụ thuộc hoàn toàn vào cam kết thu mua của công ty Đồng Dao. Nhưng trong đầu tư thì rủi ro cao thường đi với lợi nhuận cao. Nuôi lợn chứng kiến quá nhiều rủi ro, như ở Kon Tum đối tác rút lui do quy mô sản lượng quá thấp, giá cả dao động mạnh, thiệt hại do dịch tả lợn châu Phi hoành hành cả năm 2019 tại các tỉnh Tây Nguyên. Sau dứa là gấc, vì nếu phải phá bỏ gấc trồng cây khác thì thiệt hại sẽ rất lớn (mất hết vốn đầu tư được dự án hỗ trợ). Trồng dâu nuôi tằm và trồng cây dược liệu có điểm số tối ưu cao nhất, nhưng lại phụ thuộc vào tiểu vùng khí hậu và thổ nhưỡng, vùng nguyên liệu đặc thù. Mía và ngô lai tuân theo giá thu mua do độc quyền nhà máy (sản xuất đường và cồn etanol) quy định. Khoai lang Nhật lại có rủi ro rất đặc trưng, nó là cây chỉ ưa đất mới, năng suất giảm mạnh vào năm thứ hai và giống như dứa và chuối, khi diện tích trồng lớn thì vấn đề tiêu thụ rất phụ thuộc vào thị trường và doanh nghiệp thu mua.

Hiệu quả kinh tế xã hội mà các TDA sinh kế mang lại:

(1) Năng suất và sản lượng:

Năng suất và sản lượng lúa đã tăng rất nhiều so với trước khi có dự án. Ví dụ tại tỉnh Quảng Ngãi, dự án đã hỗ trợ thành lập, thực hiện hoàn thành 213 TDA cho 2.749 lượt hộ hưởng lợi trực tiếp, với tổng diện tích là 427,87 ha, năng suất bình quân đạt 55-58 tạ/ha (tăng từ 12-15 tạ/ha) so với tập quán sản xuất của bà con (khoảng 43 tạ/ha).

Năng suất và sản lượng ngô đã tăng đáng kể so với trước đây, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho các hộ gia đình nghèo. Chất lượng gạo cũng ngon hơn, mềm hơn so với lúa rẫy. *"Dự án hỗ trợ các giống mới, bón phân đủ, chúng tôi tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật để hạt chắc hơn, năng suất cao hơn, đạt 15 hoặc 16 bao thóc / sào (1 sào = 500m²), trước đây, trung bình chỉ được 10 bao / sào "* (Nhóm LEG trồng lúa ở xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, Đắk Nông)

Với nhóm LEG trồng ngô có xen canh đậu ở làng BiênRe A (xã DakSom, huyện Đắk Glong, Đắk Nông): nhóm được hỗ trợ trồng ngô trong 2 năm với tổng diện tích khoảng 6 ha. Mỗi thành viên được hỗ trợ trồng ngô có xen canh đậu xanh trên diện tích trung bình 5 sào / hộ thành viên. Theo báo cáo của nhóm, sản lượng ngô thu được của các hộ gia đình dự án lên tới 6,5 - 7,5 tấn / ha, trung bình tăng 1 - 1,2 tấn / ha so với trước dự án.

Đối với các nhóm LEG nuôi dê có 10 - 18 thành viên, trung bình 14 thành viên / nhóm. Chi phí đầu tư cho việc nuôi dê của các nhóm LEGs có sự khác nhau giữa các tỉnh, trung bình là 137 triệu đồng / nhóm ở Đắk Lắk và 180 triệu đồng / nhóm ở Đắk Nông.

Trong số các hoạt động sinh kế được Dự án hỗ trợ, các nhóm LEG nuôi dê được đánh giá là có kết quả chăn nuôi tốt nhất và mức độ duy trì và mở rộng đàn tốt nhất. Đặc

biệt, tại tỉnh Đắk Nông, kết quả GSĐG cho thấy trong số 173 LEG nuôi dê, có tới 95% tổng số các nhóm duy trì và mở rộng đàn, từ 2 con dê / hộ vào đầu chu kỳ vào năm 2016 đã tăng lên 8 con/ hộ vào tháng 6 năm 2019. Trong số các nhóm LEG nuôi dê từ năm 2016, 2017, đã có khoảng 35% số hộ thành viên có dê để bán ra thị trường. Một số nhóm tiêu biểu thậm chí đã có các thành viên nhân đàn lên 15-20 con (ví dụ: nhóm nuôi dê ở thôn 7, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, huyện Tuy Đức, v.v.).

Tại tỉnh Gia Lai, các nhóm LEG nuôi dê cũng rất thành công. Một ví dụ là nhóm LEG nuôi dê ở xã KonThụp, huyện Mang Dương, tỉnh Gia Lai. Nhóm được thành lập vào năm 2017 với 15 thành viên, các hộ thành viên chủ yếu là người Tày và Nùng di cư. Từ 30 con dê cái (2 con dê / hộ) và 3 con dê đực giống Bách Thảo từ dự án hỗ trợ, đến tháng 6 năm 2019, nhóm đã có hơn 170 con dê, còn chưa tính các con đã bán, mỗi hộ có tới 6 - 7 con dê trong chuồng.

Sau một thời gian, tất cả các hộ gia đình giữ lại những chú dê mẹ tốt nhất, mỗi hộ gia đình gây được một con dê đực giống của của riêng nhà mình. Những con dê đực này được luân chuyển giữa các hộ gia đình không thuộc nhóm để tránh cận huyết.

Tuy nhiên dê lại không sinh trưởng tốt ở Quảng Nam và Quảng Ngãi, dê hay mắc bệnh đường ruột và chết. Năm 2016, 2017 các nhóm LEG nuôi dê ở Quảng Ngãi đã thiệt hại khoảng 60% tổng đàn.

(2) Áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trot và chăn nuôi:

“Các hộ gia đình thành viên nhóm LEG được tập huấn đầy đủ các kỹ thuật canh tác mới. Các hộ gia đình đã học cách áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa vào vụ mùa tiếp theo như sử dụng giống mới, phân bón thích hợp, v.v. quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên lúa. Thay đổi rõ ràng nhất là kỹ thuật chuẩn bị thóc giống, áp dụng đúng cách ngâm hạt giống trước khi gieo trực tiếp, gieo hạt đúng cách, cách bón phân đúng thời điểm, điều này thực sự rất cơ bản. Trước đây, họ thích xạ lúa thì họ làm bất cứ khi nào họ cảm thấy cần thiết, không theo bất kỳ quy tắc nào”. (Chủ tịch xã Sơn Nhâm, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi).

Tương tự với các nhóm LEG chăn nuôi: Các nhóm chăn nuôi lợn được hỗ trợ và hướng dẫn về làm chuồng, đảm bảo vệ sinh chuồng trại. Đây là việc làm tương đối mới đối với nhiều nhóm người DTTS bản địa (M'Nong, Ba Na, H're). Với các hỗ trợ đầu vào như con giống có chất lượng, chuồng trại và thức ăn chăn nuôi và đặc biệt là kỹ thuật chăm sóc, vệ sinh, phòng dịch các nhóm LEG chăn nuôi lợn đã đạt được những kết quả khả quan.

Đối với các nhóm LEG nuôi dê, nhóm được tập huấn kỹ càng về kỹ thuật chăm sóc, đồng thời được những người nuôi dê khác có kinh nghiệm trước đó hướng dẫn thêm. Tập huấn chăm sóc và thú y cho các hộ gia đình thành viên nhóm ngay tại chuồng nuôi dê, theo cách cầm tay chỉ việc, học đi đôi với hành. Nếu chỉ là lý thuyết, các hộ gia đình đã quên ngay khi họ về nhà. Sau 2 năm, các hộ gia đình đã hoàn toàn thân thuộc với mô hình này và thậm chí tự tin kiểm soát được tất cả các giai đoạn chăm sóc dê.

(3) Các hộ gia đình thành viên các nhóm LEG có thu nhập tăng lên:

Với nhóm LEG trồng ngô có xen canh đậu ở làng BiênRe A (xã DakSom, huyện DakGlong, Đắk Nông): Mỗi thành viên được hỗ trợ trồng xen ngô và đậu xanh trên diện tích trung bình 5 sào / thành viên. 11 trong số 15 thành viên tham gia thảo luận đã công nhận lợi ích cao hơn từ sản xuất ngô hỗ trợ dự án và thu nhập trung bình của mỗi hộ gia đình lên tới 6 - 7 triệu đồng / vụ.

Còn nhóm LEG trồng mía ở xã Lo Ku, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai: Do được đưa vào quy hoạch vùng nguyên liệu của nhà máy mía An Khê theo chính sách của chính quyền địa phương khuyến khích mô hình trang trại lớn, ngoài sự hỗ trợ của Dự án, các thành viên LEG còn nhận được hỗ trợ kỹ thuật định kỳ từ nhân viên kỹ thuật của Nhà máy. Dự án hỗ trợ mỗi hộ gia đình thành viên nhóm LEG trồng trung bình 5 sào mía/ hộ tạo ra khoảng 15 triệu đồng/ năm mỗi hộ.

Đối với hoạt động chăn nuôi gà, qui mô hỗ trợ cho mỗi hộ thành viên là 30 -75 con gà / hộ, chi phí đầu tư trung bình 55,7 triệu đồng / nhóm hoặc 4,6 triệu đồng / hộ. Phân tích dữ liệu 88 nhóm LEG nuôi gà ở tỉnh Đắk Nông cho thấy giá trị sản lượng của nhóm là khoảng 7 triệu đồng / hộ. Gà chủ yếu để gia đình ăn, hiếm khi bán cho nên không thực sự tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên nó giảm cho gia đình khoản chi phí thực phẩm khá lớn.

Đối với hoạt động nuôi dê, chi phí đầu tư của mỗi nhóm LEG nuôi dê có sự khác nhau giữa các tỉnh, trung bình là 137 triệu đồng / nhóm ở Đắk Lắk và trung bình 180 triệu đồng / nhóm ở Đắk Nông. Vào cuối chu kỳ sản xuất đầu tiên, hầu hết các nhóm đều có dê con phát triển tốt. Tổng giá trị của đàn dê ở cuối chu kỳ sản xuất trung bình là 202 triệu đồng / nhóm ở Đắk Lắk và 190 triệu đồng / nhóm ở Đắk Nông. Trung bình, mỗi thành viên của nhóm LEG sở hữu một đàn dê trị giá 13,5 triệu đồng ở Đắk Nông và 12,6 triệu đồng ở Đắk Lắk. So với chi phí đầu tư ban đầu, giá trị đàn dê tăng thêm hơn 5,8 triệu đồng / hộ ở Đắk Lắk và khoảng 4,5 triệu đồng / hộ ở Đắk Nông.

Đối với TDA nuôi bò ở Đắk Nông, quy mô các nhóm LEG thường là 10 hộ, so với mức hỗ trợ ban đầu 1 con/ hộ thì đến nay trung bình tổng đàn đã phát triển 5 con/ hộ (có một số hộ còn mua thêm để phát triển đàn như TDA nuôi bò xã Đắk Hà - Đắk Glong), ngoài ra việc nuôi bò con cung cấp một số lượng lợn phân chuồng để cung cấp cho cây trồng tại mỗi hộ, ước tính có 30% số thành viên đã có sản phẩm bán ra thị trường với giá 10 triệu đồng/ con/ 100-110kg, khoảng 1 triệu đồng/ m³ phân bò. Tương tự tại tỉnh Quảng Ngãi, dự án đã triển khai 16 TDASK được triển khai thực hiện tại 10 xã, số hộ tham gia 166 hộ, dự án hỗ trợ xây dựng 166 chuồng bò đảm bảo, trồng trên 8 ha cỏ voi làm thức ăn xanh cho bò, đồng thời tập huấn hướng dẫn người dân cách chất “cây rơm” làm thức ăn dự trữ cho bò, dự án đã hỗ trợ cho mỗi hộ một con bò cái sinh sản, tổng số bò được hỗ trợ là 166 con, đến hết năm 2019, số lượng bê con được sinh ra tăng thêm 85 con, nhiều con đã sinh lứa thứ hai, thứ ba, tổng đàn tăng lên 251 con, bò đang phát triển tốt.

(4) Các hộ gia đình thành viên các nhóm LEG có cơ hội đa dạng hóa sinh kế:

Dự án có những nỗ lực lớn để giới thiệu những cách thức canh tác mới đến nhiều địa điểm khác nhau. Mức độ thành công của mỗi nhóm LEG trồng trọt có sự khác nhau tùy thuộc vào loại cây trồng khác nhau. Số lượng lớn nhất là các nhóm LEG trồng mía (hơn 65 nhóm với 539,3 ha ở Đăk Lăk và Gia Lai) và dứa (hơn 34 nhóm với 152 ha), mía và dứa tăng trưởng khá tốt với năng suất cao và mang lại thu nhập đáng kể cho các hộ thành viên. Hầu hết các nhóm LEG duy trì được quy mô như khi được Dự án hỗ trợ. Đối với dứa, một số nhóm ở Đăk Lăk (huyện Kông Bông) đã mở rộng thêm diện tích trồng do tự chủ động được giống, đây là kết quả tích cực khi đưa một giống cây mới vào trồng ở vùng dự án.

Các nhóm LEG trồng dứa nuôi tằm ở tỉnh Đăk Nông cũng ghi nhận những thành công bước đầu. Với diện tích trồng dứa ban đầu khoảng 0,2 ha/ 1 hộ thành viên, đến nay 1/3 số hộ đã mở rộng thêm diện tích trồng lên 0,5 ha/ hộ vì cây dứa thích nghi tốt, tằm nuôi cho sản lượng kén cao, doanh nghiệp tại tỉnh tới hướng dẫn và thu mua ngay tại nhà với giá cao. Các hộ có thu nhập trung bình 7 triệu đồng/ tháng.

(5) Hiệu quả hoạt động của các TDA LKTT:

Số lượng 17 TDA liên kết thị trường là một con số rất nhỏ, nói lên thách thức to lớn mà dự án gặp phải khi muốn mở rộng loại hình này tại vùng dự án. Đây là bậc thang tiến hóa trung gian để các hộ thành viên các nhóm LEG ĐDHTN thành công nhất có cơ hội liên kết thành các tổ hợp tác và HTX kiểu mới, và sau cùng là doanh nghiệp.

Tại Đăk Lăk thành lập được 2 LKTT trồng gấc và trồng đinh lăng. Liên kết trồng gấc có đối tác liên kết là công ty gấc Tây Nguyên, họ hợp tác sản xuất với 2 nhóm LEG bao gồm tổng số 28 hộ thành viên tại huyện Buôn Đôn với quy mô 5,6 ha trồng gấc. Gấc phát triển tốt, năm 2019 Công ty Gấc Tây Nguyên thu mua sản phẩm kịp thời nhanh chóng. Doanh nghiệp thu mua nằm trong địa bàn nên trao đổi thương thảo thuận lợi cho các nhóm. Chu kỳ sản xuất đầu tiên là năm 2016, sản lượng ổn định bắt đầu từ năm 2017. Các hộ tham gia liên kết có thu nhập khả quan trung bình 29.400.000 đồng/hộ 1 năm. LKTT thứ hai trồng đinh lăng, doanh nghiệp liên kết là Công ty cổ phần hoạt chất thiên nhiên Việt Nam có trụ sở tại Hà Nội nên khi cần trao đổi, thương thảo gặp nhiều khó khăn cho các nhóm LEG. Liên kết này thực hiện tại 2 xã cũng của huyện Buôn Đôn, với 4 nhóm LEG tham gia, tổng số hộ thành viên là 60 hộ, với quy mô sản xuất 3 ha.

Tại tỉnh Gia Lai thành lập được 2 LKTT, 1 trồng gấc và 1 trồng dứa. Năm 2016, Ban quản lý dự án Giảm nghèo KVTN tỉnh Gia Lai thực hiện 1 liên kết đối tác trồng gấc với 03 nhóm LEG trồng gấc tại xã Ia Mron, huyện Ia Pa gồm 60 hộ với diện tích 7,5ha; liên kết với doanh nghiệp TNHH SX- TM- DV Gấc Tây Nguyên thuộc huyện Cu Jut - Tỉnh Đăk Nông. Đề xuất chi tiết Liên kết đối tác trồng gấc có thu không phản đối của Ngân hàng Thế giới và Ban điều phối Trung Ương ngày 26 tháng 8 năm 2016, và được Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa ký quyết định phê duyệt Đề xuất chi tiết liên kết đối tác trồng gấc ngày 07 tháng 10 năm 2016. Công tác chuẩn bị hồ sơ cho liên kết mất nhiều thời gian, thời gian phê duyệt đề xuất bị trễ vụ trồng; do đó, năm đầu tiên chủ yếu ghép dây, ủ gốc để nuôi dưỡng và phát triển bộ rễ cho vụ sau. Vì vậy, năm đầu tiên chưa có

thu hoạch bán sản phẩm. Năm 2017: Thời điểm cuối năm ở địa phương mưa lụt nhiều, một số diện tích bị hư hại ảnh hưởng đến năng suất cũng như chất lượng quả gốc nguyên liệu. Do đó năng suất của các nhóm bị ảnh hưởng, dự kiến thu nhập của 3 nhóm khoảng 565 triệu, nhưng thực tế không đạt được kết quả như mong muốn. Hiện nay liên kết này đã chấm dứt hoạt động. Doanh nghiệp liên kết ở xa do đó gặp nhiều khó khăn trong công tác hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, cũng như trong khâu thu hoạch bán sản phẩm, do gấc chín rải rác, không đồng loạt, năng suất lại thấp. Vụ đầu các hộ có thu nhập trung bình 6.750.000 đồng/ 1 hộ. Nhưng sau đó thì thấp hơn rất nhiều.

Liên kết đối tác trồng dưa thực hiện năm 2018 tại 5 xã thuộc vùng dự án của huyện Mang Yang, hỗ trợ cho 15 nhóm LEG với diện tích 56 ha và 280 hộ hưởng lợi trực tiếp. Đây là LKTT lớn nhất của dự án GNTN. Đối tác của liên kết là công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao có nhà máy tại địa bàn huyện Mang Yang. Hiện tại, liên kết đối tác trồng dưa chuẩn bị cho vụ thu hoạch đầu tiên. Mặc dù có thuận lợi là đối tác liên kết ngay trên địa bàn huyện, nhưng dưa lại không sinh trưởng thuận lợi. Thời điểm xuống giống gặp thời tiết khô, nắng kéo dài một phần ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của cây trong giai đoạn đầu. Chu kỳ sản xuất của cây dưa dài do đó chưa đánh giá được hiệu quả của liên kết vào thời điểm này.

Đối với TDA trồng dâu nuôi tằm tại tỉnh Đắk Nông: Dự án hỗ trợ 4 TDA trồng dâu nuôi tằm, mỗi TDA có 1 nhóm LEG tham gia. Tổng số thành viên của cả 4 tổ nhóm LEG là 65 hộ gia đình. Các thành viên liên kết với các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm kén tằm. Khoảng 30-45% số hộ tăng diện tích trồng dâu từ 0,2 ha ban đầu lên khoảng khoảng 0,5 ha, đây là loại hình thể mạnh của dự án nói chung và địa bàn xã Đắk Som nói riêng, thu nhập trung bình mỗi hộ đạt từ 7-9 triệu đồng/ tháng từ trồng dâu nuôi tằm.

Quảng Nam hình thành được 3 TDA LKTT, trong đó 2 TDA trồng chuối và 1 TDA trồng ngô lai. Doanh nghiệp liên kết với 2 nhóm LEG trồng chuối là HTX NN Đồng Hành hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, quy mô 3 ha với tổng số 30 hộ dân, chu kỳ sản xuất 12 tháng. Đất đai để tổ chức sản xuất rất phù hợp, diện tích rộng, lực lượng lao động dồi dào, đảm bảo về nguồn nước phục vụ cho sản xuất. Tuy nhiên phần lớn các hộ tham gia là DTTS nên vấn đề về nắm bắt kỹ thuật canh tác theo quy trình nông nghiệp sinh thái còn khó khăn, cần phải cầm tay chỉ việc; địa hình đồi dốc cao nên rất khó khăn cho việc tổ chức trồng và thu hoạch sản phẩm dẫn đến chi phí sản xuất cao; Chuối ra không đều, không đảm bảo theo số lượng đã cam kết với doanh nghiệp khi thu hoạch làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của cả nhóm LEG và doanh nghiệp thu mua. Sau đó mưa bão thường xuyên làm sạt lở các rẫy chuối gây thiệt hại lớn về kinh tế cho các nhóm LEG.

TDA trồng chuối tiếp theo vẫn liên kết với doanh nghiệp trên nhưng với quy mô lớn hơn, gồm 6 nhóm LEG với tổng số 90 hộ thành viên, có quy mô sản xuất 8 ha chuối. LKTT này cũng gặp phải vấn đề tương tự như liên kết trồng chuối 1 năm trước đó.

Ngoài ra Quảng Nam còn 1 LKTT nữa là Liên kết đối tác sản xuất ngô lai huyện Phước Sơn được triển khai trên địa bàn 04 thôn/04 xã gồm xã Phước Chánh, Phước Công, Phước Kim và Phước Lộc, được thực hiện theo 02 vụ (vụ Đông - Xuân và vụ Hè -

Thu), tổng diện tích thực hiện là 14 ha với 4 nhóm LEG có tổng số 72 hộ thành viên. Liên kết đã triển khai các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực (bao gồm tập huấn kỹ thuật và quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên cây ngô), mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy tách hạt và máy đo độ ẩm. Vụ Đông – Xuân cho năng suất bình quân đạt 4.000 Kg/ha. Vụ Hè – Thu cho năng suất bình quân đạt 5.000 Kg/ha. Hiệu quả mang lại từ liên kết chưa được như mong muốn. Năng suất đạt được không cao, chỉ đạt 64,3% dự kiến. Việc bán sản phẩm cho đơn vị liên kết gặp nhiều khó khăn do đơn vị liên kết không tiến hành thu mua sản phẩm của các LEG như đã cam kết do chất lượng ngô hạt của các LEGs không đạt chất lượng (hàm lượng tinh bột trong hạt ngô thấp).

Tại Quảng Ngãi năm 2017-2018, dự án đã thực hiện 01 liên kết đối tác “xây dựng vườn ươm giống gốc cây keo lai giâm hom nuôi cấy mô” tại thôn Làng Xi 1, xã Ba Tô do BQLDA huyện Ba Tư triển khai thực hiện. TDA đã xây dựng vườn giống gốc nuôi cấy mô để cung cấp hom giống cho các hộ ươm trồng. Đến cuối năm 2019, nhóm LEG đã xuất bán trên 600.000 cây giống cho các hộ gia đình trồng rừng, với giá trung bình 500 đồng/cây, bà con trong nhóm rất tích cực tham gia chăm sóc vườn giống gốc, vườn chồi giâm hom, thay phiên nhau chăm sóc.

Tại Kon Tum, Dự án đã triển khai 03 nhóm LEG liên kết thị trường trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông, 2 nhóm LEG chăn nuôi lợn có 35 hộ thành viên và 1 nhóm chăn nuôi dê có 10 hộ thành viên. Các nhóm đã được tập huấn, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, khảo sát mua con giống, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi. Các thành viên luân phiên chăm sóc theo điều lệ nhóm. Kết quả doanh thu năm thứ nhất với nhóm Dê xã Đăk Sao là 142 triệu; với nhóm Lợn xã Đăk Rơ Ông là 156 triệu, với nhóm Lợn tại xã Đăk Na là 118,29 triệu. Sau quá trình thực hiện, các thành viên trong nhóm ngày càng không thực hiện đúng cam kết như ban đầu tham gia nhóm. Các hộ góp thức ăn không đúng về số lượng và chất lượng dẫn tới thiếu thức ăn tinh, lợn không lớn được. Các hộ cũng không đóng góp công chăm sóc như nhau, có hộ chăm chỉ nhưng có hộ còn ỷ nại. Hơn nữa vốn đầu tư cho một nhóm quá ít nên số lượng sản phẩm bán ra quá ít, chỉ đáp ứng quanh khu vực, không đáp ứng được yêu cầu của đơn vị liên kết cả về số lượng và chất lượng, vì vậy đơn vị liên kết đối tác đã rút khỏi liên kết và không tham gia nữa.

(6) Những rủi ro, thua lỗ các nhóm LEG gặp phải:

Ngoài thiệt hại tới 50-55% tổng đàn lợn do dịch tả lợn châu Phi tại Đăk Lăk vào năm 2019; 60% đàn dê giống tại Quảng Ngãi vào năm 2016-2017 do không phù hợp khí hậu; và 100% ruộng ngô tại Gia Lai vào năm 2019 do sâu keo đục thân được coi là bất khả kháng. Các hộ thành viên nhóm LEG còn gặp phải những rủi ro khác khi thử nghiệm các giống mới, và đặc biệt là rủi ro lớn từ những biến động khó lường của giá cả thị trường.

Đối với các loại cây trồng mới chưa từng được trồng trước đây như đậu, khoai lang, nấm, rau, gừng, v.v., theo đánh giá của cán bộ sinh kế của PPMU, mặc dù năng suất tốt trong vụ đầu tiên được Dự án hỗ trợ, nhiều tiểu dự án loại này đã không thành công do không phù hợp với cây trồng / điều kiện đất đai (khoai lang ở Đăk Nông), khó khăn

trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm (nằm ở Đăk Lăk), hoặc giảm giá đáng kể như gừng ở Gia Lai.

Đối với TDA nuôi lợn, các nhóm LEG phụ thuộc rất nhiều vào thị trường. Ví dụ như năm 2017 giá lợn xuống rất thấp, dao động chỉ từ 15.000 đến 20.000 đồng/kg, nuôi không có hiệu quả nên các hộ bỏ chuồng. Chỉ còn lại khoảng 25-30% số hộ duy trì nuôi nhưng với số lượng chỉ vài con một hộ. Tuy nhiên, đến thời điểm cuối năm 2019, giá lợn tăng đột biến khoảng 90.000-100.000/kg các hộ lại có xu hướng muốn nuôi lợn trở lại để tận dụng chuồng trại dự án hỗ trợ xây dựng.

Đối với các nhóm LEG LKTT, sự thành bại của mô hình liên kết sản xuất phụ thuộc vào 2 yếu tố chi phối chính: (i) tự thân tiêu vùng có thể mạnh vượt trội; và (ii) doanh nghiệp còn có lãi. Một ví dụ rất sinh động là 4 TDA trồng dâu nuôi tằm ở tỉnh Đăk Nông, bản thân 4 TDA của dự án GNTN không có gì mới, nó được hỗ trợ trên nền một vùng nguyên liệu rộng lớn đã hình thành, với sự chủ động của Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Dâu Tằm Tư Đăk Nông tại huyện Đăk Glong và huyện Krông Nô, công ty đang làm ăn có lãi do việc tiêu thụ, xuất khẩu lụa tơ tằm rất thuận lợi. Tuy nhiên tại các LKTT khác như trồng ngô lai, trồng chuối ở Quảng Nam, nuôi lợn ở Kon Tum hoặc trồng gấc tại Gia Lai khi doanh nghiệp không có được lợi nhuận từ sản phẩm liên kết họ đã không quay lại thu mua với rất nhiều lý do khác nhau.

(7) Ý nghĩa xã hội của các hỗ trợ sinh kế từ dự án:

Với những hộ nghèo, hỗ trợ của dự án nhiều khi mang lại cho họ một gia sản.

Cuộc sống gia đình của Anh Nhơn (Thành viên tổ nhóm LEG xã Trà Nam, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam) nói: *“Tôi muốn mua vài con gia súc, gia cầm để chăn nuôi cải thiện cuộc sống, phát triển kinh tế gia đình nhưng ngặt nỗi không có vốn. Được sự quan tâm của Nhà nước, Dự án giảm nghèo Tây Nguyên, nay gia đình tôi được nhận những chú heo từ Dự án giảm nghèo Tây Nguyên, ai nấy trong gia đình đều vui mừng. Đây là tài sản đáng giá nhất mà gia đình có được từ trước đến nay.”*

Hoặc là một cơ hội, hy vọng thay đổi cuộc sống theo chiều hướng tốt đẹp hơn.

Chị Thêm (Thành viên tổ nhóm LEG xã Trà Nam, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam) tâm sự: *“Được nhận những chú dê, bản thân tôi cũng như 15 hộ dân trong thôn rất phấn khởi. Cảm ơn Dự án giảm nghèo Tây Nguyên đã quan tâm đến đời sống của người dân nghèo nơi đây và hỗ trợ cấp cho gia đình chúng tôi những chú dê. Ban đầu, các hộ dân đều gặp khó khăn trong việc chăm sóc vì mọi gia đình chưa nuôi dê lần nào. Nhưng được sự quan tâm, hướng dẫn của đội ngũ cán bộ xã, cán bộ Dự án và nhà cung ứng nay chúng tôi cũng đã biết cách chăm sóc để dê không bị bệnh, mau lớn. Qua thời gian chăm sóc, những chú dê dần thích nghi và phát triển tốt, đang sinh sản những chú dê con rất là khỏe mạnh. Đây là cơ hội cho gia đình chúng tôi cũng như 14 hộ khác trong thôn vươn lên thoát cảnh đói nghèo mà bấy lâu bà con canh cánh trong lòng”.*

Hoặc là một sự đảm bảo, mang lại sự tự tin cho những hộ gia đình nghèo.

Ông bà Trương năm nay đã 67 tuổi là một trong những hộ thuộc diện hộ nghèo của thôn. Ông bà đã lớn tuổi nhưng vẫn phải lo bữa ăn hàng ngày. Ông nói *“Tôi từng này tuổi rồi không còn đủ sức để đi làm thuê nữa. Hai ông bà ở nhà phụ con trông các cháu. Con nó cho cái gì thì mừng cái nấy. May nhờ có dự án giảm nghèo Tây Nguyên vợ chồng tôi xin tham gia vào nhóm nuôi gà thịt. Từ trước tới nay cũng muốn chăn nuôi thêm để có thêm đồng ra đồng vào nhưng gia cảnh khó khăn không có vốn để làm. Nay được sự hỗ trợ của dự án từ con giống đến cám thuốc và kỹ thuật chăn nuôi gà. Vợ chồng tôi tuy tuổi già nhưng vẫn chăm sóc được gà tốt, cứ 2 ngày tôi đi chặt thêm chuối về trộn với cám cho gà ăn. Mỗi ngày thấy đàn gà lớn nhanh tôi mừng thầm trong bụng. Tổng kết chu kỳ đầu dự án hỗ trợ vợ chồng tôi bán được hơn chục triệu tiền gà. Nhờ đó mà vợ chồng tôi có được số tiền nho nhỏ để dành phòng lúc ốm đau, số ít thì mua lại gà để nuôi tiếp vừa cải thiện được bữa ăn lại vừa có tiền để dành. Vợ chồng tôi mừng lắm, tôi không biết nói gì hơn chỉ biết cảm ơn dự án đã cho những người nghèo như chúng tôi có được cơ hội phòng khi tuổi già sức yếu”*.

Giúp các hộ nghèo tiếp cận các kiến thức, kỹ năng mới về sản xuất, chăn nuôi, và đặc biệt dự án đã tạo môi trường thuận lợi cho người nghèo giao lưu, học hỏi lẫn nhau.

Hộ ông Phạm Văn Mến là thành viên nhóm LEG nuôi heo sinh sản thôn Kon Dóc thuộc Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tại xã Ba Trang, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (được thành lập tháng 2/2016, kết thúc tháng 12/2017), là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số Hrê thôn Kon Dóc, xã Ba Trang, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn năm 2011.

Trước khi vào nhóm năm 2015, tổng thu nhập gia đình với 03 nhân khẩu chỉ trông chờ vào 2 sào lúa nước gieo trồng 01 vụ, mà bông lúa cứ “chỉ thẳng lên trời”, 03 ha keo thì phải ít nhất từ 4 đến 5 năm mới khai thác một lần; thả vài con vịt, con gà chẳng giải quyết được chuyện gì; tới mùa thì vợ chồng theo nhóm đi làm keo, làm kỳ; thỉnh thoảng trong năm cũng may mắn kiếm được vài lít mật ong; năm 2014, 2015 lại mất mùa do hạn hán, cứ đến tháng giáp hạt lại thiếu đói, vợ anh đang mang bầu đứa thứ 2 nhưng phải bươn mình đi làm keo, làm rẫy, đứa đầu mới 03 tuổi thì bị suy dinh dưỡng.

Trước khi vào nhóm, anh rụt rè, ít giao tiếp, chẳng dám nghĩ, dám làm gì khác ngoài những tập quán sản xuất, chăn nuôi tại địa phương. Sau khi gia nhập vào nhóm, được giao tiếp, sinh hoạt, bầu làm trưởng nhóm, được tập huấn theo an toàn sinh học phân chia nhỏ kết hợp việc cầm tay chỉ việc tại hiện trường, được cán bộ truyền đạt cách thức tổ chức sản xuất, chăn nuôi, tham gia đi chọn lựa con giống, anh dần trở nên cởi mở, năng động, thay đổi trong nhận thức về cách thức làm ăn, sản xuất, mạnh dạn trong giao tiếp, tham gia các giao dịch. Sau khi heo sinh sản được 11 con heo con, anh chủ động vay vốn ngân hàng chính sách, mua thêm 1 heo giống về nuôi, mở rộng quy mô chuồng trại để chăm sóc heo con từ đó nhân rộng số lượng đàn heo lên gần 20 con là tấm gương cho cả nhóm và người dân xung quanh làng học hỏi, anh hỗ trợ các thành viên trong nhóm cũng như việc tích lũy kinh nghiệm từ các đợt tập huấn rất nhiệt tình. Từ nhận thức về chăn nuôi từ nhóm LEG, anh đã thay đổi tư duy trong sản xuất, chăn nuôi, làm ăn; từ đó những công việc làm ăn sản xuất khác cũng thay đổi, mang lại hiệu quả

kinh tế cao hơn gấp nhiều lần. Từ diện hộ nghèo (thu nhập chỉ 800.000 đồng/người/tháng), đến năm 2016, hộ anh đã ra khỏi hộ nghèo với thu nhập bình quân 1.500.000 đồng/người/tháng. Quan trọng hơn, anh chia sẻ là dự án bước đầu hình thành thói quen chăn nuôi mới cho bà con dân tộc thiểu số. Nhiều bà con đã có ý thức hơn trong việc nuôi heo theo phương pháp nhốt thay cho thả rông vì thả rông sẽ làm giảm hiệu quả chăn nuôi; vật nuôi gầy còm, dễ mắc bệnh, nhiễm giun sán, đồng thời còn ảnh hưởng đến nhiều hoạt động sản xuất khác như: Vật nuôi phá hoại hoa màu, gây ô nhiễm môi trường.

Theo anh tâm sự, những cách thức tổ chức sản xuất, kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, chọn con vật nuôi trong nhóm nuôi heo sinh sản là quý, nhưng quý nhất là những kiến thức đó góp phần then chốt làm thay đổi tập quán, tư duy, nhận thức, cách nghĩ, cách làm của bản thân và bà con nhân dân địa phương trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, làm ăn, lẫn tổ chức đời sống. Từ nhận thức, tư duy mới đó, bà con, bản thân có cái nhìn mới, thoát khỏi tâm lý trông chờ ỷ lại, dám mạnh dạng đầu tư phát triển sản xuất, đồng thời biết làm cái gì cũng phải có cách, có thức, phải biết ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thì mới mang lại hiệu quả.

Cũng từ lý do đó, dù tháng 12/2016 nhóm LEG mà anh là thành viên đã kết thúc, tuy nhiên, đến nay đã sau gần 6 tháng. Nhóm không thu hẹp mà còn mở rộng hơn, định kỳ hàng tháng, có khi hàng tuần anh em tụ lại, trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất, làm ăn, kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt, bàn bạc, thảo luận về cách thức hợp tác, tổ chức sản xuất, các dự định mô hình chăn nuôi, sản xuất, làm ăn trong tương lai.

Dự án giúp nâng cao vị thế của phụ nữ bằng việc khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động sinh kế, bày tỏ ý kiến riêng và thực hiện những ý tưởng họ từng ấp ủ. Phụ nữ người DTTS ngày càng tự chủ hơn trong tính toán, lựa chọn mô hình vật nuôi, cây trồng do thường xuyên được tiếp xúc, gặp gỡ, nói chuyện và chia sẻ với nhau và với các cán bộ dự án về các vấn đề họ quan tâm.

Các nhóm LEG đều đã lập quỹ nhóm để giúp đỡ nhau về tinh thần và vật chất cho các thành viên gặp hoàn cảnh khó khăn. Thành viên bị ốm đau được nhóm LEG tới thăm hỏi, động viên; nếu cần được nhóm cho mượn tiền quỹ để trang trải các chi phí. Những thành viên nữ ngày càng yên tâm và tự tin hơn, cảm thấy gắn bó hơn với “gia đình lớn” của mình.

Hoạt động dinh dưỡng cũng giúp cộng đồng, đặc biệt là nam giới có cái nhìn yêu thương và tôn trọng hơn đối với phụ nữ. Tuy hoạt động dinh dưỡng chỉ là một hoạt động lồng ghép, nhưng nó lại có hiệu quả to lớn về mặt xã hội, bảo vệ sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, lan tỏa tình yêu thương trong cộng đồng. Vì bản chất nhân văn và thiết thực của bản thân hoạt động, vì những kiến thức khoa học đang được nhà nước khuyến khích phổ biến rộng rãi, hoạt động này đã được tổ chức thực hiện rất tốt, có tác động lâu dài.

Hoạt động sinh kế trong nhóm LEG đã làm thay đổi hành vi xã hội của người DTTS: Việc tham gia nhóm LEG đã ghi nhận bước đầu sự thay đổi về thói quen và nhận thức của các thành viên nhóm. Ví dụ người H'Re ở huyện Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi trước

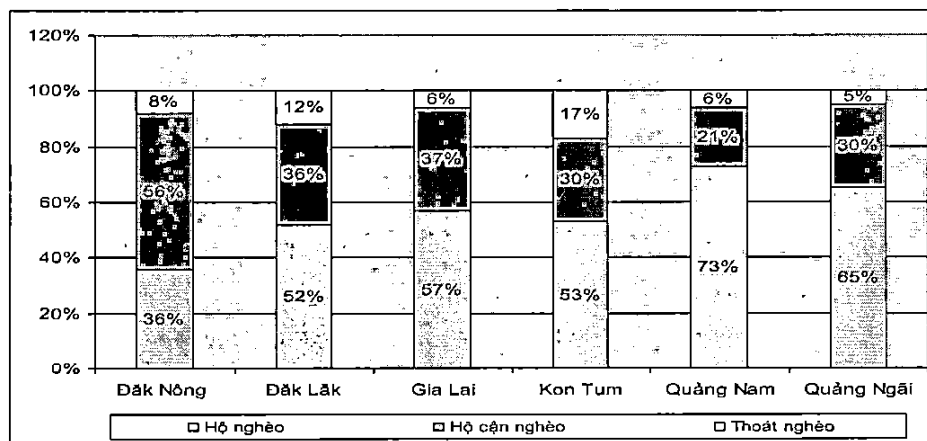
đây ngại giao tiếp với cán bộ, bây giờ có CF thường xuyên xuống thăm, có vấn đề gì có thể trực tiếp hỏi CF. Hay trước đây người Giê Triêng ở huyện Phước Sơn tỉnh Quảng Nam ít làm việc theo nhóm, từ khi tham gia LEG họ đã biết làm việc theo nhóm hơn, thích trao đổi với những người trong nhóm về cách thức trồng trọt, chăn nuôi,...

Hoạt động sinh kế trong nhóm LEG đã làm thay đổi cách thức, thói quen trồng chọt, chăn nuôi của người DTTS: Ví dụ người Giê Triêng ở Phước Sơn- Quảng Nam hay người Êđê và M'Nông ở Krông Nô- Đắk Nông trước đây chưa bao giờ dùng phân bón để bón lúa bón ngô, từ khi tham gia nhóm LEG đã biết cách dùng phân bón cho cây trồng cân đối và đúng cách, nắm được kỹ thuật chăm sóc theo từng giai đoạn, biết áp dụng quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây lúa, biết tạo giống cho vụ sau. Một ví dụ khác là nhóm nuôi dê thôn 6 gồm người Nùng, Kinh, Tày ở xã Quảng Hoà, Đắk Glông- Đắk Nông trước đây chỉ biết đến nuôi dê theo kiểu chăn thả, nay đã biết nuôi nhốt, đã bán được dê và tăng thu nhập rõ rệt, đây là một mô hình mẫu có thể nhân rộng tại địa phương. Các nhóm LEG đã có ý thức phòng trừ rủi ro bằng cách lập ra quỹ nhóm, một dạng bảo hiểm tự thân, mà lần đầu tiên họ có ý thức thực hiện.

Và hơn tất cả, các hoạt động sản xuất ngô, lúa, chăn nuôi gia cầm đã cung cấp đủ lương thực cho các hộ gia đình nghèo sử dụng trong năm, không có tình trạng hộ nghèo thiếu đói đến mùa giáp hạt. Và đối với người nghèo thì “có thực mới vực được đạo” đây là điểm tựa cơ bản để các hộ nghèo, đặc biệt là người DTTS tính xa hơn và có ý chí vươn lên, ngày càng tin tưởng vào bản thân và mỗi hoạt động sinh kế mình thực hiện.

3. Hiệu quả giảm nghèo

Biểu đồ 15 bên dưới cho thấy tỷ lệ hộ nghèo trung bình của các xã dự án vào năm 2017.



Nguồn: Báo cáo khảo sát người được hưởng lợi Dự án Giảm Nghèo Khu vực Tây Nguyên. (2017) MDRI – Mekong Development Research Institute

Tới cuối dự án, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống đáng kể. So với đầu kỳ, vào cuối năm 2019 tại 130 xã dự án tỷ lệ hộ nghèo đã giảm bình quân 23,85 điểm. Đây là tỷ lệ giảm rất ấn tượng, nhanh hơn so với các xã không có dự án. Mức giảm nghèo cụ thể là: Đắk Lắk (5,98 điểm phần trăm), Đắk Nông (18,50 điểm phần trăm), Gia Lai (36,89 điểm phần

trăm), Kon Tum (40,58 điểm phần trăm), Quảng Nam (7,46 điểm phần trăm), Quảng Ngãi (33,68 điểm phần trăm).

Tuy nhiên tại các xã của dự án, tỷ lệ nghèo vẫn còn cao hơn từ 2,5-3,8 lần tỷ lệ bình quân toàn tỉnh tùy theo xã. Ví dụ tại tỉnh Đắk Nông, mức độ giảm nghèo bình quân toàn tỉnh chỉ còn 10,52%, trong khi tỷ lệ nghèo tại xã dự án là xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong vẫn ở mức rất cao 59,8% như bảng 55 bên dưới. Cũng theo bảng này tại các xã của dự án tại tỉnh Đắk Nông tỷ lệ giảm nghèo nhanh hơn gần gấp đôi tỷ lệ giảm nghèo bình quân trên phạm vi toàn tỉnh. Số liệu này cho thấy bằng chứng về những tác động tích cực của Dự án GNTN mang lại trong công cuộc giảm nghèo tại vùng dự án.

Bảng 55: Tổng hợp tỷ lệ giảm nghèo ở Đắk Nông từ 2015 - 2019

Huyện	Xã	Tỷ lệ hộ nghèo		Mức giảm nghèo 2015-2019	Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đến 2019 (theo NQ56/2016-HĐND)
		2015	2019		
Đắk Glong	Xã Đắk Plao	75,36%	51,69%	23,67	55,75%
	Xã Đắk Ha	61,57%	40,81%	20,76	43,47%
	Xã Đắk R'măng	77,59%	51,73%	25,86	55,81%
	Xã Quảng Hòa	86,77%	59,80%	26,97	63,53%
	Xã Đắk Som	69,99%	44,42%	25,57	48,41%
Đắk Song	Xã Đắk ND'Rung	19,00%	9,51%	9,49	11,05%
	Xã Trường Xuân	22,90%	12,20%	10,70	11,76%
	Xã Đắk Mol	20,00%	4,31%	15,69	9,81%
	Xã Đắk hòa	19,90%	5,10%	14,80	8,04%
	Xã Thuận Hà	22,90%	4,11%	18,79	4,57%
Krông Nô	Xã Đắk Drô	18,59%	5,16%	13,43	6,76%
	Xã Đắk Nang	17,86%	12,78%	5,08	14,84%
	Xã Nam Xuân	27,43%	5,47%	21,96	8,4%
	Xã Quảng Phú	21,46%	13,36%	8,10	11,45%
	Xã Tân Thành	18,64%	4,23%	14,41	6,85%
Tuy Đức	Xã Quảng Tân	50,24%	30,15%	20,09	43,17%
	Xã Đắk R'Tih	61,52%	33,07%	28,45	43,2%
	Xã Đắk Ngo	64,65%	53,12%	11,53	59,55%
	Xã Quảng Tâm	60,31%	33,65%	26,66	40,99%
	Xã Quảng Trực	61,77%	49,88%	11,89	55,23%
Vùng Dự án 20 xã dự án		42,97%	26,80%	18.50	
Toàn Tỉnh Đắk Nông: Bao gồm các huyện/ xã trong và ngoài dự án		19,26%	10,52%	8.47	10,13%

Nhìn chung, mức sống của các hộ gia đình ở các xã dự án đã cải thiện đáng kể so với đầu kỳ. Chi tiêu bình quân đầu người một năm tại các xã dự án đã tăng 18%, từ 15,9 triệu đồng năm 2014 lên 18,9 triệu đồng năm 2019. Xu hướng tăng chi tiêu này có thể được nhận thấy tại tất cả các nhóm hộ gia đình theo đặc điểm nhân khẩu học, trong đó một số nhóm có tỷ lệ tăng cao hơn các nhóm khác.

Bảng 56: Chi tiêu bình quân đầu người một năm (nghìn đồng/người/năm)

	2014	2019	Thay đổi
Chung	15.941,2	18.854,6	18,3%

Giới tính của chủ hộ			
Nam	15.991,1	18.609,9	16,4%
Nữ	15.625,6	20.368,6	30,4%
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	27.093,7	32.247,5	19,0%
DTTS tại chỗ	11.444,1	13.561,3	18,5%
DTTS di cư	16.352,9	20.440,0	25,0%
Tình trạng nghèo			
Nghèo	8.165,9	12.142,0	48,7%
Không nghèo	24.406,2	26.425,0	8,3%

Thay đổi về tiêu dùng lương thực và phi lương thực của hộ nghèo đo bằng mức chi tiêu bình quân đầu người một năm của hộ nghèo đã tăng từ 8,2 triệu đồng ở đầu kỳ lên 12,1 triệu đồng ở cuối kỳ. Bảng số liệu mô tả cho thấy các khoản chi tiêu cho lương thực và phi lương thực của hộ nghèo đều tăng so với đầu kỳ, đồng thời, chi tiêu cho y tế và giáo dục cũng tăng đáng kể trong giai đoạn này.

Bảng 57: Chi tiêu bình quân đầu người một năm của hộ nghèo (1000đ/n/năm)

Mục	2014	2019	Thay đổi
Ăn uống trong dịp lễ tết	313,4	414,6	32,3%
Ăn uống hàng ngày	4.118,9	5.358,2	30,1%
Chi tiêu dùng phi lương thực hàng ngày	1.396,6	1.910,7	36,8%
Chi tiêu dùng hàng năm cho các khoản phi lương thực khác	769,4	1045	35,8%
Chi khác tính vào chi tiêu	567,4	1.363,1	140,2%
Chi tiêu cho giáo dục	288,2	692,2	140,2%
Chi tiêu cho y tế	784,5	1.407,9	79,5%
Tổng chi tiêu bình quân đầu người một năm	8.238,5	12.191,7	48,0%
Số quan sát	718	718	

Ghi chú: Chi tiêu ở đầu kỳ và cuối kỳ được đo lường theo giá cả năm 2019.

Tình trạng nghèo của các hộ gia đình được xác định dựa trên chuẩn nghèo của TCTK-NHTG ban hành năm 2012 là 10.455.700 đồng/người/năm. Chuẩn nghèo đó được điều chỉnh theo lạm phát đến thời điểm thực hiện khảo sát đầu kỳ (tháng 12/2014) và cuối kỳ (tháng 10/2019) để tính tỷ lệ nghèo tại các xã trong khu vực. Theo đó, chuẩn nghèo đầu kỳ và cuối kỳ được xác định lần lượt là 11.938.520 và 13.660.860 đồng/người/năm.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy tỷ lệ nghèo tại các xã được khảo sát²⁶ giảm 7 điểm phần trăm so với đầu kỳ, từ 47,2% xuống 40,2% (Bảng 58). Tỷ lệ giảm nghèo này có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Cụ thể, nhóm hộ Kinh/Hoa vẫn là nhóm có tỷ lệ nghèo thấp nhất trong ba nhóm dân tộc, ở mức 8,3%, tuy nhiên tỷ lệ này không có sự thay đổi đáng kể sau 5 năm. Tỷ lệ nghèo của nhóm DTTS bản địa, mặc dù vẫn còn ở mức cao, đã giảm 9 điểm phần trăm so với đầu kỳ. DTTS di cư là nhóm có tỷ lệ giảm

²⁶ Do cỡ mẫu quá nhỏ nên số liệu này dùng để khẳng định luận điểm; nên sử dụng nguồn niên giám thống kê

nghèo cao nhất trong ba nhóm dân tộc với tỷ lệ giảm lên đến 14 điểm phần trăm, từ 41,2% ở đầu kỳ xuống còn 26,9% ở cuối kỳ. Các kết quả này mang hàm ý rằng những chương trình xóa đói giảm nghèo tại Tây Nguyên, trong đó có dự án GNTN, với đối tượng hướng đến chủ yếu là các hộ DTTS đã bước đầu đạt được những kết quả tích cực trong việc giảm tỷ lệ nghèo của các nhóm hộ này trong khu vực.

Bảng 58: Tỷ lệ nghèo tại các xã dự án (%)

	2014	2019	Thay đổi
Chung	47,2	40,2	-7,1
<i>Giới tính của chủ hộ</i>			
Nam	46,8	40,3	-6,5
Nữ	49,7	39,2	-10,4
<i>Dân tộc của chủ hộ</i>			
Kinh/Hoa	8,6	8,3	-0,3
DTTS tại chỗ	67,6	58,5	-9,0
DTTS di cư	41,2	26,9	-14,2

Nguồn: Phân tích số liệu KSDK và KSCK, Dự án GNTN, Nhóm nghiên cứu MDRI, 2019.

4. Tác động tới ngành và vùng

Tác động đối với các chương trình, dự án giảm nghèo tại Tây Nguyên: Dự án đã có tác động nhất định tới các chương trình và dự án xóa đói giảm nghèo khác tại Tây Nguyên. Những tác động này tuy nhỏ nhưng rất đáng ghi nhận:

Phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD) khi đi vào thực tế có nhiều cách thực hiện khác nhau. Dự án GNTN đã áp dụng phương pháp tiếp cận này để các cơ quan Chính phủ thực hiện cam kết “Chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”. Bình thường dự án sẽ được thực hiện theo một quy mô can thiệp rất nhỏ, do một tổ chức phi chính phủ trong nước hoặc nước ngoài thực hiện. Nhưng đây là một dự án của Chính phủ có quy mô rất lớn, các cơ quan Chính phủ trực tiếp bố trí nguồn tài chính, nhân lực vào hỗ trợ thực hiện từng hoạt động một cách chủ động và trách nhiệm. Chắc chắn, trải nghiệm này sẽ giúp chính quyền địa phương các cấp tại 6 tỉnh dự án có cái nhìn khác về phát triển miền núi, phát triển người dân tộc thiểu số, có cái nhìn đa chiều và thấu đáo hơn về những thử thách trong công cuộc giảm nghèo cho người DTTS bản địa tại những địa bàn khó khăn nhất của tỉnh. Họ sẽ định vị được rõ hơn cần phải can thiệp như thế nào, với những điều kiện gì, đâu là những yếu tố quyết định tới thành công. Và trên hết, với nhận thức qua trải nghiệm, chính quyền sẽ thực sự quan tâm hơn tới việc hình thành các tiểu chương trình, dự án tại địa phương trong tương lai, áp dụng phương pháp CDD của Dự án GNTN, tối ưu nó bằng nguồn tri thức địa phương và kinh nghiệm thực tiễn để một ngày không xa sẽ không còn một người nghèo nào nữa ở Tây Nguyên.

Dự án GNTN đã đóng góp một nguồn lực lớn cho công cuộc xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh dự án, tạo điều kiện cho các xã, huyện khác nằm ngoài vùng dự án nhận được sự quan tâm, tài trợ tập trung hơn, với suất đầu tư hàng năm cao hơn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án phát triển KTXH của tỉnh. Như vậy Dự án GNTN đã làm hạt nhân lan tỏa độ bao phủ “xóa đói giảm nghèo” tới 100% các xã và huyện của 6 tỉnh

dự án, và đảm bảo rằng nguồn lực của phát triển đến được những nơi xa xôi cách trở nhất, chạm tới những người DTTS bản địa nghèo nhất ở Tây Nguyên.

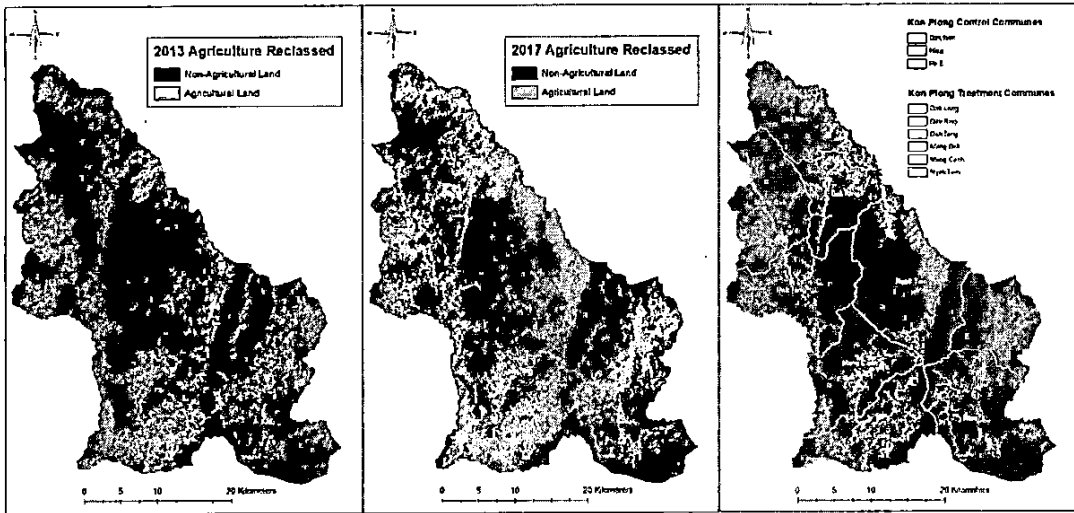
Dự án GNTN đã gieo mầm những kiến thức mới, kỹ năng mới, nhận thức mới và cách làm mới tới cán bộ cơ sở và nhân dân tại 26 huyện và 130 xã dự án. Những tri thức này sẽ đi cùng năm tháng, cùng những cán bộ cơ sở và nhân dân vùng dự án này mầm và vươn xa tới cả những địa bàn nằm ngoài dự án. Đó là cách thức tư duy xóa nghèo tổng thể trên cả 3 trụ cột (i) phát triển CSHT KTXH; (ii) phát triển sinh kế bền vững; và (iii) NCNL, tri thức khoa học kỹ thuật. Đó là cách vận động các hộ đồng hành, gắn kết với nhau theo một nhóm LEG để phát triển sinh kế hiệu quả hơn, từ đó có thể đi xa hơn bắt đầu bằng việc đa dạng hóa các loại hình sinh kế, lựa chọn loại hình sinh kế có thể mạnh để sản xuất hàng hóa; và liên kết để tiêu thụ sản phẩm, tăng dần thu nhập và từng bước làm giàu. Đó là nhận thức sâu sắc hơn của chính quyền cơ sở và người dân về nâng cao vị thế, quyền và vai trò của phụ nữ và người DTTS trong công cuộc phát triển KTXH tại mỗi địa phương.

Tác động đối với vùng dự án: Trong một nghiên cứu độc lập với dự án này, công nghệ viễn thám đã được sử dụng để đo lường sự thay đổi về diện tích đất nông nghiệp ở huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2013-2017. Huyện Kon Plong bao gồm 9 xã, trong đó có 6 xã nhận được các hỗ trợ từ dự án GNTN và 3 xã còn lại là các xã đối chứng.

Những hình ảnh này được chọn trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 1 tháng 5 hàng năm là giai đoạn khu vực ít bị mây che phủ nhất và để đảm bảo tính đồng nhất của dữ liệu. Sau đó, các ảnh này được xử lý phân lớp có chọn lọc bằng phần mềm xử lý bản đồ và thông tin địa lý ArcGIS để phân tách các lớp đất khác nhau. Dựa trên các đặc tính về đất thu thập từ ảnh vệ tinh, lớp đất nông nghiệp được tách ra để phân tích.

Kết quả phân tích cho thấy, diện tích đất trồng trọt tại các xã và huyện dự án đã tăng lên. Kết quả phân tích cho thấy diện tích đất nông nghiệp của huyện Kon Plong đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2013-2017 (hình dưới đây). Diện tích đất nông nghiệp được nhận thấy tăng ở tất cả các xã, trong đó một số xã như Đăk Long và Ngọc Tem có tốc độ tăng nhanh hơn các xã khác. Tỷ lệ tăng trung bình đạt 33,2 km²/năm tại các xã dự án và 17,9 km²/năm tại các xã đối chứng.

Ảnh bên dưới: Hình ảnh viễn thám quan trắc biến đổi diện tích đất trồng trọt tại các xã và huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2013-2017.



5. Tính bền vững

Đối với các công trình CSHT:

Các công trình CSHT của dự án được đánh giá có chất lượng khá tốt. Có thể duy trì độ bền và công năng trong nhiều năm tới. Tuy nhiên với đặc điểm khí hậu khắc nghiệt ở các xã dự án, có lúc khô hạn nặng, có lúc lại mưa triền miên gây lũ lụt. Điều này chỉ có thể được hiện thực nếu các xã dự án thực hiện thường xuyên và đúng cách công tác vận hành và bảo trì. Công việc này đòi hỏi phải có nhân lực được đào tạo tập huấn bài bản và quan trọng hơn là nguồn kinh phí hàng năm được bố trí phù hợp.

Hiện nay các tổ vận hành và bảo trì được thành lập tại các xã và thôn bản gần như không hoạt động, phần lớn các hồng học nhỏ sẽ phải có sự đóng góp tiền và công lao động từ người dân. Tuy nhiên việc vận động người dân thực hiện việc duy tu, bảo trì các công trình chỉ có thể thực hiện vào những thời điểm phù hợp trong năm. Các công việc này thường không bao quát hết được các nhu cầu về bảo trì, chủ yếu là các công việc nhỏ như dọn dẹp vệ sinh kênh mương, đắp thêm đất vào lề đường,...

Vẫn chưa xã nào áp dụng vận hành hệ thống cấp nước hoặc thủy lợi theo hướng tổ tự quản có thu phí hàng tháng từ các hộ sử dụng. Cũng như không có giải pháp cho vấn đề xe quá tải phá hỏng đường vào các khu sản xuất, hoặc đường liên thôn do dự án đầu tư.

Các Ban PTX cũng không chắc chắn họ được cấp đủ ngân sách cho vận hành và bảo trì hàng năm các công trình của dự án. Thông thường khi xảy ra hỏng hóc lớn họ sẽ đề xuất với UBND huyện để xin cấp kinh phí sửa chữa. Như vậy sự bền vững của các công trình dự án đầu tư sẽ phụ thuộc vào 2 cơ quan (i) UBND xã trong việc tổ chức chủ động quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình; và (ii) UBND huyện cấp kinh phí đủ và kịp thời cho những đợt duy tu, sửa chữa lớn.

Đối với việc duy trì hoạt động các nhóm LEG:

Mặc dù hiện nay theo thống kê vẫn còn 2.340 nhóm LEG duy trì được hoạt động, chiếm 54% tổng số các nhóm LEG đã được thành lập. Thì vẫn có 46% các nhóm đã tan rã. Các nhóm còn duy trì được hoạt động chủ yếu là các nhóm chăn nuôi dê, lợn, bò, trồng dâu nuôi tằm, trồng mía, trồng dứa. Rất nhiều nhóm trồng khoai lang, trồng lúa, trồng ngô, cải tạo vườn hộ gắn kết trong năm nhận được hỗ trợ đầu vào từ dự án. Từ năm thứ hai việc đầu tư tiếp có sự phân hóa giữa các thành viên, dẫn đến tan rã nhóm.

Theo Báo cáo Kiểm toán kỹ thuật và đánh giá công tác quản lý tài chính của các tiểu dự án sinh kế do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C thực hiện thì:

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy rằng hiệu quả hoạt động của nhóm LEG và khả năng tái đầu tư, duy trì hoạt động, mở rộng dự án chưa thực sự bền vững và có tiềm năng trong tương lai. Cụ thể, chỉ 46% ý kiến trả lời cho rằng có thể tiếp tục duy trì, mở rộng dự án trong những năm tiếp theo tại tỉnh Quảng Nam, tiếp đến là tỉnh Gia Lai và Đắk Nông với 45%, Quảng Ngãi với 37%, Đắk Lắk 34% và Kon Tum là 23%. Điều này được

lý giải một phần là do nhận thức của người dân về việc phải giữ lại giống, duy trì sản xuất cho những năm tiếp theo còn hạn chế. Người dân thường bán hoặc tiêu dùng hết sản phẩm sau khi thu hoạch. Ngoài ra, tâm lý ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của dự án còn lớn. Bên cạnh nguyên nhân về sự hạn chế trong nhận thức của người dân, một vài trường hợp là giống cây trồng, vật nuôi do dự án hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, đất đai, khí hậu, nguồn nước và phong tục canh tác tại địa phương, dẫn đến việc người dân sau một năm sử dụng giống cây trồng, vật nuôi mà dự án hỗ trợ đều quay trở lại sử dụng giống bản địa, địa phương. Ví dụ như giống lúa lai thất bại tại một số xã ở Gia Lai.

Khả năng tiếp tục duy trì nhóm LEG dựa trên cơ sở vốn đã được hỗ trợ của dự án được người trả lời đánh giá không thực sự cao. Cụ thể, tại tỉnh Quảng Nam, chỉ có 46% người được hỏi cho rằng có thể tiếp tục duy trì nhóm LEG, tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông 45%, tại Quảng Ngãi là 37%, Đắk Lắk là 34% và Kon Tum 23%.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới quyết định có tiếp tục duy trì hoạt động trồng trọt hay chăn nuôi hay không. Trong đó có những vấn đề bất kháng như thiệt hại do dịch bệnh (mất hết ngô do sâu keo, chết hết dê giống, lợn phải tiêu hủy,...), vật nuôi, cây trồng không phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, tập quán, năng suất không cao như mong đợi, nông sản không tiêu thụ được, giá xuống gây thua lỗ, v.v. các nguyên nhân này sẽ tiếp tục được thảo luận trong phần bài học kinh nghiệm.

Giảm nghèo bền vững đối với người DTTS bản địa và các hộ nghèo nhất:

Trong 16 xã khó khăn nhất trong tổng số 130 xã của dự án thì tỷ lệ nghèo vẫn rất cao. Đây là nơi tập trung rất cao người DTTS bản địa như M'Nong, Ê đê, Raglai, Ba na, Gié triêng, ...tỷ lệ nghèo vẫn ở mức 35 – 59%.

Đối với các LEG là người dân tộc bản địa (đặc biệt là dân tộc M'Nong), hầu hết các thành viên không duy trì kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc và bón phân trong canh tác lúa như khi được hỗ trợ bởi Dự án. Do họ không có tiền để mua hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu chất lượng tốt như Dự án cung cấp. Họ cũng không áp dụng đầy đủ các quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của Dự án (như làm đất, ủ phân, ngâm giống đúng cách trước khi gieo, chăm sóc, bón phân theo chu kỳ sinh trưởng của cây v.v.).

Dường như không có sự tác động bên ngoài nào chuyển biến được tình hình. Các hộ gia đình nghèo là người DTTS bản địa dường như rất thiếu ý chí vươn lên. Họ bị đè nặng bởi tập tục văn hóa lạc hậu, sống cách biệt ở những vùng hẻo lánh, khó tiếp cận. Một ví dụ là người H're ở Quảng Ngãi sẵn sàng bỏ ruộng, bỏ nhà lên các tỉnh như Gia Lai và Kon Tum để hái cà phê thuê khi vụ thu hoạch tới. Họ ưa những việc công nhật, có thể nhận được tiền mặt ngay trong ngày, thay vì phải chờ một vụ mùa dài. Khi gia đình lo một công việc lớn như đám ma, đám giỗ, họ vẫn bày cỗ nhiều ngày, phải giết mổ lợn, dê và gia cầm rất nhiều.

Một thách thức nữa đáng lo ngại đối với đồng bào là do các sức ép về tài chính họ dần phải nhượng lại những diện tích canh tác tốt nhất cho những hộ khá giả hơn, hoặc

bán đi vụ mùa trước cả thời điểm thu hoạch với giá rất thấp. Họ trở nên ngày càng tự ti và có tâm lý ỷ nại, trông chờ vào sự giúp đỡ tiếp theo của Nhà nước.

Như vậy những hộ người DTTS bản địa là những hộ gia đình nghèo nhất ở Tây Nguyên, họ dễ bị tổn thương trước thiên tai do biến đổi khí hậu ngày càng trở nên khắc nghiệt tại Tây Nguyên; dịch bệnh và cả những biến động khôn lường của thị trường và khuynh hướng chuyển dịch kinh tế, đầu tư, di dân ở Tây Nguyên trong những năm tới.

Yếu tố bền vững nhất mà dự án mang lại là kiến thức mới và nhận thức mới:

Dự án đã áp dụng có chọn lọc phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD) vào thực tiễn. Lần đầu tiên các xã được làm chủ đầu tư các TDA phát triển cơ sở hạ tầng, lần đầu tiên họ được học và thực hành phương pháp lập kế hoạch dựa vào cộng đồng, cách tổ chức thực hiện các hoạt động dự án, quản lý đầu thầu, quản lý xây dựng cơ bản.

Các cán bộ thôn biết cách lắng nghe nguyện vọng của người dân, ghi chép lại trong những biên bản họp thôn. Người dân lần đầu tiên thực hiện việc cùng nhau đồng hành trong một liên kết làm ăn nhỏ, họ gắn lại với nhau trong một tổ nhóm LEG để phát huy hết sức mạnh tập thể, tăng hiệu quả tối đa hoạt động sinh kế, mà nếu như họ đứng một mình thì sẽ không có cơ hội thực hiện, hoặc không bao giờ được hướng dẫn tận tình như vậy.

Thông qua hàng ngàn lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, Dự án đã giúp thay đổi căn bản tập quán sản xuất lạc hậu của người dân, giúp người dân mạnh dạn hơn trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi mô hình trồng trọt, chăn nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa để tăng thu nhập và làm giàu. Sau khi dự án kết thúc những kinh nghiệm, kỹ năng và thực hành này sẽ còn tác động tích cực lâu dài tới đời sống hàng ngày của người dân vùng dự án.

Ngoài ra Dự án cũng đã tổ chức 542 khóa tập huấn, nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cơ sở. Sau tập huấn họ được trực tiếp quản lý, làm chủ đầu tư hàng chục TDA ở mỗi xã. Tới nay đội ngũ cán bộ của các xã dự án đã trở nên thành thạo và có đủ năng lực để lập và làm chủ các dự án đầu tư tương tự, và từ đó tiếp tục công cuộc phát triển địa phương mà dự án đã đặt nền móng vững chắc!

IV- BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Dự án đã được thiết kế khá toàn diện kết hợp với cách làm mới: Dự án đã được thiết kế thành một kết cấu can thiệp tổng thể, toàn diện bao gồm 4 hợp phần: (1) phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn/bản, (2) phát triển sinh kế bền vững, (3) phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện; nâng cao năng lực và truyền thông, và (4) quản lý dự án. Các hợp phần của dự án có mối quan hệ hữu cơ, bổ trợ lẫn nhau để đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả nhất.

Trọng tâm của dự án là 130 xã nghèo, do đó phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD) đã được nghiên cứu và áp dụng có chọn lọc. Những điều mới mẻ trong cách thức tổ chức quản lý thực hiện như phát triển sinh kế thông qua tổ nhóm LEG, phát triển CSHT áp dụng hình thức đấu thầu dựa vào cộng đồng, hướng dẫn viên cộng đồng (cán bộ CF) do dự án trả lương làm việc toàn thời gian tại xã,... đã được áp dụng trong thực tiễn mang lại những kết quả thiết thực.

Thực tiễn cho thấy người dân đã tham gia tích cực và thực chất vào các khâu, các bước thực hiện dự án mang lại hiệu quả cao trong thực hiện đầu tư: như lựa chọn các công trình thiết thực nhất, các loại hình sinh kế thực sự phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương, ...Nhờ đó các hoạt động sinh kế mang lại thu nhập cao, bền vững, các công trình CSHT có chất lượng đảm bảo, có chi phí hợp lý, được vận hành và bảo trì đúng cách, đóng góp thiết thực vào công cuộc phát triển KTXH tại địa phương.

Sau khi dự án kết thúc, năng lực quản lý đầu tư và phát triển kinh tế của cán bộ cơ sở đã được nâng cao, do đã tham gia hàng chục khóa tập huấn về quản lý, làm việc cùng với các cán bộ dự án và tư vấn, trực tiếp tiến hành hàng chục các TDA CSHT và sinh kế trên địa bàn xã mình. Họ đã có đủ năng lực và sự tự tin để đảm đương những hoạt động đầu tư với quy mô tương tự, giúp duy trì và phát huy tốt những kết quả tích cực mà dự án mang lại.

Có thể nói Dự án đã cơ bản đạt được mục tiêu “Nâng cao mức sống thông qua cải thiện cơ hội sinh kế ở các xã nghèo trong vùng dự án”. Tuy nhiên với tinh thần nhìn nhận khách quan và đánh giá trung thực cả quá trình thực hiện, vẫn còn những tiếc nuối, những việc mà Dự án đã có thể làm tốt hơn.

Để đóng góp cho những chương trình, dự án tiếp theo của Nhà nước hoặc các Nhà tài trợ trong lĩnh vực phát triển nông thôn, phát triển người DTTS, xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam, những bài học kinh nghiệm sau đây có thể sẽ rất hữu ích. Có những bài học thành công đã được thực tế chứng minh, nhưng cũng có những hạn chế rất cần rút ra những bài học kinh nghiệm dành cho các chương trình, dự án tiếp theo của Nhà nước, các nhà tài trợ và khu vực tư nhân. Những bài học kinh nghiệm được sắp xếp theo 4 mảng hoạt động chính của dự án như dưới đây:

1. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện các TDA phát triển CSHT

Áp dụng phương pháp tiếp cận phát triển do cộng đồng định hướng (CDD) để đảm bảo hiệu quả đầu tư CSHT: Việc áp dụng cách tiếp cận CDD đã đảm bảo lựa chọn được các công trình đáp ứng nhu cầu về ưu tiên của cộng đồng. Phương pháp tiếp cận CDD cho phép cộng đồng tham gia vào công tác lựa chọn công trình để đầu tư, tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng công trình sau khi thi công. Đây chính là điểm quan trọng góp phần nâng cao tính phù hợp, hiệu quả và bền vững của công trình.

Hỗ trợ cấp Xã có đủ năng lực làm chủ đầu tư các tiểu dự án đầu tư CSHT quy mô nhỏ: UBND xã có khả năng quản lý các hoạt động đầu tư CSHT quy mô nhỏ. Trong khuôn khổ Dự án, BPT xã với thành phần là Lãnh đạo UBND xã, Lãnh đạo Hội phụ nữ

và cán bộ chuyên môn đã được hỗ trợ về năng lực để có thể quản lý đầu tư, từ khâu chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu cộng đồng, quản lý hợp đồng và giám sát thi công, quản lý tài chính trong đầu tư.

Cộng đồng thi công là công cụ hữu hiệu đối với các tiểu dự án đầu tư quy mô nhỏ: Việc thi công các công trình quy mô nhỏ đã mang lại lợi ích kinh tế cho các nhóm cộng đồng tham gia vào thi công công trình và các tiểu dự án được thi công tốt. Phương thức cộng đồng thi công các công trình quy mô nhỏ được thực hiện khá phổ biến trên toàn Dự án, Tỷ lệ rất cao các công trình này vẫn đang hoạt động và chất lượng công trình được đánh giá là rất tốt.

Một lợi ích khác của cộng đồng thi công đó là mức độ tham gia rất lớn của người dân vào nhóm thợ thi công, đảm bảo công trình đạt chất lượng cao, trong khi đó tạo ra nhiều việc làm tại chỗ và thu nhập cho những lao động phổ thông tại mỗi thôn bản.

Chú trọng thực hiện các công trình CSHT quy mô nhỏ có tính kết nối: Các công trình quy mô nhỏ có khả năng tiếp cận được đến các vùng xa, hẻo lánh, nơi tập trung nhiều hộ gia đình thuộc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ làm chủ hộ. Các công trình sau khi hoàn thành đã làm tăng cơ hội cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình thuộc nhóm đối tượng này theo cả hai chiều chủ động và thụ động.

Những điểm cần tiếp tục cân nhắc đối với hoạt động phát triển CSHT

Chậm trễ trong phê duyệt kế hoạch và giao vốn ảnh hưởng rất lớn tới tiến độ thi công các công trình CSHT: Mùa mưa tại Tây Nguyên thường bắt đầu vào tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10. Tại tỉnh Quảng Ngãi mưa to và liên tục 1-2 tháng trong năm, thậm chí không đi lại được do ngập lụt, hoặc nước sông dâng cao chi cắt các huyện với nhau. Thời gian lập kế hoạch của dự án thường ngược mùa mưa. Khi kế hoạch quan trọng nhất với hoạt động XD/CB là kế hoạch đấu thầu được phê duyệt (thường vào tháng 4 tháng 5 hàng năm), việc thi công gặp nhiều khó khăn, nhất là làm đường giao thông.

Cần cân đối phân bổ vốn hợp lý để đầu tư CSHT một cách hoàn thiện và đồng bộ: Với tổng mức đầu tư của dự án trên địa bàn mỗi xã so với nhu cầu thực tế là thấp, cũng như việc quy định đầu tư không quá 1 tỷ đồng đối với các công trình thuộc THP 1.1 nên việc đầu tư mỗi TDA không bao gồm được hết các hạng mục hoặc quy mô yêu cầu, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công trình. Ví dụ 1 TDA thủy lợi nếu làm hoàn chỉnh cần tới 1,5 tỉ đồng, trong khi trần đầu tư cho 1 TDA CSHT cấp xã và thôn bản là 1 tỉ đồng. BPT xã có 2 lựa chọn: (1) chia thành 2 TDA; và (2) không làm hết tất cả các hạng mục.

Tương tự với trần 3 tỉ đối áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh (shopping) với các TDA thuộc THP 3.1, định mức đầu tư như ở tỉnh Kon Tum cho 1 km đường loại B là 2,7 tỉ đồng/1 km; nếu đoạn đường cần nâng cấp hoặc làm mới là 1,2 km thì BQLDA huyện có 2 lựa chọn: (1) tiếp tục áp dụng shopping nhưng chỉ làm tối đa 1,1 km; để lại 100 m chờ vốn; (2) hoặc áp dụng đấu thầu NCB, mà quy trình phức tạp hơn rất nhiều.

Theo các BQLDA tình vấn đề này đã được tháo gỡ (vẫn được áp dụng shopping cho cả 1,2 km) trong quá trình thực hiện dự án thông qua hiệp thương với BĐPTW và NHTG.

Tổ VH&BT CSHT rất dễ trở nên hình thức: Để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của các công trình, cần tập trung vào vai trò cộng đồng trong việc quản lý công trình sau bàn giao. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong VHBT, bao gồm:

- Tổ chức quản lý và thực hiện VHBT: Tổ VHBT thôn bản do cộng đồng bình chọn và được UBND xã ra quyết định thành lập. Tổ có nhiệm vụ tiếp nhận nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện VHBT các công trình quy mô nhỏ tại xã.

- Đóng góp tài chính thực hiện VHBT: Cộng đồng hưởng lợi cần đóng góp tài chính để thực hiện VHBT, các công trình cần được xem xét hình thức này là những công trình mang lại hiệu quả kinh tế cho người sử dụng, như đối với công trình thủy lợi và nước sinh hoạt. Các quy định về quản lý và sử dụng nguồn kinh phí này do cộng đồng xây dựng và thống nhất.

Vấn đề xe quá tải ảnh hưởng tới độ bền của đường dự án: Ngăn chặn xe quá tải là nhiệm vụ bất khả thi đối với cộng đồng. Giải pháp cần xem xét là thiết kế các con đường liên xã, liên thôn mà xe tải thường xuyên đi qua với các tiêu chuẩn kỹ thuật và vật liệu đảm bảo mức chịu tải của đường cao hơn, ví dụ 10-12 tấn thay vì 2,5-6 tấn như các con đường của dự án. Dù sao thì đây cũng là một vấn đề nan giải, là nghịch lý chưa ở vùng nông thôn nào có lời giải thỏa đáng.

2. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện các TDA phát triển sinh kế

Hỗ trợ phát triển sinh kế theo nhóm LEG để các hộ nghèo, hộ khó khăn có thể tham gia hoạt động tập thể một cách tự chủ, hiệu quả và phát triển bền vững là mục tiêu đặt ra cho Dự án GNTN. Kết quả Dự án đã hỗ trợ hình thành được tổng số 4.383 tổ nhóm LEG, một số kinh nghiệm và bài học rút ra từ hoạt động này như sau:

Hỗ trợ phát triển sinh kế thông qua nhóm LEG là một hình thức phù hợp ở địa bàn Dự án, nơi tập trung nhiều hộ nghèo, hộ người DTTS và điều kiện phát triển sinh kế còn gặp nhiều thách thức. Điều có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc là: (i) những hộ khá giả có thể khuyến khích những hộ nghèo vươn lên bằng tấm gương, thông qua những trao đổi thường xuyên và có trách nhiệm; (ii) những hộ khá giả có thể chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm sản xuất, làm khuyến nông cho chính hàng xóm của họ một cách đa dạng, hiệu quả và kịp thời hơn so với các trung tâm khuyến nông của Nhà nước; và (iii) gắn kết tập thể khiến các hộ thành viên có trách nhiệm cao hơn, giám sát lẫn nhau đồng thời tạo động lực cùng nhau nỗ lực trong áp dụng những kiến thức khoa học vào sản xuất, giảm thiểu rủi ro.

Trao quyền tự thực hiện hoạt động sinh kế cho nhóm LEG có tính chất nguyên tắc: các thành viên của nhóm LEG được trao quyền tự quyết định về hoạt động sinh kế, về phương thức sản xuất và được tự tổ chức thực hiện theo nguyện vọng và mong muốn của mỗi thành viên. Các thành viên nhóm được tự tổ chức mua vật tư đầu vào, xây dựng phương án thực hiện, quyết định việc phân phối lợi ích giữa các thành viên trong nhóm.

Điều này tạo ra động lực lớn hơn để thành viên nhóm nỗ lực trong phát triển kinh tế, nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo. Một khi có sự can thiệp quá sâu của cán bộ thôn, xã hoặc cán bộ CF vào các quyết định của nhóm LEG về mua và cung ứng con giống, vật tư đầu vào, hoặc lựa chọn loại hình sinh kế,...thì các nhóm LEG sẽ vận hành một cách hình thức, thiếu tính sở hữu và trách nhiệm.

Cần hỗ trợ và kèm cặp các nhóm LEG trong suốt qua trình thực hiện hoạt động sinh kế. Hoạt động tăng cường năng lực phải được thực hiện dựa trên nhu cầu thực tiễn của các thành viên nhóm và bám sát các yêu cầu về kỹ năng trồng trọt, chăn nuôi theo từng loại hình cây trồng, vật nuôi cụ thể mà nhóm thực hiện. Công việc này đòi hỏi sự tận tâm, nhiệt huyết của các cán bộ thôn, cán bộ CF. Sự hỗ trợ nửa vời sẽ không mang lại hiệu quả hoạt động của các nhóm LEGs.

Những điểm cần tiếp tục cân nhắc đối với hoạt động phát triển sinh kế

Thiết kế THP 2.1: Việc tách loại hình tổ nhóm LEG Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập thành 2 loại hình ANLT&DD và ĐDHTN là không cần thiết. Các loại hình sinh kế sẽ thiết thực hơn nếu xây dựng được định mức hỗ trợ cho hộ gia đình tùy theo tình trạng nghèo của hộ, giảm dần đối với các hộ cận nghèo và khá giả. Tương tự xây dựng định mức đóng góp của hộ thành viên tổ nhóm LEG tùy theo tình trạng nghèo. Nếu 1 hộ nghèo nhận được một con bò miễn phí thì cũng hợp lý như đối với 1 hộ khá giả khi họ đóng góp tới 90% để sở hữu một con bò tương tự. Việc bình bầu và hình thành tổ nhóm LEG chắc sẽ dễ dàng, hợp lý và thực tế hơn. Vì thế có lẽ sẽ có các hoạt động sinh kế sẽ hợp nhu cầu và mang lại hiệu quả, bền vững cao hơn. Việc hướng dẫn thủ tục, theo dõi và giám sát cũng sẽ đơn giản và hiệu quả hơn.

Quy mô tổ nhóm LEG và suất đầu tư cho 1 TDA sinh kế:

Quy mô trung bình của một tổ nhóm LEG tại vùng dự án là 14,5 hộ/1 nhóm. Theo phỏng vấn các hộ và cán bộ thôn, phần lớn cho rằng quy mô 20 hộ/1 nhóm là không hợp lý. Con số lý tưởng họ đưa ra là từ 5-7 hộ/1 nhóm. Và không nhất thiết tất cả các hộ thành viên là hộ nghèo. Vận hành của tổ nhóm LEG thực sự hiệu quả khi có 1 hộ khá giả làm nòng cốt, đồng thời có cơ hội chuyển giao những kiến thức, kinh nghiệm khuyến nông, phòng trừ dịch hại và thú y cho các thành viên khác là các hộ nghèo và cận nghèo trong nhóm. Các loại hình sinh kế sẽ thiết thực hơn nếu xây dựng được định mức hỗ trợ cho hộ gia đình tùy theo tình trạng nghèo của hộ, giảm dần đối với các hộ cận nghèo và khá giả. Tương tự xây dựng định mức đóng góp của hộ thành viên tổ nhóm LEG tùy theo tình trạng nghèo. Việc bình bầu và hình thành tổ nhóm LEG chắc sẽ dễ dàng, tự nhiên và hợp lý hơn. Các hoạt động sinh kế sẽ hợp nhu cầu của nhóm hộ và mang lại hiệu quả, bền vững cao hơn.

Suất đầu tư cho 1 hộ thành viên nhóm LEG ANLT&DD trồng lúa chỉ khoảng 3-5 triệu đồng là quá thấp. Mức hỗ trợ trung bình 9-10 triệu đồng/1 hộ trên tổng số tất cả các loại hình sinh kế là khá hợp lý. Các hộ nghèo có thể được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng nếu họ muốn chuyển sang nuôi lợn, 2 triệu đồng nếu họ muốn nuôi dê,... Và ngược lại các hộ khá giả hơn, các hộ người kinh sẽ cần đóng góp thêm. Riêng chăn nuôi bò, hình thức

trang trại bò phân tán cải tiến như ở tỉnh Gia Lai (không thuộc dự án GNTN) tỏ ra hiệu quả vượt trội. Hộ khá giả đầu tư đàn bò sinh sản, giao cho hộ nghèo chăn thả, chăm sóc. Khi có bê con lứa đầu thuộc về hộ nghèo, lứa thứ hai thuộc về chủ sở hữu bò. Có thể các LKTT nuôi bò là hình thức tổ chức các TDA nuôi bò khả thi nhất để giải quyết bài toán khó: rất nhiều hộ gia đình muốn nuôi bò nhưng không được đáp ứng do suất đầu tư cao, hộ nghèo trồng lúa nhận được hỗ trợ thấp, hộ khá giả hơn nuôi bò lại nhận được giá trị hỗ trợ cao hơn 5-10 lần hộ nghèo trồng lúa. Về các năm sau Dự án đã điều chỉnh giảm suất đầu tư trên 1 hộ nuôi bò xuống 10-12 triệu đồng, hoặc không thực hiện các TDA sinh kế nuôi bò nữa, nhưng điều này không có nghĩa là đã giải quyết được thấu đáo nghịch lý giàu/ngèo, nhu cầu/đáp ứng, tiếp tục/hủy hoạt động. Ví dụ từ thực tiễn này cho thấy dự án cũng cần phải linh hoạt và điều chỉnh hoạt động khi cần thiết.

Yếu tố thời vụ mang tính quyết định tới hiệu quả hoạt động nông nghiệp: Các TDA sinh kế luôn gắn liền với thời vụ, vì vậy triển khai nuôi trồng phải kịp thời vụ để đảm bảo điều kiện tiên quyết cho cây trồng vật nuôi sinh trưởng phát triển trong điều kiện tốt nhất. Có rất nhiều TDA sinh kế bị lỡ thời vụ do phải chờ phê duyệt các kế hoạch và đề xuất của nhóm LEG. Do đó khâu chuẩn bị hồ sơ để trình các cấp phê duyệt cần phải được chuẩn bị vào năm trước, giảm thiểu tối đa việc lỡ thời vụ.

Những yếu tố đặc thù vùng miền: Các TDA phải triển khai trên những vùng có khí hậu phù hợp, điều kiện đất đai, nguồn nước tưới, hệ thống thủy lợi tốt. Đối với con giống phải phù hợp, ưu tiên những giống đã thuần hóa tại địa phương như bò cò thay cho bò lai, lúa rẫy được thị trường ưa chuộng thay vì lúa lai (như ở 1 xã của Gia Lai), dê bách thảo thay vì dê lai, hoặc dê từ vùng Ninh Thuận khô hạn sẽ khó có thể thích nghi tốt với vùng khí hậu mưa nhiều như ở Quảng Ngãi v.v.

Dự án cũng cần xem xét, mở rộng danh mục đầu tư cho các loại hình cây công nghiệp và lâm nghiệp thế mạnh của nền nông nghiệp khu vực Tây Nguyên như cà phê, điều, hồ tiêu...nếu như có vùng tiểu khí hậu, thổ nhưỡng và nguyên liệu đặc biệt phù hợp.

Hỗ trợ kỹ thuật cho tổ nhóm LEG:

Hỗ trợ đầu vào về dịch vụ kỹ thuật như khuyến nông, thú y đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển sinh kế ở vùng Dự án.

Tại một số huyện dự án, việc tập huấn kỹ thuật được các tổ nhóm LEG hợp đồng với chính đơn vị cung ứng cây, con giống hoặc phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư nông nghiệp. Điều này tiềm ẩn một rủi ro về sung đột lợi ích (một nhà bán thuốc trừ sâu có thể khuyến khích các hộ dùng thật nhiều thuốc sâu v.v), hoặc không đáng tin cậy về năng lực kỹ thuật hoặc phương pháp truyền thụ kiến thức khi tập huấn cho nông dân.

Việc tham gia các công tác hỗ trợ khuyến nông, phòng trừ dịch hại, thú y cho các hộ nhóm LEG của các trung tâm khuyến nông huyện và phòng nông nghiệp huyện rất hạn chế đã làm đầu tư của dự án mất đi 2 cơ hội (i) có các hỗ trợ khoa học, chuẩn mực của Nhà nước cho nông dân mà không tiềm ẩn sung đột về lợi ích; (ii) tăng cường năng

lực cho chính các cơ quan này (đây là một thiếu sót trong thiết kế chi tiết dự án, nên chẳng ở mỗi huyện có 1 TDA hỗ trợ kỹ thuật nông nghiệp cho TT khuyến nông huyện).

Trên toàn phạm vi dự án, các tài liệu tập huấn kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi không đồng nhất giữa các tỉnh đối với cùng một loại hình sinh kế. Đối với tài liệu tập huấn kỹ thuật cần phải có cơ quan kỹ thuật đủ năng lực biên soạn, cơ quan khoa học đủ thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt. Để đảm bảo chất lượng của nội dung các tài liệu này, nên chăng BĐPTW có 1 TDA biên soạn các tài liệu gốc; giao cho các tỉnh in ấn lại tùy theo nhu cầu thực tế. Như thế chất lượng đào tạo mới đồng đều, cập nhật những kiến thức mới, vừa đảm bảo nội dung trong khi giá thành in lại tài liệu lại thấp hơn rất nhiều.

Và sau cùng, tài liệu tập huấn cần quan tâm tới đối tượng là người DTTS không biết hoặc không thạo chữ quốc ngữ. Nên giảm tối đa tỉ trọng chữ viết, ưu tiên tranh, hình minh họa, lược đồ, biểu tượng, ký hiệu để phục vụ tốt hơn cho đồng bào. Đồng thời in ấn, phát hành với chất lượng, vật liệu tốt, có thể sử dụng lâu dài.

Tăng cường liên kết nhóm và cơ chế hỗ trợ cán bộ CF trong tổ chức, quản lý nhóm:

Xây dựng một nhóm LEG mạnh về sản xuất và có mối liên kết tốt giữa các thành viên có ý nghĩa rất lớn không chỉ giúp cho người dân phát triển kinh tế, tạo thu nhập mà còn giúp tăng “vốn xã hội” cho người nghèo ở địa bàn khó khăn, đặc biệt là phụ nữ nghèo, người DTTS.

Vẫn còn khá nhiều nhóm LEG hoạt động chưa mạnh, liên kết giữa các thành viên và giữa thành viên với trưởng nhóm còn lỏng lẻo, có thành viên rời nhóm khi tìm thấy công việc làm thuê ở nơi khác, việc vận hành và quản lý nhóm mang tính hình thức.

Mặc dù ở cấp xã và huyện đã hướng dẫn rất rõ quy trình, từng bước thực hiện thành lập và hoạt động của các nhóm LEG, trong thực tế triển khai đã phát sinh những vấn đề sau:

- Các thủ tục thành lập và hoạt động của nhóm LEG mang tính hình thức, cán bộ CF làm thay rất nhiều;
- Hồ sơ lưu tại nhóm LEG thì rất sơ sài, rất ít nhóm LEG có thể lưu trữ các hồ sơ, thủ tục liên quan tới nhóm khi có đoàn tới thăm, mà do cán bộ CF lưu giữ.
- Đa phần cán bộ CF đều cho rằng: Các thủ tục này phức tạp, cần giảm bớt cho phù hợp với trình độ dân trí, văn hoá, phong tục của người dân tại địa phương, nhất là người DTTS không rành chữ quốc ngữ.

Làm tất cả những thủ tục đó thay nhóm LEG là bất khả thi đối với duy nhất 1 cán bộ CF trong 1 xã với trung bình gần 34 nhóm LEG/ 1 xã. Do đó cần có các cơ chế bổ sung như gắn thêm “cánh tay nối dài” cho các cán bộ CF bằng cách hình thành nhóm cộng tác viên CF, 1-2 người/1 thôn, có thể là cán bộ hội phụ nữ thôn/xã, được nhận trợ cấp từ dự án, chịu trách nhiệm theo dõi hoạt động của các nhóm LEG trong thôn, đồng thời giám các thủ tục hành chính không cần thiết liên quan tới vận hành và quản lý nhóm LEG.

Tăng cường liên kết đối tác sản xuất góp phần kết nối thị trường và phát triển sinh kế của người dân:

Đối với dự án GNTN, điều mấu chốt để phát triển LKTT là ở doanh nghiệp. Họ đóng vai trò 99% vào sự thành công và bền vững của mối quan hệ này. Trong số 11 đối tác doanh nghiệp chỉ có một vài trong số đó chứng minh được sự hiệu quả của họ, ví dụ như LKTT trồng dâu nuôi tằm ở Đắk Nông. Con số 17 LKTT đã được thành lập là một con số quá thấp so với kỳ vọng, nói lên sự bất khả thi khi được tích hợp vào dự án.

Liên kết thị trường chỉ có thể thực hiện thành công khi tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản (nhu cầu, quyền lợi và lợi ích). Cụ thể, (i) Liên kết thị trường được hình thành từ nhu cầu thiết thực của hộ/nhóm hộ; (ii) Liên kết thị trường có các ràng buộc tự nguyện, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia; và (iii) sản phẩm của Liên kết có lợi thế cạnh tranh, phù hợp với đặc điểm nguồn lực tự nhiên, nguồn lực xã hội và nguồn lực vật chất của hộ/nhóm hộ.

Bốn yếu tố cần được xem xét khi lựa chọn mô hình sinh kế đưa vào xây dựng Liên kết thị trường, đó là: (i) sản phẩm có lợi thế so sánh và/hoặc lợi thế cạnh tranh; (ii) mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện và trình độ sản xuất của người dân; (iii) mô hình sinh kế thuộc quy hoạch phát triển cây trồng/ vật nuôi hàng hóa của địa phương; và (iv) đối tác tham gia liên kết có khả năng chế biến, tiêu thụ sản phẩm có giá trị gia tăng.

Đối với hoạt động liên kết thị trường cần chọn các doanh nghiệp thuộc địa bàn vùng sản xuất hoặc trong tỉnh thực hiện liên kết. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong công tác hỗ trợ, thu mua sản phẩm, cũng như kết nối giữa người dân tham gia liên kết với đối tác. Có những đối tác doanh nghiệp ở tận Hà Nội, quá xa xôi để có thể hỗ trợ kịp thời các hộ tại Đắk Lắk; hoặc công ty đối tác ở Đắk Nông nhưng các nhóm LEG lại ở tận Gia Lai cách đó 7 giờ đi ô tô cũng làm hạn chế kết nối giữa hai bên.

Với LKTT tại tỉnh Kon Tum nuôi lợn đặc sản địa phương, nhưng quy mô lại quá nhỏ, không đủ đáp ứng nhu cầu thu mua nên dần dần đối tác liên kết cũng rút lui. Điều tương tự cũng xảy ra đối với liên kết chèo chuỗi ở Quảng Nam.

BQLDA tỉnh Quảng Nam lại cho rằng việc thực hiện liên kết đối tác phải được nghiên cứu và chọn lọc kỹ lưỡng từ mô hình đến các hộ tham gia liên kết. Liên kết chỉ nên thực hiện 1 mô hình thí điểm tại 1 thôn của 1 xã, sau 1 chu kỳ thành công thì mới nghiên cứu và thực hiện mở rộng liên kết. Điều này tỏ ra chính xác nếu những LKTT có quy mô lớn như trồng gấc, trồng dưa ở Gia Lai bị thất bại, thiệt hại sẽ rất lớn đối với các hộ gia đình và dự án.

Doanh nghiệp thực hiện liên kết phải thực sự có tiềm năng và mong muốn mở rộng nguồn cung cấp đầu vào, ngược lại các hộ dân cũng phải đáp ứng được yêu cầu từ doanh nghiệp để sản xuất ra những sản phẩm đạt chất lượng thu mua của doanh nghiệp.

Mặc dù là mô hình liên kết dựa trên sự tự nguyện của hai bên (Doanh nghiệp – người hưởng lợi), vẫn nên nghiên cứu có chế tài xử lý cụ thể nếu một trong hai bên tự ý

phá vỡ liên kết. Cũng như cơ chế hỗ trợ từ dự án cho doanh nghiệp để họ chủ động tìm đến các nhóm LEG, đồng thời hợp tác có trách nhiệm.

3. Những bài học kinh nghiệm trong thực hiện hoạt động NCNL & truyền thông

Hoạt động nâng cao năng lực:

Hỗ trợ năng lực cho cán bộ cơ sở thông qua thực hành thực tế: Cách tiếp cận tổng thể và chiến lược thực hiện của DA đối với nội dung này được thực hiện nhất quán trong suốt thời gian dự án bao gồm 2 khía cạnh chính. Thứ nhất, Dự án tập trung can thiệp hỗ trợ năng lực thông qua các hoạt động tập huấn chi tiết để các BPT xã có thể sử dụng thành thạo và tuân thủ theo đúng các quy trình quản lý đầu tư được quy định tại PIM. Thứ hai là hỗ trợ, kèm cặp và thúc đẩy năng lực với mô hình “học thông qua hành” để các BPT xã, tùy theo năng lực, xuất phát điểm có thể tự học hỏi, rút kinh nghiệm và tiến bộ theo thời gian.

Hỗ trợ năng lực cho cán bộ cơ sở thông qua kèm cặp, trực quan: Các cán bộ cơ sở có cơ hội nhận được sự hướng dẫn trực tiếp từ cán bộ BQLDA huyện, cán bộ CF và các hoạt động hỗ trợ khác từ NHTG, BĐPTW, BQLDA tỉnh, cán bộ tư vấn, ... thông qua các cuộc tiếp xúc, làm việc không thường xuyên, hoặc thông qua các chuyến thăm quan học tập mô hình phát triển kinh tế trong và ngoài tỉnh. Họ cho rằng các hoạt động đó rất hay, giúp họ mở rộng tầm hiểu biết sâu sắc hơn về hoạch định, quản lý, tổ chức thực hiện các TDA tại địa phương. Họ đã có những thay đổi tích cực trong tư duy về lập kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của xã, áp dụng những mô hình phát triển sinh kế mới, tổ chức vận động sự tham gia tích cực của người dân vào công cuộc xây dựng nông thôn.

Nội dung tập huấn cần cụ thể, đúng đối tượng: Theo nguyện vọng của các cán bộ tại địa phương, các khóa tập huấn chuyên sâu nên được thiết kế riêng cho từng đối tượng học viên để phù hợp với trình độ và các nhiệm vụ mà họ đang thực hiện. Có rất nhiều cán bộ cơ sở là người DTTS nên mức độ tiếp thu kiến thức quản lý mới, hiện đại của họ còn nhiều hạn chế. Những tập huấn hướng tới đối tượng này cần kéo dài thời gian hơn, phương pháp cũng cần tùy biến, cần cầm tay chỉ việc và thực hành nhiều hơn.

Nội dung tập huấn nên do địa phương xây dựng tại cấp huyện, do đó ngân sách dành cho tập huấn của tỉnh không nhất thiết do tỉnh tổ chức mà có thể phân cho các huyện tổ chức. Huyện có thể nắm bắt được nhu cầu thực tế của địa phương tốt hơn tỉnh.

Cần rà soát các tài liệu đào tạo, tập huấn để đảm bảo các tài liệu này theo hướng dễ tiếp cận nhất cho học viên, phù hợp với những đặc điểm học vấn, văn hóa của người dân vùng dự án, đặc biệt là đối với người DTTS. Một gợi ý cần cân nhắc là chia nhỏ các qui trình hướng dẫn, tích hợp tối đa hình ảnh, tránh dùng quá nhiều chữ, khó hiểu. (Xem thêm *Hỗ trợ kỹ thuật cho tổ nhóm LEG* tại mục số 2)

Cán bộ CF có vai trò hỗ trợ rất quan trọng, nhưng trong các công việc tỉ mỉ như viết đề xuất, làm bảng cân đối tài chính, lập kế hoạch hoạt động, lập một bộ hồ sơ mời thầu...đôi khi họ mất kiên nhẫn trong việc hướng dẫn nhiều cán bộ người DTTS, do họ quá bận rộn, hoặc bản thân cũng không biết hết mọi việc, hoặc do cán bộ thôn/xã quá ý

nại vào họ. Trong trường hợp này cần có sự phân loại các BPT xã quá yếu (khoảng 16/130 xã) để có những giải pháp nhân sự phù hợp hơn như: tăng cường cán bộ biết về xây dựng cơ bản vào BPT xã, có chế độ của dự án dành cho cán bộ thú y, khuyến nông xã,...

Hoạt động truyền thông:

Truyền thông nên chú trọng đến ngôn ngữ truyền tải và lựa chọn phương tiện truyền thông cho phù hợp với tình hình thực tế của các xã thay vì phổ biến đại trà trên tất cả các tỉnh dẫn đến nhiều loại hình truyền thông không phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trong thực tế có những thôn, buôn không có điện, không có đầu đọc đĩa, các sản phẩm truyền thông dạng loa đến đó không có tác dụng. Ngôn ngữ truyền thông nói nên gồm ít nhất hai thứ tiếng: tiếng Kinh và tiếng của nhóm DTTS phổ biến tại địa phương để đảm bảo người dân có thể hiểu và tiếp cận thông tin dự án. Qua khảo sát cho thấy hình thức thông tin dán tại nhà văn hóa thôn/bản và tổ chức các sự kiện tuyên truyền tại nhà văn hóa thôn/bản có hiệu quả truyền thông cao nhất.

Cần áp dụng nhiều cách thức truyền thông nhằm thu hút sự tham gia của đa số người hưởng lợi. Truyền thông cần nhấn mạnh đến các lợi ích mà dự án mang lại để thu hút sự chú ý và tăng cường sự tham gia của người dân. Nên lồng ghép các hoạt động truyền thông vào các hoạt động sự kiện cộng đồng như các lễ hội, cuộc thi trong thôn, xã khi có sự tham gia đông đảo của người dân. Truyền thông qua tờ rơi muốn hiệu quả phải kết hợp với sự giới thiệu, hướng dẫn của cán bộ xã, hoặc trưởng thôn.

Những điểm cần tiếp tục cân nhắc đối với hoạt động NCNL & truyền thông

Ngôn ngữ/tập quán và địa hình là những rào cản lớn nhất để đạt được hiệu quả trong công tác NCNL và truyền thông. Về ngôn ngữ người DTTS Dự án cần hết sức chú trọng tới những biện pháp khả thi như: biên soạn tài liệu tập huấn, tài liệu truyền thông, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho các tổ nhóm LEG với tỉ trọng chữ tiếng Việt ít nhất có thể, ưu tiên tranh, hình vẽ, lược đồ minh họa. Nên chuyển thể thành sách nói lồng tiếng DTTS khi có thể. Các tài liệu nên in ấn bằng chất liệu tốt, có thể dùng được bền lâu.

Đối với vấn đề địa hình: Vùng dự án có địa hình phức tạp, đường giao thông đi lại đèo dốc quanh co, đối tượng của dự án chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ học vấn còn hạn chế một số không biết chữ làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận cũng như triển khai các hoạt động NCNL và truyền thông của dự án. Dưới đây là một số đề xuất:

- *Nên tổ chức tập huấn tại cụm xã:* Các lớp đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo chủ yếu được tổ chức tại tỉnh nên việc đi lại khó khăn, đặc biệt đối với đối tượng là các nhóm LEG, cán bộ của các xã biên giới cách xa trung tâm tỉnh. Nhiều lớp đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo có số lượng học viên, đại biểu tham dự chưa được đầy đủ.

- *Nên thiết kế 1 buổi lý thuyết + 1 buổi thực hành:* Các khóa đào tạo, tập huấn đa số đều được giảng dạy kiến thức trên lớp, tuy có slide hình ảnh, video minh họa nhưng ít được thực hành tại địa phương nên hiệu quả vận dụng vào thực tế không cao, nhiều BPT xã trong quá trình triển khai còn lúng túng, khó khăn.

- *Nên tăng cường truyền thông lưu động và tổ chức đội ngũ cộng tác viên truyền thông tại mỗi thôn bản:* Truyền thông trong tư duy trong nhiều cán bộ vẫn còn là hoạt động rất khó, không thay đổi được nhận thức và hành vi của người DTTS. Hơn nữa hoạt động truyền thông khi thực hiện thường vào mùa mưa nên gây khó khăn cho đội ngũ cán bộ truyền thông cấp huyện và cán bộ CF, đồng thời việc tập hợp người dân để tuyên truyền các chính sách của dự án là rất khó khăn do người DTTS có tập tục, tập quán riêng và thường phải tranh thủ làm vào buổi tối khi họ có nhà.

4. Những bài học kinh nghiệm trong quản lý dự án

Sau đây là một số bài học kinh nghiệm và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dự án:

(a) Về thiết kế dự án:

- Dự án đã có thể có một kết cấu đơn giản hơn bằng cách nhập THP 1.1 và 3.1 vào cùng một hợp phần; tương tự chỉ có duy nhất một loại hình tổ nhóm LEG Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập thay vì tách ra thành 2 loại hình.
- Thiết kế dự án cần xem xét kỹ càng phương thức vận hành mỗi hoạt động trong thực tiễn địa bàn, cân nhắc giữa chi phí hành chính và giá trị đầu tư để thiết kế quy mô mỗi TDA và số lượng các TDA một cách phù hợp, đạt hiệu suất quản lý cao nhất.
- Dự án đã có thể vận hành thông suốt hơn nếu như nó được coi là một dự án phát triển cộng đồng, có một cơ chế vận hành cải tiến, có khả năng thích ứng cao hơn với các quy trình thủ tục của Nhà nước, đặc biệt là thích ứng với sự trùng chéo, ràng buộc, không đồng thời, đồng bộ trong lập, phê duyệt các kế hoạch và quyết định giao vốn khác nhau. Đồng thời đảm bảo tính linh hoạt cao để đáp ứng năng lực quản lý thực hiện rất khác nhau giữa các địa phương.
- Các kết quả dự án đạt được sẽ được bền vững hơn nếu như tăng được quy mô vốn và thời gian thực hiện, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia khác như Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135), thay vì chỉ một dự án duy nhất rồi dừng lại.

(b) Về thực hiện dự án:

- Phân cấp chủ đầu tư xuống cấp xã đồng nghĩa với việc phải tăng cường năng lực quản lý cho những cán bộ cơ sở vùng sâu, vùng xa, là người DTTS, có trình độ thấp. Cần phân loại ngay từ đầu những xã khó khăn nhất để tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, hoặc tạo điều kiện hơn về nhân sự, về tái cấu trúc BPT xã, về phương tiện đi lại.
- Hướng dẫn các cấp QLDA chi tiết quy trình, thủ tục, yêu cầu thực hiện dự án của Nhà nước và Nhà tài trợ có thể được thực hiện rất hiệu quả thông qua việc soạn thảo và phát hành kịp thời sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM).

- Khâu lập và phê duyệt kế hoạch (kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính, kế hoạch đấu thầu) có sự ảnh hưởng rất lớn tới tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án. LKH cần có năng lực cao, chuyên nghiệp, áp dụng tốt hơn công nghệ thông tin tại mỗi BQLDA.
- Để nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ kỹ thuật về thiết kế, biên soạn và in ấn tài liệu kỹ thuật, tập huấn, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động Dự án, BĐPTW và các BQLDA có thể phân loại và trú trọng vào những hoạt động chiếm tỉ trọng vốn lớn. Ví dụ với các công trình HTCS thì trú trọng vào làm đường giao thông, hoạt động chăn nuôi thì trú trọng vào lợn và dê. Từ đó có thể bố trí chuyên gia và cán bộ chuyên trách có chuyên môn hẹp và sâu hơn.

(c) Về giám sát và đánh giá dự án:

- Hệ thống giám sát và hệ thống thông tin quản lý (MIS) là thiết yếu, cần chú trọng tới năng lực chuyên môn GSDG (quyết định tới 90%, phần mềm rất quan trọng nhưng chỉ nên đóng vai trò trợ giúp), phần mềm cần đơn giản, dễ sử dụng và quan trọng phải được đưa vào sử dụng ngay từ năm đầu tiên thực hiện dự án. Dự án có thể theo dõi các hoạt động tốt hơn và có được các số liệu chất lượng nếu như có một hoặc một nhóm chuyên gia GSDG hoạt động xuyên suốt dự án, sử dụng những công cụ có sẵn nhưng mạnh mẽ nhờ điện toán đám mây như bảng tính excel có trên Google Drive, hoặc một hệ thống phần mềm đã hoạt động hiệu quả trong thực tế ngay từ những ngày đầu triển khai dự án.

PHỤ ĐÍNH

1. Phụ đính GSDG 4.1:

Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ dự án: Ban điều phối Trung ương, Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên

BẢO CÁO KẾT THÚC GIẢI NGÂN DỰ ÁN

TT	HP & THP	Tổng vốn giải ngân của dự án								Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Vốn ODA (USD)		Vốn ODA (triệu VNĐ)		Vốn đối ứng (triệu VNĐ)		Tổng số (triệu VNĐ)		Vốn ODA	Vốn đối ứng	Tổng vốn dự án
		Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo QĐ đầu tư	Thực hiện	Theo quyết định phê duyệt dự án	Thực hiện			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (5)+(7)	(10)= (5)/(4)	(11)= (7)/(6)	(12)= (9)/ (8)	
1	HP 1: Phát triển CSHT cấp xã và thôn bản	45.023.614	38.541.845	944.422	876.199	39.060	1.651	983.483	877,850	92,78%	4,23%	89,26%
	THP 1.1	40.521.253	38.015.208	884.405	864.184	39.060	1.651	923.465	865,835	97,71%	4,23%	93,76%
	THP 1.2	4.502.361	526.637	60.017	12.015	-	-	60.017	12,015	20,02%		20,02%
2	HP 2: Phát triển Sinh kế bền vững	30.239.256	23.970.241	634.427	541.983	-	-	634.427	541,983	85,43%		85,43%
3	HP 3: Phát triển CSHT kết nối cấp huyện	44.200.000	38.468.152	934.559	873.080	50.200	2.205	984.759	875,285	93,42%	4,39%	88,88%
	THP 3.1	26.000.000	27.228.889	589.026	620.329	50.200	1.360	639.226	621,689	105,31%	2,71%	97,26%
	THP 3.2 & 3.3	18.200.000	11.239.262	345.533	252.751	-	845	345.533	253,596	73,15%		73,39%
4	HP 4: Quản lý dự án	8.396.440	9.537.681	176.200	213.345	90.248	149.310	266.448	362,655	121,08%	165,44%	136,11%
5	Vốn còn lại	6.274.690										
	Đã phân bổ	325.851										
	Chưa phân bổ	5.948.839										
Tổng		134,134,000	110.517.918	2.689.608	2.504.607	179.508	153.166	2.869.117	2.657.773	93,12%	85,33%	92,63%

2. Phụ đính GSDG 4.2:

Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ dự án: Ban điều phối Trung ương, Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên

BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN

Hợp phần, hạng mục	Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Mục tiêu của dự án	Kết quả thực hiện	Mức độ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
Hợp phần I	Phát triển CSHT cấp xã và thôn bản					
Kết quả đầu ra 1	Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ công của các hộ nghèo	% thay đổi trong tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng của các hộ nghèo.	%	+ 20%	+2,3%	11,50%
Kết quả đầu ra 2	CSHT được nâng cấp/xây mới: Chỉ số so sánh kết quả đầu ra giữa mục tiêu lập kế hoạch hàng năm và kết quả thực tế đạt được	Số Km đường thực tế được nâng cấp/sửa chữa	Km	666	666	100%
		Chiều dài (mét) hệ thống kênh mương tưới tiêu được nâng cấp/sửa chữa	Mét	42.405	42.405	100%
		Số cây cầu được sửa chữa/xây mới;	Cầu	30	30	100%
		Hệ thống nước sạch được xây mới (giếng khoan, hệ thống nước tự chảy, v.v);	Hệ thống	150	150	100%
		Số lớp học (hoặc các công trình hạ tầng xã hội khác) được xây mới/nâng cấp.	Phòng học	122	122	100%
Kết quả đầu ra 3	Mức độ được đáp ứng ưu tiên về đầu tư cho CSHT của người nghèo	% công trình CSHT do người nghèo đề xuất được thực hiện	%	+ 20%	(Chỉ số không rõ ràng, đề xuất chỉ số thay thế ở dòng bên dưới)	
		Tỷ lệ/danh mục các công trình CSHT do người nghèo đề xuất đã được dự án đáp ứng	%	+75%	+75% ²⁷	100%
Kết quả đầu ra 4	Mức độ tham gia của phụ nữ vào quá trình quyết định đầu tư CSHT	Tỷ lệ phụ nữ tham gia họp dân (%)	%	+ 25%	+ 4,8%	29,60%

²⁷ 9/12 công trình người nghèo ưu tiên đề xuất

		Tỷ lệ phụ nữ tham gia đóng góp ý kiến tại các buổi họp (%)	%	+ 25%	+ 10%	
Hợp phần II	Phát triển sinh kế bền vững					
Kết quả đầu ra 1	Quy mô hoạt động sinh kế	Số nhóm LEG được thành lập	Nhóm LEG	4.383	4.383	100%
Kết quả đầu ra 2	Tăng tài sản sinh kế của các hộ hưởng lợi	% thay đổi trong tài sản và công cụ phục vụ sản xuất của các hộ thành viên LEG	%	+ 20%	+ 9,30%	46,50%
Kết quả đầu ra 3	Cải thiện dinh dưỡng của các hộ hưởng lợi	% thay đổi trong đa dạng hóa thức ăn của người nghèo	%	+ 20%	+ 21,43%	107,14%
Hợp phần III	Phát triển CSHT kết nối cấp huyện, NCNL & truyền thông					
Kết quả đầu ra 1	Phát triển CSHT kết nối cấp huyện	% thay đổi của chỉ số kết nối	%	+ 20%	+ 2,86%	14,29%
Kết quả đầu ra 2	NCNL & truyền thông	Số người được đào tạo từ Dự án	Lượt người	19,451	19,451	100%
		Số ngày-người đào tạo	Ngày người	56,961	56,961	100%
Hợp phần IV	Quản lý dự án					
Kết quả đầu ra 1	Tiến độ thực hiện KH đấu thầu	% các hoạt động đấu thầu bị chậm tiến độ so với kế hoạch	%	Max 8,33%	Max 1,32%	100%

3. Phụ đính GSDG 4.3:

Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ dự án: Ban điều phối trung ương, Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên

DANH MỤC CÁC BÁO CÁO KỸ THUẬT QUAN TRỌNG DO DỰ ÁN THỰC HIỆN

STT	Tên báo cáo	Tóm tắt nội dung báo cáo	Nơi lưu trữ
1	Báo cáo Nghiên cứu khả thi cấp Trung ương (bao gồm phân tích kinh tế và tài chính)	Đưa ra thiết kế cơ bản của dự án và chứng tỏ tính khả thi của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	Văn phòng BĐPTW
2	Nghiên cứu về các hoạt động sinh kế ở Tây Nguyên (bao gồm các lựa chọn và nhu cầu hỗ trợ khác)	Đưa ra đánh giá về các mô hình sinh kế ở Tây Nguyên và Miền Trung đã và đang được triển khai, đưa ra các khuyến nghị về tính phù hợp của các mô hình sinh kế nên được giới thiệu hoặc tiếp tục nhân rộng tại vùng Dự án.	Văn phòng BĐPTW
3	Đánh giá xã hội đối với nhóm Dân tộc thiểu số	Phân tích có hệ thống về các quy trình và yếu tố xã hội có thể ảnh hưởng đến kết quả của phát triển dự án, cung cấp thông tin cơ bản để thiết kế những chiến lược xã hội cho dự án	Văn phòng BĐPTW
4	Nghiên cứu củng cố kết nối để thúc đẩy tăng trưởng vì người nghèo	Xác định các điểm kết nối có thể tạo sự liên kết và hợp tác về kinh tế giữa các vùng miền nhằm tập trung nguồn lực và đầu tư vào một số cơ sở hạ tầng, đảm bảo hiệu suất và tính hiệu quả, đề xuất một số cơ chế và thể chế thích hợp để nâng cao hiệu quả, phương án tổ chức về sản xuất nông nghiệp, sinh kế bền vững, sử dụng đất đai, chuyên đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động trong khu vực nông thôn...	Văn phòng BĐPTW
5	Nghiên cứu sự tham gia của các Dân tộc thiểu số trong các hoạt động của Dự án	Phát hiện các khó khăn cản trở sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số trong các hoạt động hỗ trợ của Dự án, cung cấp đầu vào cho việc xây dựng một kế hoạch hoạt động để tăng cường tối đa sự tham gia của nhóm dân tộc thiểu số mục tiêu	Văn phòng BĐPTW
6	Khung quản lý xã hội và môi trường (bao gồm các hướng dẫn cho các nhóm Dân tộc thiểu số và tái định cư, thu hồi đất)	Thiết kế khung tài liệu để hướng dẫn cán bộ khuyến nông về những yêu cầu (đáp ứng chính sách an toàn của WB) và các mẫu biểu để sử dụng, các thiết bị trực quan để đảm bảo tác động ít nhất, hoặc bị loại trừ ngay. Tài liệu này cũng bao gồm hướng dẫn cách thức đảm bảo tham vấn phù hợp nhất, nhất quán với các chính sách của WB, với các nhóm dân tộc thiểu số, và làm sao để đảm bảo các vấn đề về đền	Văn phòng BĐPTW

		bù và thu hồi đất đối với những nơi có hoạt động sinh kế của dự án	
7	Nghiên cứu năng lực cán bộ cấp huyện và xã	Nghiên cứu này nhằm đánh giá nhu cầu đào tạo và các giải pháp không qua đào tạo để nâng cao năng lực, bao gồm đánh giá nhu cầu đào tạo tập trung vào cấp địa phương và đối tượng người hưởng lợi. Ngoài ra, các giải pháp không qua đào tạo cũng được xem xét	Văn phòng BĐPTW
8	Tư vấn cho các vấn đề về xã hội, dân tộc và tái định cư	Dự án đầu tư vào khu vực Tây Nguyên và các tỉnh giáp ranh nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Do đó kiến thức về xã hội, dân tộc thiểu số và tái định cư đóng vai trò ý nghĩa góp phần thực hiện thành công dự án	Văn phòng BĐPTW
9	Điều tra đầu kỳ	Điều tra cơ bản thu thập số liệu đầu kỳ (ĐTCB) nhằm thu thập bộ cơ sở dữ liệu ban đầu phục vụ việc phân tích hiện trạng mức sống, cơ sở hạ tầng và sinh kế của các địa bàn (xã, huyện, tỉnh) thuộc vùng Dự án giúp đưa ra được thiết kế các hoạt động của Dự án một cách hiệu quả nhằm giảm nghèo và nâng cao cơ hội sinh kế cho các hộ nghèo sống tại 6 tỉnh dự án bao gồm Đắk Nông, Đắk Lắk, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Ngoài ra, Dữ liệu ĐTCB sẽ là cơ sở phục vụ cho việc đánh giá tác động của Dự án khi so sánh với Dữ liệu thu thập từ Điều tra giữa kỳ và Điều tra cuối kỳ.	Văn phòng BĐPTW
10	Xây dựng chiến lược truyền thông và thiết kế tài liệu	Xây dựng chiến lược truyền thông tổng thể cho 06 năm thực hiện dự án, định hướng từ hoạt động của cấp trung ương đến cấp địa phương; xây dựng nội dung dự thảo cho một số công cụ truyền thông chính được lựa chọn	Văn phòng BĐPTW
11	Phân tích số liệu điều tra đầu kỳ	Phân tích bộ số liệu ĐTCB đầu kỳ sau khi việc thu thập số liệu đã được hoàn thành và tiến hành tổ chức lớp tập huấn cho cán bộ các tỉnh thuộc Dự án và cán bộ trung ương nhằm nâng cao năng lực cán bộ Dự án và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng số liệu ĐTCB đầu kỳ vào quá trình thiết kế, giám sát và thực hiện Dự án	Văn phòng BĐPTW
12	Đánh giá hiệu quả đào tạo và nhu cầu đào tạo của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	Đánh giá hiệu quả các khóa đào tạo đã tổ chức trong năm 2014-2015 và đánh giá nhu cầu đào tạo của cán bộ dự án các cấp phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực hàng năm và tổng thể toàn dự án đến năm 2018; Rút ra các bài học kinh nghiệm về công tác thiết kế chương trình/tài liệu và thực hiện đào tạo để cải thiện và áp dụng thành công hơn trong các khóa đào tạo khác.	Văn phòng BĐPTW
13	Khảo sát người được hưởng lợi Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên		Văn phòng BĐPTW
14	Kiểm định chất lượng và đánh giá	Báo cáo đánh giá chi tiết về chất lượng kỹ thuật và phân tích hiệu quả kinh tế, tài	Văn phòng

	mức độ, hiệu quả đầu tư đối với các công trình Cơ sở hạ tầng đã thực hiện của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	chính của Dự án đã dùng để đầu tư các công trình CSHT đã thực hiện hoặc đang tiến hành đến thời điểm đánh giá thuộc HP1 và HP3	BĐPTW
15	Kiểm toán kỹ thuật và đánh giá công tác quản lý tài chính của các Tiểu dự án sinh kế Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên.		Văn phòng BĐPTW
16	Báo cáo điều tra cuối kỳ	Báo cáo khảo sát, phân tích cuối kỳ nhằm đánh giá tác động Dự án Giảm nghèo Tây Nguyên tại 6 tỉnh của Dự án trong năm 2019.	Văn phòng BĐPTW

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Nghiên cứu Khả thi cấp Trung ương – Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên, Bộ Kế hoạch và Đầu Tư. (2013) CDI, WB;
2. Báo cáo phân tích số liệu điều tra đầu kỳ Dự án Giảm Nghèo Khu vực Tây Nguyên. (2015) MDRI – Mekong Development Research Institute;
3. Báo cáo khảo sát người được hưởng lợi Dự án Giảm Nghèo Khu vực Tây Nguyên. (2017) MDRI – Mekong Development Research Institute;
4. Báo cáo Kiểm định chất lượng và đánh giá mức độ, hiệu quả đầu tư đối với các công trình Cơ sở hạ tầng của Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên. (2017) Công ty cổ phần BKG, Tr 180;
5. Báo cáo Kiểm toán kỹ thuật và đánh giá công tác quản lý tài chính của các tiểu dự án sinh kế - Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên. (2017) Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C;
6. Báo cáo Đánh giá Giữa kỳ Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên các tỉnh Quang Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và BDPPTW;
7. Nghiên cứu về các hoạt động sinh kế ở Tây Nguyên. (2015) IRC;
8. Các Biên bản Ghi nhớ của Đoàn Công tác Hỗ trợ thực hiện Dự án - Lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. (2014-2019) – WB – BDPPTW;
9. Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án GNKVTN (PIM 1 - 12) – BDPPTW;
10. Báo cáo Hoàn thành thực hiện (ICR) - NHTG 2019;
11. Báo cáo đánh giá nhanh kết quả hoạt động các nhóm LEG (Rapid Assessment of Livelihood Enhancement Group Outcomes) – Đào Ngọc Nga, Hoàng Thu Hằng, NHTG 2019;
12. Báo cáo cuối kỳ đánh giá tác động Dự án Giảm Nghèo Khu vực Tây Nguyên. (2019) MDRI – Mekong Development Research Institute (Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong);
13. Báo cáo kết thúc dự án GNTN do 6 BQLDA tỉnh thực hiện.

Phụ lục:

1. Phụ lục 1A: Phân bổ 85% vốn vay theo các hợp phần và tỉnh (ĐVT: USD)

Mã HP/ THP	Hợp phần/Tiểu hợp phần	Nguồn IDA (USD)	Chi tiết cho tỉnh và trung ương						
			Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi	BDPTW
HP I	Phát triển CSHT thôn bản	45.023.614	10.359.990	6.737.421	10.435.312	7.901.872	3.632.217	5.956.802	-
THP1.1	CSHT thôn bản	40.521.253	9.323.991	6.063.679	9.391.781	7.111.685	3.268.995	5.361.122	-
THP1.2	VH&BT	4.502.361	1.035.999	673.742	1.043.531	790.187	363.222	595.680	-
HP II	Phát triển sinh kế	30.239.256	8.491.296	4.975.752	7.019.256	4.682.880	1.731.216	3.338.856	-
HP III	Phát triển CSHT kết nối, NCNL và Truyền thông	44.200.000	7.995.000	6.295.000	7.995.000	9.695.000	4.595.000	4.595.000	3.030.000
THP III.1	CSHT cấp huyện	26.000.000	5.000.000	4.000.000	5.000.000	6.000.000	3.000.000	3.000.000	-
THP III.2	NCNL (gồm TA và CF)	15.600.000	2.625.000	2.025.000	2.625.000	3.225.000	1.425.000	1.425.000	2.250.000
THP III.3	Truyền thông	2.600.000	370.000	270.000	370.000	470.000	170.000	170.000	780.000
HP IV	Quản lý Dự án	8.396.440	1.198.032	1.004.550	1.198.032	1.391.515	811.067	811.067	1.982.177
Chưa phân bổ (15% tổng vốn vay)		22.140.689							
Tổng		150.000.000	28.044.319	19.012.723	26.647.600	23.671.267	10.769.500	14.701.725	5.012.177

2. Phụ lục 1B: Phân bổ vốn đối ứng theo các hợp phần và tỉnh (ĐVT: USD)

Mã HP/ THP	Hợp phần/Tiểu hợp phần	Tổng nguồn đối ứng	Chi tiết cho tỉnh và trung ương						
			Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi	BDPTW
HP I	Phát triển CSHT thôn bản	2.026.063	466.200	303.184	469.589	355.584	163.450	268.056	0
THP1.1	CSHT thôn bản	2.026.063	466.200	303.184	469.589	355.584	163.450	268.056	0
THP1.2	VH&BT	0	0	0	0	0	0	0	0
HP II	Phát triển sinh kế	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã HP/ THP	Hợp phần/Tiểu hợp phần	Tổng nguồn đối ứng	Chi tiết cho tỉnh và trung ương						
			Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi	BDPTW
HP III	Phát triển CSHT kết nối, NCNL và Truyền thông	2.600.000	500.000	400.000	500.000	600.000	300.000	300.000	-
THPIII.1	CSHT cấp huyện	2.600.000	500.000	400.000	500.000	600.000	300.000	300.000	0
THPIII.2	NCNL (gồm TA và CF)	0	0	0	0	0	0	0	0
THPIII.3	Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0
HP IV	Quản lý Dự án	2.845.735	486.129	393.253	484.276	571.422	320.775	311.837	278.043
Tổng		7.471.797	1.452.329	1.096.437	1.453.865	1.527.006	784.225	879.893	278.043

3. Phụ lục 2: Khung logic của Dự án

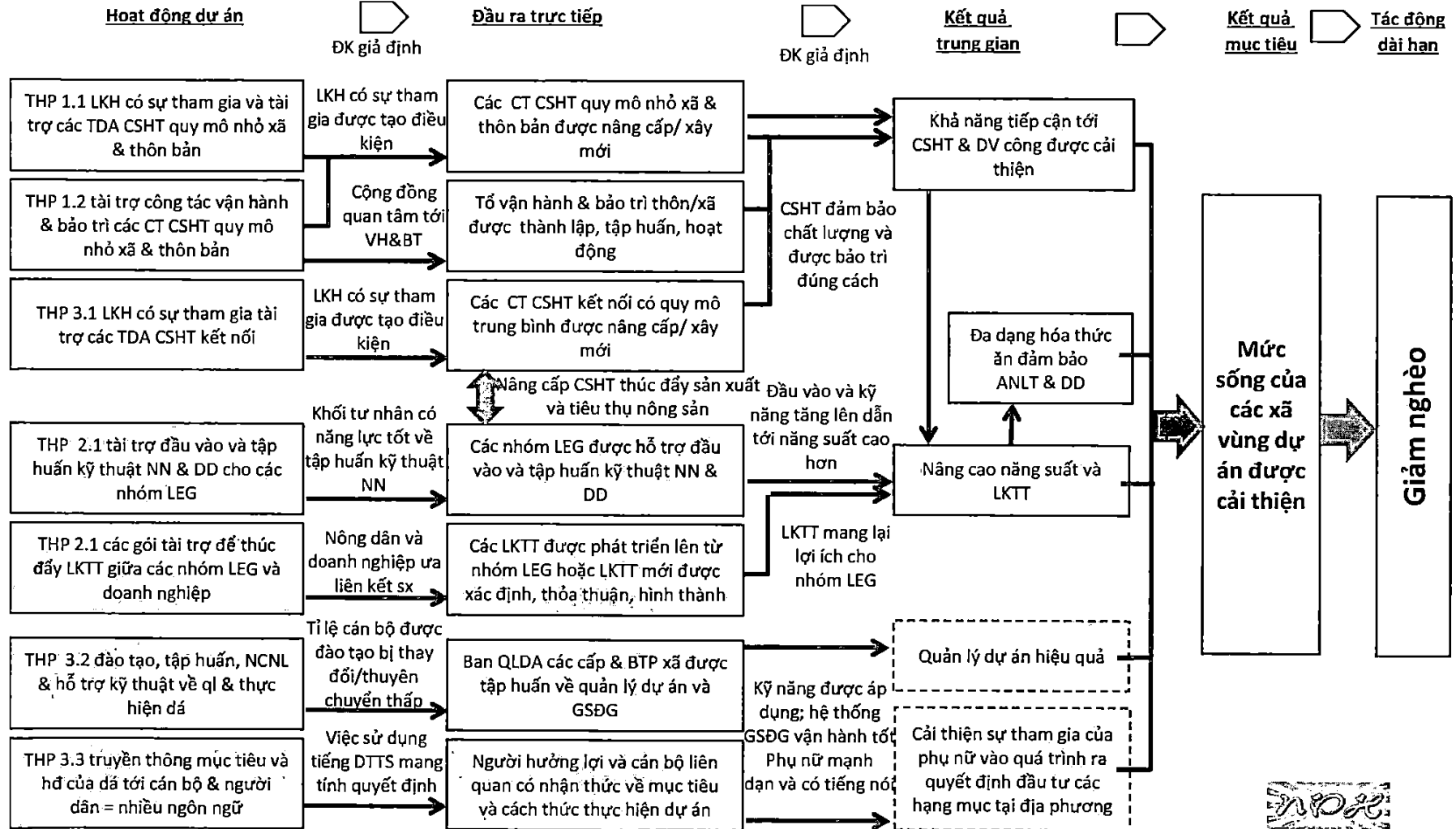
Mục tiêu Phát triển của Dự án (PDO): Nâng cao mức sống thông qua cải thiện cơ hội sinh kế tại các xã nghèo trong vùng dự án

Tóm tắt	Các chỉ số theo dõi	Nguồn thông tin	Các giả định
Mục tiêu phát triển của Dự án			
Nâng cao mức sống cho người dân thông qua cải thiện cơ hội sinh kế ở các xã nghèo trong vùng dự án	Số hộ hưởng lợi trực tiếp từ Dự án	Báo cáo tiến độ hàng năm	Không có rủi ro lớn về thiên tai, tình hình kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên ổn định và Dự án được thực hiện theo đúng thiết kế
	% hộ hưởng lợi hài lòng với sự hỗ trợ của Dự án	Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ	
	% tăng trong tiêu dùng lương thực và phi lương thực của các hộ nghèo	Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ	
Đầu ra và kết quả của Dự án			
HP1: Phát triển CSHT cấp xã và thôn bản	% thay đổi trong tiếp cận các loại hình dịch vụ, tiện ích và cơ sở hạ tầng của các hộ nghèo.	Khảo sát đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ	Các công trình sau khi đi vào hoạt động được vận hành và bảo trì đúng quy cách

Tóm tắt	Các chỉ số theo dõi	Nguồn thông tin	Các giá định
<p>Cải thiện điều kiện CSHT cấp xã và thôn bản để hỗ trợ phát triển sinh kế và nâng cao đời sống sinh hoạt cho người dân.</p> <p>Tạo việc làm và thu nhập thông qua tham gia lao động trong các công trình CSHT</p> <p>Đảm bảo các công trình CSHT của Dự án được vận hành và bảo trì phù hợp</p>	<p>Chỉ số so sánh giữa mục tiêu lập kế hoạch hàng năm và kết quả thực tế đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số Km đường thực tế được nâng cấp/sửa chữa - Chiều dài (mét) hệ thống kênh mương tưới tiêu được nâng cấp/sửa chữa - Số cây cầu được sửa chữa/xây mới; - Hệ thống nước sạch được xây mới (giếng khoan, hệ thống nước tự chảy, v.v); - Số lớp học (hoặc các công trình hạ tầng xã hội khác) được xây mới/nâng cấp. 	Báo cáo tiến độ hàng năm	<p>Không có các bất khả kháng xảy ra như lũ quét, sạt lở nghiêm trọng ảnh hưởng đến chất lượng công trình</p> <p>Các hoạt động NCNL được thực hiện đầy đủ để cấp xã làm chủ đầu tư và hình thức đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng được thực hiện thuận lợi</p>
	% công trình CSHT do người nghèo đề xuất được thực hiện	Khảo sát/đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, và cuối kỳ	
	% tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định lựa chọn các công trình tại địa phương	Báo cáo tiến độ hàng năm	
<p>HP2: Phát triển sinh kế bền vững</p> <p>Củng cố an ninh lương thực và dinh dưỡng; đa dạng hóa thu nhập; và phát triển kết nối thị trường.</p>	Số nhóm LEG được thành lập	Báo cáo tiến độ hàng năm	<p>Không xảy ra các bất khả kháng nghiêm trọng làm mất mùa đối với cây lúa, ngô như lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh không thể kiểm soát</p> <p>Sau khi kết thúc hoạt động, hội phụ nữ xã vẫn</p>
	% thay đổi trong tài sản và công cụ phục vụ sản xuất của các hộ thành viên LEG	Khảo sát/đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, và cuối kỳ	

Tóm tắt	Các chỉ số theo dõi	Nguồn thông tin	Các giá định
Hỗ trợ cho các tổ nhóm cải thiện sinh kế (LEG) để thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế của Dự án; thúc đẩy quan hệ đối tác giữa khu vực doanh nghiệp, các nhà cung ứng, các đơn vị cung cấp dịch vụ và LEG	% thay đổi trong đa dạng hóa thức ăn của người nghèo	Khảo sát/đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, và cuối kỳ MIS	tiếp tục vận động các hộ dân áp dụng mô hình sinh kế an ninh lương thực và dinh dưỡng. Cán bộ BQLDA các cấp có đủ năng lực để thúc đẩy quan hệ đối tác giữa doanh nghiệp và các LEG Giá các sản phẩm nông sản của những sinh kế kết nối thị trường mà Dự án hỗ trợ không bị giảm mạnh
HP3: CSHT kết nối, NCNL và truyền thông Phát triển CSHT kết nối cấp huyện để thúc đẩy phát triển sinh kế, cải thiện hạ tầng kết nối về kinh tế-xã hội trong vùng dự án NCNL cho đội ngũ cán bộ BQLDA các cấp và các đối tượng liên quan để đáp ứng các yêu cầu quản lý và thực hiện Dự án Truyền thông để tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, khuyến khích cách nghĩ-cách làm mới	% thay đổi của chỉ số kết nối Số người được đào tạo từ Dự án (và số ngày-người đào tạo)	Khảo sát/đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ Khảo sát/đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, và cuối kỳ	Không xảy ra luân chuyển cán bộ tối thiểu trong 1 năm sau khi được đào tạo, tập huấn Đội ngũ cán bộ CF được tuyển dụng và tập huấn NCNL để hỗ trợ trực tiếp và kịp thời cho cấp xã và cộng đồng
HP4: Quản lý Dự án Đảm bảo quản lý hiệu quả các hoạt động của Dự án theo đúng thiết kế Dự án Hệ thống Giám sát và Đánh giá cung cấp được thông tin đầy đủ về hoạt động, kết quả và tác động của Dự án.	% các hoạt động đầu thầu bị chậm tiến độ so với kế hoạch	Khảo sát/đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, và cuối kỳ	Không có các chậm trễ trong tiến độ giải ngân các nguồn vốn dự kiến của Dự án UBND các tỉnh dự án cam kết và hỗ trợ mạnh mẽ về thể chế để đảm bảo sự hợp tác hiệu quả giữa Dự án và các ban ngành của tỉnh

4. Phụ lục 3: Khung lý thuyết phát triển của Dự án



PROJECT COMPLETION REPORT
THE CENTRAL HIGHLANDS POVERTY REDUCTION
PROJECT

Table of contents

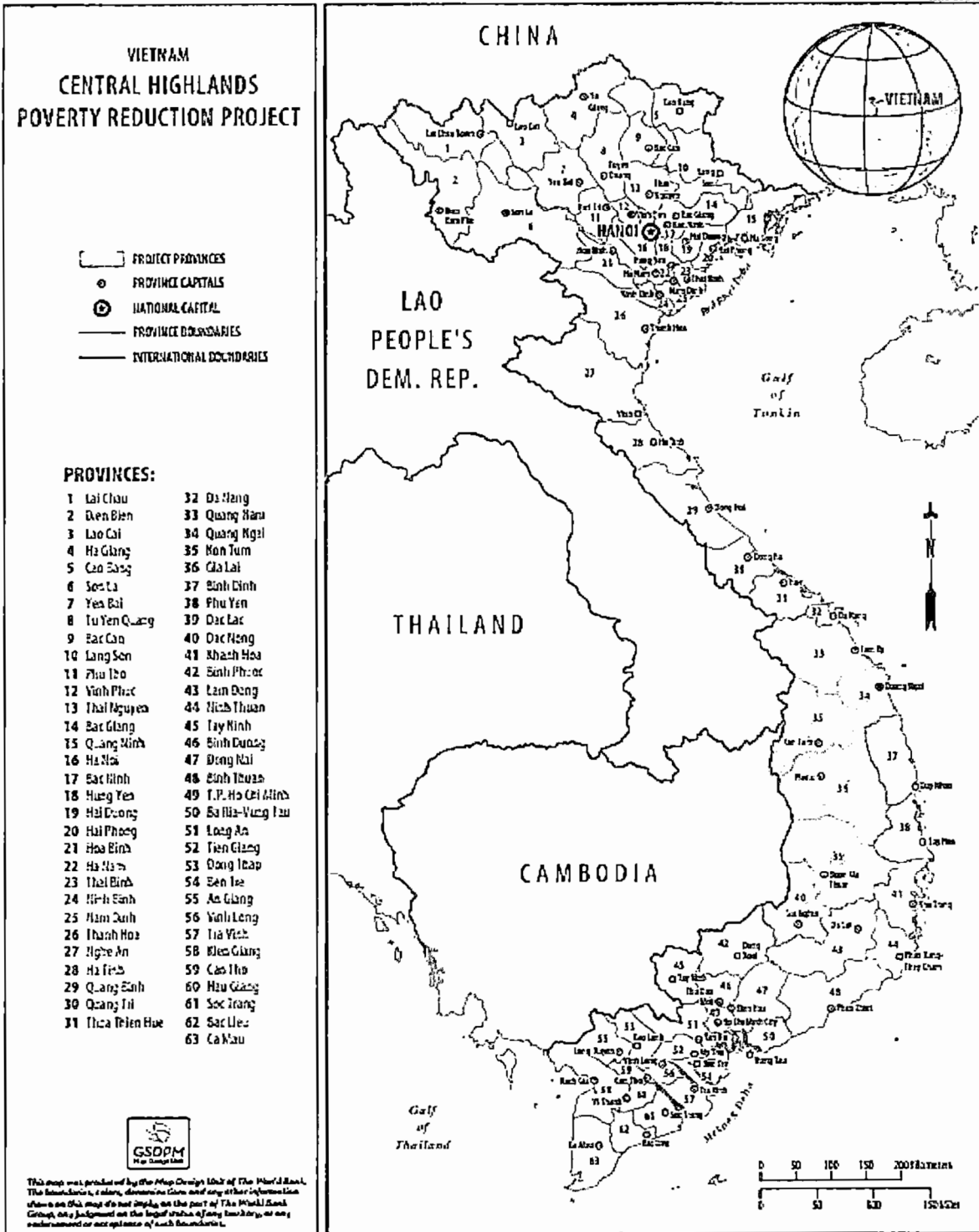
List of abbreviations and acronyms	3
Map of the project area	4
Executive summary	5
I- THE PROJECT OVERVIEW	8
1. Briefing on the Central Highlands Poverty Reduction Project.....	8
2. A description of the Central Highlands Poverty Reduction Project	9
2.1 Objective and scope	9
2.2 Organization of implementation	11
II- RESULTS OF PROJECT IMPLEMENTATION	17
1. Project objectives implementation	17
2. Implementation of the Project Components and Outputs	20
2.1 Component 1 - Commune and village infrastructure development	20
2.2 Component 2 - Sustainable livelihood development	26
2.3 Component 3 – District connective infrastructure development; Capacity building and Communication	35
2.4 Component 4 - Project management.....	42
3. Financial performance.....	49
4. Factors affecting project implementation	51
4.1 Policy and regulatory environment:.....	52
4.2 Organization and management of project implementation:	53
4.3 Financial management	56
4.4 Bidding and procurement:	58
4.5 Social safeguards:	59
4.6 Environmental safeguards:.....	62
4.7 Force majeure factors:	63

III- ANALYSIS OF SOCIO-ECONOMIC EFFICIENCY	63
1. Socio-economic efficiency by infrastructure improvement.....	64
2. Socio-economic efficiency by sustainable livelihood development	72
3. Poverty reduction impact.....	84
4. Impact on sector and region.....	87
5. Sustainability	89
IV- LESSONS LEARNED	92
1. Lessons learned in implementing infrastructure development sub-projects.....	93
2. Lessons learned in implementing livelihood development sub-projects.....	95
3. Lessons learned in implementing capacity building & communication activities	100
4. Lessons learned in project management	103
APPENDIX	1
1. M&E Appendix 4.1:.....	1
2. M&E Appendix 4.2:.....	2
3. M&E Appendix 4.3:.....	4
REFERENCES	7
Annex:	8
1. Annex 1A: Allocation of 85% of total loan funding by components and provinces (Unit: USD)	8
2. Annex 1B: Allocation of counterpart funding by components and provinces (Unit: USD)	8
3. Annex 2: Logical framework of the Project	9
4. Annex 3: Project’s theory of change	14

List of abbreviations and acronyms

CDB	Commune Development Board
CDD	Community Driven Development
CHPRP	Central Highlands Poverty Reduction Project
CPF	Country Partnership Framework
CPO	Project Coordination Office
CPS	Country Partnership Strategy
DARD	Department of Agriculture and Rural Development
DPI	Department of Planning and Investment
DFAT	Australian Department of Foreign Affairs and Trade
DPMU	District Project Management Unit
ECOP	Environmental Code of Practice
EMs	Ethnic Minorities
FA	Finance Agreement
GAP	Good Agriculture Practices
GoV	Government of Vietnam
EIRR	Economic Internal Rate of Return
IDA	International Development Assistance
IEM	Indigenous Ethnic Minorities
IRR	Internal Rate of Return
ISM	Implementation Support Mission
ISR	Implementation Status & Results
LEGs	Livelihoods enhancement groups
M&E	Monitoring and Evaluation
MEM	Migrant Ethnic Minorities
MPI	Ministry of Planning and Investment
MTIP	Medium Term Investment Plan
MTR	Mid-Term Review
NPV	Net Present Value
NTP	National Target Program
PAD	Project Appraisal Document
PDO	Project Development Objective
PIA	Project Implementing Agency
PP	Productive Partnership
PPMU	Provincial Project Management Unit
RF	Results Framework
SDR	Special Drawing Rights
SEDP	Socio-Economic Development Plan
SRI	System of Rice Intensification
ToC	Theory of Change
VHLSS	Vietnam Household Living Standard Survey
WB (WBBG)	World Bank (World Bank Group)
WU	Women's Union

Map of the project area



Executive summary

The Central Highlands Poverty Reduction Project is an ODA development project with loan from the World Bank, owned by the Ministry of Planning and Investment and People's Committees of Dak Nong, Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum, Quang Nam and Quang Ngai provinces. Most of the activities were implemented at the commune level (130 communes) and at district level (26 districts) in 6 project provinces. The project implementation management apparatus includes the Central Project Office under the Ministry of Planning and Investment; In each project province, there is a provincial PMU under the Department of Planning and Investment; In each project district, there is a district PMU under the District People's Committee; and in each project commune, there is a commune development board under the CPC. The total fund of the project is USD 165,000,000, including USD 150,000,000 loan from the World Bank and USD 15,000,000 counterpart fund from the Government of Vietnam. By October 2019, the project has adjusted to reduce US \$ 15,866,000 loan from the World Bank, so the total loan is only 134,134,000 USD. The project has been implemented for nearly 6 years from July 2014 to December 2019. With the goal of “to enhance living standards by improving livelihood opportunities in Project Communes of upland districts of the Central Highlands of Vietnam”, the project has invested in upgrading and constructing socio-economic infrastructure in the project communes and districts, funding sub-projects to develop sustainable livelihoods for the poor, near-poor and ethnic minorities; and improve management capacity for grassroots officials. Total disbursement value of the project is VND 2,657,773 million (of which VND 2,504,607 million is borrowed from the World Bank loan and VND 153,166 million from counterpart fund of the Government), reaching **92.63%** disbursement rate/ total value of the approved plans (2,869,117 million VND). The rate of disbursement of ODA loan reached 93.12% and the counterpart fund reached 85.33%. The project has completed the implementation of 1,686 infrastructure sub-projects and 4,902 livelihood development sub-projects; along with thousands of training and capacity building activities. The internal rate of return (IRR) of the GNTN project is 25%, higher than the original target of 15%. Tables 1, 2 & 3 below summarize the direct outputs and some of the initial positive impacts the project has made.

Table 01: Direct outputs

Sub-component	Direct output
SC 1.1: Village & commune infrastructure development	<ul style="list-style-type: none"> • Newly constructing and upgrading 445 km of cemented concrete roads (in-village & in-fields roads); 35,666 m of irrigation canals; 5 reinforced concrete bridges, 11 suspension bridges and 14 underground spills; 146 domestic water supply systems, including 88 gravity-fed water systems, 19 borehole systems and 39 open well systems. • Newly constructing and upgrading 79 community cultural houses, 98 classrooms of kindergartens and primary schools; and

Sub-component	Direct output
	<ul style="list-style-type: none"> • A number of other village-level infrastructure works.
SC 1.2. operation and maintenance	<ul style="list-style-type: none"> • Implementation of 466 repair activities¹ of socio-economic infrastructure projects in villages • Form infrastructure works O&M groups in each village.
SC 2.1. Food security & Nutrition	<ul style="list-style-type: none"> • Establishing 1,402 LEG groups, implementing 1,944 food security and nutrition subprojects for about 19,031² poor, near poor and ethnic minority households • Organized 35 nutrition training courses for 1,647 health workers and collaborators, facilitated re-training and demonstration of health counseling and antenatal care for more than 1,000 pregnant women and 12,000 mothers with small children, most from food security and nutrition LEG group members.
SC 2.2. Income diversity	<ul style="list-style-type: none"> • Establishing 2,935 LEG groups, implementing 2,941 income diversity sub-projects for 43,715 poor, near-poor and ethnic minority households.
SC 2.3. Market linkage	<ul style="list-style-type: none"> • Establishing 17 MARKET LINKAGE partnerships between 46 LEG groups and 11 companies / cooperatives inside and outside the project area, for 785 households, in areas like planting pineapple, momordica, mulberry to feed silkworm, raising breeding wild boars or goats.
SC 3.1. Connective infrastructure	<ul style="list-style-type: none"> • Newly constructing and upgrading 221 km of inter-commune cement concrete roads and roads connecting communes with districts; 6,740 m of irrigation canals; 6 dams and irrigation culverts. • Newly constructing and upgrading 4 gravity-fed water systems and some other socio-economic infrastructure works.
SC 3.2. Capacity building	<ul style="list-style-type: none"> • CPO and P&D PMUs organize 542 training and capacity building courses for grassroots cadres, with 19,451 trainee attendances, reaching 56,961 person days of training; • (Also belongs to C 2) The district and commune level held 7,296 one-day training courses on farming techniques, animal husbandry, disease prevention, veterinary medicine, and planning for farmers; There were more than 99,185 participant attendances, reaching 61,675 person days of training.
SC 3.3. Communication	<ul style="list-style-type: none"> • Developing a comprehensive communication strategy, designing, printing and publishing more than 15 types of media & communication publications with the quantity of 440,000 units, 855 radio and television reports and news, 294 newspaper articles ... • Organize 259 communication events and 6,385 community meetings
SC 4. Project management	<ul style="list-style-type: none"> • Establishment of project management system from central (CPO), province (PPMU) to district (DPMU) and commune (CDB) with full-time, part-time staff, contracted staff and consultants. • Develop 12 project implementation manuals (PIMs), real-time management

¹ Each activity costs < VND 30 m, Although it is listed as subprojects, it is not a bidding package

² A small number of LEG groups were counted as double beneficiary households, due to implementation of 2 sub-projects / 1 group; tolerance ≤ 1%

Sub-component	Direct output
	<p>information system (MIS) with 130 community facilitators (CFs) to entry data into the system onsite (villages), & M&E consultants at DPMUs and PPMUs</p> <ul style="list-style-type: none"> • Building annual implementation plans, annual financial plans; procurement plans and plans variations. • Maintaining the system of periodical and thematic reports as required by the government • Coordinate with WB to provide technical support, review regularly, facilitate the implementation of project management and implementation activities.. • Carry out surveys, assessments, and M&E researches • Internal audit and independent auditing of finance and project activities

Table 02: Initial positive impacts the project has made

No	Impacts	Measurement	Results
1	Increase access of the poor to (i) irrigation; (ii) clean water	% of poor households have increased access	10.20% & 6.25%
2	Increasing asset index in poor households	%	9.30%
3	Increase spending in poor households	%	18.30%
4	Changes in food diversification of the poor	%	21.40%
5	Reduce the poverty rate in the project communes	Average percentage point ³	23.85%
	Đắk Lắk (5.98), Đắk Nông (18.50), Gia Lai (36.89), Kon Tum (40.58), Quảng Nam (7.46), Quảng Ngãi (33.68)		

Table 03: Completion of 4 main indicators (/ 13 indicators)

No	Objectives	Actual completion
1	540,472 people benefited from the Project	636,538 ⁴ people benefited from the Project
2	At least 20% of beneficiaries are satisfied with the Project's support	13.80% of beneficiaries are satisfied with the Project's support ⁵
3	Food consumption and non-food consumption of beneficiary households increased by at least 10%	Food consumption and non-food consumption of beneficiary households increased 48%
4	At least 20% of the poor households will	100% of the poor households have

³ % point = percentage of poverty at endline - percentage of poverty at baseline; the average points = Average percentage points of all project commune

⁴ By 2019 the population of the 6 project provinces has increased by an average of 24%, so although the coverage is still 96%, the total number of beneficiaries is higher than the total population of 130 communes combined in 2011.

⁵ Mekong, GNTN endline survey

	have increased access to different types of services, utilities and infrastructure.	increased access to different types of services, utilities and infrastructure
--	---	---

However, there are still some limitations that need to be lesson learned for the next projects:

- The reduction of USD 15,866,000 from the total loan as signed in the Loan Agreement indicates that the implementation was somewhat behind schedule. Among these are reasons such as too many small and scattered activities, on a large scale, at the village level, unfavorable topographical and weather conditions; while still fully complying with the required procedures; waiting for approval of plans and allocation of fund also took too much time.

- It is difficult to measure the efficiency and effectiveness of the project: due to the ineffective management information system (MIS); the overlapping and intrinsic activities between the sub-components and between the implementation unit levels make it very difficult to clarify; the volume of data is enormous, but not completely consistent and fully validated.

I- THE PROJECT OVERVIEW

1. Briefing on the Central Highlands Poverty Reduction Project

- Project name (Vietnamese): Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên (GNTN).
- Project name (English): Central Highlands Poverty Reduction Project
- Project code: 7394765
- Donor name: World Bank
- Effective date of Loan Agreement Cr. 5330-VN: July 22, 2014.
- Executive agencies: Ministry of Planning and Investment and People's Committees of Dak Nong, Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum, Quang Nam and Quang Ngai provinces
- Project owners: Department of Local and Territorial Economy, under the Ministry of Planning and Investment, for activities assigned to the Ministry of Planning and Investment; and People's Committees of provinces, districts and communes in the project area for activities assigned to localities.
- Time to start and end the project: 2014 - 2019.
- Agreement signing date: April 24, 2014, effective date is July 24, 2014, and Agreement validity is 20 years.
- Fund sources: The total fund of the project is USD 165,000,000, of which the ODA loan from the World Bank is SDR 97,600,000 (equivalent to USD 150,000,000), accounting for 90% of the total fund of the Project; The counterpart fund of the Government of Vietnam is estimated at USD 15,000,000, accounting for 10% of the total project fund. By October 2019, the project has adjusted to cut down by SDR 11,500,000 (equivalent to US \$ 15,866,000) from ODA loan fund.

- Project area information: The Central Highlands Poverty Reduction Project (GNTN) is implemented in 130 communes of 26 most difficult districts of 6 provinces of Dak Nong, Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum, Quang Nam and Quang Ngai with a total estimated number of beneficiaries by the end of the project is 540,500, or about 128,600 households. The project districts are detailed below:

Đắk Nông:	4 districts – Đắk Glong, Đắk Song, Krông Nô, Tuy Đức
Đắk Lắk:	5 districts – Buôn Đôn, Ea Súp, Krông Bông, Lắk, M'Đắk
Gia Lai:	5 districts – KBang, Kông Chro, Krông Pa, Mang Yang, Ia Pa
Kon Tum:	6 districts – Ngọc Hồi, Đắk Glei, Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông, Tu Mơ Rông
Quảng Ngãi:	3 districts – Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ
Quảng Nam:	3 districts – Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My

The project is implemented in 6 years, by December 31, 2019 all project activities have ended.

2. A description of the Central Highlands Poverty Reduction Project

2.1 Objective and scope

Project Development Objective (PDO): To improve living standards by increasing livelihood opportunities in Project area's poor communes.

Specific objectives include:

- To improve commune and village infrastructure systems to support production, improve living conditions, improve access to public services, and create jobs in infrastructure construction;
- To improve livelihood independence by strengthening food security and nutrition; and at the same time, diversifying livelihood models, promoting livelihoods linking to markets in order to improve people's sustainable income sources;
- To improve the condition of connective infrastructure at district level, including both economic and social infrastructure, to promote production and strengthen access to public services;
- To enhance the capacity of government officers at levels to effectively implement project activities, and to promote communication raising people's awareness in order to improve their participation in project's planning and implementation; and
- To ensure effective management, monitoring and evaluation of Project activities as designed.

Project's key indicators (see more details in Part I, Chapter 4 on Project's result framework):

- ✓ 540,472 people benefited from the Project;
- ✓ At least 20% of beneficiaries satisfied with Project's supports;
- ✓ Beneficiary households' grains and non-grain consumption increases at least 10%;
- ✓ At least 20% of poor households having their access to services, utilities and infrastructure increased.

Project components: The Project consists of four components: (i) Component 1: Commune and village infrastructure development, (ii) Component 2: Sustainable livelihoods development, (iii) Component 3: District connective infrastructure development; capacity building and communication, and (iv) Component 4: Project management

- Component 1 includes two sub-components. Specifically (i) Sub-component 1.1: Commune and village infrastructure development; and (ii) Sub-component 1.2: Operation and maintenance
- Component 2 has two sub-components: (i) Sub-component 2.1 – Self-reliance and income diversification, and (ii) SC 2.2 - Market linkages initiative.
- Component 3 includes three sub-components. Specifically (i) Sub-component 3.1: Connective infrastructure development; (ii) Sub-component 3.2: Capacity building, and (iii) Sub-component 3.3 Communication
- Component 4 is not divided into sub-components as other components.

Inter-relations among components: Project components are designed to support each other in order to promote the process towards achieving the PDO of the Project. Specifically

- Improvement of commune and village infrastructure (Component 1) is supported by some of the connective infrastructure at district level under Component 3 (Sub-component 3.1) to strengthen the conditions to access productive and social infrastructure in the Project area;

- Improvement of infrastructure helps to reduce transportation costs and increase commodity flows, enabling people's better access to input suppliers and facilitating their access to markets at lower costs. That, in turn, will promote livelihood activities (under Component 2). From the second year of the Project cycle onwards, proposals and selection of infrastructure investment will be based on and prioritize infrastructure works that support livelihood activities rolled out in previous year(s) or coming time within the Project's timeframe.

- Capacity building is a cross-cutting factor critical to Project's implementation results. The Project pays attention to capacity building for both project officers and beneficiaries. Regarding local officials, the Project designs capacity building activities for project officers of PMUs at all levels (Sub-component 3.2). Regarding beneficiaries, capacity building is compulsory component in all livelihood sub-projects submitted. A production group can get input supports from the Project only and if only its members are trained under capacity building activities.

- The Project proposes Sub-component 3.3 on communication and knowledge sharing to meet many objectives. First, to disseminate information to beneficiaries; to encourage change into new ways of thinking and working in relation to livelihood activities. Second, to strengthen discussion and experience sharing with other programs/projects. Third, to strengthen dissemination of information on the Project to businesses to promote cooperation between businesses and farmers in the Project area based on a partnership model developed by the Project.

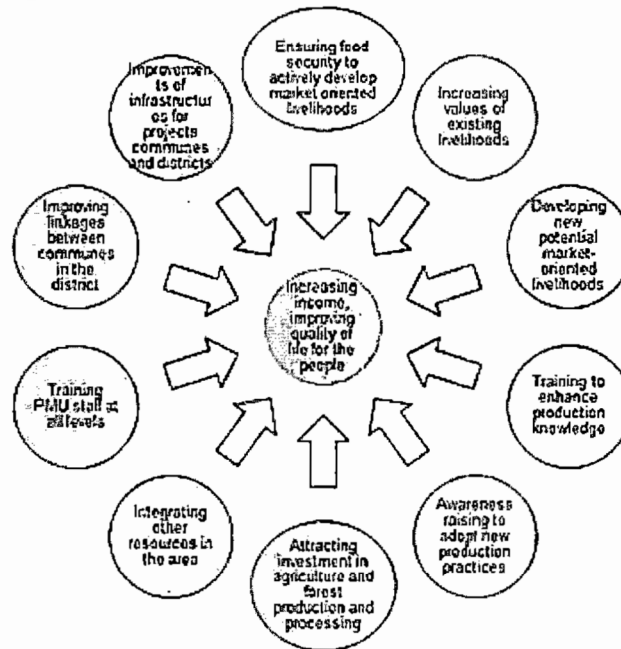


Figure 01: Inter-relation and supplement among Project components

2.2 Organization of implementation

Project management at levels: Project management at levels is organized into the Central Project Office (CPO), Province Project Management Units (PPMUs), District Project Management Units (district PMUs), and Commune Development Boards (CDBs). The principle is to make the best use of public officials at levels, especially officials experienced in managing other projects, both concurrent and specialized in project management. Only limited posts are recruited on the contract base. These are

positions that MIP and PCs at levels cannot find suitable public officials to fill in, details as follows:

- At the CPO, the maximum staff is 25;
- At province level, the maximum staff of a PPMU is 12 with at least 04 being public officials of DPI, DARD, and other relevant sectoral agencies. There will be no project steering committee at province level but, instead, the Poverty Reduction Steering Committee of each province will instruct project activities;
- At district level, the maximum staff of a district PMU is 10 (not including 05 CFs) with at least 04 being public officials of Planning and Finance Division, Infrastructure Planning Division, Agriculture Division, PMUs of infrastructure construction projects (at least 01 full-time official). District Poverty Reduction Steering Committee will also act as the district PC's steering function over project activities;
- At commune level, there will be no additional organization specialized for project management but key personnel of commune PC (3 commune PC's officials and one Chair or Deputy Chair of the commune Women's Union) will concurrently cover the tasks of project management. Besides, each village will designate 02 representatives (1 male and 1 female) to participate in meetings, provide comments, and monitor Project's activities that take place in the village. These personnel makes up the CDB to organize Project's activities in communes.

To support PMUs at levels in implementing their tasks, there will be a TA team. This team operates under the CPO's instruction to support project implementation in localities. This TA team has its office in one of the project provinces where transportation is convenient (Gia Lai, tentatively) so that it can easily support province and district PMUs. Details of project management organization are discussed in Part I of Chapter 3.

Personnel for project management: Personnel for project management at levels includes (i) public officials, concurrent or specialized in project management; and (ii) newly recruited project officers.

- Public officials take the responsibility of project management on concurrent or full-time basis. They are officials designated by MPI and PCs at levels to participate PMUs at correspondent level. MPI suggests that, in their human resources development policies, PPCs recognize the time such officials spent on project management as any other normal time they spent in their original office.
- Newly recruited project officers are persons recruited for positions in PMUs at central, province, and district levels. They work on consultancy contract base and are paid by WB's sources. They should be capable in their specialties, enthusiastic in

poverty reduction, experienced in technical assistance for similar projects. Number of contracted officers will gradually reduce by the time, particularly in 2017 and 2018.

- Priority is given to persons experienced with management of other ODA projects in province and district PMUs.

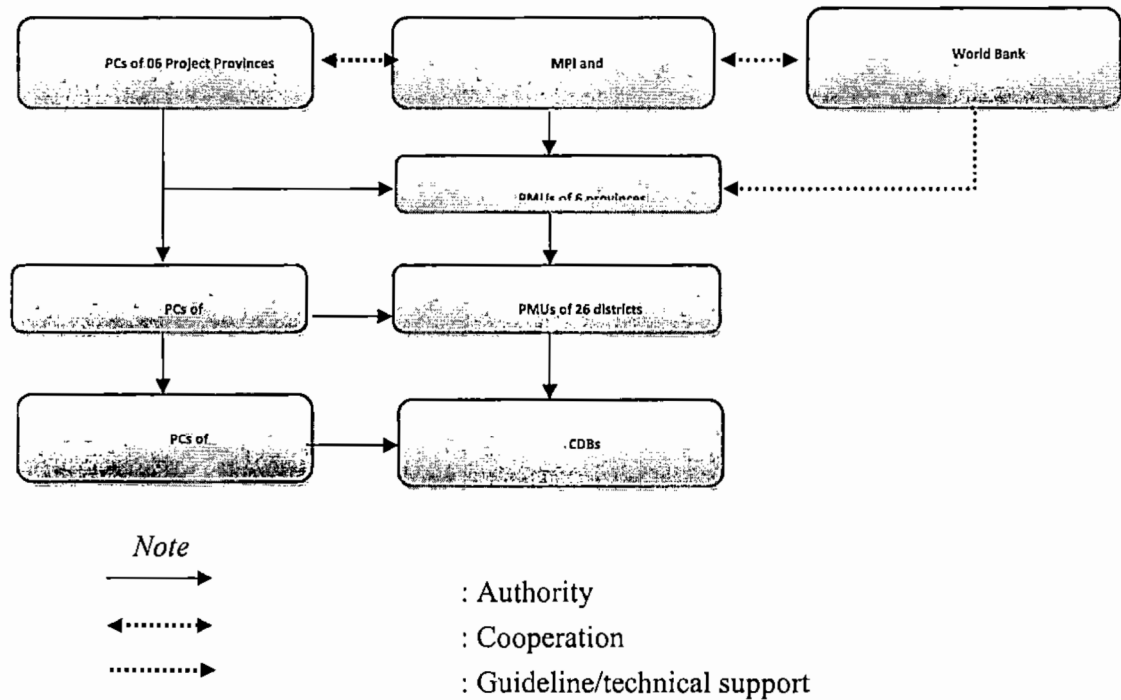


Figure 02: Project management and implementation apparatus

Functions and responsibilities of each unit in project management and implementation:

CPO: CPO's functions include:

- Providing overall direction to the preparatory process for the Project;
- Acting as coordination focal point between the Donor and relevant Ministries/sectors to issue/revise regulations applied in the Project;
- Taking the main responsibility in formulating the annual plan for the Project;
- Recruiting, instructing and coordinating the activity of TA team;
- Taking the main responsibility in monitoring and evaluating the Project;
- Taking the main responsibility in formulating communication strategy for the whole Project;
- Conducting the capacity building activities;
- Recruiting independent auditors annually to audit financial reports of the Project to ensure that financial management of the Project is in line with Government and WB regulations;

- Providing technical, institutional and organisational support to provinces during Project implementation;
- Appraising Project's impact and efficiency;
- Contributing towards the process of developing poverty reduction and rural development policies and programs of the Government, based on Project experience and lessons learnt;
- Developing and operating the Project website; and
- Performing other tasks.

Technical Assistance Team (TA Team): This team is a consulting unit selected by CPO through international competitive bidding, based on quality and cost-based selection (QCBS). The TA Team will support CPO in implementing Project activities in all 6 Project provinces throughout the Project cycle. Apparatus of the TA Team comprises of: 01 international consultant as team leader with the total working time of 30 months; a domestic consultancy team with maximum of 12 people, equivalent to maximum 440 working months. Domestic consultants are experts with appropriate expertise to the Project management function as described in the section about CPO. Tentatively, the TA Team will base in Pleiku City, Gia Lai Province (or any other appropriate location) to make it more convenient for travelling and save cost when providing direct technical support to Project provinces. The TA Team shall have periodical technical meeting with CPO (once every month at least).

Province PMU. Province PMU's functions include:

- Directly managing and coordinating Project activities at the province;
- Planning at province level;
- Performing M&E based on Project design;
- Conducting the capacity building, communication and information collecting for the Project consistently in the province
- Producing periodic reports on the progress of the entire Project
- Managing organisation, progress of implementation and guiding/supporting district, commune PMUs throughout Project implementation;
- Being investment owner of Component 4, Sub-component 3.2 and Sub-component 3.3 and other Sub-projects in Sub-component 3.1 (if necessary);
- Acting as the focal point among the Donor, MPI, MOF, province PC, relevant agencies, districts and communes in all Project's matters;
- Performing other tasks.

District PMU. District PMU's functions include:

- Cooperating with province PMU, implementing sub-components in the district location;
- Preparing Project plan at district level;
- Performing M&E in the district location;

- Periodically reporting on the progress and implementation outcomes of the Project in the district location;
- Being investment owner of Sub-component 3.1 (when assigned by province PMU) and other sub-projects in Sub-component 1.1 (when arising activities relating to land acquisition, land clearance, habitat relocation) and Sub-component 2.2;
- Supervising, facilitating and supporting CDBs to implement Project components;
- Building capacity and supporting communes to perform their role as investment owner under Components 1 and 2.

The community facilitator (CF) at the district PMU is an officer of the district PMU but is assigned daily and direct support to one CDB, villagers, community groups, and LEG groups in carrying out the activities. Each project commune will have one CF officer. Across the 6 project provinces, there are a total of 130 CF.

CDB: CDB's functions include:

- Formulating Project plan at commune level;
- Supervising (ensure that data is collected as required by the M&E system);
- Implementing Sub-component 1.1 (constructions that do not involve land acquisition, land clearance and habitat relocation); Sub-component 2.1 where commune is investment owner.
- Guiding villages to participate in the planning process (through participatory meetings), based on that to consolidate and prepare an annual commune plan;
- Disseminating information and mobilising villagers to actively participate in Project planning and implementation;
- Supporting activities of LEGs (under Sub-component 2.1), construction LEGs (under Component 1).

Commune Supervisory Board. In most of the Project communes, there already exist Commune Supervisory Boards (CSB). For those communes that do not have this entity, commune PC shall proceed the establishment (procedure is described in PIM). CSB is not a component of Project management apparatus, yet it has the function to: (i) Perform community supervision on investment items, of which investment owner is the commune; (ii) Supervise the implementation of infrastructure constructions in the scope of the Project in commune location; (iii) Advocate to competent authorities to resolve proposals and complaints (if any) of village communities. The specific practice of community supervision of CSB over Project activities in the commune location is defined in PIM.

Coordinative mechanism. As Project implementation involves many responsible agencies, development of a binding coordination mechanism to ensure coordination

among PMUs of different levels and cooperation between PMUs and other relevant stakeholders plays a vital role. Important coordinative mechanisms in the Project are:

Coordination among province PMUs, CPO and WB. Regarding general activities and issues of the Project, CPO will be the focal point to WB. As for other matters, such as procurement, shopping and disbursement, environmental and social safeguard policies, habitat relocation of each locality, province PMU can discuss with CPO or WB. However, if province PMU discuss directly with WB, it have to inform CPO of the discussion. WB shall inform CPO of the solution so that the two parties can cooperate in implementing and guiding the solution.

Regular meetings between CPO and Project provinces: CPO will organise meetings to conduct an evaluation on organization and implementation of the Project across the targeted area. The meetings will be organised every 6 months at respective Project provinces with the participation of leaders of 6 Project provinces and province PMU Directors together with relevant central, province, district and some commune level officers of the Project.

Regular meetings between province PMU and Project districts/communes. (i) Every quarter, province PMU will organise a meeting at the province PMU office with the participation of province PMU, district PMUs and CDBs to review Project implementation progress, resolve remaining issues and roll out the work of the next quarter. Representatives of relevant departments, sectors and divisions of the province are invited to participate in these regular meetings. In such meetings, should any problems arise beyond the authority, province PMU shall report to the leader of province PC to resolve. (ii) Every year, province PC will organise a meeting to conclude and evaluate the implementation progress of Project activities during that year, to resolve any implementation problems and to identify priority Project activities for the following year.

Coordination between province PMU and the agricultural sector of the province. The agricultural sector (DARD and its subordinate agencies, province Agricultural Extension Centre, and district Agriculture & Rural Development divisions and district Agricultural Extension Station, commune agricultural officer, commune agricultural extension officer and commune veterinarian) plays an important role in implementing activities under Component 2 of the Project. Cooperation principles and content between the province agricultural sector and the Project are detailed in Component 2. To ensure effective cooperation, province PC will assign DARD and agricultural sector agencies to implement the activities identified in the Project plan. The cooperative mechanism between the Project and healthcare sector at Project provinces in the scope of Sub-component 2.1 and NTP on healthcare (Project 3) are identified similarly to the cooperative mechanism between the Project and agricultural sector.

Coordinative mechanism between the Project and other departments/sectors: During the process of implementing the Project, in addition to DARD and agricultural sector agencies, other departments/sectors (Department of Finance, Department of Construction, Department of Transport, Department of Industry and Trade, Department of Natural Resources & Environment...) have the responsibility to provide technical assistance to province PMU, to Project district and communes. Department of Finance and district Finance-Planning division play an important role in approving the budget for some of the Project activities; province/district State Treasury plays an important role in controlling expenses so they will allocate full time officers responsible for participating in PIM training in order to understand the contents and principles of the Project as well as WB procedures applied to the Project. A coordination mechanism as for the agricultural sector above is also applied to these departments/sectors when necessary to ensure that stakeholders implementing Project activities are coordinated effectively.

II- RESULTS OF PROJECT IMPLEMENTATION

1. Project objectives implementation

The project development objective of the Project is **to improve living standards by increasing livelihood opportunities in Project area's poor communes**. The indicators measuring the results of the project in Project Results Framework show that the Project has basically accomplished this objective.

The project has changed the appearance of 130 poor communes through the implementation of a total of 1,502 commune and village infrastructure projects. The specific results are as follows: The project has upgraded and newly built 445 km of village roads, 35,665 meters of irrigation canals, 6 dams and irrigation culverts, helping to improve and expand 1,351 ha of irrigated/dranaged farming areas; upgrade and build 25 new BTXM bridges, suspension bridges and spillways, 146 water supply systems, including open wells, boreholes and gravity-fed types, providing enough domestic water for 10,917 households; upgrade and build 98 classrooms for 78 schools; upgrade 79 community houses and some other essential socio-economic infrastructure works.

The project has increased livelihood autonomy through strengthening food security and nutrition; at the same time, promoting diversification of livelihoods, developing livelihoods that link with markets to improve sustainable incomes for people. Specifically, the Project supported the establishment, operation and technical training for 4,383 LEG groups with the participation of 63,531 member households. The project has sponsored these LEG groups to implement 4,902 livelihood sub-projects with diverse livelihoods types such as food crops, medicinal plants, trees and seedlings; breeding pigs, cows, goats and poultry; productive partnerships in growing mulberry for silkworm, planting pineapple, momordica, ...

The project has supported the monitoring of monthly weight gain of about 8,000 children under 5 years old; support of organizing 4,500 nutrition porridge cooking shows for the LEG group women members; Health counseling, pregnancy care for more than 1,000 pregnant women and 12,000 mothers who are raising small children. In addition, the community has also raised awareness about diversifying their meals, ensuring adequate nutrition.

The project has improved the district level connective infrastructure, including social and economic infrastructure, to promote production and enhance access to public services. The project has implemented a total of 184 district-level connective infrastructure sub-projects. The specific results are as follows: The project has upgraded and built 221 km of inter-commune roads and roads connecting the commune with the district center, 6,740 meters of irrigation canals, 6 dams and irrigation culverts, helping to improve and expand 382 ha of cultivated areas are actively irrigated/drainaged; upgrading and constructing 5 suspension and low-water bridges, 4 large water supply systems to supply enough daily-life water for 445 households; newly built 24 classrooms for 5 school sites and some other essential socio-economic infrastructure works.

The project has strengthened the capacity of officials at all levels to effectively implement the Project's activities; at the same time, promote communication to raise public awareness to increase participation in the planning and implementation of Project activities. Specifically, the project has organized a total of 542 training courses, seminars, and capacity building activities for 3,250 grassroots officials, with 19,451 participant attendances and 56,961 person days of training. The courses include: project management, participatory planning, civil engineering management, bidding management, project M&E, construction supervision, financial management, livelihoods development, etc.

The project has also built a comprehensive communication strategy, designed, printed and published 15 types of media publications with the number of more than 440,000 copies, 115 television reports and 259 communication events, 6,385 commune conferences and community meetings.

And the project has managed, monitored and evaluated the effectiveness of activities according to the design. The project has established and consolidated the management and implementation of activities, including CPO, 6 provincial PMUs, 26 district PMUs and 130 commune DBs with a total of 516 staff and consultants from district PMUs level upwards, and 520 part-time officials of 130 communal DBs, ensuring sufficient quantity, comprehensive capacity for planning, implementation, and monitoring of project activities. The project also operated a periodic reporting and management information system in compliance with the State's regulations on M&E, including 130 CF officers, 6 provincial M&E consultants and 26 district M&E consultants. , and a number of personal consultants and consulting firms. Ensure

activities are implemented in accordance with the State and the WB's regulations on public investment management, financial spending and reporting information through independent audit, technical audit and internal audit.

Degree of accomplishment of the project results indicators

No	Project results indicators	Objective		Actual results	Achieved
		Baseline	Y 6 2019		
1	Number of direct beneficiaries	0	540,472	638,538	Yes
	Number of female beneficiaries	0%	50%	50.14%	
	Beneficiary households (average HH has 4.5 members)	0	120,000	141,897	
2	Proportion of poor villagers whose identified development priorities are satisfied	0%	20%	(Unclear indicator, proposed substitute indicator in below line)	
	<i>Percentage of infrastructure proposed by poor villagers implemented</i>	0%	+75%	+75% ⁶	Yes
3	Percent change in food consumption of poor households	0%	+10%	+31.2%	Yes
	Percent change in non-food consumption of poor households	0%	+10%	+86.5%	
4	Percent change in access of poor households to services, infrastructure and utilities	38,6	+20%	+2.3%	Partially Yes
5	Annual planned versus completed infrastructure investments:				Yes
	- Total roads constructed or upgraded	0	666	666	
	- Total bridges constructed or upgraded	0	30	30	
	- Total m of irrigation canals constructed or upgraded	0	42,405	42,405	
	- Total ha of land irrigated/drainaged	0	1,733	1,733	
	-Total water systems constructed or upgraded (wells, gravity-fed systems, v.v)	0	150	150	
	- Total hh supplied with clean water	0	11,372	11,372	
	- Total classrooms built	0	122	122	
6	Percent change in proportion of villagers satisfied with support received from the project		+20%	+13,20%	Partially Yes
	Proportion Satisfied with Selected Investment Project List (12 project types)	74%	+20%	+10%	
	Proportion Satisfied with Project Quality (12 project types)	59%		+6%	
	Proportion Satisfied with Road Quality, (4 road types)	45%		+4%	
	Proportion Satisfied with Irrigation System (1 indicator)	31%		+31%	
	Proportion Satisfied with Agricultural Extension Activities (5 activity types)	12%		+15%	
7	Percent increase in participation of women in decision-making on local public investments (% total participation)	30,9		+25%	+4.8%

⁶ As by the Endline survey: 9/12 infrastructure works proposed by the poor

No	Project results indicators	Objective		Actual results	Achieved
		Baseline	Y 6 2019		
	Percent increase in participation of women in decision-making on local public investments (% expressing opinion)	22.4	+25%	+10%	
8	Number of livelihoods enhancement groups (LEGs) and market link partnerships (MLPs) established ⁷				Partially Yes
	Total Self-reliance and income diversification LEGs	0	4,337	4,337	
	Total market linkage LEGs	0	433	46	
	% female Self-reliance and income diversification LEG members	0	59.20%	59.20%	
	% female market linkage LEG members	0	60%	60%	
9	Percent change in productive and durable assets of households participating in LEGs	59.3	+20%	+9.30%	Partially Yes
10	Percent change in dietary diversity of poor households	0.56	+20%	+21.40%	Yes
11	Percent change of transport connectivity index				Partially Yes
	Of total households	68.20%	+20%	+2.8%	
	Of total poor households	60.5%	+20%	+4.1%	
12	Number of people trained by the project ⁸				Yes
	Total of training courses/ CB activities	0	542	542	Yes
	Total of participant attendances	0	19,451	19,451	Yes
	% of female/ Total of participant attendances	0%	29.42%	29.42%	Yes
	Client days of training provided	0	56,961	56,961	Yes
13	Percentage delays in procurement activities as per approved annual procurement plan	≤ 10%	≤ 5%	1.32%	Yes

2. Implementation of the Project Components and Outputs

2.1 Component 1 - Commune and village infrastructure development

Sub-projects of this Component is expected to help reducing travel time and transportation costs, increasing area of cultivated land where irrigation is actively ensured, improving access to production areas as well as access to and conditions of public utilities and necessary services.

a. Sub-component 1.1 - Commune and village infrastructure development

For the infrastructure development sub-projects at commune and village level, the Project has assigned to the CDBs of the project communes to organize implementation

⁷ (determined annually)

⁸ (determined annually)

through two forms of contractor selection, which are shopping (SP - usually done by the commune level) and community procurement (CP - usually done by village level).

Commune and village infrastructure development activities are financed 95.24% from the loan fund and 4.76% from the counterpart fund for the SC 1.1 (method of calculating the counterpart fund: equal to 5% of the loan fund allocated to this SC); However, the total value of the construction/engineering package is using 100% of the loan fund, while the counterpart fund is mainly used for expenses in the process of investment preparation and site clearance. Specifically, the project allocated US \$ 40,521,253 loan fund and US \$ 2,026,063 counterpart fund to SC 1.1, by province as follows:

Table 4: Allocation of loan fund to SC 1.1 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
9,323,991	6,063,679	9,391,781	7,111,685	3,268,995	5,361,122

Table 5: Allocation of counterpart fund to SC 1.1 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
466,200	303,184	469,589	355,584	163,450	268,056

The disbursement value of SC 1.1 is 38,088,662 USD⁹, corresponding to 90.23% of total allocated fund. Results of completing SC 1.1 are presented below. For subprojects under SC 1.1, there are two forms of contractor selection: community procurement (CP) and shopping (SP).

Community procurement: The simplest form of contractor selection applies to commune and village infrastructure development sub-projects when the value of a bidding package does not exceed VND 300,000,000. After the Mid-term Review of the project in November 2017, the ceiling of the bid package changed to not exceed VND 500,000,000. This new ceiling became suitable for all the actual activities in each village.

Shopping: A slightly more complex contractor selection in term of process, procedure, and regulations, applicable to SC 1.1 bidding packages with value not exceeding VND 1,000,000,000¹⁰.

The project has implemented a total of 1,502 commune and village infrastructure development sub-projects, including 765 sub-projects applying community procurement (CP). These are very small-scale works, the village community can organize the implementation, contribute labor and supervise the construction. Fast execution time, very reasonable construction cost.

⁹ Provisional average exchange rate 1USD = 22.306 VNĐ

¹⁰ Bidding packages under SC 3.1 has a ceiling value of shopping is VND 3,000,000,000

The remaining 737 subprojects applied the shopping method, implemented by the Commune Development Board. These buildings are slightly larger in scale, require higher technology, so it requires a construction file, explanation of construction solutions and technical supervision plan.

Table 6: Number of infrastructure development subprojects and investment value

No	Subproject names	Total	Investment value (VNĐ)
1	Upgrading and building new concrete road	1,032	669,912,000,000
2	Constructing new classrooms for preschool and primary school	78	37,349,000,000
3	Upgrading and building irrigation canals, dams, culverts and sluice gates	90	51,548,000,000
4	Upgrading and building new water supply systems	146	64,540,000,000
5	Upgrading and building new community houses	79	25,857,000,000
6	Upgrading and building new construction items related to roads, irrigation and a number of other socio-economic infrastructure.	77	42,828,000,000
Total:		1,502	892,034,000,000

The total number of subprojects upgrading and constructing commune and village roads is remarkable in number, accounting for more than 3/4 of the total number of subprojects under SC 1.1 and 75% of the total investment cost for this SC. Chart 01 below clearly shows that:

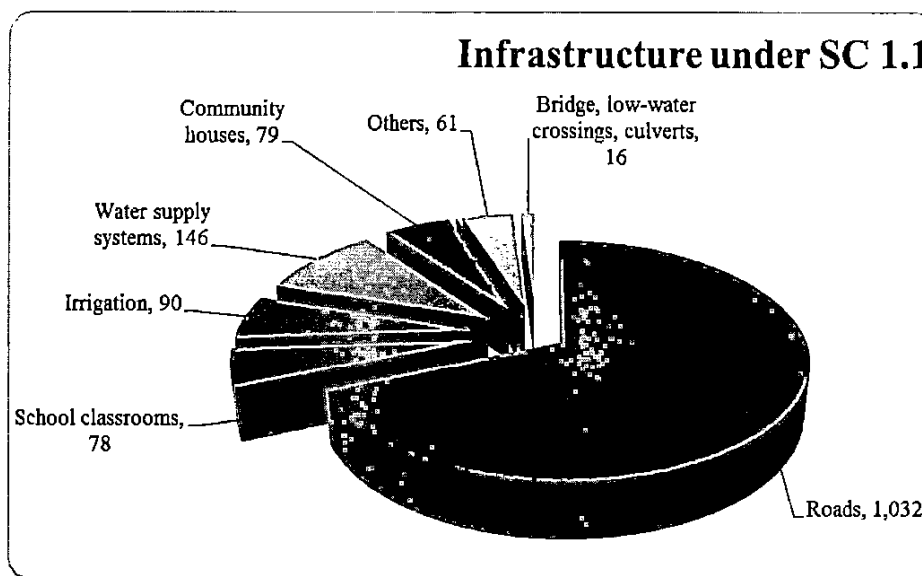


Chart 01: Share of infrastructure type by number of subprojects

There are 61 subprojects that are other socio-economic infrastructure projects including low-voltage power lines, commune health stations, commune stadiums, etc. If classified according to the total cost for each type of infrastructure, road construction still accounts for an overwhelming proportion of 75% as in the chart 02 below:

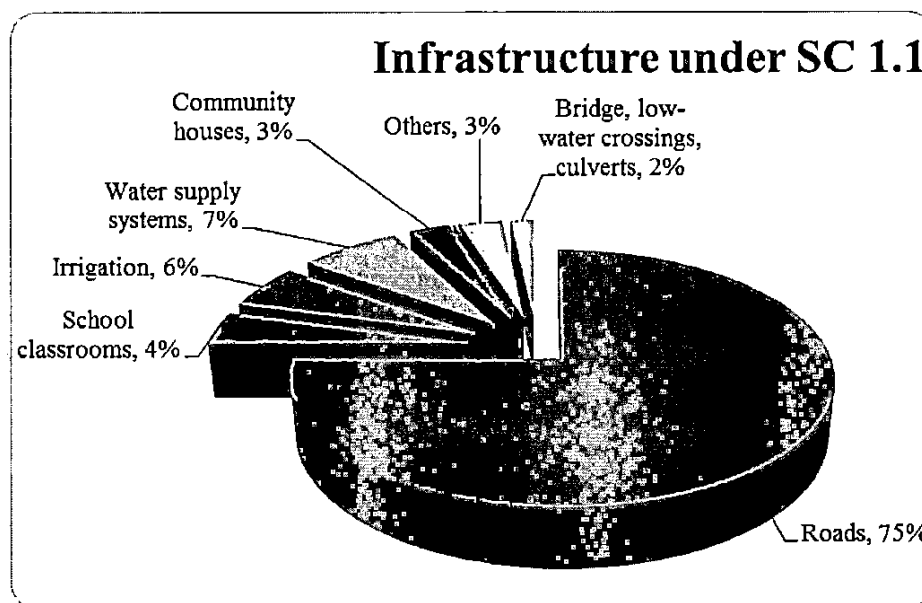


Chart 02: Share of infrastructure type by total cost

The infrastructure development projects have been implemented relatively on schedule, with very quality assurance. **Table 7** below presents the outputs of the infrastructure projects 1.1(Sub-projects implemented by communes and villages):

No	Activity names	Outputs
1	Upgrading and building internal and inter-village concrete road and construction of roads to production areas	445 km of rural type B concrete roads; width of road surface is 3m
2	Constructing new classrooms for preschool and primary school	98 standard classrooms for 78 school sites
3	Upgrading (hardening) and building new canals, dams, sluices and irrigation sluice gates	35,665 m of canals and 6 dams, culverts, sluice gates; improve and expand 1,351 ha of arable land irrigated/drainaged proactively
4	Upgrade and build new domestic water supply systems: boreholes, open wells, and gravity-fed water	146 domestic water supply systems for 10,927 households, including 88 gravity-fed water systems, 19 boreholes systems and 39 open wells systems

No	Activity names	Outputs
5	Upgrading and building community houses and village halls	79 community houses and village halls
6	Upgrading and building bridges, culverts, low-water crossings and some other socio-economic infrastructure.	25 bridges, including 10 suspension bridges, 5 concrete bridges, 10 low-water crossing, 6 low-voltage power lines at village level, some CHSs, village stadiums, etc.

Because the commune and village infrastructure development projects are proposed by the community based on actual needs, the types and quantities vary between regions. The charts 3 & 4 below show the number of infrastructure subprojects implemented by project province:

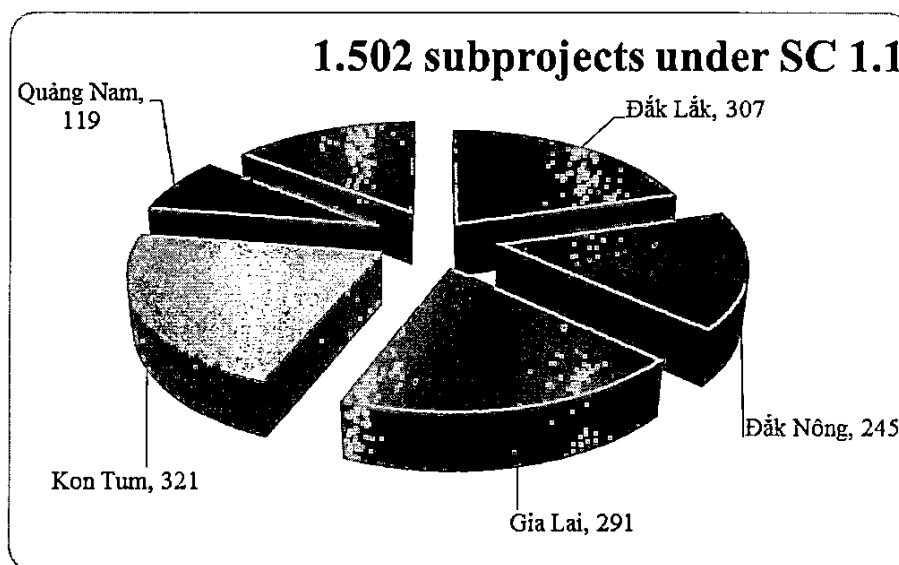


Chart 03: Total number of infrastructure sub projects 1.1 by province

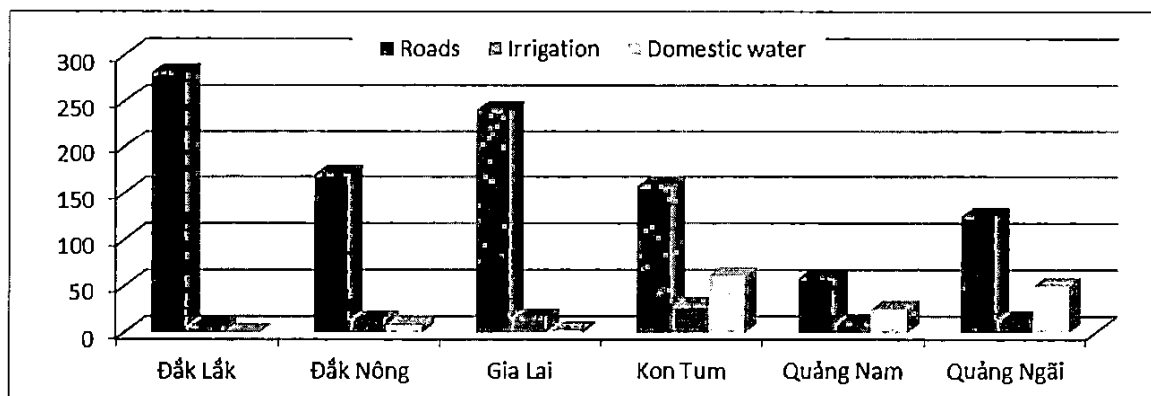


Chart 4: Number of 3 subprojects for road, irrigation and clean water in provinces

According to the chart above, the highest number of subprojects for road construction in Dak Lak province, and the highest number of irrigation and clean water subprojects in Kon Tum Province. Quang Nam implemented the lowest number of infrastructure projects due to low funding allocation.

b. Sub-Component 1.2 - Operation and maintenance (O&M)

To meet the need for maintenance and repair of infrastructure projects at the commune and village levels, the Project has allocated a small amount of funds, allocated annually to the project communes. The commune DB organized the maintenance and repair of works (For the first 18 months, applicable to all works existing in the commune, including those under the national programs like 135. After that this was only applied to projects implemented by GNTN).

Specifically, the project allocates USD 4,502,361 loan fund to SC 1.2 with 100% from the loan fund, by province as follows:

Table 8: Allocation of loan fund to SC 1.2 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
1,035,999	673,742	1,043,531	790,187	363,222	595,680

Since the maximum value of each repair activity is VND 30,000,000, all of these activities are carried out as sub-projects using non-procurement method, mostly done by the village level. The disbursement value of SC 1.2 is USD 526,637, equivalent to 11.70% of the allocated fund. This rate reflects activities that are not conducted regularly and are very small-scale activities. Table 9 below shows the total number of infrastructure projects under SC 1.2:

Table 9: Number of subprojects (activities) for maintenance and repair of infrastructure works

No	Activity (subproject) names	Total	Investment value (VNĐ)
1	Maintenance and repair of road surface, drainage ditches, curbs and sewers across the road	209	5,356,345,000
2	Maintenance and repair of bridges, culverts, low-water crossings, roadsides, drainage ditches	24	695,787,000
3	Maintenance and repair of canals, irrigation culverts	33	962,595,000
4	Maintenance and repair of domestic water supply systems	78	2,132,581,000
5	Maintenance and repair of community houses	11	314,070,000
6	Maintenance and repair market places	3	87,046,000
7	Repair and maintenance of CHSs, primary schools, kindergartens and some other works	108	2,442,818,000
Total:		466	11,991,241,000

In each commune and village, an autonomous team (operation and maintenance) is set up to manage and supervise the operation of the completed infrastructure works and hand over them. However, in practice this institution is quite loose, without official administrative budget and allowances. The operation and effectiveness of these self-governing groups is still very limited.

Repair teams (called operation and maintenance teams), established by villages, carry out small repairs, with the value not exceeding VND 30 million. In the first 18 months apply to all existing infrastructure projects in the area. Then only apply for works invested by the GNN Project. The repairs include: painting school repair, cultural houses; embankment; embankment of drainage ditches; power up and reinstall the water supply pipe, etc.

2.2 Component 2 - Sustainable livelihood development

The Component 2 is to improve people's self-reliance in livelihood activities. Its focus is placed on improving food security and nutrition; diversifying livelihoods and income sources; promoting market linkages to generate sustainable income for local people. Component 2's design reflects the principle of community driven development approach (CDD). According to that, this component is designed in an open and flexible format as an "open menu" for beneficiaries to consider and choose the most suitable activities.

Livelihood development activities are funded 100% from loan fund, no counterpart fund required. Specifically, the project allocates USD 30,239,256 to SC 2.1 and SC 2.2 by province as follows:

Table 10: Loan allocation to HP 2 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
8,491,296	4,975,752	7,019,256	4,682,880	1,731,216	3,338,856

The project has reached a total disbursement value of USD 23,970,241, equivalent to 79.27% of the total allocated fund. SC 2.1 has a total of 4,337 LEG groups established. Funded from this, LEG groups implemented a total of 4,885 livelihood sub-projects. Funds for the subprojects are approved by the CDB based on the consideration of livelihood subproject proposals submitted by the LEG group; transfer was made to LEG groups in tranches according to the implementation progress¹¹.

¹¹ Normally, an investment subproject needs to go through the procurement and public bidding process

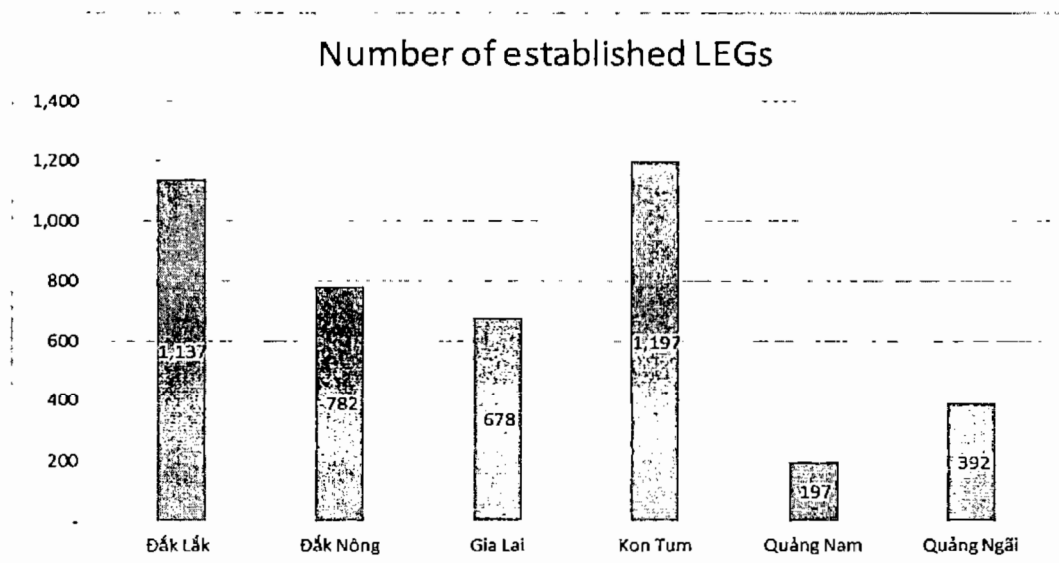


Chart 5: Number of LEGs established in project provinces

The results of implementing SC 2.1 and SC 2.2 are detailed in the following (a.) and (b.):

a. Sub-component 2.1 –Self-reliance and income diversification

This sub-component seeks to strengthen livelihood independence by (i) reducing hunger and improve nutrition for poor households; and (ii) promoting income diversification through the improvement of current local livelihood activities, targeting local and neighboring markets. This component will support food security LEGs and income diversification LEGs.

For livelihood development activities under SC 2.1, the implementation level is at the commune level, namely the CDB. In this SC, livelihood development activities are organized into food security and nutrition subprojects and income diversification subprojects.

Selectively applying a community-driven development approach (CDD), the Project has supported the establishment of LEG groups (livelihood enhancement groups) to bring together households working together in a livelihood sub-project. The process of establishing and operating LEG groups is specified in the project implementation manual (PIM 11). The process from the participatory proposing the priority activity, forming a group, implementing the livelihood sub-project, to monitoring, managing activities received combined effort and active support of a CF officer (Community Facilitator) selected by the district PMU, paid by the project, and working full-time in each project commune.

For 6 years, the Project has supported the establishment of 4,337 LEG groups of Self-reliance and income diversification ¹², funding VND 516,682,196,000 for these groups to implement 4,885 livelihood sub-projects. Table 11 below shows the total number of LEG groups supported to establish and the total number of livelihood development sub-projects implemented by the groups.

Table 11: Total number of LEG groups and livelihood sub-projects in SC 2.1

SC 2.1	Total LEG	Total livelihoods subprojects	Total member households
Food security & nutrition	1,402	1,944	19,031
Income diversification	2,935	2,941	43,715
Total:	4,337	4,885	62,746

Thus, each LEG group has an average size of 14.5 member households. The total number of LEG group member households is 62,746 households, mostly ethnic minority households (accounting for 85%)¹³, the poor and near-poor (>75%). Table 12 below shows the number of LEG groups divided by type of livelihood.

Table 12: Summary of number of LEG groups by livelihood type

No	Livelihoods types	Number of LEG			Ratio (%)
		Total	Food S.& N	In. Diver.	
1	Planting rice / corn	901	676	225	20.77%
2	Plant other crops in the field / upland fields	376	33	343	8.67%
3	Breeding goats	911	13	898	21.01%
4	Raising pigs	995	95	900	22.94%
5	Cattle raising	149	0	149	3.44%
6	Poultry farming	698	394	304	16.09%
7	Improving household gardens, planting vegetables	221	191	30	5.10%
8	Others ¹⁴	86	-	86	1.98%
Total:		4,337	1,402	2,935	

Out of 1,402 food security and nutrition LEG groups, 550 groups implement 2 livelihood sub-projects, usually the same type of livelihood, they received support for the initial production cycle and continued to be supported the 2nd cycle of production. The income diversification LEG groups received support only once, that is, to implement one livelihood sub-project only. However, there was an exception in Quang Ngai province: there are 6 income diversification LEG groups benefited one more cycle, in the form of a second sub-project providing technical assistance only. Table 13 below shows the

¹² Excluding 46 market linkage LEGs

¹³ Data from MIS, accuracy is not 100%

¹⁴ Raising fish in cages, bamboo rats, doves, rabbits; growing mushrooms, medicinal plants,...

number of livelihood sub-projects classified by basic livelihood types and fund supported by the project.

Table 13: Summary of the number of livelihood sub-projects and their funding

SC 2.1	Total livelihoods subprojects	Total member households	Fund from project (VNĐ)	Average support per household
Food S. & N	1,944	19,031	103,082,328,000	5,425,386
Income Div.	2,941	43,715	413,599,868,000	9,454,576
Total:	4,885	62,746	516,682,196,000	8,234,504

On average, households participating in the income diversification LEG groups receive support at 74.27% higher than the level received by households participating in the food security and nutrition LEG groups. Due to the production characteristics to secure food, the production scale and area of the poor household are very small; the households participating in food security and nutrition LEG groups need only moderate support. The types of livelihoods chosen by these groups are familiar, such as rice farming and poultry farming. These activities are interpreted as alternative source of income when there are idle laborers.

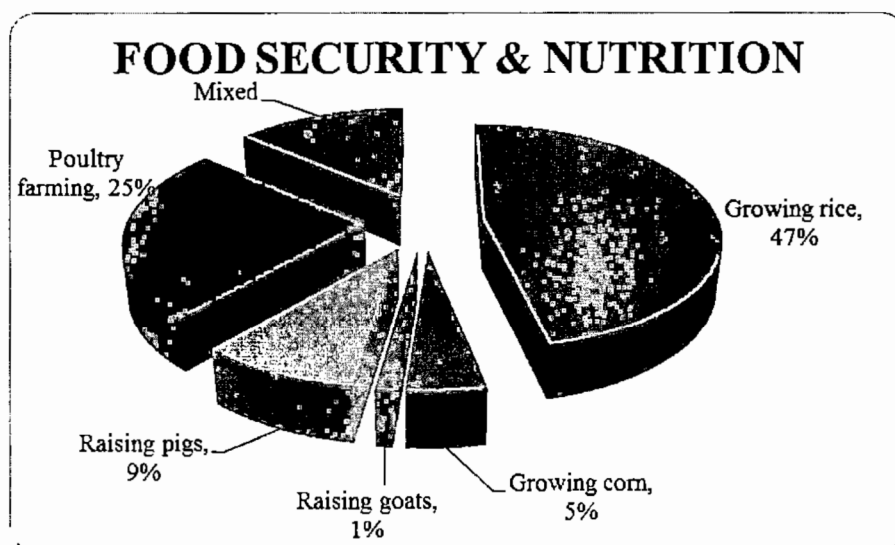


Chart 6: Livelihood types of food security and nutrition LEGs

Whereas households that join the income diversification LEG groups after having gained self-control in the food they want to implement livelihoods that provide a stable and higher income, if they plant crops, they will choose non-food crops; otherwise they mainly choose animal husbandry, that requires a bigger amount of money. The types of livelihoods chosen by these groups are also more diverse, in which they bravely tried new livelihood models such as planting medicinal plants (Dang Shen ginseng, Ming

Aralia, Jiaogulan, and Solanum procumbens Lour, ...), growing mushrooms, rearing bamboo rats, pigeons ... The non-food crops have a longer crop time such as sugarcane, pineapple, passion fruit, bananas, mulberry. Poor households and households of ethnic minorities for the first time practice ways to raise cattle and poultry in stables; raise cattle for the first time such as breeding goats, breeding cows, breeding pigs, etc...

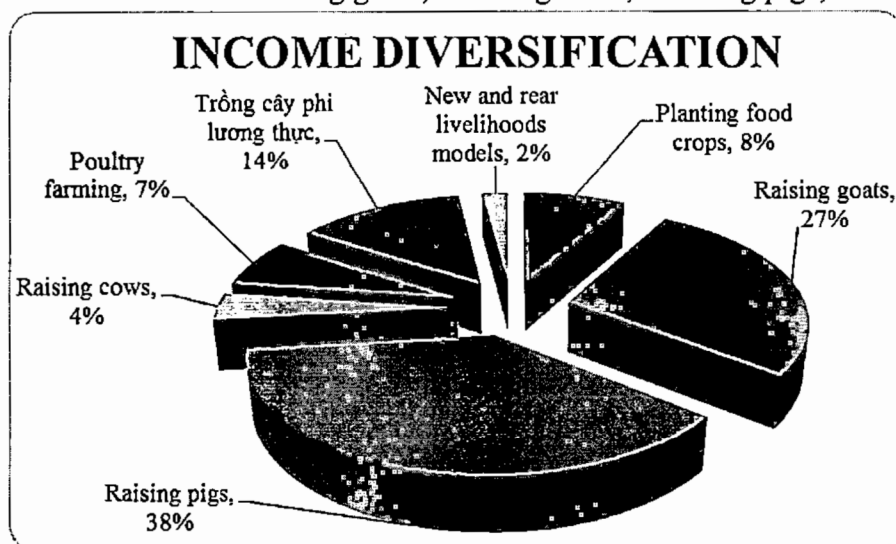


Chart 7: Types of income diversification livelihood and their proportion

Table 14 below presents the number of income diversification livelihood sub-projects by basic livelihood types and fund supported by the project:

Livelihoods types	Number of subprojects	Number of member households	Fund from project (VNĐ)	Average support per household
Crops	571	8,313	58,907,176,120	7,086,151
Cattle	149	2,764	50,326,265,440	18,207,766
Pigs	900	13,359	125,403,948,155	9,387,226
Goats	900	12,950	135,672,590,038	10,476,648
Poultry	304	4,668	29,416,355,404	6,301,704
Fish	61	885	7,307,139,500	8,256,655
Others ¹⁵	56	776	6,566,393,000	8,461,847
Total:	2,941	43,715	413,599,868,000	

Table 14 shows that the average household investment of a LEG group member raising pigs is at average level for all types of husbandry. Meanwhile, the investment amount for a cow raising household is double that of raising pigs. Poultry production has

¹⁵ Raising fish in cages, bamboo rats, doves, rabbits; growing mushrooms, medicinal plants,...and tried out models such as seedling production and supply; planting trees, raising animals of specialties

the lowest investment per household. Table 15 below describes the project support for households joining LEG groups:

Table 15: Project support for LEG groups under SC 2.1

No	Types	Ratio	At the proposal of each LEG group (1 year)					Disease prevention / veterinary
			Training	Stables/ soil work	Seeds/ small animals	Feed	Fertilizer	
1	Food S. & N		1.5%		80%	11.5%	11.5%	7%
2	Food crops		1.5%		80%		11.5%	7%
3	Non-food crops		2%	5%	75%		13%	5%
4	Breeding pigs		2%	20%	65%	8%		5%
5	Porkers pigs		2%	14%	40%	41%		3%
6	Breeding goats		2%	13%	80%			5%
7	Breeding cows		2%	13%	80%			5%
8	Poultry farming		2%	5%	55%	33%		5%

With comprehensive financial and technical support of the project, livelihood activities initially brought about practical results. Table 16 below describes part of the results as the size of crop and livestock products that LEG groups in the six project provinces can provide regularly to the market at the present time (2019):

Table 16: Quarterly supply capacity of agricultural produces by LEG groups

No	Names of produce	Quarterly supply capacity of LEG		
		Unit	Quantity	Features & price
1	Rice / corn	ton	31.5	Harvesting in October-November
2	Banana	bunch	738	Average 20kg / bunch; VND 3,500 / kg
3	Pork	pig	230	Average 60kg / pig; VND 50,000 / kg
4	Pork specialties	pig	295	Average 15-35kg / pig; 110,000 VND / kg
5	Piglets breed	pig	1,253	Average 5-10 kg / pig; 120,000 VND / kg
6	Goat meat	goat	3,990	Average 25 kg / goat; VND 100,000 / kg
7	Goat breeds	goat	375	Average 15 kg / goat; VND 115,000 / kg
8	Beef	cow	61	Average 150 kg / cow; 90,000 VND / kg
9	Cattle breeds (calves)	cow	27	Average 30 kg / cow; 110,000 VND / kg
10	Chicken / duck eggs	egg	1,030	VND 3,000 / an egg
11	Poultry meat	head	24,828	Average 1.5kg / head; 80,000 VND / kg

Source: GNTN project website

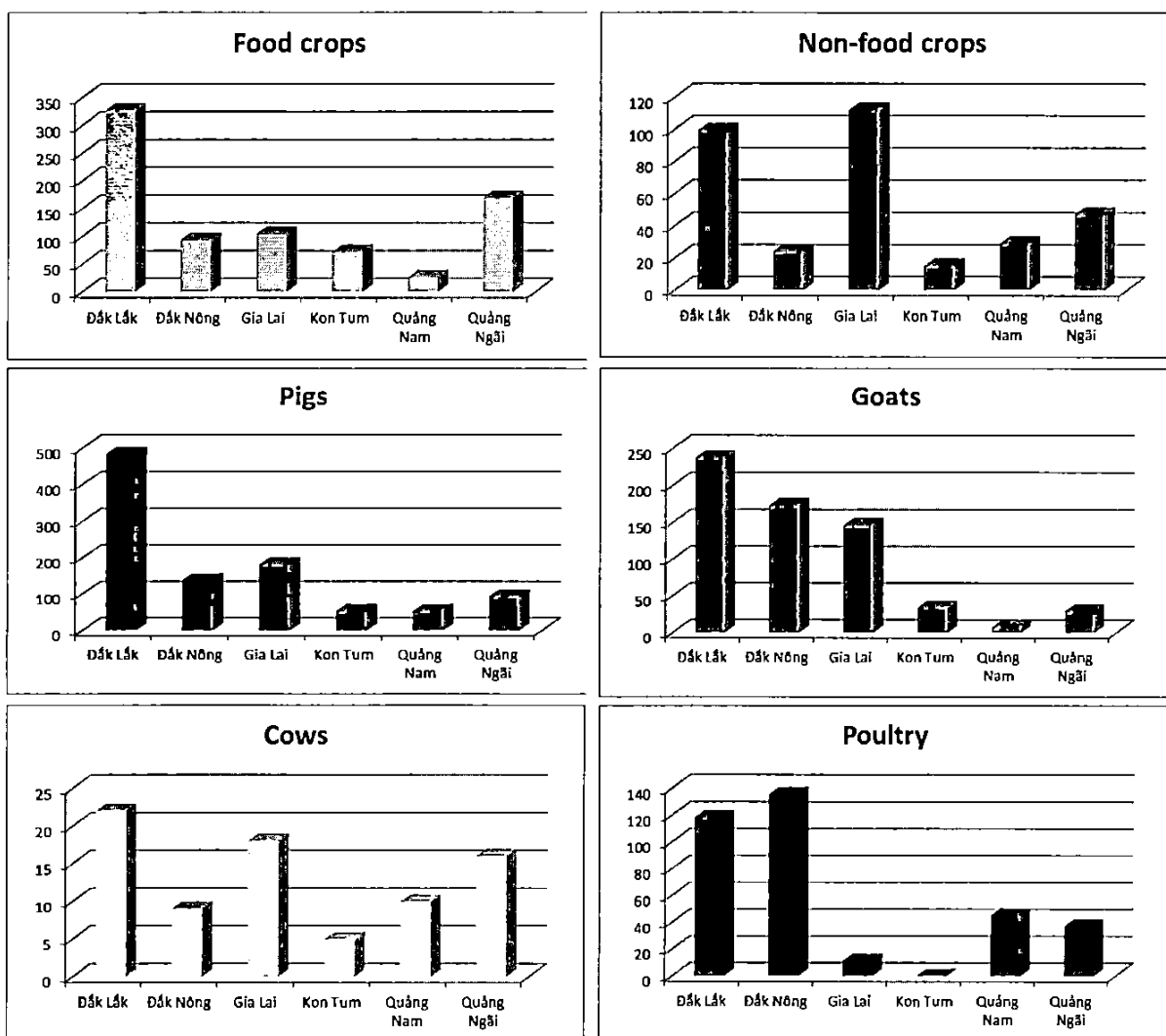


Chart 8: Number of LEG groups distributed across provinces by livelihood type

Nutrition activity: Nutrition content is integrated into food security and nutrition sub-projects. In addition to supporting LEGs to carry out activities in the food security and nutrition, the Project has cooperated with the NTP on Health (Project 3 on reproductive health care and improvement of child nutrition status). Previously, Project 3 activities were implemented in most of the project communes with main activities such as training on nutrition knowledge, giving vitamin A to children, and knowledge training for health station staff, provide training for community nutrition collaborators to increase advocacy and change in nutrition awareness, demonstrate how to prepare and combine food at meals, perform weighing and monitoring nutrition status of children on a regular basis ... The Project's cooperation with the NTP is as follows: support (i) a number of equipment to monitor and measure nutritional status; (ii) organizing food processing demonstration and how to combine nutrition; (iii) promote nutrition communication through the use of community nutrition collaborators and grassroots health workers.

As a result, the project has organized the integration of nutrition activities for food security and nutrition LEG members, who are poor and disadvantaged households with malnourished children under 5 years old, mothers at reproductive age. Nutrition activities include training to improve knowledge on family health care, instructions on how to prepare nutritious food for young children, counseling for pregnant mothers, and organizing 35 TOT training courses for officials from the provincial health sector to support the local project in subsequent years. The total number of trainees was 1,647, including full-time health workers from district health centers, CHSs, nutrition collaborators in the villages, representatives of commune DBs and some CF officers, project staff. The contents include health care for pregnant women, breastfeeding and nursing babies; weigh for children under 5 with malnutrition and nutrition counseling for fathers and mothers having small children.

Subsequently, the district PMUs and the Commune Development Board organized retraining courses on nutrition and monitored monthly weight gain of about 8,000 children under 5 years old; support of organizing 4,500 nutrition porridge cooking shows for the LEG group; Health and pregnancy care counseling for more than 1,000 pregnant women and 12,000 mothers who are nursing small children. The project has supported 1,008 cooking kits, nutritional support equipment for LEG groups to use when needed. This is a support activity for each household joining LEG groups.

b. Sub-Component 2.2 - market linkages initiatives

This Sub-component sets a target of promoting development of market-oriented livelihood activities to sustainably improve income for households in the Project area. The approach of this Sub-component is developing partnership among the Project (funding, organizing LEGs' activities), groups (implementing production activities), buyers (buying outputs), suppliers (supplying seedlings and breeding animals, and other production inputs), and service providers (training, certifying product quality, and marketing). These four parties will establish partnership to promote the development of livelihoods potential for market linkages within Project area.

For livelihood development activities under SC 2.2, the implementation level is the district level, particularly the district PMU is the investor.

Developing productive partnerships has achieved modest results. Only 17 partnerships, accounting for less than 0.5% of the total livelihood sub-projects established (target is 10%). There are a total of 46 LEG groups associated with 11 partners who are enterprises or cooperatives producing and trading in agriculture and pharmaceuticals, including 9 partners in the province, 1 partner in neighboring province and 1 partner from Hanoi. Tables 17 and 18 below show the details of established productive partnerships:

Table 17: Total number of market linkage sub-projects and LEG groups in SC 2.2

Total number of market linkage sub-projects	Total number of LEG	Total number of member households
17	46	785

Table 18: Market linkage livelihood activities and size

Livelihoods activity names	Number	Size	Fund supported by the project (VND)
Pineapple plantation	1	56 ha	3,369,800,000
Momordica planting	2	13.1 ha	1,023,427,000
Growing mulberry to raise silkworms	4	8 ha	1,134,010,000
Growing Ming Aralia	1	3 ha	780,000,000
Growing sweet potatoes	2	30 ha	713,200,000
Banana plantation	2	11 ha	697,544,000
Growing hybrid maize	1	14 ha	466,095,350
Nursery hybrid Acacia	1	0.25 ha	382,124,000
Raising pigs	2	100 pigs	320,000,000
Raising goats	1	30 goats	200,000,000
Total:	17	135.35 ha & 130 animals	9,086,200,350

There is a huge difference in scale among PPs, for example the PP of pineapple planting between PMU of Mang Yang district, Gia Lai province implemented in 2018 in 5 communes of project area of Mang Yang district, supporting 15 LEG groups with an area of 56 hectares and 280 direct household beneficiaries. The business partner is Dong Giao Foodstuff Export Joint Stock Company located in the district. Whereas the PP planted momordica between the Project Management Board of Buon Don district, Dak Lak province in 2016 with the Central Highlands momordica Company with only 1 commune and 2 LEG groups participating in an area of only 5.6 ha. Particularly, the PP in Quang Ngai province is too small and the partnership model is not clear, it does not necessarily be considered as a Market Linkage subproject.

The level of support from the project for each household participating in the market linkage LEG group is an average of VND 12,348,780 / household, which is higher than the average of members of the income diversification LEG households. Table 19 below shows the project support in the form of financing a livelihood sub-project.

Table 19: Project support for market linkage LEG groups

No	Types	Ratio	At the proposal of each LEG group (1 year)					
			Training	Stables/ soil work	Seeds/ small animals	Feed/ cons.	Fertilizer	Disease prevention / veterinary
1	Pineapple		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
2	Momordica		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
3	Mulberry/ silkworms		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
4	Ming Aralia		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
5	Sweet potatoes		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
6	Banana		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
7	Hybrid maize		Par.	4%	54%	1%	35%	6%
8	Nursery hybrid Acacia		Par.	25%	25%	25%	20%	5%
9	Raising pigs		Par.	10%	70%	15%		5%
10	Raising goats		Par.	10%	70%	15%		5%

At the end of the project, there was no PP developed into a Cooperative Group or a Cooperative. The largest PP planted in pineapple in Gia Lai province has not yet produced products because of its 18-month growth cycle. The PP for mulberry growing in silk in Dak Nong is still operating normally. The PPs planting momordica, banana, maize, sweet potato; and raising pigs, goats do not really work effectively.

2.3 Component 3 – District connective infrastructure development; Capacity building and Communication

Component 3 is divided into 3 sub-components: SC 3.1: District connective infrastructure development; SC 3.2: Capacity building; and SC 3.3: Communication.

SC 3.1 applies counterpart fund from the Government equal to 10% of loan fund allocated to this SC. Meanwhile SC 3.2 and SC 3.3 use 100% of loan fund, no requirement of counterpart fund.

Most activities under Component 3 are implemented by the district level, in particular by the district PMU. In (a), (b) and (c) next, the results will be presented in detail.

a. Sub-component 3.1: District connective infrastructure development

The objective of Sub-component 3.1 is to strengthen connectivity of the district level economic and social infrastructure system in order to promote livelihood activities and improve access to economic and social infrastructure within districts.

The district connective infrastructure development activities are financed 90.91% from loan fund and 9.09% from counterpart fund for SC 3.1 (counterpart fund calculation: equal to 10% of loan fund allocated to this SC); However, the total value of the construction/engineering package is using 100% of the loan fund, while the counterpart fund is mainly used for expenses in the process of investment preparation and site clearance. Specifically, the project allocates USD 26,000,000 of loan fund and USD 2,600,000 counterpart fund to SC 3.1, by province as follows:

Table 20: Loan distribution to SC 3.1 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
5,000,000	4,000,000	5,000,000	6,000,000	3,000,000	3,000,000

Table 21: Allocation of counterpart fund to SC 3.1 by province (Unit: USD)

Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi
500,000	400,000	500,000	600,000	300,000	300,000

The disbursement value of SC 3.1 is USD 27,289,815, equivalent to 93.31% of the total allocated fund. The district PMUs have implemented 161 bidding packages, accounting for 87.5% of the bidding packages under SC 3.1 applying the shopping method, the remaining bidding packages applied NCB method. Only 23 infrastructure development subprojects under SC 3.1 were implemented by PPMUs because the value of the bidding package exceeded VND 3 billion, applying national competitive bidding (NCB). Results of completing SC 3.1 are presented below.

Table 22: Number of district connective infrastructure sub-projects implemented

No	Names of sub-projects	Total	Expenditure (VND)
1	Upgrading and building inter-commune roads, roads connecting communes with district centers	141	501,567,158,000
2	Constructing new classrooms for preschool and primary school	5	6,913,668,000
3	Upgrading and building irrigation canals and structures such as dams and irrigation culverts	18	48,109,648,000
4	Upgrading and building new water supply	4	9,671,422,000

No	Names of sub-projects	Total	Expenditure (VND)
	systems		
5	Design and supervision consulting services	14	32,328,219,000
6	Upgrading and building new construction items related to roads, irrigation and a number of other socio-economic infrastructure.	2	5,567,765,000
Total:		184	604,157,880,000

District connective infrastructure development projects are implemented methodically, with design documents, construction documents, and complete project clearance according to the State's regulations and standards on capital construction. Table 23 below presents the outputs of completed infrastructure projects.

Table 23: Outputs of the connective infrastructure development subprojects

No	Activity names	Outputs
1	Upgrading and building communal and inter-commune roads, connecting communes with district centers	221 km of rural concrete road type B, the width of the road surface is 3.5m; 2 suspension bridges and 3 low-water crossings
2	Constructing new primary classrooms	24 new standard classrooms for 5 schools
3	Upgrading (hardening) and constructing new irrigation canals and dams	6,740 m of canals and 6 dams and valve system of irrigation opening and closing; improve and expand irrigation for 382 ha of arable land
4	Upgrade and build new domestic water supply systems: boreholes, open wells, and gravity-fed	4 water supply systems for 445 households
5	Upgrading and building new infrastructure items	1 traffic culvert and 1 irrigation pumping station
6	Design and supervision consulting services	14 consultancy contracts

a. Sub-component 3.2: Capacity building

The objective of this sub-component is to equip staff of PMUs at levels, CDBs, and commune monitoring boards with adequate knowledge and skills to implement Project's activities. Besides, staff of certain relevant agencies who will cooperate with PMUs in project implementation is also target of this building capacity effort.

According to the project design, the investment capital for SC 3.2 is USD 15,600,000 from the World Bank's loan fund, without counterpart fund. In SC 3.2, the target groups of capacity building is the staff of the PMU at all levels, the Commune Development Board, the Commune Supervision Board and the officials of a number of

other relevant agencies / organizations that have a coordinating role with the PMU at all levels in implementing project activities.

The research activities of the Project will be carried out through two forms: (i) hire consultants; and (ii) self-implementation. The project applies the Adult Learning Cycle to the principle of designing and implementing CB activities. Accordingly, capacity building activities will be implemented based on the needs of staff for project management; Experienced learning and multimedia learning, multi-method. The project has diversified and flexible application of different types of capacity building, iCBuding: short-term focused training; job training; teacher training (TOT); study model visits and share experiences; disseminating reference documents; additional training (in the event of a change of personnel involved in the Project).

The disbursement value of SC 3.2 is USD 8,800,000, equivalent to 58.42% of the approved planned fund. Capacity building activities in SC 3.2 are mainly conducted by CPO and PPMUs, only a small number of training courses, visits, conferences and seminars are carried out by District PMUs. As follows:

Table 24: Results of training and capacity building activities under SC 3.2

No	Implementing unit	Number of classes	Days of training	Trainee attendances	Person-days of training
1	CPO	129	370.5	4,431	12,486
2	Đắk Lắk	67	174	2,275	5,892
3	Đắk Nông	51	152	2,134	6,029
4	Gia Lai	81	261	2,237	7,122
5	Kon Tum	57	166.5	2,710	7,929
6	Quảng Nam	46	114	2,281	5,687
7	Quảng Ngãi	111	382	3,383	11,815
Total:		542	1,620	19,451	56,961

Table 25: Some training and capacity building courses under SC 3.2

No	Names of courses ¹⁶	Number	Tra. atten.
1	Project management, safeguards measures	34	1,020
2	Participatory planning	23	561
3	Financial management – bidding	48	1,763
4	Monitoring evaluation	41	1,466
5	Operation and maintenance	43	1,403

¹⁶ Excluding training courses, training in cultivation, animal husbandry, pest control and veterinary techniques for LEG team members.

No	Names of courses ¹⁶	Number	Tra. atten.
6	Livelihood development	62	1,607
7	Manage and operate the LEG group	74	2,979
8	Agricultural techniques, disease prevention, veterinary medicine	21	628
9	Skills to work with the community	9	302
10	Communication skills	7	210
11	Nutrition	35	1,647
12	Study tour	82	3,193
13	Conferences	63	2,672
Total:		542	19,451

CB activities in SC 3.2 also include 01 district and commune capacity research conducted by CPO and practical technical human resources support for communes with a total of 130 CF staff. CF staff members of the district PMU, receive salary from the project and provide full-time technical support for each project commune.

In addition, CB activity in SC 3.2 also includes recruitment and payment for the technical team including 4 field consultants (CPO Office in Gia Lai).

b. Sub-Component 3.3: Communication

This Sub-component aims at the following objectives:

- To ensure that Project beneficiaries can have full access to information about Project's activities, consequently, strengthening their participation in Project planning and implementation;

- To increase people's awareness of the importance of new production models and practices, and LEGs to encourage them in joining LEGs and applying new techniques;

- To ensure that the mechanism for public and transparent disclosure of Project information reaches all target groups, entities, agencies and the general public. At the same time a two-way information channel, between beneficiaries and Project management entities at all levels, will be developed to ensure that the people can give feedbacks on Project's activities in a timely manner, to strengthen the people and the public's monitoring role.

Communication activities were allocated US \$ 2,600,000 from the World Bank's loan fund, with no counterpart funding applied. In SC 3.3 CPO is the investor of the communication activities for the whole project, the PPMU is the investor of the communication activities within the province. The district level is assigned to carry out a small number of activities in the last two years of the project.

The disbursement value of SC 3.3 reaches USD 2,473,583, equivalent to 95.14% of the approved plan. CPO and PMU 6 provinces have implemented 10 types of communication:

- Official website of the project
- Books, documentation for project implementation
- Agricultural books and materials
- Project bulletin boards, posters, signs
- Leaflets, brochures introducing the project
- Broadcasting (television & radio), newspaper, electronic newspaper
- CD, DVD, portable broadcasting of propaganda content
- Mobile communication, conferences, seminars, community meetings, contests
- Articles, photo books on project implementation results
- Items and media

The specific results of communication activities are as follows:

Table 26: Results of communication activities carried out by CPO

No	Communication activities	Unit	Original	Copy
1	Develop a communication strategy	Document	1	190
2	Project brand handbook	book	1	
3	Project Implementation Manual (PIM)	book	12	320
4	Resettlement compensation policy framework (RPF)	document	1	488
5	Project evaluation indicator set (KPI), list of invalid activities	document	2	990
6	Building and managing an electronic portal (website)	Webpage	1	1
7	Project introduction brochure	brochure	1	15,988
8	Posters, leaflets, map of the project area	sheet	3	79,189
9	Publishing documents in the form of audio and dubbing of 5 ethnic minority languages	programme	3	18
10	Release documents in the form of images, dubbing 5 ethnic minority languages	programme	3	18
11	Broadcast the central television on the project	news	1	2
12	Post newspaper on the project	news	1	11

13	Photobooks about project results	book	1	900
Total:			31	98,116

Table 27: Results of communication activities carried out by provincial and district PMU

No	Communication activities	Unit	Original	Copy
1	Posters, leaflets introducing the project, capital construction activities and livelihood development, ...	Sheet	7	323,431
2	Poster	poster	5	5,960
3	Farm calendar	Book	1	13,000
4	Wall calendar	sheet	1	22,600
5	The flip chart provides technical guidance on some key livelihoods	Book	3	9,742
6	Picture books in BahNar and Jarai	Book	2	1,000
7	Technical manual	Book	6	7,000
8	Documentation of project activities	document	5	32,328
9	Television reportage	Report	3	226
10	Television news	news	2	458
11	Broadcast reportage	Report	8	171
12	Article	Article	3	294
13	Audiobook	CD	5	26
14	Broadcast on radio and television	Program	6	617
15	Articles about the project results	Content	1	18
16	Meeting ceremony	Meeting	8	168
17	Mobile communication	Campaign	1	12
18	Competition	Event	2	43
19	Commune meeting	Conference	1	1,385
20	Community meeting	Meeting	2	5,015
21	News	News	1	124
22	Message board (spinning)	Board	1	101
23	System of signboards and signboards at infrastructure projects invested by the Project	Board	3	1,686
24	Hand speaker	Speaker	1	257
25	Communication items	Item	3	2,817

No	Communication activities	Unit	Original	Copy
26	CD: radio topic about the project	Content	8	280
27	DVD: video of the project	content	7	210
28	Helmets, windbreakers for CF and commune officials	set	2	600
29	T-shirt	T-shirt	1	250
30	Loudspeaker and audio amplifier	Set	1	19
31	Notebook	Book	1	400
Total:			101	334,032

The various communication activities of the Project have had a great impact on raising awareness and changing people's behavior. As a result, all the community and people in the project area have certain knowledge about the project and actively participate in project activities; contribute ideas, support the project, and supervise the implementation of each activity in the community.

2.4 Component 4 - Project management

The objectives of Component 4 are to ensure (i) that project activities are managed effectively as Project design, and (ii) that the Monitoring and Evaluation system can provide full information on activities, outcomes and impacts of the Project.

The project has allocated US \$ 11,242,175, including US \$ 8,396,440 from borrowed fund, equivalent to 74.69% and US \$ 2,845,735 from counterpart fund, equivalent to 25.31% (counterpart fund calculation in Component 4: equal to 33.89% of the loan) for Component 4 - Project Management). These two sources of funding are allocated to CPO and 6 project provinces as follows:

Table 28: Loan fund allocation to Component 4 by province (Unit: USD)

CPO	DL	DN	GL	KT	QN	QNg
1,982,177	1,198,032	1,004,550	1,198,032	1,391,515	811,067	811,067

Table 29: Allocation of counterpart funds to Component 4 by province (Unit: USD)

CPO	DL	DN	GL	KT	QN	QNg
278,043	486,129	393,253	484,276	571,422	320,775	311,837

The disbursement value of Component 4 is USD 16,468,528, equivalent to 130.32% of the approved plan fund. Expenditures are mainly used to pay salaries, offices rental & operations, travel for staff and project consultants, to conduct researches,

surveys, and run the project monitoring and evaluation system. Areas of project management include:

a. Human resources for the project implementation and management

Personnel involved in PMU at all levels include: (i) a group of officials, civil servants working on a part-time or full-time basis at PMU; and (ii) a contracted project staff. The whole project has 1,036 employees participating in the project management apparatus at all levels. The number of project staff at each specific implementation units is shown in Table 30 below:

Table 30: Number of project staff

Implementation units	Civil servants	Consultants	Contracted staff & CF	Total:
CPO	6	12	7	25
PPMU	30	41	26	97
DPMU	35	151	78+130	394
CDB	520			520
Total:	591	204	241	1,036

Note: 130 CF officers receive salary from the World Bank loan but are taken from SC 3.2 CB. Salaries and wage allowances for part-time State officials and contract officials are paid from counterpart fund. Consultants' salaries are paid 100% from the World Bank loan. If not counting 4 part-time officials at each CDB, the total project personnel is just 516 people.

The CPO has 25 people including CPO Leaders, team leaders, consultants and assistants. In addition to the administrative staff, CPO has a team of consultants on project management and supervision, project evaluation, finance and accounting, capacity building and communication, bidding and infrastructure, livelihoods, management information systems (MIS) and CSAT to carry out coordination work at the central level and provide technical assistance in implementing and monitoring project activities for local PMUs.

Each PPMU has five key staff, including the project leader, the chief accountant, the bidding officer and the financial planning officer. These are human resources of DPI each province, assigned to concurrently positions in PMU. The PPMU has also been strengthened from 6 to 7 individual consultants with positions: Livelihood consultant and Market Development, Planning consultant, Finance, Accounting consultant, Social Security and Environment Policy consultant, Monitoring and Evaluation and Information Management consultant, Capacity Building and Communication consultant, and Bidding consultant.

The district PMU usually assigns only 1 key staff member of the district People's Committee to lead the project. Only three project districts in Quang Nam province have four key officials concurrently holding positions of project leader, chief accountant and bidding staff. The district PMU is strengthened from 5 to 6 individual consultant to be in positions close to the consultant positions at the PPMU, including Livelihood and Market Development consultant, Planning and Finance consultant, Finance consultant, monitoring and evaluation and Information Management consultant, Capacity Building and Communication consultant, Bidding consultant. In addition, there is one CF officer at each district PMU, who spends most of his time working in each project commune.

Project personnel fluctuate over time, including central to provincial and district levels. After the mid-term project review (2017), there was a huge fluctuation in project personnel such as changes in project leadership, the lack of individual consulting positions due to discontinuation of contract extension, project staff quitted. By the end of 2017 at some PPMUs the project personnel fluctuation is up to 100% compared to the start of the project. By 2018, CPO is missing some important consulting positions, namely for Livelihoods and Market Development Consultant and monitoring and evaluating cum managing information consultant. In Kon Tum PPMU, there has been a vacancy in monitoring, evaluation and information management consultant since 2017.

b. Planning activity:

Planning activities include the preparation of (i) Annual Project Implementation Plan, (ii) Annual Financial Plan, and (iii) Annual Procurement Plan. The project has complied with the annual planning process since 2015 with all steps, bottom-up, in order from village to central level.

Table 31: Annual planning and highlights

Plan	Subjective/objective reasons which lengthen the approval process
18-month plan	<p>- The changes in the 2013 Constitution led to a change in the internal approval process of the Government of Vietnam for ODA projects, which affects the completion of legal documents for the project. According to these changes, the approval right is transferred from the Prime Minister to the President of the Socialist Republic of Vietnam. The CHPov project was among the first projects to follow this new regulation; therefore, although the preparation process and negotiation with WB met deadlines, the Sponsorship Agreement (no. Cr5330-VN) was executed 05 months behind schedule.</p> <p>- The implementation of bidding packages under the Technical support & input supply Sub-project for CHPov Project was also behind schedule, affecting the progress of bidding packages for infrastructure construction, training and capacity-building for project officers at all levels... (The Financial Agreement for the Technical support Sub-project, in preparation for CHPov project was signed to be operated in February</p>

2013. However, not until May 2013 was the Bidding plan completed and approved; in March 2014, the office of the management board of Technical Support Sub-project was finished and they moved to work here). The bidding plan was adjusted 02 times to suit the situation and work progress.

- The completion of preliminary procedures for the Project took a lot of time (receiving feedback, updating Project Implementation Manual for official publication, the delay in appointing the Branch of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (AgriBank) leads to delay in opening appointed accounts and draw advance capital from WB to appointed accounts). On October 3rd, AgriBank issued an official document, appointing a branch to serve the project, which was 02 months later than the notice of the State Bank of Vietnam.

2014,
2015,
2016

-The planning process started late, in July, while the amount of time spent on consulting for the planning activity at commune and hamlet level remained the same and could not be shortened.

- Commune and hamlet workers had initial difficulties in making plans with the participation from the community. They also needed to allocate time between their main jobs and concurrent duties for the project, and at the same time spent time for the planning process such as surveying, spreading information about hamlet meetings, and travelling in remote and geographically disadvantaged areas.

2017

- Provinces made plans for 2017 and the period from 2017 to 2019, therefore, the consultancy process for planning as well as reviewing and feedback processes took longer time.

- After provinces built the first drafts for 2017 and 2017-2019 plans, CPO gave more instructions to provincial PMUs in terms of criteria for reviewing and adjusting the 2017 and 2017-2019 plans.

- When sent to CPO, these drafts were revised many times because of some reasons (i) In some provinces or communes, the capital allocation for a component exceeded the budget for that component/sub-component of that province or commune; (ii) When the capital allocation exceeded the budget for that component, it would be a violation of the project policy if provinces automatically circulate capital among budget sources; (iii) Provinces could not explain and justify why they proposed a higher allocation than stipulated; (iv) The sub-project's sufficient information was not provided, such as the ratio of poor households, name and age of beneficiaries, scope of production, information of nutrition activities, training support and technical content, thus it needed to be revised for many times.

2018-
2019

- The operation plan of CPO in 2018 was delayed, so the end of 2018 was converted into a plan for 2018 and 2019 combined into one plan. This plan was approved by MPI at the end of December 2018. So in 2018 CPO made very few activities. Officers and consultants are delayed by up to 8 months, more or less affecting their concentration for the assigned work

- In the project provinces, they were approved quite early in the plans for 2018 and 2019. However, the reduction of capital as well as the slow allocation of capital (especially in Quang Ngai and Dak Nong provinces) affected. The project will focus on the implementation of subprojects in provinces, especially after approval of the implementation phase of infrastructure projects and livelihood activities in the rainy season (May - November in the Central Highlands).

c. Project monitoring and evaluation

The monitoring and evaluation system of the GNTN project includes report forms built from the beginning of the project and guided in the Project Implementation Manual (PIM, Volume 4 Monitoring and Evaluation); Management Information Systems (MIS); Project staff, GSO consultants and 130 CF officers, totaling approximately 165 people. Project information is collected from commune level, aggregated by district PMU, to PPMU and CPO for processing.

Quarterly and annual project reports are fully implemented, including project implementation progress reports, disbursement financial statements, and independent audit reports. In addition, reports summarizing the implementation progress serving the project implementation missions and memorandum of understanding (AM) were issued after the mission of the project implementation team completed the trip. is a source of monitoring information, the most realistic project evaluation.

The management information system (MIS) of the project was started in early 2015, designed based on the idea of the community information collection system. Data is collected directly at the commune and village including coordinates, photos, progress of Project activities and updates to the system in real time. However, this is a difficult project, both running the MIS 1.0 demo version, fixing bugs, adjusting and integrating some new features, until the version of MIS 2.0 is the end of 2017, maybe temporarily called a more complete beta. The system has a lot of data, but it cannot be exported into summary tables as prescribed, available for reporting. According to the CF officers, who are the main input to the system, they are not sure of the accuracy and reliability of the information contained in the system due to having to import and re-enter many times. However, certain aspects of the project's MIS are still of certain value, including: (i) storing a lot of raw information imported from the field, with a specific location and time; (ii) maps and coordinates allow detailed tracking of at least 60% of the subproject, with attached photos and a summary of that subproject.

Due to the difficulties and inadequacies of the MIS 1.0 & MIS 2.0 system, the M&E consultants and staff have implemented a system to record data in parallel through Excel tables. These Excel tables have been improved and supplemented with important information to monitor and report the progress of project activities. These figures are fairly detailed, quite reliable and available.

In addition, the project has conducted three evaluation studies, including the Beneficiary assessment conducted by the Mekong Development Research Institute (MDRI), Quality control and evaluation of the level and effectiveness of investments for Infrastructure works conducted by BKG Joint Stock Company; Technical auditing and evaluation of financial management of the Livelihood sub-projects carried out by A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. These reports provide assessment information from the perspective of independent auditors/firms, and also help CPO and PPMUs to review and evaluate the project work and results.

And the project has conducted surveys at the beginning of the period, mid-term and final period (baseline, mid-term review, and endline). Thanks to that, the project information system has been completed, containing complete, scientific and multi-dimensional information about each project activity, achieved results, and completion of the indicators in the Framework. results of the project and its initial impact.

To complement the measurement of socio-economic efficiency and the initial impact the project has made, the Project has applied participatory information collection tools such as Photo Story Book, the most significant change (MSC). As a result, more than 200 of the most significant change stories have been rewritten through contests, of which 18 have been selected, one set of photo books has been implemented by the Central Government and thousands of photographs have been archived showing the status of before, during and after each sub-project implementation.

d. Technical support for project implementation

Document System to guide Project implementation: At the start of the project, Project Implementation Manual (PIM), including 12 volumes, was developed and distributed to all levels of the project. In 2016, some of the PIM contents were modified for the first time to meet the real implementation situation. In 2017, some of the PIM contents of continue to be proposed to change, including the supplementation of finalization procedures in Chapter 3, PIM Vol. 3 on Financial Management. These proposed changes were submitted by the PPMUs to the CPO in May 2017. The MTR is a good opportunity for local PMUs, the CPO and the WB to discuss further the contents that need to be modified to guide the implementation of the project more effectively.

The guiding documents for the project implementation have been issued: There are 2,328 documents guiding the project implementation, including 1,346 documents by the CPO. The number of documents guiding the project implementation by provincial People's Committees and PPMUs is detailed as the following:

Table 32: The number of issued documents guiding the project implementation

Unit/Province	Quantity
The CPO	1,346
Dak Lak	310
Dak Nong	89
Gia Lai	108
Kon Tum	48
Quang Nam	50
Quang Ngai	377
TOTAL	2,328

Project implementation support missions: The World Bank and the CPO worked together to carry out 12 project implementation support missions (ISM). These memoranda of the missions are translated into Vietnamese and sent to the provincial / district PMUs to study and plan for the implementation of mutual committed agreements. The memoranda are also posted on the project website. The CPO also develops a reporting format and assists PMUs to explain the issues found on the spot and commit to deal with the issues. In addition, the CPO also carries out regular missions to support specialized groups in the project implementation and compliance with relevant policies. After each mission, the CPO issues discovery reports and recommends and guides the local authorities to carry out activities in accordance with the regulations of the project.

Operation of CPO branch in Gia Lai:

In order to support PMU at all levels to perform the task, the Project has a Technical Assistance Group led by CPO to support the implementation of the Project's activities in localities. According to the project design, this group will be a consulting firm selected by CPO in the form of international competitive bidding, using quality and cost-based selection procedures (QCBS), with a component including: 01 international consultant to be the team leader and 01 group to be consulted domestically.

In fact, the project canceled this QCBS package and then recruited only 4 individual domestic consultants including: 1 Livelihood and Market Development Consultant, 1 Capacity Building Consultant, 1 Infrastructure Consultant and 1 Bidding Consultant. The TA team has an office in the city of Pleiku, Gia Lai province, where is a place with convenient location and favorable traffic conditions for the TA Group to directly support PPMUs / DPMUs. This office started operations at the end of 2015 and ended operation at the end of 2019.

e. Headquarters, vehicles, equipment for work:

PMUs at all levels are equipped with necessary equipment to serve the work. Equipment for work including: vehicles (including cars for CPO, PPMUs and DPMUs, motorcycles for CF staff), office equipment for project offices from Central to Commune.

Vehicles: The project has purchased cars for CPO (01 unit); for PPMUs (01 pickup / province), and district PMUs (01 pickup / district). In addition, the project procures a total of 130 motorcycles for CF staff as vehicles for business travel.

Equipment for work: The project has procured a number of basic equipment for PMU work at all levels, from CPO to the Commune Development Board. Basic equipment includes: computers, printers, projectors, photocopiers, internet installation, office tables and chairs, file cabinets ...

PMU headquarters at all levels: At central level, CPO hired an office outside MPI headquarters and a branch office in Gia Lai. In the project provinces, the Department of Planning and Investment has set up a working room (taking advantage of available or newly built area) with sufficient working area as prescribed for PMUs at all levels. Particularly, the Department of Planning and Investment of Kon Tum province was supported by the project to build a new housing unit in 2014, then used as an office of the GNTN project.

3. Financial performance

The total disbursement value of the project is VND 2,657,773 million (of which VND 2,504,607 million is loan fund from the World Bank and VND 153,166 million from the counterpart fund of the Government), reaching a disbursement rate of 92.63% / total value of the approved plan (VND 2,869,117 million). Details in Appendix 4.1 attached..

Table 33: Value and disbursement rate of the GNTN project (Unit: million VND)

Implementing Unit	Allocated fund	Disbursement value	Disbursement rate	Share ratio
CPO	116,678	96,576	82.77%	3.63%
Đắk Lắk	619,430	584,504	94.36%	21.99%
Đắk Nông	430,128	361,595	84.07%	13.61%
Gia Lai	600,736	583,994	97.21%	21.97%
Kon Tum	515,068	521,829	101.31%	19.63%
Quảng Nam	249,260	247,056	99.12%	9.30%
Quảng Ngãi	337,819	262,220	77.62%	9.87%
Total :	2,869,117	2,657,773	92.63%	

In which, the total disbursement value is mainly from ODA loans, specifically in Tables 34 below:

Table 34: Value and disbursement rate of ODA loans (Unit: million VND)

Implementing Unit	Allocated fund	Disbursement value	Disbursement rate	Share ratio
CPO	105,252	85,779	81.50%	3.42%
Đắk Lắk	588,931	551,283	93.61%	22.01%

Implementing Unit	Allocated fund	Disbursement value	Disbursement rate	Share ratio
Đắk Nông	396,720	337,401	85.05%	13.47%
Gia Lai	570,205	553,423	97.06%	22.10%
Kon Tum	483,000	501,818	103.90%	20.04%
Quảng Nam	226,160	232,216	102.68%	9.27%
Quảng Ngãi	319,341	242,687	76.00%	9.69%
Total :	2,689,608	2,504,607	93.12%	

The total disbursement value from the counterpart fund source is quite modest, due to the low contribution proportion under the loan agreement and not having to use much in reality. The value and disbursement rate of reciprocal capital are specified in Table 35 below:

Table 35: Value and disbursement rate of counterpart fund (Unit: million VND)

Implementing Unit	Allocated fund	Disbursement value	Disbursement rate	Share ratio
CPO	11,426	10,797	94.50%	7.05%
Đắk Lắk	30,499	33,221	108.92%	21.69%
Đắk Nông	33,408	24,194	72.42%	15.80%
Gia Lai	30,531	30,571	100.13%	19.96%
Kon Tum	32,067	20,011	62.40%	13.06%
Quảng Nam	23,100	14,840	64.24%	9.69%
Quảng Ngãi	18,478	19,533	105.71%	12.75%
Total:	179,508	153,166	85.33%	

The disbursement rate of counterpart fund is quite high. As such, the counterpart fund has been fully granted by the Government as committed. This ratio does not reflect the estimated budget of USD 1,000,000 for project preparation and compensation, resettlement, land fund and other resources contributed by localities. Chart 9 below shows the disbursement proportion of ODA and counterpart fund in the initial design and actual implementation.

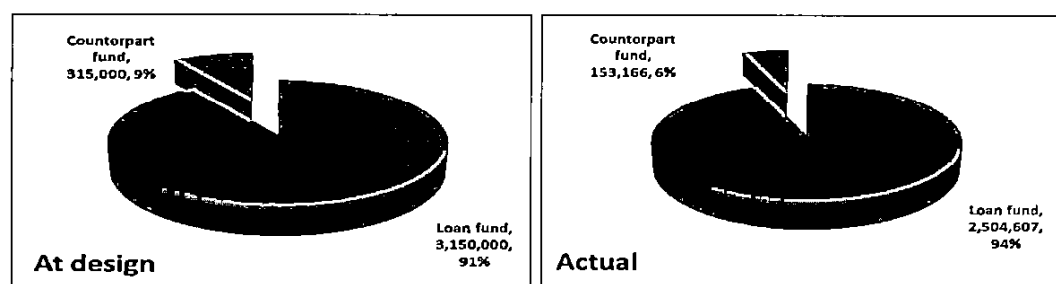


Chart 9: Proportion of loan / counterpart fund between design and reality (million VND)

Regarding expenditure structure : The project has basically followed the initial design. In practice the implementation varies slightly, as shown in Table 36 below:

Table 36: Value and disbursement rate by component (Unit: million VND)

No	Components & SC	Total disbursement value		Disbursement rate (%)		
		According to the project approval decision	Actual	ODA	CF	Total
1	C 1: Comune & village infrastructure development	983,483	877,850	92.78%	4.23%	89.26%
	SC 1.1 Construction	923,465	865,835	97.71%	4.23%	93.76%
	SC 1.2 O&M	60,017	12,015	20.02%		20.02%
2	C 2: Sustainable livelihoods development	634,427	541,983	85.43%		85.43%
3	C 3: District connective infrastructure development	984,759	875,285	93.42%	4.39%	88.88%
	SC 3.1 Construction	639,226	621,689	105.31%	2.71%	97.26%
	SC 3.2 & 3.3: CB & C	345,533	253,596	73.15%		73.39%
4	C 4: Project Management	266,448	362,655	121.08%	165.44%	136.11%
Total		2,869,117	2,657,773	93.12%	85.33%	92.63%

Component 4 has a disbursement rate > 100% because it has spent more than the original design of the Project. Chart 10 below shows that spending at C 4 has increased from 9% at the beginning of the project to 14% in the end of the project.

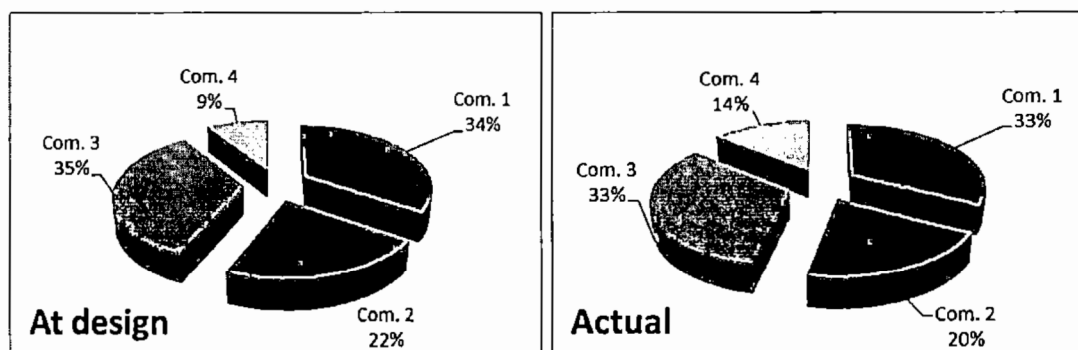


Chart 10: Spending structure by components compared between design and reality

4. Factors affecting project implementation

There are many factors affecting the project implementation results, including (i) a group of subjective and objective factors in the project design process; (ii) group of subjective and objective factors during project implementation; and (iii) group of force majeure factors.

Firstly, the project design is open, so the number and type of activities are not consistent after the first 18 months of implementation. This makes it difficult to coordinate, monitor and evaluate details. SC 3.1 district connective infrastructure

development quite coinciding with SC 1.1 commune and village infrastructure development ; while this SC is inconsistent with SC 3.2 Capacity building and SC 3.3 Communications. This is clearly seen, for example, when the project reports on the total number of kilometers of roads upgraded and newly built.

The livelihoods of food security and nutrition and income diversification overlap to 70% but differ in support level and implementation method. If not separated, the implementation and monitoring will be simpler and more effective. This is clearly seen, for example, when the project reports on the total poultry livelihood subprojects and the total number of LEG groups involved.

Because of the open design, there are many indicators that set targets each year. Moreover, some definitions are not really clear such as total beneficiaries, number of ha irrigated, etc. The number 2 in the results framework is really unclear, requiring a replacement. By the end of the project, to obtain complete and consistent data on activities and results achieved many difficulties.

The project has started slowly, almost in 2014, only to stabilize the implementation and management apparatus. During project implementation, all PPMUs complained about delays in approving annual plans and funding allocation decisions for implementation. After the mid-term review of the project in 2017, all project management units have to wait for the approval of the 2018-2019 work plan and decide to allocate the capital for implementation. Consequently, the progress of implementing the activities is greatly affected.

In addition, the project is also affected by weather and epidemic factors. Typically, the long and heavy rainy season in the project area, especially Quang Ngai province, slows down the progress of infrastructure sub-projects. And the African swine fever outbreak in early 2019 in Vietnam also caused the provincial PMUs to convert a lot of pig raising subprojects that have completed investment procedures to other types of livestock such as goats and poultry. Pigs swine fever has had a double impact on the project (i) not only effectively reducing the investment efficiency of more than ½ of the total pig subprojects, (ii) but also delaying the implementation of new subprojects as approved plans.

Below is a breakdown of the advantages, disadvantages and remedies that PMU 6 provinces have implemented:

4.1 Policy and regulatory environment:

Since 2016, the Budget Law of the National Assembly has stipulated that the Government's ODA allocation policy must not be disbursed beyond the assigned plan (much lower than the Project's work plan), leading to the amount of project implementation is quite large but there is not enough budget to disburse.

Medium-term public investment plan of foreign finance 2016 - 2020¹⁷ : The project provinces have not been able to adequately and timely balance finance sources according to actual implementation needs. Therefore, in 2017, 2018 and 2019, the implementation of the activities was delayed and was one of the main reasons for repaying the World Bank of US \$ 15,866,000 from the total loan fund in October 2019.

State policies have greatly affected the smooth running of the project. Because of the dependence on the approval of plans and decisions to allocate investment fund and recurrent fund, 50-65% of the activities of the provinces in 2018 had to be carried over in 2019. For example, till the end 2018, CPO's 2018 operational plan was just approved. Therefore, activities in 2018 were implemented very limited. This lack of uniformity also impacts on losing the best time to build infrastructure projects and start crop seasons.

4.2 Organization and management of project implementation:

(i) Project preparation and annual operational planning: To prepare for the project start-up, an 18-month implementation plan of the project was developed to clarify the investment principles of the project, explore development needs of infrastructure and livelihoods based on production and aspirations of the people. The 18-month plan was completed with the results that underlie the project implementation activities during the main phase, including: (i) Decisions of all levels on establishment: the Central People's Committee, the provincial PMUs, District PMUs, Commune Development Boards, Commune Supervision Board; (ii) Develop and train a Project Implementation Manual (PIM); (iii) Forming the accounting system from central to provincial, district and commune levels; (iv) Establishing the Central Project Website and other communication materials about the project; (v) Develop a communication strategy for the whole project; (vi) Selecting a team of individual consultants for PPMUs; (vii) Develop MIS 1.0 System to support Project monitoring and evaluation; (viii) Procurement of essential equipment for project activities.

The 18-month plan and the plan for the following years are implemented later than the scheduled progress of 2-3 months due to some following reasons:

Plan	Subjective/objective reasons which lengthen the approval process
18-month plan	- The changes in the 2013 Constitution led to a change in the internal approval process of the Government of Vietnam for ODA projects, which affects the completion of legal documents for the project. According to these changes, the approval right is transferred from the Prime Minister to the President of the Socialist Republic of Vietnam. The CHPov project was among the first projects to follow this new regulation; therefore, although the preparation process and negotiation with WB met deadlines, the Sponsorship Agreement (no. Cr5330-VN) was executed 05 months

¹⁷ According to Decree 77/2015 / ND-CP

behind schedule.

- The implementation of bidding packages under the Technical support & input supply Sub-project for CHPov Project was also behind schedule, affecting the progress of bidding packages for infrastructure construction, training and capacity-building for project officers at all levels... (The Financial Agreement for the Technical support Sub-project, in preparation for CHPov project was signed to be operated in February 2013. However, not until May 2013 was the Bidding plan completed and approved; in March 2014, the office of the management board of Technical Support Sub-project was finished and they moved to work here). The bidding plan was adjusted 02 times to suit the situation and work progress.

- The completion of preliminary procedures for the Project took a lot of time (receiving feedback, updating Project Implementation Manual for official publication, the delay in appointing the Branch of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (AgriBank) leads to delay in opening appointed accounts and draw advance capital from WB to appointed accounts). On October 3rd, AgriBank issued an official document, appointing a branch to serve the project, which was 02 months later than the notice of the State Bank of Vietnam.

2014,
2015,
2016

-The planning process started late, in July, while the amount of time spent on consulting for the planning activity at commune and hamlet level remained the same and could not be shortened.

- Commune and hamlet workers had initial difficulties in making plans with the participation from the community. They also needed to allocate time between their main jobs and concurrent duties for the project, and at the same time spent time for the planning process such as surveying, spreading information about hamlet meetings, and travelling in remote and geographically disadvantaged areas.

2017

- Provinces made plans for 2017 and the period from 2017 to 2019, therefore, the consultancy process for planning as well as reviewing and feedback processes took longer time.

- After provinces built the first drafts for 2017 and 2017-2019 plans, CPO gave more instructions to provincial PMUs in terms of criteria for reviewing and adjusting the 2017 and 2017-2019 plans.

- When sent to CPO, these drafts were revised many times because of some reasons (i) In some provinces or communes, the capital allocation for a component exceeded the budget for that component/sub-component of that province or commune; (ii) When the capital allocation exceeded the budget for that component, it would be a violation of the project policy if provinces automatically circulate capital among budget sources; (iii) Provinces could not explain and justify why they proposed a higher allocation than stipulated; (iv) The sub-project's sufficient information was not provided, such as the ratio of poor households, name and age of beneficiaries, scope of production, information of nutrition activities, training support and technical

content, thus it needed to be revised for many times.

2018- - The operation plan of CPO in 2018 was delayed, so the end of 2018 was converted
2019 into a plan for 2018 and 2019 combined into one plan. This plan was approved by
MPI at the end of December 2018. So in 2018 CPO made very few activities. Officers
and consultants are delayed by up to 8 months, more or less affecting their
concentration for the assigned work

- In the project provinces, they were approved quite early in the plans for 2018 and
2019. However, the reduction of capital as well as the slow allocation of capital
(especially in Quang Ngai and Dak Nong provinces) affected. The project will focus
on the implementation of subprojects in provinces, especially after approval of the
implementation phase of infrastructure projects and livelihood activities in the rainy
season (May - November in the Central Highlands).

(ii) Project staffing:

In the first 18 months of the project, recruitment of personnel at the local level
faced many difficulties. It is very difficult to find consulting positions that meet the
requirements of qualifications and experience to take positions such as Livelihood and
Market Development consultant, Social & environment safeguards consultant,
monitoring and evaluation consultant and Information Management consultant, Capacity
Building and Communications consultant, Bidding consultant and especially CF officers.

The project has applied practical measures to the local context such as posting ads
to recruit consultants in neighboring provinces, reducing the requirement of five years of
experience in TOR. In addition, the project has promptly mobilized government officials
working at DPI and district People's Committees to work part-time to support the project
when they have not recruited enough project personnel..

In some project provinces, CPO and WB allow to sign contracts with appropriate
staff, receive salary from loan fund to replace the positions that consultants cannot
recruit. As a result, the project consultants working in the provinces are not really equal
in terms of qualifications, professional capacity and work experience..

- Project personnel fluctuate over time, including central to provincial and district
levels. Right from the end of 2014 and 2015, the provinces re-elected People's Councils
and People's Committees at all levels, leading to adjustments in project management
personnel at all levels. After the mid-term project review (2017), there was a huge
fluctuation in project personnel such as changes in project leadership, the lack of
individual consulting positions due to discontinuation of contract extension, project staff
sentence for leave. By the end of 2017 at some PPMUs the project personnel fluctuation

is up to 100%¹⁸ compared to the start of the project. By 2018, CPO is missing some important consulting positions, namely TV for Livelihoods and Market Development and TV for monitoring, evaluating and managing information. In Kon Tum PPMU, there has been a vacancy in TV monitoring and evaluation and information management since 2017. The fluctuation of personnel has affected the project's implementation, monitoring and evaluation capacity.

- Due to the delay in approving the 2018-2019 work plan, the living of CPO consultants and the Technical Assistance Group in Gia Lai were more or less affected.

4.3 Financial management

The project continues to apply a "decentralized" mechanism to directly disburse funds to the provincial level with a 3-level account system: (i) 7 Appointed Accounts opened at the CPO and the PPMUs, (submitting withdrawal application to the Ministry of Finance and directly receive fund from the World Bank); (ii) district-level project accounts (to pay and disburse fund for district-led activities; and receive and transfer funds to commune accounts) and (iii) project accounts at Commune level (to receive and disburse capital for Components 1 and 2).

The project always maintains a contingent of financial management staff as required, including the chief accountant who is the key official of the State and the financial accounting consultant. The capacity of central and provincial cadres is assessed quite well, the capacity of grassroots cadres is still limited, with errors in bookkeeping, asset management, contract management, monitoring of accounts receivable and consolidated vouchers.

During the implementation period, the Project was very interested in improving the capacity of the accounting team at all levels with many training activities, seminars, and conferences. CPO has also cooperated with the Ministry of Finance and the bank to organize seminars with relevant officials, and closely coordinated with the Central State Treasury to provide timely guidance / support to the State Treasury of localities during the process of implementing project expenditure clearance.

The project has also equipped officials and financial consultants with accounting software to make accounting work smoothly, accurately and effectively..

Financial planning and budgeting plan

Annually, the PPMUs of the provinces prepare annual financial and budget plans and submit them to the DPI for summarizing and reporting to the PPC for working with MPI. CPO's annual plan is reported to the MPI Office for summarization. The delivery of the annual financial - budget plan basically meets the implementation requirements

¹⁸ Number of quitted staff = 100% approve staff size

(between early February and mid-March each year). However, for many reasons, this can sometimes be delayed by 2 to 3 months.

Regarding financial sources: Normally, the ODA fund allocated in the annual plan is much lower than the registered demand and the project's execution capability, the actual disbursement is not allowed to exceed the assigned financial plan. This has greatly affected the implementation and disbursement progress of the project.

Financial report

The project has complied with the requirements of preparing and submitting quarterly and annual financial statements (IFR reports) and years in accordance with the prescribed forms of the World Bank and the Government. The financial statements are fully and promptly performed by the units.

Independent audit

The audit consultant chosen by the project is Deloitte Vietnam Co., Ltd. Annual audit reports (including audited financial statements and management letters) are issued by each implementing agency (CPO and 6 provinces), clearly stating the implementation of fund sources and issues, shortages of each unit. Reports are always submitted to the WB on time (before June 30 of the year after the audited fiscal year).

In order to improve the quality and increasingly improve the financial management of the project, after each independent audit, all contents / issues mentioned in the management letter are shared publicly to all PMUs. Each PMU must develop an action plan to draw out the causes and propose solutions to the problems / faults encountered..

Internal audit

Internal project audit agency is Inspectorate of MPI and DPI of Project provinces. The guidance of procedures for conducting internal audits is only limited to being trained by the World Bank for inspectors at the Ministry of Planning and Investment, while inspectors from the Departments of Planning and Investment have not been trained. And because the work of the Ministry inspectorate is so high, it is difficult to allocate time and manpower for internal CPO audits as well as training and sample audits for Departments inspectors.

State Audit

The project has been audited by regional state auditors (no XII) at a number of PPMUs for design, supervision and bidding packages for construction and installation of infrastructure projects at provincial, district and commune levels from 2015 to 2018. During the audit process, the State Audit Office has raised a number of limitations, shortcomings and recommendations of some related contents in accounting and financial management such as wrong payment, reduction of cost estimates, payment and

recommendations for financial handling to PPMUs, DPMUs and CDBs; request coordination with related contractors with remedial measures and actions.

4.4 Bidding and procurement:

Legal documents related to procurement include: (i) the Financing Agreement (FA); (ii) current WB guidelines on selection and employment of consultants, and procurement of goods, works and non-consulting services; (iii) Vietnam Procurement Law and related guidelines and documents under laws of the Government and Government agencies; (iv) Project Implementation Plan, Financial Plan, and Procurement Plan which have been approved by competent authorities.

Procurement management complies with: (i) The content of the Financing Agreement to be signed between the GoV and WB, (ii) Guidelines regarding procurement of WB, (iii) The Procurement Law of the GoV, applied to items that have not been specified in the Financing Agreement. In implementation, if the scale and cost estimate of the procurement package (which are drawn from technical design survey) exceed the approved procurement threshold and method, the procurement plan must be revised and submitted to MPI and WB (in case of CPO's procurement plan) or submitted to CPO and WB (in case of province PMU's procurement plan), requesting a No Objection Letter before any further step. The investment owners hold the responsibility to approve the procurement results of the work in the scope of their functions and tasks.

Bidding has been carried out in the project provinces with 3 types of construction, goods / equipment and consulting. These types are mainly implemented in the following forms: i) Community bidding (CP); (ii) Shopping (SP); (iii) National competitive bidding (NCB), (iv) Selection based on the capacity of consultants (Quality Based Selection CQS), (v) Selection of individual consultants (ICS). In addition, CPO also (vi) selects national consultants from counterpart fund sources; and (vii) Direct appointment of contractors using simplified procedure.

PMUs have fully complied with the requirements on organizing consultation with people, summarizing the list of activities, making and submitting annual bidding plans. Plans usually include detailed explanations on the basis of the value of the bidding package, and basic parameters of the size of the work as a basis for considering and approving the plan. After the drawings and cost estimates of the community bidding facilities are approved as prescribed, the CDB informs the tender invitation on the mass media of the commune / village / hamlet as well as stick and maintain the notice on village bulletin boards. After the bid announcement of the work is made public, the bid groups in the communes and unions capable and interested in the bidding package will be provided samples and instructions to attend the bid.

Before the construction is commenced, the Commune Development Board must notify the people in the area where the construction site is known to participate in

monitoring the volume, quality and progress together with the Commune Supervisory Board, the supervision. People's daily is fully recorded in terms of quantity and types of materials. In addition, the people also actively support the construction contractors in the work of ground clearance, blocking, preventing vehicles from circulating during the concreting of the road surface, and at the same time maintaining the newly constructed concrete pavement moisturizing method.

CPO, PPMUs / DPMUs & CDBs implemented a total of 2,087 / 2,115 packages; The number of bidding packages not implemented is only 28 packages, accounting for 1.32%. Table 37 below shows the number of project packages implemented:

Table 37: Summary of number of bidding packages implemented

Method	CP	SP	NCB	ICS	CQS	Direct Appoint	Cancel	Total
IU	CW, goods, equipments			Servives				
CPO		6	2	19 ¹⁹	15	7	17	66
Đắk Lắk	138	191	9	61	16		0	415
Đắk Nông	135	147	0	29	20		0	331
Gia Lai	123	231	2	35	20		0	411
Kon Tum	181	175	8	40	20		0	424
Quảng Nam	68	78	1	25	11		1	184
Quảng Ngãi	120	124	2	21	7		10	284
Total:	765	952	24	230	109	7	28	2,115

In parallel with ordinary bidding, the project also conducts online bidding under the guidance in Circular No. 04/2017 / TT-BKHDT, dated November 15, 2017, of the Ministry of Planning and Investment, Although there are still many difficulties in facilities such as the internet connection in some communes is unstable, computers do not have compatible configuration, especially the CDB staff who has not been trained by the project yet, but with the support from professional staff of PPMU, DPMU, over 2 years of implementing online bidding, initially positive results came out, such as (i) The number of contractors participating in the bidding increased; (ii) the winning value is lower than normal bidding by 5-7%.

4.5 Social safeguards:

Participation of women in the project: During the project time, women often attend village meetings to plan, the number of women elected as team leaders and deputy LEGs account for a high proportion, enthusiastically speaking opinions and proactively proposing subprojects. The percentage of women participating in the commune plan is also increasing and having prestige with the beneficiary community.

Table 38 shows that 52% of women attending village meetings; The average number of women are members of CDB is 44.3%.

¹⁹ 3 packages to recruit individual consultants using counterpart fund

No	Province	Participants in village meetings			Members of CDB		
		Total	Female	%	Total	Female	%
1	Đắk Lắk	67,756	38,528	56.9	100	51	51
2	Đắk Nông	36,584	15,344	41.9	80	33	41.3
3	Quảng Nam	22,098	12,624	57.1	60	20	33.3
4	Quảng Ngãi	48,198	28,234	58.6	60	30	50.0
5	Kon Tum	18,452	10,812	58.6	120	53	44.17
6	Gia Lai	55,672	21,877	39	100	46	46

Policies for ethnic minority people: PMUs at all levels have complied with the guidelines in the PIM to ensure good implementation of policies for ethnic minority people in the implementation of projects in areas where the majority of ethnic minorities live, such as disseminating project information in ethnic languages, organizing ethnic language interpreters in community meetings so that attendees can know information and distribute leaflets in ethnic languages to beneficiary households. The livelihood sub-projects always focus on the ethnic minorities and the poor, the percentage of ethnic minorities participating in the livelihood sub-projects accounts for a very high rate from 80% to 88%, so in the process of making the proposal and selecting the types of livelihoods that are always associated with the customs and farming qualifications of ethnic minorities.

Table 39: Participation rates of women and ethnic minorities

No	Types of activity	Total participants	% of female	% of EM
1	Training, CB	60,384 attendances ²⁰	54%	69%
2	Livelihoods development	63,531 LEG member households	59%	85% ²¹

Compensation and resettlement policies: In general, the impact of the project on land and people's properties is not great. Infrastructure works under SC 1.1 and SC 3.1 with small scale, not much land acquisition of affected households (AHs), as well as the during the initial review and preparation of each subproject, the PMUs paid attention to the criteria of the Project, thus the district and commune infrastructure constructions in 2018 Implementation Plan kept compensation and resettlement requirements to the minimum level.

²⁰ Of listed 2,902 training courses and capacity building activities

²¹ According to the data extracted from MIS, the statistics of more than 4,000 livelihood subprojects have EM data

Table 40: Total of infrastructure constructions with affected households

No	Province	Đắk Lắk	Đắk Nông	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Kon Tum	Gia Lai
1	Number of approved works	276	275	129	316	369	274
2	Works do not affect land and crops	223	218	119	285	314	272
3	Works affect, but households voluntarily donate land	53	27	10	31	55	2
4	Works requires compensation	0	0	0	0	27	0

Land donation issue: Document summarizing the process and procedures of implementing Social Safeguards Policy was issued under Official Dispatch No. 158 / NDPTW - CSAT dated July 27, 2017 summarizing the process of implementing Social Security Policy of PIM 12. Thereby, the implementation tasks were well tracked, especially with compensation and resettlement duties.

CPO, together with the provincial PMUs, strengthened the support and guidance for the district PMUs and Commune Development Boards to follow the land donation process mentioned in Volume 12 of the safeguard policies as well as documenting the documents in the voluntarily land donation process. CPO has revised 03 minutes templates to document the land donation work to suit the reality according to the World Bank's recommendations and was issued together with the PIM revision document for the whole project to implement.

The procedure for monitoring, reporting, complaining and exposing: This includes ordinary and extraordinary reports from related levels in the project. Quarterly reports were summarized and implemented from the provincial to central levels and to WB. In addition, safeguard policy consultants and contracted consultants with the provinces were in charge of monitoring at the field all construction work and a part of the contractors' compliance with environmental and social protection. The safeguard policies of the Project stipulated that the complaining process of the affected people involves 4 steps, from commune level to provincial court. In addition, the project established an automatic call system to number 1900969633, and SMS center with automatic messages to number 8062 so that affected households could communicate with staff and file their complaints to authorized agencies. Through the Project's communication activities, safeguard policy information was basically transmitted to relevant levels and people, therefore during project implementation, no major complaints were made

Since the beginning of the project, there have only been 04 complaints relating to the offering of bidding document, livelihood and human resource recruitment in Kon Tum and Dak Lak provinces. These complaints and denunciations have been received

and dealt with satisfactorily. There is also a complaint about safeguards policies being recorded through the project's GRS system..

The Grievance Redress System (GRS), one of the features of the GNTN project to increase transparency and social responsibility, is designed to receive complaints and problems arising from project implementation. Since the start of the project, the total number of complaints received through the GRS system is 01 (Kon Tum Province), of which 100% has been satisfactorily resolved.

Table 41: Number of complaints received by each locality

No	Province	Pending	Solved	Total	% solved
1	Đắk Lắk	0	2	2	100%
2	Đắk Nông	0	0	0	
3	Quảng Nam	0	0	0	
4	Quảng Ngãi	0	0	0	
5	Kon Tum	0	3	3	100%
6	Gia Lai	0	0	0	

4.6 Environmental safeguards:

Infrastructure works: During the annual activity planning process, the provinces have screened and proposed subprojects that meet the project's criteria so that no subproject will be violating the Negative List, thus has any significant environmental impact occurred during the construction of subprojects 1.1, 3.1. Compliance with safeguards policies of the Project has been well implemented by 6 provincial PMUs, highly appreciated by the World Bank, in which: Completed the revision of PIM according to Official Letter “7246.BKHDT dated October 5, 2015 on amendment of PIM” of the Ministry of Planning and Investment; completed the Environmental protection plan “EPP” according to the Circular No. 27/2015 of MONRE applicable to small infrastructure projects in the subproject at preparation stage. During the bidding and implementation of the subproject, the contractors have applied the "Environmental Community of Practice - ECOP" as in the form of PIM to put it into the bidding documents and contracts of the contractors, and supervision consulting firms. Therefore, in general, the construction of works does not cause great impact on the surrounding environment, the construction process of contractors complies with the provisions of the project on environmental protection.

Livelihood activities: Implemented and applied the regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development on the use and management of updated annual chemicals permitted for use in agriculture and OP4.09 operating policy on pests and diseases management. At the same time, the livelihood officers of the PPMU have implemented the ECOPs for new livelihoods issued by the Project to LEG groups for practical implementation. According to Official Letter No. 216 / NDPTW - CSAT dated

08/12/2017 Regarding 06 practical environmental rules of subprojects being implemented in the project (Fish, Duck, Rabbit, Siam duck, Chicken, Pigeons). However, in the implementation process, there are still many difficulties when applying in practice, the main reason is determined by the limited awareness of the beneficiaries, backward farming practices, which cannot be changed immediately. The project focused on regular propaganda activities, and integrated into agricultural training activities such as: Training farmers on Integrated Pest Management (IPM). Limit the use of pesticides and chemical fertilizers. Use licensed pesticides and strictly follow manufacturer's instructions. Application of organic production techniques and safe production standards. Ensuring the environment in animal husbandry and the environment free of waste from plant protection pesticides cans/bottles.

4.7 Force majeure factors:

Maize stem borers: In Gia Lai, autumn stem borers appeared in 4/2019. The province has more than 5,000 hectares of maize in 11 districts infected, of which the heaviest is the Kong Chro district of the project. The LEG groups planting maize at this time were almost completely damaged. LEG members said that the worm could only be caught by hand, they chiseled directly into the corn stalks, causing the plants to die, they had a tremendous growth rate, making spraying pesticides ineffective.

African Swine Fever: In mid-May 2019, African swine fever outbreak began in the Central Highlands, starting in 3 provinces of Dak Lak, Dak Nong and Gia Lai, then quickly spreading to the remaining provinces in the project area. African pig cholera has caused serious damage to LEG group members, especially in Dak Lak province. Although there are no specific statistics yet, at least 60% of the total number of pigs of LEG groups in 2019 has died from the disease. Therefore, the total of more than 200 pig raising livelihood sub-projects has to be stopped, applying for goat or poultry breeding. The evolution of the disease not only affected the livelihood development effectiveness of LEG group member households, but also slowed down the overall implementation of the project.

Rainy season in the Central Highlands: Usually very long, from April to October 10-11 every year. In Quang Ngai, for many months of high intensity rain, there has been continuous or partial suspension of the construction of infrastructure projects. Rain is an existing natural disaster element that has a significant impact on the progress of the construction of infrastructure projects.

III- ANALYSIS OF SOCIO-ECONOMIC EFFICIENCY

The socio-economic efficiency that the project has brought is viewed objectively through the World Bank's independent lens through many assessment activities in 2019

such as the Implementation Completion Report (ICR) and the Impact Evaluation (IE) of the GNTN project.

In addition, socio-economic efficiency is also assessed through surveys at the beginning of the project (baseline 2015), mid-term (2017) and the end of the project (endline 2019).

And the socio-economic efficiency is also reflected in the Project beneficiaries assessment report. (2017) MDRI – Mekong Development Research Institute; Quality inspection and evaluation of investment extent and efficiency for completed infrastructure works of Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) BKG, joint stock company; and Auditing technically and assessing financial management assessment of livelihood sub-projects - Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) A&C Auditing and Consulting Co., Ltd..

1. Socio-economic efficiency by infrastructure improvement

This section assesses the efficiency and effectiveness of the facilities under SC 1.1 - Commune and village infrastructure development and SC 3.1 – District connective infrastructure development because of the similarities between the two SCs. Table 42 below shows the number of subprojects and expenditures on socio-economic infrastructure projects implemented by the project.

Table 42: Total number of sub-projects 1.1 & 3.1 and their expenditure

Sub-projects	SC 1.1 works (VNĐ)	SC 3.1 works (VNĐ)	Total (VNĐ)	Share	# of sub- projects
Roads +	684,745,215,440	501,567,157,934	1,186,312,373,374	79.29%	1,189
Irrigation	51,548,389,450	48,109,648,000	99,658,037,450	6.66%	108
Domestic water	64,539,539,500	9,671,422,000	74,210,961,500	4.96%	150
Social Infrac.	91,200,685,250	12,481,433,000	103,682,118,250	6.93%	225
Consultancy	-	32,328,219,000	32,328,219,000	2.16%	14
Total	892,033,829,640	604,157,879,934	1,496,191,709,574		1,686

The highest proportion of expenditure is transportation works (including roads, concrete construction bridges, suspension bridges, spillways, culverts; accounting for 79.29%), followed by social infrastructure (sprout schools) rural hamlets, primary schools, community houses, CHSs, communal stadiums; 6.93%), irrigation works (including canals, dams, sluices and sluice gates; 6.66%) , domestic water supply (including self-flowing water systems, drilled wells, dug wells; accounting for 4.96%), and construction design consultancy and supervision services (accounting for 2.16%). Within this report, there will be further analysis of three types of transport infrastructure, irrigation and clean water.

1.1 Compared to the project objective and design:

Basically the efficiency is assessed as AVERAGE through the measurement of the project indicators as follows:

Table 43: Temporarily calculated indicators to measure the outputs and outcomes of infrastructure sub-projects

No.	Project results indicators	Objective		Actual results	Achieved
		Baseline	Y 6 2019		
4	Percent change in access of poor households to services, infrastructure and utilities	38.6	+20%	+2.3%	Partially Yes
5	Annual planned versus completed infrastructure investments:				Yes
	- Total roads constructed or upgraded	0	666	666	
	- Total bridges constructed or upgraded	0	30	30	
	- Total m of irrigation canals constructed or upgraded	0	42,405	42,405	
	- Total ha of land irrigated/drainaged	0	1,733	1,733	
	- Total water systems constructed or upgraded (wells, gravity-fed systems, v.v)	0	150	150	
	- Total hh supplied with clean water	0	11,372	11,372	
	- Total classrooms built	0	122	122	
6	Percent change in proportion of villagers satisfied with support received from the project		+20%	+13,20%	Partially Yes
	Proportion Satisfied with Selected Investment Project List (12 project types)	74%	+20%	+10%	
	Proportion Satisfied with Project Quality (12 project types)	59%		+6%	
	Proportion Satisfied with Road Quality, (4 road types)	45%		+4%	
	Proportion Satisfied with Irrigation System (1 indicator)	31%		+31%	
	Proportion Satisfied with Agricultural Extension Activities (5 activity types)	12%		+15%	
11	Percent change of transport connectivity index				
	Of total households	68.20%	+20%	+2.8%	
	Of total poor households	60.5%	+20%	+4.1%	
13	Percentage delays in procurement activities as per approved annual procurement plan	≤ 10%	≤ 5%	1.32%	Yes

1.2 Detailed analysis:

(a) Roads and Irrigation:

Cost analysis:

Table 44: Unit price for upgrading and new construction of infrastructure projects of the GNTN sub-project

Infrastructure sub-projects	Unit	Costs (VNĐ)
Commune and village roads	km	1,544,550,243
District connective roads	km	2,020,087,276
Commune and village irrigation works	m	1,420,992
District irrigation works	m	2,387,512

Higher investment rates of district-owned facilities represent higher construction standards, marginally better specifications and include the costs of design survey, construction supervision and supervision. Requires more equipment and construction methods.

Financial analysis:

Table 45: Calculation of economic efficiency of infrastructure projects

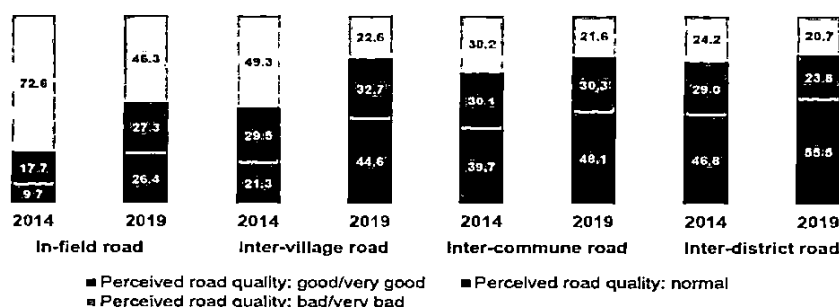
Infrastructure sub-projects	NPV (@5%, USD)	IRR	B/C
Commune and village roads	82,932	57%	1.8
District connective roads	165,372	26%	1.2
Commune and village irrigation works	17,724	32%	1.4
District irrigation works	40,365	-11%	0.5

Source: Temporarily calculated data of the Implementation Completion Report (ICR), WB

Economic and financial analysis shows that district-owned irrigation works have the highest net present value, but both negative IRR and B / C <1 agree that those irrigation works has low economic benefit. The most economical constructions are roads and irrigation works in the commune and the village-owned villages. Particularly, communal and village roads contribute up to 56% of the total benefits of the LSS project.

People's satisfaction with improved infrastructure:

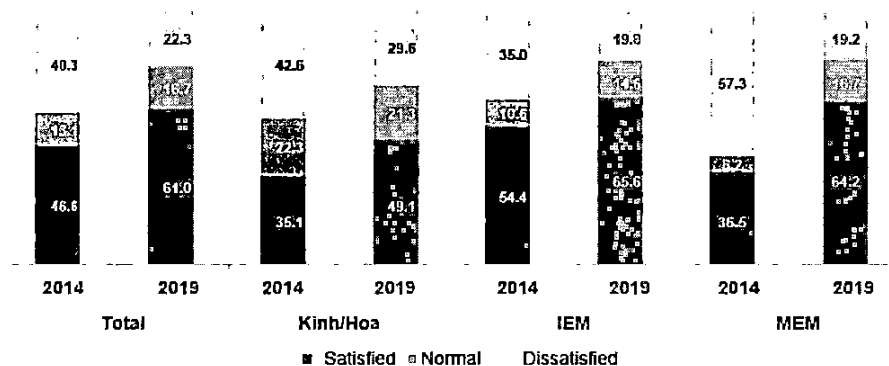
Roads: In the chart below, the data in the darkest column shows that the number of people who are very satisfied with the quality / level of improving the quality of the local road system has increased significantly. The most remarkable changes were reflected in households' assessment of in-field and inter-village roads.



Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019

Chart 11: Household perception of the quality of local roads (%)

Irrigation: Generally, 61% of households, having presently accessed to irrigation works, are reportedly satisfied with the operation of irrigation at their communes. That level of satisfaction surged by an average of 14 percentage points between baseline and endline and that trend appears consistently among sub-groups of household characteristics. In contrast, only 22.3% of the households remain dissatisfied with the current irrigation system, representing a significant decrease of 18 percentage points compared to baseline. These results might imply that numerous efforts to repair and improve the irrigation system in the communes, including sub-projects of CHPov, have been acknowledged and appreciated by the local people:



Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019.

Chart 12: Satisfaction of households on irrigation system (%)

The degree of access improvement thank to infrastructure works:

Roads: In 2019, the time required for people to access these locations is reduced by more than 20% compared to the beginning of the period. The accessibility of households to the center of the province saw the largest change when travel time decreased by nearly 30%, from 143 minutes to 100 minutes. Similarly, at the end of the survey, households in the project area took about 15 minutes and 44 minutes to move from their houses to the CPC and district center, equivalent to a decrease of 26.9% and 22.6%. Table 46 below shows that people's access to public service delivery facilities has mostly been improved.

Table 46: Impact of infrastructure projects on accessibility

Sub-indicators	2014	2019	Increase/decrease (%)
<i>Access to social infrastructure</i>			
Kindergarten	3,1	3,1	0,00%
Primary school	2,6	2,8	7,69%
Commune health center	2,5	2,7	8,00%
<i>Access to other places</i>			
Nearest market	2,2	2,4	9,09%
CPC	3,0	3,1	3,33%
District center	1,4	1,5	7,14%
Center of the province	2,2	2,0	-9,09%
Number of observations	1.291	1.291	

Irrigation: Due to climate change plus some subjective and objective reasons drought and water shortage are increasingly mentioned in the news as a serious challenge for Central Highlands farmers, especially people from ethnic groups and small holders¹²¹³, hence the need for irrigation system in the project areas.

Access to irrigation system of the households in the project communes has reportedly improved during 2014-2019. The level of households who claimed to have irrigation works at their communes/villages has boosted by 10 percentage points after five years.

Table 47: Proportion of households with access to irrigation systems in villages / communes (%):

	2014	2019	Change
Total	63.1	73.3	10.2
<i>Household head's gender</i>			
Male	62.4	73.1	10.7
Female	67.2	74.3	7.0
<i>Household head's ethnic</i>			
Kinh/Hoa	64.5	78.4	13.8
IEM	66.6	76.1	9.5
MEM	50.5	58.1	7.5
<i>Poverty status</i>			
Poor	63.6	71.3	7.7
Non-poor	62.7	75.2	12.6

Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019

The improvement trend is confirmed when analyzing the results of commune questionnaire. According to the commune leaders, the proportion of annual crop land area covered by communal irrigation works has increased by 3 percentage points between baseline and endline (Table 48).

Table 48: Proportion of annual crop land area covered by irrigation works (according to commune staff) (%):

	2014	2019	Change
Total	34.7	38.0	3.4
Observations	129	129	

Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019

Economic efficiency of infrastructure works:

Roads:

Table 49 below shows the initial impact of the roads subprojects to the agricultural production of beneficiary households:

Province	Income increase (%)	Price increase (Agr. produce) (%)	Costs reduce (Agr. inputs) (%)
Quảng Nam	13.3	1.6	0.5

Quảng Ngãi	1.0	0.5	0.5
Kon Tum	1.0	0.5	0.5
Gia Lai	50.9	25.3	8.2
Đắk Lắk	16.7	8.9	8.7
Đắk Nông	6.4	3.0	4.5
Average	14.9	6.6	3.8

Source: Quality inspection and evaluation of investment extent and efficiency for completed infrastructure works of Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) BKG

The transport works have contributed to boosting the production of households at the service sites of the works, creating favorable conditions for traders to have easier access to the production areas, while also significantly reducing expenses. labor costs and labor to transport products to people. Since then, the income of the beneficiary households has been significantly improved. The following example in Dak Nong province is a good example:

The transportation works put into use has contributed to improving the value of agricultural products, saving travel costs, freeing up labor force for people to access the market faster. For example, the project "Building a new road in Thuan Ha village, Thuan Hanh commune" has more than 1,000 households of two communes benefiting, after putting it into operation, it has brought about high efficiency in terms of connecting and circulating goods among the communes in the area, the frequency of traffic flow of the project has increased by 40% more cars per day compared to before investing. Or the project "Newly built into Giang Chau Dak Ngo production area" Before this road was invested, it was very difficult to transport goods for agricultural production, especially in the rainy season, the roads were muddy. With a large load, it is impossible to access the place of production and purchase of agricultural products, so the transportation must be divided into many times by motorbikes and three-wheeled vehicles, resulting in a high price, and the purchasing of agricultural products by traders is similar. They have to incur additional costs for transportation of produce to gathering places. After the project was put into use, bringing practical benefits to people, the road was concreted to facilitate travel and trade between regions, the transportation of goods was favorable, much more convenient, reducing travel time and reducing the number of times of transporting goods about 03 times compared to before investing and especially people do not have to pay additional costs to transfer agricultural products to the gathering places..

Irrigation: Key changes for households benefiting from the project's irrigation facilities include: i) increased crop yields; ii) increasing crops - from 1 rice crop to 2 rice crops, increasing the cultivated area; iii) reducing water management time.

People have positive assessments on the positive impact of subprojects on improving livelihoods and income of households in the region. With an increase of 1,733 hectares of arable land fully irrigated by irrigation subprojects, the average agricultural output in the project communes has increased by 10-15%. The following example in Dak Nong province is a good example:

The project "Building a cluster of mini dams (spillways type) and Dak Dro stream blocking gates, and a system of concrete irrigation canals for the Dak Dro field" ensures irrigation for more than 50 hectares of agricultural crops with an output of 02 crops / year as compared to the previous period, just 01 crop / year.

(b) Domestic water and other socio-economic infrastructure:

Investment efficiency and financial benefits

Table 50: Number of water supply subprojects and outputs

Province	Gravity	Borehole	Well	Total	HH	Costs (VNĐ)/ hh
Đắk Lắk				0		
Đắk Nông		8		8	822	2,800,000
Gia Lai	2			2	202	
Kon Tum	36		27	63	3,295	6,960,220
Quảng Nam	27			27	3,940	10,250,000
Quảng Ngãi	27	11	12	50	3,113	
Total	92	19	39	150	11,372	6,670,073

The cost rate for a household varies greatly between systems, with gravity water having the highest investment rate, especially for the four large systems invested by the district. Costs also vary between upgrades and new construction. Boreholes and open well systems have lower construction costs, but require higher operating costs.

Currently, water is completely free, but for boreholes and open well systems, in some villages households buy pumps and pay for their own electricity to bring water home.

According to the quality testing conducted by BKG Joint Stock Company in 2017 for 10 clean water supply works, there are 8 quality assurance works. However, there are still 2 projects, accounting for 20% of unsatisfactory quality. There are many items that often have small failures, affecting the whole system such as broken pipes, broken tanks, broken pumps,...

The degree of access improvement thank to infrastructure works:

Access to safe drinking water in the project communes has been also enhanced after five years. The proportion of households using safe drinking water sources reaches 72.6%, showing an increase of 7 percentage points compared to baseline (Table 51).

Table 51: Access to safe drinking water of households (%)

	2014	2019	Change
Total	65.4	72.6	7.3
Household head's gender			
Male	65.2	71.5	6.3
Female	66.1	78.4	12.3
Household head's ethnic			
Kinh/Hoa	88.6	95.5	6.9
IEM	53.5	61.5	8.0
MEM	67.9	75.8	7.9
Poverty status			
Poor	50.3	59.7	9.5
Non-poor	78.8	84.8	5.9

Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019.

Table 52: Access to other social services has also improved significantly:

<i>Access to services, utilities and infrastructure of poor households (%)</i>	2014	2019	change
Education			
The kindergarten is within a 15-minute walk	80,6	80,8	0,2
The elementary school is within a 30-minute walk	85,1	82,1	-3,0
Junior high school within a 30-walk radius	63,9	65,0	1,1
Healthcare			
The commune health station is a 20-minute drive away	66,7	70,2	3,5
Vaccination at village / commune health center	14,5	19,9	5,4
Number of observations	718	718	

Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019.

Better access to hygienic domestic water reduces the time for collecting water. The average time to collect water for households before construction is 35 minutes / day. Water intake time has been reduced significantly after the domestic water works were put into use, the time for collecting water is only 3.6 minutes / day, equivalent to only 10% of the previous time for water intake. Before the construction of the project, the family had enough domestic water to be 8.07 months per year. After the construction was completed, the number of months of adequate water increased to 11.69 months per year.

Thanks to the additional preschools, the number of children going to school increases every year, the highest in Gia Lai province with an average increase of about

100 children per year; Besides, local children love to go to school, help their children go to school close to home, semi-boarding to create favorable conditions for households to save time to look after their children and take their children to school, at the same time continue. access to better educational conditions.

Since the village cultural house was upgraded by the project, the majority of people have assessed the number of community events held locally to increase, with an average increase of 2 times / month; At the same time, they also appreciate the improvement of people's material and spiritual life after the village cultural sub-project.

2. Socio-economic efficiency by sustainable livelihood development

This section assesses the efficiency & effectiveness of livelihood activities under SC 2.1 and 2.2 - Sustainable livelihood development. Table 53 below shows the number of subprojects and expenditures on household livelihood development implemented by the project:

Table 53: Total livelihood subprojects under Component 2 and investment amount

No	Livelihoods types	# of subprojects	# of LEG groups	HH	Total investment (VNĐ)
1	Food S. & N.	1,944	1,402	19,031	103,082,328,488
2	Income Diver.	2,941	2,935	43,715	413,599,867,657
3	Market linkage	17	46	785	9,508,560,300
Total:		4,902	4,383	63,531	526,190,756,445

Financial analysis:

Table 54: Computational calculation of economic efficiency of some livelihoods

Livelihoods subprojects	NPV (@5%, VNĐ)	IRR	Net profit/hh/cycle (VNĐ)
Growing rice	-275,472,323	--	2,659,950
Growing maize	173,731,174	181%	5,070,000
Pineapple	389,575,345	28%	13,727,771
Breeding pigs	167,819,649	87%	3,483,571
Breeding goats	730,473,332	--	14,764,180
Poultry	146,615,657	--	1,475,109

Source: Temporarily calculated data of the Implementation Completion Report (ICR), WB

If this theoretical calculation is correct²² then for livelihood sub-projects funded by the GNTN project, all types of profit are except rice cultivation (with negative NPV). In particular, raising goat breeds is sustainable and brings the highest profit for each farmer. We need to locate the livelihoods of the project by using 2 charts of profit (number 13) and risk (number 14), visual arrangement of types for comparison.

²² The analysis model is based on static data and assumption conditions, many household costs are not calculated, or the difference in the same livelihood type (eg pig raising) is also excluded..

Compare and do positioning of the livelihood models:

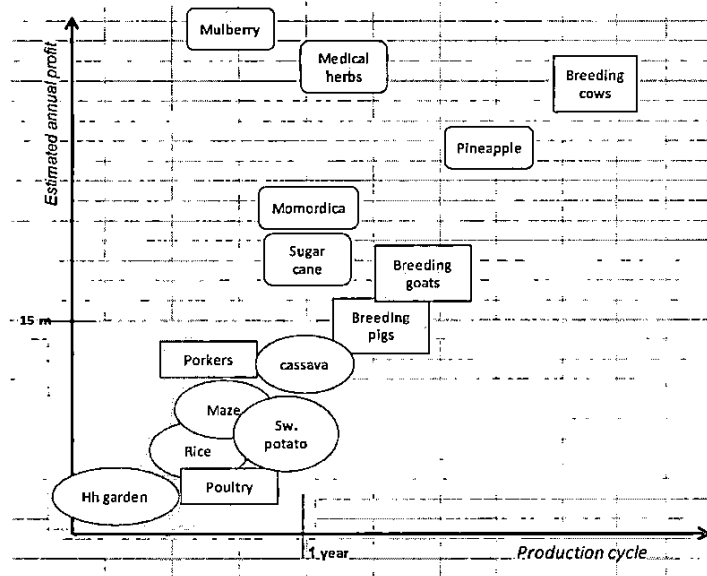


Chart 13: Positioning of livelihood types by profit

Chart 13 shows that breeding goat and pineapple farming bring higher income, feasible to expand production. But it is only suitable for households with a high area of arable land, or already self-sufficient in food, as both types of livelihoods have cycles of more than 12 months. For the more difficult households, poultry farming, although with a lower profit, has a short cycle, only 3-4 months. Growing mulberry and silkworm raising has reported peak profits. However, it is associated with a specific microclimate, materials, and craft villages.

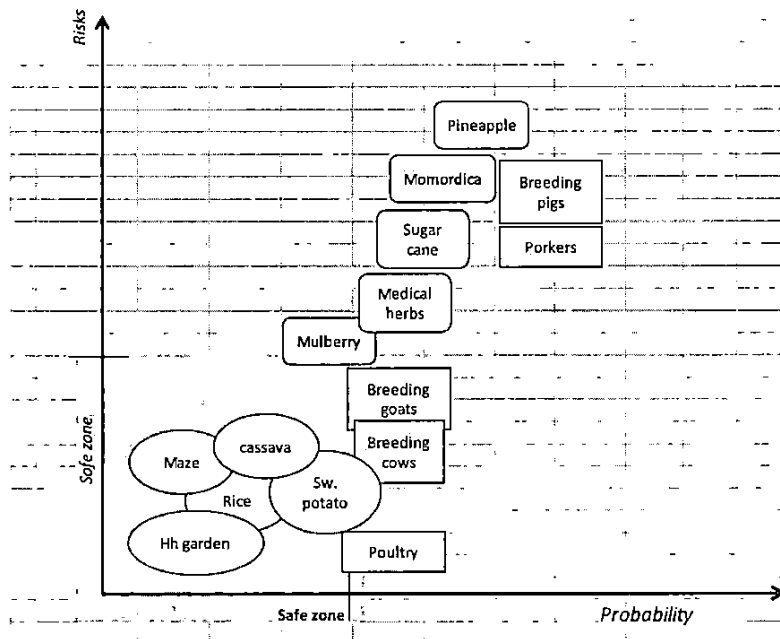


Chart 14: Positioning of livelihood types by risks

Chart 14 shows the level of risk and the probability of occurrence of some type of livelihood of the project. It is clear that pineapple has the highest level of risk and probability, because of the long cycle, Australia's varieties, the first time the farmers have tried, the area is very large, completely dependent on the commitment of the company to purchase (Dong Dao company). But in investment, high risk often comes with high profits. Raising pigs witnessed too many risks, such as in Kon Tum, the partner withdrew due to the too low production scale, the price fluctuated sharply, and the damage caused by African swine fever raged all year 2019 in the Central Highlands provinces. After pineapple is Momordica, because if you have to tear down Momordica to plant other trees, the damage will be huge (losing all invested capital supported by the project). Mulberry planting and silkworm plantation have the highest optimal score, but it depends on the sub-climate and soil, specific material areas. Sugarcane and hybrid maize are subject to the purchase price set by the factory monopoly (producing sugar and ethanol alcohol). Japanese sweet potato is characterized by its unique risk of being a new soil-only crop, yielding a sharp decline in the second year and like pineapples and bananas, when the area is large, the consumption depends very much on the market and purchasing businesses.

Socio-economic efficiency of livelihoods sub-projects:

(1) Productivity and yield output:

Rice productivity and yield output have increased a lot compared to before the project. In Quang Ngai province, for example, the project has supported the establishment and implementation of 213 subprojects for 2,749 direct beneficiaries, with a total area of 427.87 ha, the average yield of 55-58 quintals / ha (increasing from 12-15 quintals / ha) compared to the production practices of people (about 43 quintals / ha).

Maize productivity and output have increased significantly compared to the past, contributing to ensuring food security for poor households. The quality of rice is also better, softer than upland rice. *" The project supported new varieties and fertilized enough, we strictly follow the technical process to make seeds stronger, yield higher, reaching 15 or 16 bags of paddy / sao (1 sao = 500m2), previously, On average, only 10 bags / sao "* (LEG growing rice in Quảng Tân commune, Tuy Đức district, Đắk Nông)

Similar confirmation was discussed with the group intercropping maize and bean in B'sRe A village (DakSom commune, DakGlong district, Dak Nong): the group was supported to grow maize for 2 years with total area of about 6 ha. Each member was supported to intercrop maize and green bean on the average area of 5 sao per member. According to the livelihood project's report, the maize yield earned by project households was up to 6.5 – 7.5 tons/ha, averagely up by 1 – 1.2 ton/ha compared with at before project.

LEGs raising goats have 10 – 18 members, making it 14 members/group on average. The investment cost in goat raising LEGs varied among provinces, being at VND 137 million/group in Dak Lak and VND 180 million/group in Dak Nong on average.

Among livelihood activities supported by the Project, goat raising LEGs were assessed to have the best livestock results and best herd maintenance and expansion level. Particularly, in Dak Nong province, the M&E result showed that of 173 goat raising LEGs, up to 95% maintained and expanded their herds very well, from 2 goats/household in the beginning to averagely 8 goats/household for those starting since 2016 as of reporting time (June 2019). For LEGs raising goats since 2016, 2017, there has been about 35% of the members having outputs sold to market. Some typical groups even have had their members expand their herd to 15-20 goats (e.g. goat raising group in Village 7, Thuan Ha commune, Dak Song district, Tuy Duc district etc.)

In Gia Lai province, the LEG groups raising goats are also very successful. An example is the LEG group raising goats in KonThup commune, Mang Duong district, Gia Lai province. The group was established in 2017 with 15 members, the majority of which are Tay and Nung migrants. From 30 female goats (2 goats / household) and 3 bulls of Bach Thao from the support project, by June 2019, the group had more than 170 goats, not counting the sold ones, each household There are 6-7 goats in the barn.

After a while, all the households retain the best mother goats, each of which produces a male goat of their own. These male goats were circulated among non-group households to avoid inbreeding.

However, goats do not grow well in Quang Nam and Quang Ngai, goats often suffer from intestinal diseases and die. In 2016, 2017 LEG groups raising goats in Quang Ngai lost about 60% of the herd.

(2) Application of science and technology to cultivation and animal husbandry:

“Households have learned to apply paddy cultivation techniques into the following crop season such as use new variety, proper fertilizer etc., especially to adopt integrated pest management (IPM) on paddy”. Or “the most obvious changes are seedling preparation techniques, proper application of soaking seeds before directly sowing, and then requirements in sowing, how to fertilize at the right time, which is really important. Previously, they used to fertilize whenever they feel necessary without any rule” (Chairman of Son Nham Commune, Son Ha District, Quang Ngai province).

Similar situation with animal raising LEGs: Pig raising groups were supported with guidance on how to set up facilities and maintain sanitation. This is relatively new to many indigenous ethnic groups (M’ong, Ba Na, H’re). Given quality of breeders, support with feed and breeding facilities and especially caring techniques, pig raising groups have obtained positive achievements.

For goat raising LEGs, the group was provided with technical training and also learned from the internet and other farmers with previous experience. Vet training was provided right at the shed, which was great. If it was only theory, the households would have forgotten as soon as they came home. After 2 years, households are no longer new to this model and even self-control all stages of caring and withdraw experience from their own implementation (Goat raising LEG in KonThup commune, Mang Yang district, Gia Lai province)

(3) Household members of LEG groups have increased income:

The discussion with LEG intercropping maize and bean in B'sRe A village showed that: Each member was supported to intercrop maize and green bean on the average area of 5 sao/member. 11 out of 15 members participating in the discussion recognized higher benefits from project-supported maize production and their average income per household was up to VND 6 – 7 million/crop.

A similar positive result was also observed in LEG growing sugarcane in Lo Ku commune, Kbang district, Gia Lai province. As it was included in the planning for material zone of An Khe sugarcane plant under the local policy of large farm model, in addition to Project's assistance, LEG members also received periodical technical support from the Factory's technical staff. The Project supported 5 sao of sugarcane averagely generated about VND 15 million per household.

For Chicken raising activities, the scope of support per each household member was 30 -75 chickens/household, average investment cost of VND 55.7 million/group or VND 4.6 million/household. Analysis of data on 88 chicken LEGs in Dak Nong province²³ showed that the group's output value was about VND 7 million/household. Chicken were often for family consumption, for occasions such as national holidays, weddings, and funerals and rarely for sales, and thus, did not generate income in cash. However, it still contributed to the household's economy by reducing spending on food on such occasions.

For goat raising activities, the investment cost in goat raising LEGs varied among provinces, being at VND 137 million/group in Dak Lak and VND 180 million/group in Dak Nong on average. At the end of first production cycle, most of groups had their baby goats grow well. The total value of the goat herd at the end of production cycle was averagely VND 190 million/group in Dak Nong and VND 202 million/group in Dak Lak. On average, each member of LEGs earned a goat herd valued VND 13.5 million (in Dak Nong) and VND 12.6 million (in Dak Lak). Compared with the initial investment cost, the growth value was more than VND 5.8 million/household (in Dak Lak) and approximately VND 4.5 million/household (in Dak Nong).

²³88 LEGs have data eligible for analysis among 107 chicken LEGs in Dak Nong province

For the sub-project on cow raising in Dak Nong, the size of LEG groups is usually 10 households, compared to the initial support of 1 head / household, so far, the average of the herd has developed 5 heads / household (some households still have buy more to develop the herd like cow raising project in Dak Ha commune - Dak Glong), in addition to raising cows, provide a number of pig manure to provide crops for each household, estimated to be 30% of the members. had products sold to the market for 10 million VND / animal / 100-110kg, about 1 million VND / m3 cow dung. Similarly in Quang Ngai province, the project has implemented 16 livelihoods sub-projects implemented in 10 communes, the number of households participating in 166 households, the project supporting the construction of 166 stable cow sheds, planted on 8 hectares of elephant grass as a recipe. Green food for cows, at the same time training to guide people how to "stack" as a food reserve for cows, the project has supported for each household a reproductive cow, the total number of supported cows is 166 offspring, by the end of 2019, the number of calves born was increased by 85, many cows had second and third calves, the herd increased to 251 cows, cows were developing well.

(4) LEGs member households have chance to diversify their production by new varieties:

The Project has great efforts to introduce new cultivation to many locations. The achievements of cultivation LEGs varied depending on type of crops/plants. The largest numbers are of sugarcane (over 65 groups with 539.3 ha in Dak Lak and Gia Lai) and pineapple (over 34 groups with 152 ha), that grewed quite well with high productivity and significant income for household members

Most of LEGs have maintained the scope as large as when being supported by the Project. For those growing pineapple, some groups in Dak Lak (Krong Bong District) have expanded their growing area as farmers have conducted multiplication by themselves, that revealed positive results as well as what to be improved for groups growing "new" crops/plants.

LEG groups of mulberry silkworm farming in Dak Nong province also recorded initial success. With an initial mulberry growing area of about 0.2 ha / 1 member household, up to now 1/3 of the households have expanded the planted area to 0.5 ha / household because mulberry trees adapt well, and silkworms are used for production. High cocoon quality, businesses in the province to guide and buy at home with high prices. Households have an average income of VND 7 million / month.

(5) The performance of the market linkage initiatives:

The number of 17 market-linkage subprojects is a very small number, representing the great challenge that the project faces when it wants to expand this type in the project area. This is the intermediate evolutionary ladder for members of the most successful

income diversification LEG groups to have the opportunity to grow up into new types of cooperative groups or cooperatives, and finally companies.

In Dak Lak, 2 productive partnerships established growing Momordica and Ming Aralia. Momordica planting partners with Central Highlands Momordica Company, they cooperate in production with 2 LEG groups including a total of 28 member households in Buon Don district with the production area of 5.6 ha. Momordica plants developed well, in 2019 Central Highlands Momordica Company purchased products promptly. Purchasing enterprises are located in the province, so they can communicate very well with LEG groups. The first production cycle started in 2016, producing stable output from 2017. The participating households have an average income of 29,400,000 VND / household 1 year. The second productive partnership growing Ming Aralia plant, the business partner is Vietnam Natural Active Ingredients Stock Company based in Hanoi, so when it came to exchanging and negotiating, it was so difficult for LEG groups. This PP was implemented in 2 communes of Buon Don district, with 4 participating LEG groups, the total number of member households is 60 households, with a production scale of 3 ha.

In Gia Lai province, 2 PPs were established, one planted Momordica and another planted pineapple. In 2016, the Management Gia Lai GNTN PPMU implemented a PP planting Momordica between 03 LEG groups in Ia Mron commune, Ia Pa district, comprising 60 households with an area of 7.5 ha; cooperating with Central Highlands Momordica Production - Trading - Service Limited Company in Cu Jut district - Dak Nong Province. Proposal of this PP has a letter of no objection from the World Bank and Central Coordination Committee on August 26, 2016, and the Ia Pa District People's Committee signed a decision approving the Proposed business plan on October 7, 2016. Preparing documents for the PP took a lot of time, the approval time for the proposal was delayed; therefore, the first year mainly grafting, composting to nourish and develop roots for the next crop. Therefore, the first year no harvest for sale. In 2017: At the end of the year, the province had a lot of rain, a number of damaged areas affecting productivity and quality of Momordica fruit. Therefore, the productivity of the affected groups is expected to earn about 565 million VND, but in reality, the desired results are not achieved. Currently this PP has been terminated. Business partner company is located distantly, therefore face many difficulties in providing technical assistance to the people during the whole production cycle, especially during the harvest stages, and selling products. Due to low productivity, low quality, uncontrollable timing of fruits ripen, in the first season, the average income of households was VND 6,750,000 / 1 household. But then it became much lower.

The pineapple partnership was conducted in 2018 in 5 project communes of Mang Yang district, supporting 15 LEG groups with an area of 56 hectares and 280 direct beneficiaries. This is the largest PP of the GNTN project. The business partner is Dong Giao Foodstuff Export Joint Stock Company with a factory in Mang Yang district.

Currently, the pineapple planting PP is to prepare for the first harvest. Despite the advantage of having a partner right in the district, pineapple does not grow favorably. The time of sowing experienced dry, sunny weather lasting a long time, affecting the speed of tree development in the early stages. The production cycle of pineapple is long, so the efficiency of the PP has not been assessed at this time.

For the project of growing mulberry and silkworm raising in Dak Nong province: The project supports 4 subprojects for growing mulberry and silkworm rearing, each sub-project has a LEG group participating. The total membership of all 4 LEG groups is 65 households. Members associated with businesses purchasing silkworm cocoons. About 30-45% of households increase the mulberry planting area from 0.2 ha initially to about 0.5 ha, this is the strength of the project in general and in Dak Som commune in particular, with medium income. On average, each household reaches VND 7-9 million / month from mulberry cultivation and silkworm raising.

Quang Nam formed 3 PPs, of which 2 sub-projects planted bananas and 1 sub-project planted of hybrid maize. The enterprise associated with 2 LEG groups of banana growing is Dong Hanh Agricultural Cooperative operating in Quang Nam province, in an area of 3 ha, and with a total of 30 member households, 12 month production cycle. The land for organizing production is very suitable, with a large area and abundant labor force, ensuring water resources for production. However, most of the participating households are ethnic minorities, so the problem of grasping farming techniques according to the organic process is still difficult, requiring learning by doing; the terrain is steep and hilly, making it difficult to organize planting and harvesting of products, resulting in high production costs; Bananas are low quality, uneven fruits, not enough as committed to the business partner when time of harvest comes, affecting the profits of both the LEG group and the purchasing business. Then regular storms and landslides eroded the banana fields, causing great economic damage to LEG groups.

The next banana planting project is still associated with the above enterprise but with a larger scale, including 6 LEG groups with a total of 90 household members, with an production scale of 8 hectares of bananas. This productive partnership had the same problem as the one that had planted a banana a year earlier.

In addition, Quang Nam also has another productive partnership, in Phuoc Son District, Hybrid Maize Partnership, which is implemented in 04 villages / 04 communes, including Phuoc Chanh, Phuoc Cong, Phuoc Kim and Phuoc Loc, and is implemented 02 crops (Winter - Spring crop and Summer - Autumn crop), total implementation area is 14 ha with 4 LEG groups with a total of 72 household members. The PP has conducted capacity building activities (including technical training and integrated pest management on maize), buying seeds, fertilizer, pesticides, seed splitting machines and moisture meter. The Winter - Spring crop yields an average yield of 4,000 Kg / ha. The Summer - Autumn crop gives an average yield of 5,000 Kg / ha. The efficiency brought from the

PP is not as expected. The productivity is not high, only equal to 64.3% as expected. Maize consumption faced difficulty because the business partner do not purchase LEG products as promised, complaining the quality of LEGs maize grain is not good enough(starch content in maize grains is too low).

In Quang Ngai in 2017-2018, the project implemented 01 productive partnership "building a nursery of hybrid acacia with cuttings for tissue culture" in Lang Xi 1 hamlet, Ba To commune, implemented by PMU of Ba To district. The subproject has built a tissue culture, then turn them into seed cuttings for sale. By the end of 2019, the LEG group sold over 600,000 seedlings to forest planting households, with an average price of VND 500 / tree, the people in the group actively participated in taking care of the original seed garden, the cuttings ; looking after the nursery in turn.

In Kon Tum, the project has deployed 03 market linkage LEG groups in Tu Mo Rong district, 2 pig raising LEGs with 35 households and 1 goat raising LEG with 10 households. The groups have been trained, built breeding facilities (stables), surveyed to buy small animals, veterinary medicine, and animal feed. Members take turns taking care of the pigs and goats as group rules. The result of the first year revenue with Goat group in Dak Sao commune was 142 million; Pigs in Dak Ro Ong commune is 156 million, with the Pigs in Dak Na commune is 118.29 million. After the implementation process, the group members increasingly fail to fulfill their commitments as they initially joined the group. Households contributed food incorrectly in terms of quantity and quality, resulting in a lack of nutritious feed for pigs and pigs could not grow up. The households did not contribute the same amount of care, some households worked hard but some still lazy. Moreover, the investment amount for a group is too small, so the number of products sold is too small, only meeting the local demand, does not meet the requirements of the business partner in both quantity and quality, so the partner withdrew from the PP and is no longer participating.

(6) Risks and losses encountered by LEG groups:

In addition to losses of 50-55% of the total swine herd due to the African swine fever epidemic in Dak Lak in 2019; 60% of breeding goats in Quang Ngai in 2016-2017 due to unsuitable climate; and 100% of maize field in Gia Lai in 2019 due to stem borers being considered force majeure. Members of the LEG group also face other risks when trying new varieties, and especially the unpredictable fluctuations of market prices.

For new crops that have never been planted previously, such as beans, sweet potatoes, mushrooms, vegetables, ginger, etc., according to PPMU's livelihood staff, although good yield in the first crop with support from the project, many of these sub-projects have been unsuccessful because they are not suitable for crops / soil conditions (sweet potatoes in Dak Nong), difficult to find product consumption markets (mushrooms in Dak Lak), or a significant price decline like ginger in Gia Lai.

For the pig raising subproject, the LEG groups depend heavily on the market. For example, in 2017, the price of pigs was very low, ranging from only VND 15,000 to VND 20,000 / kg, raising animals was not effective, so households abandoned the barn. Only about 25-30% of households keep raising but only a few of them per household. However, by the end of 2019, the price of pigs suddenly increased by about VND 90,000-100,000 / kg households tend to want to raise pigs again to take advantage of the existing project barns.

For market linkage LEG groups, the success or failure of the productive partnership model depends on two main dominant factors: (i) the subregion itself has outstanding strengths; and (ii) the business is still profitable. A very vivid example is 4 subprojects planting mulberry to raise silkworms in Dak Nong province, 4 subprojects themselves are not new, it is supported on the basis of a large material area formed, with the proactive operation of the Dak Nong Silk Trading Service Import Export Ltd. company in Dak Glong and Krong No districts, the company is making a profit because of the favorable sales and export of silk. However, other PPs such as hybrid maize planting, banana cultivation in Quang Nam, pig raising in Kon Tum or Momordica planting in Gia Lai when the enterprises did not get profits from associated products they did not return to buy the products for farmers with a lot of different reasons.

(7) Social significance of livelihood support from the project:

For poor households, the project support brings them a considerable asset.

The family life of Anh Nhon (LEG group member of Tra Nam commune, Nam Tra My district, Quang Nam province) is still very difficult, the income only depends on the few wet rice fields, so it is not enough to survive. He said: "I want to buy some cattle and poultry to improve my life, develop my family's economy but I have no capital. With the attention of the Government, the Central Highlands Poverty Reduction Project, now my family receives pigs from the Central Highlands Poverty Reduction Project, everyone in the family is happy. This is the most valuable asset the family has ever had."

Or an opportunity, a hope to make their life better.

Ms. Them (LEG member of Tra Nam commune, Nam Tra My district, Quang Nam province) confided: *"Receiving goats, myself and 15 households in the village were very excited. Thank you to the Central Highlands Poverty Reduction Project for your consideration of the lives of the poor people here and for supporting our families with goats. At first, all the households had difficulty caring because every family had never raised goats. But with the attention and guidance of the commune cadres, project staff and suppliers, we now know how to take care of the goats so that they do not get sick or grow up quickly. Over time caring, the goats gradually adapt and grow well, are reproducing very healthy baby goats. This is an opportunity for our family as well as 14 other households in the village to escape poverty that is our concern for a long time".*

Or as a guarantee, bringing confidence to the poor households.

Mr. and Mrs. Tuong, now 67 years old, are one of the poor households in the village. Grandparents are older but still have to take care of their daily meals. "I am no longer healthy enough to work as a laborer," he said. Two grandparents stay at home to look after their grandchildren. "Fortunately, thanks to the Central Highlands poverty reduction project, my wife and I would like to join the broiler farming group. Up to now, I also want to raise more livestock to have more small money to spend, but we are in difficult circumstances, no money to do so. Now with the support of the project from breeding animals to bran feed, medicine and chicken breeding techniques. Although my husband and I are old but we still take care of the chicken well, every 2 days I go to cut more bananas to mix with the bran to feed the chickens. Every day, I see the chickens grow fast and I rejoice silently in my stomach. Summarizing the first cycle of the project, my wife and I have sold chicken to get more than tens of millions dong. Thanks to that, my husband and I have a small amount of money as saving in case of illness, and another amount of money to buy back chickens to raise to improve our meal and save money. My wife and I are very happy, I do not know what else to say but just thank the project for giving the poor like us the opportunity to protect ourselves when we are old and weak".

Help poor households access new knowledge and skills in production, animal husbandry, and especially the project has created an enabling environment for the poor to exchange and learn from each other.

Mr. Pham Van Men's household is a member of LEG group raising breeding pigs in Kon Doc village, belonging to The Central Highlands Poverty Reduction Project in Ba Trang commune, Ba To district, Quang Ngai province (established in February 2016, ending December / 2017), a poor Hre ethnic minority household in Kon Don village, Ba Trang commune, Ba To district, Quang Ngai province according to the 2011 poverty standards.

Before joining the group in 2015, the total income of the family with 3 members only relied on 2 acres of wet rice to cultivate 1 crop, but the rice flower kept "pointing straight to the sky", 03 ha of acacia had to be at least 4 to Once every 5 years; release some ducks, the chicken doesn't solve anything; in the season, the husband and the wife work in groups to work as glue and builders; sometime during the year also earn some liters of honey; In 2014, 2015, the crop lost due to drought. When the county was again hungry again, his wife was pregnant with her second child but had to work as a glue, rice field, and her first child was 3 years old.

Before joining the group, he was timid, communicative, did not dare to think, dare to do anything other than local production and animal husbandry practices. After joining the group, interacting, living, electing to be the leader, being trained on split biosafety and carrying out the on-the-job hand-held at the field, communicating the organization on how to organize. producing, raising animals, participating in selecting breeds, he

gradually becomes more open, active, changes in awareness of ways of doing business, producing, bravely in communication, participating in transactions. After the pigs gave birth to 11 piglets, he took the initiative to borrow from the bank for policy, bought 1 more breeding pig to raise the scale of the pigsty to take care of the piglets, thereby scaling up the number of pig herds near The 20 children set an example for both the group and the people around the village to learn, he supports the group members as well as accumulated experience from the training sessions enthusiastically. From the awareness of raising animals from the LEG team, he has changed his mind in production, raising animals, doing business; Since then, the other manufacturing activities have also changed, bringing about much higher economic efficiency. From a poor household (the income is only 800,000 VND / person / month), by 2016, his family has left the poor household with an average income of 1,500,000 VND / person / month. More importantly, he shared that this project will initially establish new breeding habits for ethnic minorities. Many people have become more aware of raising pigs in captivity instead of letting them go freely because it will reduce the efficiency of breeding; emaciated animals, susceptible to disease, helminths, and also affected many other production activities such as livestock destroying crops, causing environmental pollution.

According to him, the ways of organizing production, techniques of caring, nurturing, selecting animals in the breeding pig group are precious, but the most valuable is that knowledge contributes a key to changing the collective. shops, mindsets, perceptions, ways of thinking, ways of doing themselves and the local people in all fields of production, business, and life organization. From that awareness, new thinking, people and themselves have a new view, get rid of the psychological expectation and depend on themselves, dare to invest heavily in production development, and at the same time know how to do things must have a way, have knowledge, must know how to apply scientific and technical advances to be effective.

From the same reason, although in December 2016, the LEG group he was a member of ended, however, it has been nearly 6 months now. The group is not narrowed but expanded, monthly, sometimes every week you gather, exchange experiences in production, business, techniques in animal husbandry, farming, discussing, discussing ways of cooperation, production organization, and future models of animal husbandry, production and business models.

The project helps empower women by encouraging them to participate in livelihood activities, express their own ideas and implement ideas they once harbored.

Ethnic minority women are becoming more and more autonomous in calculating and selecting models of livestock and plants due to their frequent contact, meeting, talking and sharing with each other and with project staff on issues in which they are interested.

The LEG groups have all set up a group fund to help each other mentally and materially to members in need. Members who are sick are visited and encouraged by the LEG team; If needed, the group lends money to cover the costs. The female members are more secure and confident, feel more attached to their "big family".

Nutrition activities also help the community, especially men, to have a more loving and respectful view of women. Although nutrition is only an integrated activity, it has great social benefits, protects the health of mothers and children and spreads love in the community. Because of the humanistic and practical nature of the activities themselves, because the scientific knowledge is being widely encouraged by the state, this activity has been well implemented and has a long-term impact.

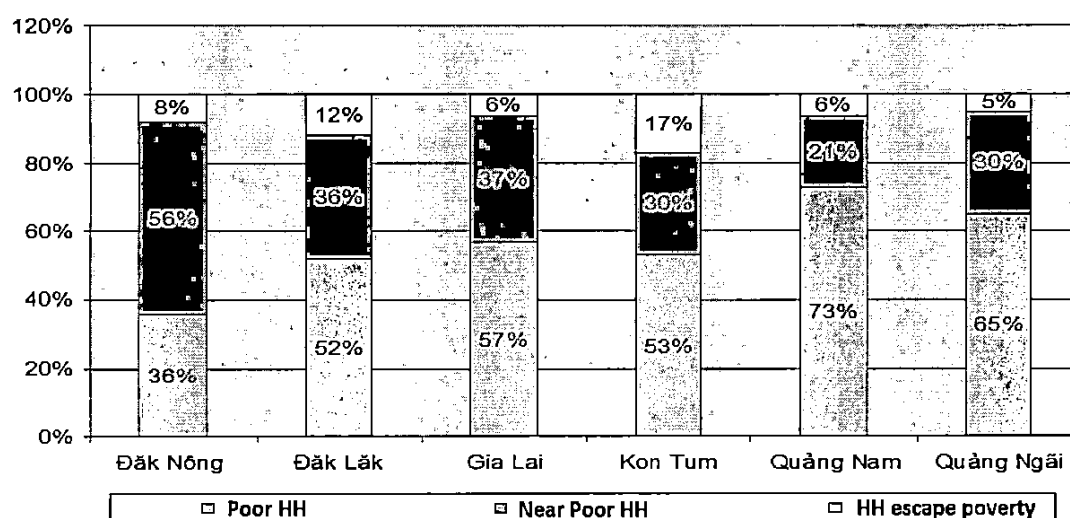
Livelihood activities in LEG group have changed the social behavior of EM people: Joining the LEG group has initially noted a change in the habits and perceptions of team members. For example, the H'Re people in Son Ha district, Quang Ngai province who used to hesitate to communicate with officials, now have regular CF visits, no matter what they can directly ask CF. Or in the past, the Gie Trieng people in Phuoc Son district, Quang Nam province had less teamwork, since joining LEG they have known how to work in groups, preferring to talk to the group on how to plant and raise animals,...

Livelihood activities in the LEG group have changed the way, habits of growing, breeding of ethnic minorities: For example, the Gie Trieng people in Phuoc Son - Quang Nam or the Ede and M'Nong people in Krong No - Dak Nong have never used fertilizers to fertilize maize rice, since joining LEG group has learned how to use fertilizer for plants to be balanced and properly, grasp techniques of care in stages, know how to apply the integrated pest management (IPM) process on rice, and create seeds for the next crop. Another example is the group of goats raising in village 6, including the Nung, Kinh and Tay people in Quang Hoa, Dak Glong-Dak Nong who used to only goats grazing in the past. Increase income significantly, this is a model that can be replicated locally. The LEG teams have consciously hedged their risks by creating a group fund, a form of self-insurance, which they first consciously implemented.

And above all, the activities of producing maize, rice, and poultry have provided enough food for poor households to use during the year, there was no situation of poor households facing hunger at time near the harvest season. And for the poor, "there is a new way of realizing the religion" is a basic fulcrum for poor households, especially ethnic minorities to calculate further and have the will to rise up, increasingly believe in themselves and each livelihood activity that they are doing.

3. Poverty reduction impact

Chart 15 below shows the average poverty rate of the project communes in 2017



Source: the socio-economic efficiency is also reflected in the Project beneficiaries assessment report. (2017) MDRI – Mekong Development Research Institute

By the end of the project, the percentage of poor households has decreased significantly. Compared to the beginning of the period, at the end of 2019 in 130 project communes, the poverty rate decreased by 23.85 points on average. This is an impressive reduction rate, faster than the communes without projects. Specific poverty reduction levels are: Dak Lak (5.98 percentage points), Dak Nong (18.50 percentage points), Gia Lai (36.89 percentage points), Kon Tum (40.58 percentage points), Quang Nam (7.46 percentage points), Quang Ngai (33.68 percentage points).

However, in the project communes, the poverty rate is still 2.5-3.8 times higher than the provincial average rate depending on the commune. In Dak Nong province, for example, the average poverty reduction in the whole province is only 10.52%, while the poverty rate in the project commune is Quang Hoa commune, Dak Glong district, which is still very high at 59.8% as shown in the table 55 below. Also according to this table in the project communes in Dak Nong, the poverty reduction rate is nearly twice as fast as the average poverty reduction in the whole province. This data shows evidence of the positive impact of the GNTN Project on poverty reduction in the project area.

Table 55: Summary of poverty reduction in Dak Nong from 2015 - 2019

District	Project Commune	% of poor HH		Poverty Reduction 2015-2019	State target for poverty rate in 2019
		2015	2019		
Đắk Glong	Xã Đắk Plao	75.36%	51.69%	23.67	55,75%
	Xã Đắk Ha	61.57%	40.81%	20.76	43,47%
	Xã Đắk R'măng	77.59%	51.73%	25.86	55,81%
	Xã Quảng Hòa	86.77%	59.80%	26.97	63,53%
	Xã Đắk Som	69.99%	44.42%	25.57	48,41%
Đắk Song	Xã Đắk ND'Rung	19.00%	9.51%	9.49	11,05%
	Xã Trường Xuân	22.90%	12.20%	10.70	11,76%
	Xã Đắk Mol	20.00%	4.31%	15.69	9,81%

District	Project Commune	% of poor HH		Poverty Reduction 2015-2019	State target for poverty rate in 2019
	Xã Đắk hòa	19.90%	5.10%	14.80	8,04%
	Xã Thuận Hà	22.90%	4.11%	18.79	4,57%
Krông Nô	Xã Đắk Drô	18.59%	5.16%	13.43	6,76%
	Xã Đắk Nang	17.86%	12.78%	5.08	14,84%
	Xã Nam Xuân	27.43%	5.47%	21.96	8,4%
	Xã Quảng Phú	21.46%	13.36%	8.10	11,45%
	Xã Tân Thành	18.64%	4.23%	14.41	6,85%
Tuy Đức	Xã Quảng Tân	50.24%	30.15%	20.09	43,17%
	Xã Đắk R'Tih	61.52%	33.07%	28.45	43,2%
	Xã Đắk Ngo	64.65%	53.12%	11.53	59,55%
	Xã Quảng Tâm	60.31%	33.65%	26.66	40,99%
	Xã Quảng Trực	61.77%	49.88%	11.89	55,23%
Of 20 project communes		42,97%	26.80%	18.50	
Of the whole Dak Nong province		19,26%	10.52%	8.47	10.13%

Overall, the living standard of households in the project communes has improved significantly compared to baseline. Per capita expenditure in those communes increased by 18%, from 15.9 to 18.9 million VND/year/person during 2014-2019. This trend appears fairly consistently in all household sub-groups disaggregated by demographic characteristic, with some groups having higher increase rate than others.

Table 56: Annual per capita expenditure (thousand VND/person/year)

	2014	2019	Change
Total	15,941.2	18,854.6	18.3%
Household head's gender			
Male	15,991.1	18,609.9	16.4%
Female	15,625.6	20,368.6	30.4%
Household head's ethnic			
Kinh/Hoa	27,093.7	32,247.5	19.0%
IEM	11,444.1	13,561.3	18.5%
MEM	16,352.9	20,440.0	25.0%
Poverty status			
Poor	8,165.9	12,142.0	48.7%
Non-poor	24,406.2	26,425.0	8.3%

The change in food consumption and non-food consumption of poor households, measured by the average annual expenditure per poor household, has increased from VND 8.2 million at the beginning of the period to VND 12.1 million at the end of the period. Descriptive data show that both food and non-food expenditure of poor households increased over the beginning of the period, and that spending on health and education also increased significantly during this period.

Table 57 Average levels of annual per capita expenditure by poor households (thousand VND)

Items	2014	2019	Change
Holiday Food and Drink	313.4	414.6	32.3%
Daily Food and Drink	4,118.9	5,358.2	30.1%

Daily Non-Food Expenditure	1,396.6	1,910.7	36.8%
Annual Consumption of Other Non-Food	769.4	1045	35.8%
Other Cost as Expenditure	567.4	1,363.1	140.2%
Education Expenditure	288.2	692.2	140.2%
Health Expenditure	784.5	1,407.9	79.5%
		12,191.	
Total Annual Expenditure Per Capita	8,238.5	7	48.0%
Observations	718	718	

Poverty status of the surveyed households is defined using the 2012 GSO-WB poverty line which was set at 10,455,700 VND/person/year. That threshold was then adjusted for inflation to the time endline survey (October 2019) to calculate poverty rate at that moment. The values of the adjusted poverty line is 13,660,860 VND/person/year.

Table 58 shows that the poverty rate in CHPov communes has decreased by 7 percentage points, from 47.2 to 40.2% after five years. Poverty reduction rate, however, seems to vary between ethnic groups. Kinh/Hoa households have the lowest poverty rate among the groups at 8.3%, but this rate did not change much between baseline and endline. The poverty rate of IEM group, although it remains high, has witnessed a significant decrease of 9 percentage points. MEM group recorded the highest level of poverty reduction among three groups with a drop of 14 percentage points. The results suggest that multiple poverty alleviation efforts in the area including CHPov Project, which targeted mainly ethnic minority groups, have met some success in reducing poverty rate among those households.

Table 58: Poverty rate of households in CHPov communes (%)

	2014	2019	Change
Total	47.2	40.2	-7.1
<i>Household head's gender</i>			
Male	46.8	40.3	-6.5
Female	49.7	39.2	-10.4
<i>Household head's ethnic</i>			
Kinh/Hoa	8.6	8.3	-0.3
IEM	67.6	58.5	-9.0
MEM	41.2	26.9	-14.2

Source: Baseline and Endline data analysis, CHPov Project, MDRI, 2019

4. Impact on sector and region

Impacts on poverty reduction programs and projects in the Central Highlands: The project has had a certain impact on other poverty reduction programs and projects in the Central Highlands. These impacts are small but significant:

The community-driven development approach (CDD) when put into practice has many different implementations. The GNTN project has adopted this approach so that government agencies are committed to "Joining hands for the poor, leaving no one behind." Normally the project will be implemented on a very small scale, by a non-governmental organization in the country or abroad. But this is a large-scale Government

project, the Government agencies directly allocate financial resources and human resources to support each activity in an active and responsible manner. Certainly, this experience will help local authorities at all project provinces to have a different perspective on mountainous development, ethnic minority development, a multi-dimensional perspective and a more thorough understanding of challenges. in poverty reduction for indigenous ethnic minorities in the most difficult areas of the province. They will better identify how to intervene, under what conditions, what are the determinants of success. And above all, with the experience, the government will really pay more attention to the formation of local sub-programs and projects in the future, apply the CDD method of the GNTN Project, optimize it. With local knowledge and practical experience, there will be no more poor people in the Central Highlands one day.

The GNTN project has contributed a great deal to poverty reduction in the project provinces, enabling other communes and districts outside the project areas to receive more focused attention and funding. Higher annual investment rates from national target programs and provincial socio-economic development projects. As such, the GBN project has spread the coverage of "poverty reduction" coverage to 100% of the communes and districts of the 6 project provinces, and to ensure that the development resources reach remote places. most, reaching the poorest indigenous ethnic minorities in the Central Highlands.

The GNTN project has sown new knowledge, new skills, new perceptions and new ways to grassroots cadres and people in 26 districts and 130 project communes. This knowledge will go with the years, the grassroots officials and the people in the project area to germinate and reach out to the areas outside the project. That is the way of thinking to eradicate poverty on all three pillars (i) developing socio-economic infrastructure; (ii) sustainable livelihood development; and (iii) CB, scientific and technical knowledge. It is a way to mobilize the companions to join together in a LEG group to develop livelihoods more effectively, from which it can go further starting with diversifying livelihoods and choosing types. livelihoods have strengths to produce goods; and associates to consume products, increase income and gradually get rich. It is a deeper understanding of grassroots authorities and people about empowering, rights and roles of women and ethnic minorities in the socio-economic development in each locality.

Impacts on the project area:

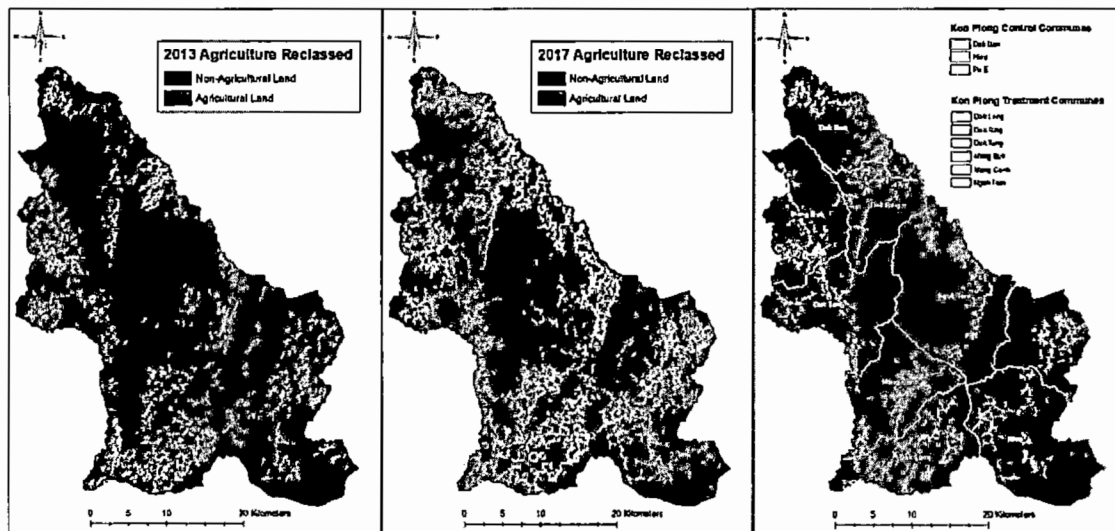
In a separate assignment, remote sensing was employed to measure the change of agricultural land area in Kon Plong district in Kon Tum province between 2013 and 2017. This district is composed of nine communes, in which six communes received support from the CHPov and the three others are control communes.

The primary analysis of this study was conducted from 10m and 15m spatial resolution images collected from sensors of the Sentinel 2 and Landsat 8 satellites. The images were selected for the dates between the 1st of January and the 1st of May of each

year to minimize cloud coverage and to ensure data consistency. A supervised classification was then conducted using ArcGIS, a geographic information system for working with maps, to distinguish different types of land covers from one another. Based on common and identifiable features in each of the images, the agricultural land was detached from the covers for analysis.

Analysis results show that the agricultural land area in Kon Plong district increased substantially between 2013 and 2017, as represented in below pictures. The land growth was observed in all communes, with some communes such as Dak Long and Ngoc Tem demonstrating a greater accelerated growth than others. The average growth rate is reported to be 33.2km² of agricultural land per year in the project communes and 17.9km² in the control communes, showing a gap of nearly two times.

Images below: Remote sensing image of monitoring changes in cultivated land in Kon Plong communes and districts, Kon Tum province in the period of 2013-2017.



5. Sustainability

Regarding infrastructure works:

The infrastructure works of the project are assessed to be quite good quality. Can maintain durability and performance for years to come. However, due to the harsh climate in the project communes, sometimes severe drought and sometimes constant rainfall cause floods. This can only be realized if the project communes carry out regular and proper operation and maintenance. This work requires well-trained human resources and, more importantly, annual funding is appropriately allocated.

Now that the operation and maintenance teams are set up in the almost inactive communes and villages, most of the minor failures will have to be contributed by the people and money. However, mobilizing people to maintain and maintain the works can only be done at appropriate times of the year. These jobs often do not cover the needs of

maintenance, mainly small jobs such as cleaning the canal, adding more land to the sidewalk, ...

Still no commune has applied to operate the water supply or irrigation system in the direction of self-managed groups with monthly fees from households. There is also no solution for the problem of overloaded cars that damage roads to production areas, or inter-village roads invested by the project.

The Commune Development Boards are also not sure that they will be provided sufficient funds for the annual operation and maintenance of the project facilities. Typically when a major failure occurs they will propose to the District People's Committee for funding for repairs. Thus, the sustainability of investment project works will depend on two agencies (i) CPC in actively organizing the management, operation and maintenance of the works; and (ii) District People's Committee provides sufficient and timely funding for major maintenance and repair.

Regarding the maintaining LEGs operations:

Although 2,340 LEG groups remain active, accounting for 54% of all established LEG groups. There are still 46% of groups disbanded. The groups that can still maintain activities are groups of raising goats, pigs, cows, growing mulberry and raising silkworms, growing sugarcane and pineapple. Many groups of sweet potato, rice, maize, and backyard gardens were received input support from the project during the year. From the second year of investment there was a divergence among the members, resulting in group disbandment.

According to the report: Auditing technically and assessing financial management assessment of livelihood sub-projects - Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.:

The survey and assessment results show that the LEG team performance and the ability to reinvest, maintain and expand the project are not really sustainable and have potential in the future. Specifically, only 46% of respondents said that they could continue to maintain and expand the project in the following years in Quang Nam province, followed by Gia Lai and Dak Nong provinces with 45%, Quang Ngai with 37 %, Dak Lak 34% and Kon Tum 23%. This is partly explained by the limited awareness of people about having to keep seeds and maintaining production for the following years. People often sell or consume all products after harvesting. In addition, the psychology of relying on and relying on the support of the project is still great. In addition to the cause of the people's limited awareness, some cases are the plant and animal varieties supported by the project are not really suitable with natural conditions, soil, soil and climate. , water sources and local farming practices, resulting in people returning to using local and local varieties after one year of using the plant and animal breeds. For example, hybrid rice varieties failed in some communes in Gia Lai.

The ability to continue to maintain the LEG team on the basis of the project's already supported funding was not really high by the respondent. Specifically, in Quang Nam, only 46% of respondents thought that they could continue to maintain the LEG group, in Gia Lai and Dak Nong provinces 45%, in Quang Ngai 37%, Dak Lak 34% and Kon Tum 23%.

There are many factors that influence whether or not to continue farming or raising livestock. Including the force majeure problems such as damage due to disease (losing all the maize due to worms, dead goats, pigs to be destroyed, ...), livestock, crops unsuitable for climate, soil, traditional practices; productivity is not as high as expected, agricultural products cannot be sold, prices fall, causing losses, etc. These causes will continue to be discussed in the lessons learned part of this report.

Sustainable poverty reduction for indigenous peoples and the poorest households:

Among the 16 most difficult communes out of 130 project communes, the poverty rate is still very high. This is a very high concentration of indigenous ethnic minorities such as M'nong, E De, Raglai, Ba na, Gie Trieng, ... the poverty rate is still at 35 - 59%.

For LEGs who are indigenous people (especially the M'nong people), most of the members do not maintain the cultivation, tending and fertilizing techniques in rice cultivation as if supported by the Project. judgment. Because they do not have money to buy good quality seeds, fertilizers, and pesticides as provided by the Project. They also do not fully apply the technical procedures as guided by the Project (such as making soil, composting, soaking the seed properly before sowing, tending, fertilizing according to the tree's growth cycle, etc.).

There does not seem to be any external impact on the situation. Poor households who are indigenous EM people seem to lack the will to rise. They are burdened by backward cultural practices, living in isolation in remote and inaccessible areas. An example is the H tiny people in Quang Ngai who are willing to leave their fields and homes in provinces like Gia Lai and Kon Tum to pick hired coffee when the harvest comes. They prefer daily chores, which can receive cash on the same day, rather than having to wait for a long crop. When the family takes care of a big job like funerals and death anniversaries, they still have a lot of work for days, slaughtering pigs, goats and poultry a lot.

Another worrying challenge for the people is that due to financial pressures, they have to cede the best cultivated areas to better-off households, or sell crops before the harvest time. Very low price. They become increasingly self-deprecating and have a mental attitude of depression, relying on the next help of the State.

As such, indigenous ethnic minority households are the poorest households in the Central Highlands. They are vulnerable to natural disasters due to climate change becoming increasingly harsh in the Central Highlands; epidemics and the unpredictable

fluctuations of the market and the trend of economic, investment and migration movement in the Central Highlands in the coming years.

The most sustainable element that the project brings is new knowledge and new way of thinking:

The project has selectively applied a community-driven development approach (CDD) to practice. For the first time, the communes have been the owners of infrastructure development sub-projects, for the first time they have learned and practiced the method of community-based planning, how to organize the implementation of project activities, and management. bidding management, basic construction management.

Village officials know how to listen to people's wishes and record them in village meeting minutes. For the first time, people work together in a small business association, they join together in a LEG team to promote collective strength, maximize the effectiveness of livelihood activities, which if they stand alone then there will be no chance to do it, or never be guided so enthusiastically.

Through thousands of training courses on cultivation and animal husbandry techniques, the Project has helped fundamentally change the backward production practices of the people, helping the people to be more confident in applying science and technology to production. , shifting models of cultivation and husbandry, towards commodity production to increase income and enrich. After the project is completed, these experiences, skills and practices will have a lasting positive impact on the daily lives of the people in the project area.

In addition, the project also organized 542 training courses, improving management capacity for grassroots officials. After the training, they are directly managed and invested in dozens of subprojects in each commune. To date, the staff of the project communes have become competent and competent to set up and own similar investment projects, and from there continue the local development work that the project has built for them solid foundations!

IV- LESSONS LEARNED

The project has been designed quite comprehensively combined with new ways of doing: The project has been designed as a comprehensive, comprehensive intervention structure consisting of 4 components: (1) commune and village infrastructure development, (2) sustainable livelihood development, (3) district connective infrastructure development; capacity building and communication, and (4) project management. The project components have an organic, mutually reinforcing relationship to achieve the project's objectives most effectively.

The focus of the project is 130 poor communes, so a community-driven development approach (CDD) has been carefully selected and applied. New things in the

way the organization and management perform such as livelihood development through the LEG team, the development of infrastructure using the form of community-based bidding, community guides (CF officers) hesitant The project of full-time salary payment in the commune, ... has been applied in practice, bringing practical results.

The reality shows that people have actively and substantially participated in the project implementation steps, which bring about high efficiency in investment implementation: such as selecting the most practical constructions and different types of livelihoods. really suitable with the soil and climate conditions of the locality, ... Thanks to that, the livelihood activities bring about high and sustainable income, the infrastructure works are of guaranteed quality, with reasonable costs, properly operated and maintained, making practical contributions to local socio-economic development.

After the project ended, the grassroots cadres' investment and economic development capacity was improved, due to participating dozens of training courses on management and working with project staff and consultants, directly conduct dozens of infrastructure projects and livelihoods in their commune. They have the capacity and confidence to undertake similar-scale investment activities, helping maintain and promote the positive results that the project brings about.

It can be said that the project has basically achieved the goal of "To improve living standards by increasing livelihood opportunities in Project area's poor communes.". However, with the spirit of an objective view and honest assessment of the implementation process, there are still regrets and things that the Project has been able to do better.

In order to contribute to the next programs and projects of the State or donors in the fields of rural development, ethnic minority development, poverty reduction in Vietnam, the following lessons learned would be very helpful. There are well-proven successful lessons, but there are also drawbacks that need to draw on lessons learned for the next State programs, projects, donors and the private sector. Various lessons learned are organized in 4 main areas of operation of the project as below:

1. Lessons learned in implementing infrastructure development sub-projects

Apply a community-driven development approach (CDD) to ensure the efficiency of infrastructure investment: The application of the CDD approach has ensured selection of facilities that meet community priority needs. The CDD approach allows the community to participate in the work of project selection for investment, organization of implementation, management and use of the facility after construction. This is an important point contributing to improving the suitability, efficiency and sustainability of the project.

Support to commune level to be capable of being investor of small scale infrastructure investment projects: The CPC is capable of managing small scale

infrastructure investments. Within the framework of the project, the commune plan, which is composed of leaders of the People's Committee, leaders of the Women's Union and professional officials, has been supported in terms of capacity to manage investment, from the stage of investment preparation, to selection of contractors, contract management and construction supervision, financial management in investment.

The construction by community is an effective tool for small-scale investment projects: The construction of small-scale works has brought economic benefits to the community groups involved in the construction and well-executed sub-projects. The community-based method of constructing small-scale works is quite popular in the whole project, a very high percentage of these works are still in operation and the quality of works is evaluated as very good.

Another benefit of the construction community is the high level of participation of the people in the construction workers group, ensuring high-quality construction works, while creating more local jobs and income for those unskilled labors in each village.

Focus on implementing small-scale infrastructure projects with connectivity ability: Small-scale constructions are accessible to remote and isolated areas where many vulnerable households, such as the poor, ethnic minorities and female headed households, are concentrated. . Projects after completion have increased opportunities to improve the livelihoods of households in this group in both active and passive ways.

Rooms for improvement in implementation of infrastructure development activities

Delay in approving plans and allocating fund greatly affect the progress of construction of infrastructure projects: The rainy season in the Central Highlands usually starts in May and ends at the end of October. In Quang Ngai province, the rain is heavy and continuous for 1-2 months of the year, even unable to walk due to flooding, or rising river water. just cut the districts together. The project planning time is often up to the rainy season. When the most important plan for capital construction activities is the approved bidding plan (usually in April, May every year), the construction faces many difficulties, especially the construction of roads.

It is necessary to mobilize fund also from other sources to ensure complete and synchronous infrastructure investment: With the total investment of the project in each commune compared to the actual demand is low, as well as the regulation of investment of no more than VND 1 billion for the works of SC 1.1, the investment for each subproject including all required items or sizes, affecting the efficiency of the work. For example, an irrigation subproject, if completed, requires VND 1.5 billion, while the ceiling for one commune and village infrastructure project is VND 1 billion. The commune plan has 2 options: (1) divided into 2 subprojects; and (2) not doing all the required items.

Similarly with the ceiling of 3 billion for applying shopping method with the subprojects under SC 3.1, the investment norm like in Kon Tum province for 1 km of type B road is 2.7 billion dong / 1 km; if the road section needs to be upgraded or renewed is 1.2 km, the district PMU has two options: (1) continue to apply shopping but only a maximum of 1.1 km; leaving 100 m waiting for capital; (2) or apply NCB bidding, which process is much more complicated. According to the PPMUs, this problem has been resolved (still applied for 1.2 km shopping) during the project implementation through negotiation with CPO and WB..

Infrastructure O&M teams are easy to become unfunctionable: To ensure the effectiveness and sustainability of the facilities, it is necessary to focus on the community role in the management of the facilities after handover. Increase community participation in O&M, including:

- Organization of O&M management and implementation: Village O&M teams are selected by the community and established by the commune People's Committee. The group is responsible for receiving funding and organizing O&M small-scale constructions in the commune.

- Financial contribution to O&M implementation: Beneficial communities need to contribute financially to O&M implementation, the works that need to be considered in this form are works that bring economic efficiency to users, as for with irrigation and running water works. The regulations on the management and use of this funding are developed and agreed by the community.

The problem of overloaded vehicles badly affects the durability of the project roads: Preventing overloaded vehicles is an impossible task for the community. The solution to be considered is the design of inter-commune and inter-village roads that trucks often cross with technical and material standards to ensure a higher level of load capacity, for example 10-12 tons instead of 2.5-6 tons as the project roads. Anyway, this is a difficult problem, as the paradox has not been solved in any rural area.

2. Lessons learned in implementing livelihood development sub-projects

Supporting the development of LEG-based livelihoods so that poor and disadvantaged households can participate in collective activities in an autonomous, effective and sustainable manner, which is the goal set out for the GNTN Project. The results of the project have helped formulate a total of 4,383 LEG groups, some experience and lessons learned from this activity are as follows:

Supporting livelihood development through the LEG group is an appropriate method In the project area, where many poor households, ethnic minority households and livelihood development conditions are concentrated, there are still many challenges. It has profound practical implications: (i) wealthier households can encourage poor households to rise by example, through regular and responsible exchanges; (ii) better-off

households can transfer their knowledge, production experience and extension to their neighbors in a more diverse, efficient and timely manner than state extension centers; and (iii) collective cohesion makes member households more responsible, supervises each other at the same time motivates together efforts in applying scientific knowledge to production, minimizing risks.

Empowering the LEG group to conduct livelihood activities on their own is a "stone" principle: members of the LEG group are empowered to make their own decisions about livelihoods, production methods, and organize themselves according to the wishes and desires of each member. The group members are allowed to organize the purchase of input materials, develop the implementation plan, and decide the distribution of benefits among the group members. This creates a greater incentive for group members to make efforts in economic development, raise their awareness to rise out of poverty. Once there is too deep intervention of village and commune officials or CF officers in the LEG group's decisions about buying and supplying seed, input materials, or selecting livelihoods models. LEG groups will operate in a formal manner, lacking ownership and responsibility.

LEG support and mentoring should be provided throughout the cycle. Capacity building activities must be carried out based on the practical needs of group members and adherence to requirements on cultivation and husbandry skills according to each specific crop and animal type that the group performs. This work requires the dedication and enthusiasm of village officials and CF officers. Insufficient facilitation will lead to inefficiency of LEGs.

Rooms for improvement in implementation of livelihood development activities

The design of SC 2.1: It is not necessary to separate LEG group type Autonomy and income diversification into two types of Food security and nutrition and income diversification. The types of livelihoods will be more practical if the level of support for households is set based on the poverty status of the household, gradually decreasing for near-poor and well-off households. Similarly, the LEG family group members' contribution norms will be set up according to their poverty status. If a poor household receives a free cow, it is just as reasonable for a well-off household when they contribute up to 90% to own a similar cow. Voting and forming a LEG group would be easier, more appropriate and practical. Therefore, there will probably be livelihood activities that will meet demand and bring about higher efficiency and sustainability. Instruction of procedures, monitoring and supervision will also be simpler and more effective.

Group size of LEG and investment amount for 1 livelihood sub-project:

The average size of a LEG group in the project area is 14.5 households / 1 group. According to interviews with households and village officials, most believe that the size of 20 households per group is unreasonable. The ideal number they gave is from 5-7

households / 1 group. And not necessarily all member households are poor. The operation of the LEG group is really effective when there is a well-off household as the core, and the opportunity to transfer knowledge, experience in agricultural extension, pest control and veterinary medicine to other members is poor and near-poor households in the group. The types of livelihoods will be more practical if the level of support for households is set based on the poverty status of the household, gradually decreasing for near-poor and well-off households. Similarly, the LEG family group members' contribution norms will be set up according to their poverty status. Voting and forming a LEG group will be easier, more natural and logical. Livelihood activities will meet the needs of household groups and bring more efficiency and sustainability.

The investment rate for a family member of food security and nutrition LEG group growing rice is only about VND 3-5 million which is too low. The average support level of 9-10 million VND / household on all types of livelihoods is quite reasonable. Poor households can receive an additional support of 1 million VND if they want to switch to raising pigs, 2 million VND if they want to raise goats, etc. And conversely, better-off households, Kinh households will need to contribute more. . Particularly for cattle raising, the improved form of scattered cow farms like in Gia Lai province (not part of the GNTN project) proved to be superior. Well-off households invest in breeding cows and give them to poor households to graze and care. When the first calf belongs to the poor household, the second batch belongs to the cow owner. Perhaps, the PP of cow raising is the most feasible way of organizing cow raising sub-projects to solve the difficult problem: many households want to raise cows but they are not met due to high investment rate, poor households grow rice. With low support, better-off households raising cows receive 5-10 times more support than poor households growing rice. In the following years, the project has reduced the investment rate per cow household to VND 10-12 million, or no longer implemented cow-raising livelihood sub-projects, but this does not mean that it has been fully resolved rich / poor paradox, demand / response, resume / cancel operations conflicts. Examples from this practice show that the project also needs to be flexible and adjust its operations as needed.

Seasonal factors are crucial to the efficiency of agricultural activities: The livelihood sub-projects are always associated with the season, so the implementation of farming must be timely to ensure prerequisites for plants and animals to grow and develop in the best conditions. There are many livelihood subprojects that are out of season due to the approval of the LEG group plans and proposals. Therefore, the process of preparing documents to submit to the approval levels need to be prepared in the previous year, minimizing the missed work.

Regional-specific factors: The subprojects must be implemented in appropriate climates, soil conditions, irrigation water sources, and good irrigation systems. For the right breed, priority is given to domesticated breeds such as grass cows instead of

crossbred cows and upland rice, which are favored by the market instead of hybrid rice (as in one commune of Gia Lai), botanical goats. instead of cross-bred goats, or goats from arid Ninh Thuan region, it will be difficult to adapt to the rainy climate like in Quang Ngai, etc.

The project also needs to consider and expand its portfolio , i.e. for advantageous industrial and forestry crops of the Central Highlands agriculture such as coffee, cashew, pepper ... if there is a especially suitable micro-climate, soil and materials.

Technical support for LEG groups:

Input support on technical services such as agricultural extension, veterinary plays a very important role for livelihood development in the Project area.

In some project districts, technical training was contracted by LEG groups with trees, seedlings or fertilizers, pesticides, and agricultural materials. This implies a risk of conflict of interest (a pesticide vendor can encourage households to use a lot of pesticides etc.), or is not reliable in terms of technical competence or knowledge transfer methods. when training farmers.

The limited participation of agriculture extension services, pest control and veterinary services for LEG groups of district extension centers and district agriculture bureaus made the project investment lose 2 opportunities. (i) provide scientific and standard support to the farmer without any potential conflict of interest; (ii) capacity building for these agencies themselves (this is a shortcoming in the detailed design of the project, so in each district, there is 1 sub-project providing agricultural technical assistance to the district extension center).

Throughout the project, training materials on cultivation and animal husbandry techniques were not consistent across provinces for the same type of livelihood. Technical training materials must be compiled by competent technical agencies and competent scientific agencies for evaluation and approval. To ensure the quality of the content of these documents, CPO should have 1 specific sub-project to compile the original documents; Assigned to the provinces to reprint according to the actual needs. So the quality of new training is uniform, updating new knowledge, ensuring content while the cost of reprinting materials will be much more economical..

And finally, the training materials need to be concerned that the ethnic minorities do not know or are not good at national language. Should minimize the proportion of writing, priority pictures, illustrations, schemas, symbols, symbols to better serve the people. Simultaneously print, released with good quality, materials, can be used for a long time.

Strengthen group linkages and support mechanism for CF staff in organization and management of LEGs:

Building a strong LEG group on production and having good connections among members is of great significance not only for people to develop their economy, generate income but also help increase "social capital" for the poor in disadvantaged areas, especially poor women and ethnic minorities.

There are still quite a number of LEG groups that are not active, the link between members and between members and the leader is still loose, some members leave the group when finding hired jobs elsewhere, operating and managing group becomes pretending.

Although, at the commune and district level, the procedures for the establishment and operation of LEG groups have been clearly guided in the implementation process, and the following issues have arisen in the implementation:

- The procedures for establishing and operating the LEG groups are very pretending, and CF officers do a lot of work;

- Records stored in the LEG group are very sketchy, very few LEG groups are able to store records and procedures related to the group when visiting, but are kept by CF officers.

- Most CF officers said that these procedures are complicated and need to be reduced to suit the intellectual level, culture and customs of the local people, especially ethnic minorities who are not familiar with the national language.

Doing all these procedures to replace LEG group is impossible for only 1 CF officer in 1 commune with an average of nearly 34 LEG groups / 1 commune. It is therefore necessary to have additional mechanisms such as attaching an "extension arm" to CF officials by forming a CF collaborator group, 1-2 people / 1 village, possibly a village women's union officer/commune, receiving a grant from the project, is responsible for monitoring the activities of the LEG groups in the village, while also reducing unnecessary administrative procedures related to the operation and management of the LEG group.

Strengthening production partnerships contribute to connecting markets and developing people's livelihoods:

For GNTN project, the key to developing PP is in the business partner. They play a 99% role in the success and sustainability of this relationship. Among 11 business partners, only a few of them prove their effectiveness, such as PP for mulberry cultivation in Dak Nong. The number of 17 PPs has been established is a very low number compared to expectations, indicating the impossibility of being integrated into the project.

The productive partnership can only be successfully implemented when adhering to three basic principles (needs, benefits and benefits). Specifically, (i) Productive partnership is formed from practical needs of the household / household group; (ii) Productive partnership has voluntary constraints, ensuring the rights and obligations of

the parties involved; and (iii) the products of the link have a competitive advantage, consistent with the characteristics of natural resources, social resources and physical resources of households / groups of households.

Four factors need to be considered when selecting a livelihood model for the Productive partnership, which is: (i) the product has a comparative advantage and / or competitive advantage; (ii) a livelihood model suitable to the conditions and production level of the people; (iii) livelihood model under local crop / livestock commodity, development planning; and (iv) partners participating in the processing and consumption of value-added products.

For productive partnership, it is necessary to select enterprises in the production area or in the province to carry out the cooperation. This has a great meaning in supporting and purchasing products, as well as connecting people to associate with partners. There are business partners in Hanoi, too far away to be able to support households in Dak Lak in a timely manner; or a partner company in Dak Nong but LEG groups are located in Gia Lai, 7 hours away by car, which also limits the connection between the two sides.

With PP in Kon Tum province raising local specialty pigs, but the scale was too small, not enough to meet the purchasing demand, so gradually the PP partner also withdrew. The same thing happened to the bananas in Quang Nam.

Quang Nam PPMU again suggested that the implementation of the Partnership PP must be carefully researched and selected from the model to associated households. PP should only implement 1 pilot model in 1 village of 1 commune, after 1 successful cycle, then research and implement link expansion. This is correct if large-scale PPs such as momordica and pineapple planting in Gia Lai fail, the damage will be huge for households and projects.

Business partners that implement PP must really have the potential and desire to expand the input supply, whereas households must also meet the requirements from the business partner to produce products that meet the purchasing quality of the business partner.

Although a PP model is based on the willingness of the two parties (Business partner - beneficiary), it is still advisable to study specific sanctions if one of the two parties breaks the link on their own. As well as the support mechanism from the project for the business partner to actively seek out LEG groups, and to cooperate responsibly.

3. Lessons learned in implementing capacity building & communication activities

Capacity building activities:

Capacity support for grassroots cadres through practical practice: The overall approach and the implementation strategy of the project on this content was implemented

consistently throughout the project period covering two main aspects. Firstly, the Project focuses on intervening to support capacity through detailed training activities so that the Commune Development Planners can use proficiency and follow the investment management procedures prescribed at PIM. The second is to support, mentor and promote capacity with the model of "learning through practice" so that the CDBs, depending on the capacity, starting point can learn by themselves, learn from experience and make progress over time.

Capacity support for grassroots officials through mentoring and visualization: Grassroots officials have the opportunity to receive direct guidance from district PMU staff, CF staff and other support activities from the World Bank, CPO, PPMUs, consultants, etc. meetings, irregular work, or through study tours of economic development models inside and outside the province. They think that these activities are very good, helping them expand their deeper understanding of planning, management and implementation of sub-projects in the locality. They have made positive changes in thinking about the planning of social and economic development of the commune, applied new livelihood development models, organized to mobilize the active participation of people in public rural construction.

The training content needs to be specific and right to the audience: According to local officials' wishes, in-depth training courses should be tailored to each student to suit the level and tasks they are performing. There are many grassroots cadres who are ethnic minorities so their level of acquiring new and modern management knowledge is still limited. These target-oriented training courses will take longer, the methods also need to be customized, hands-on, and more practical.

The training content should be locally developed at the district level, so the budget for training in the province is not necessarily organized by the province but can be distributed to the districts. The district can better grasp local practical needs better than the province.

Training and training materials should be reviewed to ensure they are in the most accessible way for students, in accordance with the educational and cultural characteristics of the people in the project area, especially for with ethnic minorities. One suggestion to consider is to break down the instructional process, integrate the maximum image, avoid using too many words, confusing. (See also *Technical support for LEG groups* at section no 2)

The CF officer has a very important supporting role, but in meticulous tasks such as writing proposals, making financial balance sheets, planning activities, and setting up a bidding document ... sometimes they lose patience in guiding many EM staff, because they are too busy, or they do not know everything themselves, or because village / commune officials are too dependent on them. In this case, it is necessary to classify weak commune CDBs (about 16/130 communes) in order to have more suitable

personnel solutions such as: strengthening cadres who know about basic construction to commune plan, with regimes of the project for veterinary staff, commune agricultural extension...

Communication activities:

Communication should focus on the language of the transmission and select the appropriate media with the actual situation of the communes instead of mass dissemination in all provinces leading to many types of communication that are not suitable to the actual conditions of the locality. In fact, there are villages and hamlets without electricity, without a disk player, and communication products like speakers have no effect. The spoken communication language should include at least two languages: Kinh and the language of the local ethnic minority groups to ensure that people can understand and access project information. The survey showed that the form of information stuck at the village cultural house and organizing propaganda events at the village cultural house has the highest communication efficiency.

Many communication methods need to be applied to attract the participation of the majority of beneficiaries. The media should emphasize the benefits that the project brings to attract attention and increase people's participation. Communication activities should be integrated into community events such as festivals and competitions in villages and communes with the participation of many people. Communication through leaflets in order to be effective must be combined with the introduction and guidance of commune officials or village heads.

Rooms for improvement in implementation of CB & Communication

Language / customs and terrain are the biggest barriers to effectiveness in CB and communication. In terms of ethnic minority languages, the Project should pay special attention to feasible measures such as compiling training materials, communication materials, and technical manuals for LEG groups with a low proportion of Vietnamese words as much as possible prioritize paintings, drawings, illustrative diagrams should be adapted into a voice book of ethnic minority language when possible. Documents should be printed in a good quality and durable.

Regarding topographic issues: The project area has complex terrain, roads with winding and winding passes, the main subjects of the project are ethnic minorities with education level is still limited. Illiteracy affects the project's accessibility and implementation of CB activities and communication. Here are some suggestions:

- *Training should be organized in commune for a cluster of communes:* The main training courses, conferences and seminars are held in the province so it is difficult to travel, especially for LEG groups, officials of border communes far from the provincial center. Many training courses, conferences and seminars did not attract full number of participants and delegates.

- *Should design 1 theory session + 1 practice session:* Most of the training courses are taught in class, although there are photo slides and demonstration videos, but they are rarely practiced in the locality, so the effectiveness is not high in reality, many commune BPTs in The implementation process is still embarrassing and difficult.

- *It is recommended to promote mobile communication and organize a team of communication collaborators in each village:* Communication in thinking among many officials is still a very difficult activity, does not change the awareness and behavior of EM people. Moreover, communication activities are often carried out during the rainy season, making it difficult for district communication staff and CF officers, and gathering people to propagate the project's policies is very difficult. Ethnic minorities have their own customs and practices and often have to take advantage of them in the evening when they have a home.

4. Lessons learned in project management

Below are lessons learned and recommendations in order to improve the project management:

(a) Regarding project design:

- The project was able to have a simpler structure by combining SC 1.1 and 3.1 into the same component; similarly, there is only one type of LEG group of "self-reliance and income diversification" instead of splitting into two types.
- The project design should carefully consider the operational method of each activity in the local practice, considering the administrative cost versus the investment value to design the scale of each subproject and number of subprojects in appropriate way in order to gain highest management efficiency.
- The project would have been able to operate more smoothly if it were considered a community development project, had an improved operational mechanism, be more adaptable to the State's procedures, especially adapting to overlap, constraints, not concurrent, uniformity in preparing, approving various funding plans and decisions.
- The achieved project results will be more sustainable if the funding scale and implementation time are increased, along and integrated with the national target programs such as the socio-economic development program in extremely difficult communes in ethnic minority and mountainous areas (Program 135), instead of one single project then no more.

(b) Regarding project implementation:

- Decentralizing the investor to commune level means strengthening management capacity for grassroots officials in remote and isolated areas, who are ethnic minority people with low qualifications. In the beginning, the most difficult communes should

be classified in order to increase technical support, or create more conditions in terms of personnel, restructuring the commune plan and transportation.

- Guiding project management levels in detail the process, procedures and project implementation requirements by both the Government and the Donor could be done well through drafting and promptly issuing project implementation manuals (PIMs).
- The preparation and approval of a plan (operation plan, financial plan, bidding plan) has a great influence on the implementation schedule and project disbursement progress. Making plans should be highly qualified, professional, better apply information technology at each PMU.
- In order to improve technical assistance on the design, compilation and printing of technical documents, training, organization of implementation, monitoring and evaluation activities, CPO and PPMUs could categorize and pay more attention to activities that accounted for major capital. For example, with infrastructure work, road building should be prioritized, and with husbandry work, pig and goat breeding should be prioritized. Based on that, we can place specialists and officers in charge those who have specialized expertise.

(c) Regarding project M&E:

- Monitoring system and management information system (MIS) are essential, need to focus on professional competence of M&E (deciding up to 90%, software is so important however it should play the role of assisting), the software should be simple, easy to use and important to provide and use right from the first year of project implementation. The project was able to better track activities and obtain quality metrics if one or a team of M&E experts worked throughout the project, using existing but powerful tools based on icloud computing such as excel spreadsheets on Google Drive, or a software system that has worked effectively somewhere else since the beginning of the project.

Project Owner
(sign, stamp)

APPENDIX

1. M&E Appendix 4.1:

Executive agency: Ministry of Planning and Investment

Project owner: Central Project Coordination Office, The Central Highlands Poverty Reduction Project

REPORT OF THE PROJECT DISBURSEMENT COMPLETION

No	Components & Sub-components	Total project disbursement value								Disbursement rate (%)		
		ODA Fund (USD)		ODA Fund (VNĐ million)		C. Fund (VNĐ million)		Total (VNĐ million)		ODA Fund	C. Fund	Total Fund
		As Financing Agreement	Actual disbursed	As Financing Agreement	Actual disbursed	As Invest. Decision	Actual disbursed	As Invest. Decision	Actual disbursed			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (5)+(7)	(10)= (5)/(4)	(11)= (7)/(6)	(12)= (9)/ (8)	
1	C 1: Commune & village infrastructure development	45,023,614	38,541,845	944,422	876,199	39,060	1,651	983,483	877,850	92.78%	4.23%	89.26%
	SC 1.1	40,521,253	38,015,208	884,405	864,184	39,060	1,651	923,465	865,835	97.71%	4.23%	93.76%
	SC 1.2	4,502,361	526,637	60,017	12,015	-	-	60,017	12,015	20.02%		20.02%
2	C 2: Sustainable livelihoods development	30,239,256	23,970,241	634,427	541,983	-	-	634,427	541,983	85.43%		85.43%
3	HP 3: District connective infrastructure development	44,200,000	38,468,152	934,559	873,080	50,200	2,205	984,759	875,285	93.42%	4.39%	88.88%
	SC 3.1	26,000,000	27,228,889	589,026	620,329	50,200	1,360	639,226	621,689	105.31%	2.71%	97.26%
	SC 3.2 & 3.3	18,200,000	11,239,262	345,533	252,751	-	845	345,533	253,596	73.15%		73.39%
4	C 4: Project management	8,396,440	9,537,681	176,200	213,345	90,248	149,310	266,448	362,655	121.08%	165.44%	136.11%
5	Unallocated funding	6,274,690										
	Used	325,851										
	Unallocated	5,948,839										
Total:		134,134,000	110,517,918	2,689,608	2,504,607	179,508	153,166	2,869,117	2,657,773	93.12%	85.33%	92.63%

December 31, 2019

Project Owner
(sign, stamp)

2. M&E Appendix 4.2:

Executive agency: Ministry of Planning and Investment

Project owner: Central Project Coordination Office, The Central Highlands Poverty Reduction Project

REPORT ON THE PROJECT PERFORMANCE INDICATORS AND OUTPUT RESULTS

Components & sub-components	Content	Performance Indicators	Unit	Objective	Actual Results	Completion level (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
Component I	Commune and village infrastructure development					
Output 1	Improved access to public services of poor households	Percent change in access of poor households to services, infrastructure and utilities	%	+ 20%	+2.3%	11.50%
Output 2	Upgraded or newly built Infrastructure: Indicators comparing outputs between annual planning objectives and actual results achieved (determined annually)	Total roads constructed or upgraded	Km	666	666	100%
		Total m of irrigation canals constructed or upgraded	m	42,405	42,405	100%
		Total bridges constructed or upgraded	Bridge	30	30	100%
		Total water systems constructed or upgraded (wells, gravity-fed systems, v.v)	System	150	150	100%
		Total classrooms built	Classroom	122	122	100%
Output 3	Percent change in proportion of villagers satisfied with support received from the project	Proportion Satisfied with Selected Investment Project List (12 project types)	%	+ 20%	(Unclear indicator, proposed substitute indicator in below line)	
		<i>Percentage of infrastructure proposed by poor villagers implemented</i>	%	+75%	+75% ²⁴	100%
Output 4	Percent increase in participation of women in decision-making on local	% total participation	%	+ 25%	+ 4.8%	29.60%

²⁴ 9/12 civil works proposed by the poor

	public investments					
		% expressing opinion	%	+ 25%	+ 10%	
Component II	Sustainable livelihoods development					
Output 1	Scale of livelihood activities	Number of livelihoods enhancement groups (LEGs) and market link partnerships (MLPs) established	LEG	4,383	4,383	100%
Output 2	Increasing livelihood assets of beneficiary households	Percent change in productive and durable assets of households participating in LEGs	%	+ 20%	+ 9.30%	46.50%
Output 3	Improve nutrition of beneficiary households	Percent change in dietary diversity of poor households	%	+ 20%	+ 21.43%	107.14%
Component III	District connective infrastructure development					
Output 1	District connective infrastructure development	Percent change of transport connectivity index	%	+ 20%	+ 2.86%	14.29%
Output 2	CB & communication	Number of people trained by the project	Attendance	19,451	19,451	100%
		Number of person-days of training	Person-day	56,961	56,961	100%
Component IV	Project Management					
Output 1	Progress of bidding implementation	Percentage delays in procurement activities as per approved annual procurement plan	%	Max 8.33%	Max 1.32%	100%

December 31, 2019

Project Owner
(sign, stamp)

3. M&E Appendix 4.3:

Executive agency: Ministry of Planning and Investment

Project owner: Central Project Coordination Office, The Central Highlands Poverty Reduction Project

LIST OF IMPORTANT TECHNICAL REPORTS MADE BY THE PROJECT

No	Tên báo cáo	Summary	Archived place
1	(Central) Feasibility Study Report (including economic and financial analysis)	Provide the basic design of the project and demonstrate the feasibility of The Central Highlands Poverty Reduction Project	CPO Office
2	Baseline survey	A baseline survey conducted during the monitoring and evaluation (M&E) process to define outcomes & impacts of the project, the suggestions for designing M&E system, what and how to collect needed data to measure the project impacts. The survey was conducted in 2015.	CPO Office
3	Research on livelihood activities in the Central Highlands (including other options and support needs)	Assessing livelihood models in the Central Highlands and the Central Region which have been implemented, making recommendations on the suitability of livelihood models that should be introduced or continued to be replicated in the Project area.	CPO Office
4	Social assessment for Ethnic Minority groups	Systematic analysis of social processes and factors that can affect the outcome of project development, providing background information to design social strategies for the project.	CPO Office
5	Research strengthens connectivity to promote pro-poor growth	Identify connection points that can create economic cooperation and cooperation among regions to focus resources and invest in some infrastructures, ensure efficiency and effectiveness, propose a number of appropriate mechanisms and institutions to improve the efficiency, organizational plans on agricultural production, sustainable livelihoods, land use, job change, job creation for laborers in rural areas ...	CPO Office
6	Study on ethnic minority participation in Project activities	Identify constraints that hinder ethnic minority participation in Project support activities, provide input for developing an action plan to maximize group participation. target ethnic minority	CPO Office
7	Social and environmental	Design a document framework to guide extension workers on requirements	CPO Office

	management framework (including guidelines for Ethnic Minority groups and resettlement, land acquisition)	(meeting World Bank's safety policy) and easy-to-use forms, visual devices to ensure minimal impact, or disqualification minus immediately. It also includes guidance on how to ensure consultation is most appropriate, consistent with WB policies, with ethnic minority groups, and how to ensure compensation and recovery issues. land for areas with livelihood activities of the project	
8	Study capacity of district and commune officials	This study aims to assess training needs and non-training solutions to improve capacity, including training needs assessments focusing on local levels and beneficiaries. In addition, untrained solutions are also considered	CPO Office
9	Advice on social, ethnic and resettlement issues	The project invests in the Central Highlands region and neighboring provinces where many ethnic minorities live. Therefore, knowledge about society, ethnic minorities and resettlement plays a significant role in contributing to the successful implementation of the project.	CPO Office
10	Investigation at the beginning of the period	Baseline data collection survey at the beginning of the period (baseline) in order to collect the initial database for analysis of the current living standards, infrastructure and livelihoods of localities (communes, districts and provinces).) of the Project area helps to effectively design the Project activities to reduce poverty and improve livelihoods for poor households living in 6 project provinces including Dak Nong, Dak Lak, and Kon. Tum, Gia Lai, Quang Nam and Quang Ngai. In addition, Basic Preliminary Data will serve as a basis for assessing the impact of the Project when compared to Data collected from Interim Surveys and Final Surveys.	CPO Office
11	Develop communication strategy and document design	Develop an overall communication strategy for 06 years of project implementation, with orientation from central to local levels; drafting content for selected key communication tools	CPO Office
12	Analysis of survey data at the beginning of the period	Analyze the baseline data sets after the data collection has been completed and organize a training course for project project officers and central officials to improve the capacity of the Project staff and improve the efficiency of using baseline data at the beginning of the project design, monitoring and implementation process	CPO Office
13	Evaluate the training effectiveness and training needs of The Central	Assess the effectiveness of training courses organized in 2014-2015 and assess the training needs of project staff at all levels to serve the development of annual and	CPO Office

	Highlands Poverty Reduction Project	overall capacity building plans for the whole project. to 2018; Draw lessons learned on program / document design and implementation of training to improve and apply more successfully in other training courses.	
14	Survey of beneficiaries The Central Highlands Poverty Reduction Project		CPO Office
15	Quality inspection and evaluation of the level and efficiency of investment in implemented infrastructure projects of The Central Highlands Poverty Reduction Project	Detailed evaluation report on technical quality and analysis of economic and financial efficiency of the Project used to invest in infrastructure projects that have been or are being implemented to the time of evaluation of HP1 and HP3	CPO Office
16	Technical audit and financial management assessment of The Central Highlands Poverty Reduction Project.		CPO Office
17	Endline survey report	Final survey and analysis report to assess the impact of the Central Highlands Poverty Reduction Project in 6 project provinces in 2019.	CPO Office

December 31, 2019
Project Owner
(sign, stamp)

REFERENCES

- + Feasibility study report (Central level) Central Highlands Poverty Reduction Project, MPI. (2013) *CDI, WB*
- + Baseline Survey Analysis, Central Highlands Poverty Reduction Project. (2015) *MDRI – Mekong Development Research Institute*
- + Project beneficiaries assessment report. (2017) *MDRI – Mekong Development Research Institute*
- + Quality inspection and evaluation of investment extent and efficiency for completed infrastructure works of Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) *BKG, joint stock company*
- + Auditing technically and assessing financial management assessment of livelihood sub-projects - Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) *A&C Auditing and Consulting Co., Ltd*
- + Mid-term review reports, Central Highlands Poverty Reduction Project. (2017) *Quang Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông PPMUs and the CPO.*
- + Studies on livelihood activities in Central Highlands. (2015) *IRC*
- + Aide Mémoires of ISM - Missions 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. (2014-2019) – *WB, CPO*
- + Project Implementation Manuals, Central Highlands Poverty Reduction Project (PIM 1 - 12). (2014) *CPO*
- + Implementation Completion Report (ICR) - WB 2019
- + Rapid Assessment of Livelihood Enhancement Group Outcomes – Đào Ngọc Nga, Hoàng Thu Hằng, WB 2019
- + Endline survey report – “Impact evaluation - the Central Highlands Poverty Reduction Project”. (2019) *MDRI – Mekong Development Research Institute;*
- + (Draft copy) Project completion reports - the Central Highlands Poverty Reduction Project”. (2019), prepared by 6 PPMUs

Annex:

1. Annex 1A: Allocation of 85% of total loan funding by components and provinces (Unit: USD)

C/SC	Components/ Sub-components	IDA Funding (USD)	Details for the central and province levels						
			Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi	CPO
C I	Commune and village infr. Dev	45,023,614	10,359,990	6,737,421	10,435,312	7,901,872	3,632,217	5,956,802	-
SCI.1	Infrastructure construction	40,521,253	9,323,991	6,063,679	9,391,781	7,111,685	3,268,995	5,361,122	-
SCI.2	O&M	4,502,361	1,035,999	673,742	1,043,531	790,187	363,222	595,680	-
C II	Livelihoods Dev.	30,239,256	8,491,296	4,975,752	7,019,256	4,682,880	1,731,216	3,338,856	-
C III	Connective infr. dev.; CB & C	44,200,000	7,995,000	6,295,000	7,995,000	9,695,000	4,595,000	4,595,000	3.030.000
SCIII.1	Infrastructure construction	26,000,000	5,000,000	4,000,000	5,000,000	6,000,000	3,000,000	3,000,000	-
SCIII.2	CB (+TA & CF)	15,600,000	2,625,000	2,025,000	2,625,000	3,225,000	1,425,000	1,425,000	2.250.000
SCIII.3	Communication	2,600,000	370,000	270,000	370,000	470,000	170,000	170,000	780.000
C4 IV	Project Management	8,396,440	1,198,032	1,004,550	1,198,032	1,391,515	811,067	811,067	1.982.177
Unallocated funding (15% of total)		22.140.689							
Total:		150,000,000	28,044,319	19,012,723	26,647,600	23,671,267	10,769,500	14,701,725	5,012,177

2. Annex 1B: Allocation of counterpart funding by components and provinces (Unit: USD)

C/SC	Components/ Sub-components	Total CF	Details for the central and province levels						
			Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Quảng Nam	Quảng Ngãi	CPO
C I	Commune and village infr. Dev	2,026,063	466,200	303,184	469,589	355,584	163,450	268,056	0
SCI.1	Infrastructure construction	2,026,063	466,200	303,184	469,589	355,584	163,450	268,056	0
SCI.2	O&M	0	0	0	0	0	0	0	0

C II	Livelihoods Dev.	0	0	0	0	0	0	0	0
C III	Connective infr. dev.; CB & C	2,600,000	500,000	400,000	500,000	600,000	300,000	300,000	-
SCIII.1	Infrastructure construction	2,600,000	500,000	400,000	500,000	600,000	300,000	300,000	0
SCIII.2	CB (+TA & CF)	0	0	0	0	0	0	0	0
SCIII.3	Communication	0	0	0	0	0	0	0	0
C4 IV	Project Management	2,845,735	486,129	393,253	484,276	571,422	320,775	311,837	278,043
Total:		7,471,797	1,452,329	1,096,437	1,453,865	1,527,006	784,225	879,893	278,043

3. Annex 2: Logical framework of the Project

The project development objective of the Project is **to improve living standards by increasing livelihood opportunities in Project area's poor communes.**

Summary	Indicators	Sources of Information	Assumptions
Project Development Objective			
To sustainably improve living standard of beneficiaries by increasing livelihood opportunities and household's consumptions	Number of beneficiaries	MIS	No major risk of natural disasters, Economic and Social situation is stable in the Central Highlands and the Project is implemented as designed
	% of beneficiaries who are satisfied with the support provided by the Project	Mid-term and Final Surveys	
	% change in spending on food and non-food goods of beneficiary households	Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation	

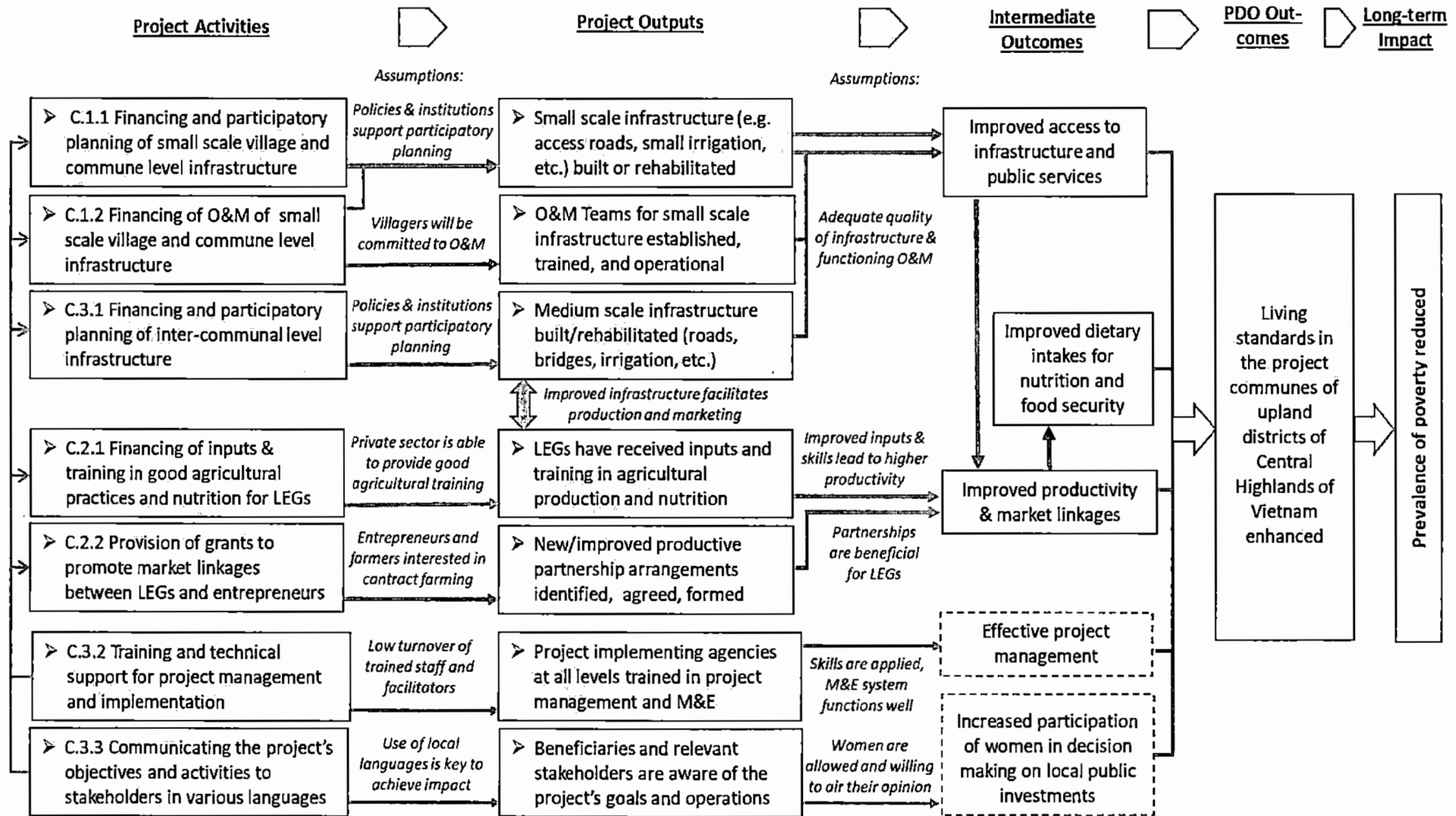
Output and Results of the Project			
<p>Component 1: Commune and village infrastructure development</p> <p>To improve infrastructure conditions at communes and villages to support livelihood improvement and enhance the people's lives</p> <p>To create jobs and income through participation in infrastructure projects</p> <p>To ensure the Project's infrastructure constructions are operated and maintained accordantly</p>	<p>% change in access of the poor to services, facilities and infrastructure.</p>	<p>Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation</p>	<p>Construction works after going into operation are correctly operated and maintained</p> <p>There is no force majeure, such as severe flash floods and landslides, affecting the quality of construction work</p> <p>Capacity building is fully implemented so communes can be investment owners and community procurement is favorably conducted</p>
	<p>Indicators comparing the target set in annual plan and the actual outcome:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Number of Km of road to be upgraded/fixed; - Length of cannal to be upgraded/fixed; - Number of newly constructed/fixed bridges; - Newly-constructed clean water supply system (drilling wells, gravity-running water system,etc) - Number of newly-constructed/upgraded classrooms (or other social constructions) 	<p>Yearly progress reporting</p>	
	<p>% of infrastructure constructions proposed by the poor being implemented</p>	<p>Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation</p>	

	% increase in women's participation in meetings to decide on investment priorities at village and commune levels;	Yearly progress reporting	
Component 2: Sustainable livelihood development To strengthen food security and nutrition, boost income diversification, and develop market linkages To support LEGs implementing livelihood development activities of the Project; promote partnership between the business sector, suppliers, and service providers services and LEGs	Number of LEGs established	Yearly progress reporting	There is no force majeure of seriously losing season for rice, corn, such as floods, droughts, un-controlled epidemics After finishing the Project's operation, Women's Union continue mobilizing farmers to apply food security and nutrition livelihoods models. PMU staff at all levels have the capacity to promote partnerships between Businesses and LEGs Prices of agricultural products of the market linkage livelihoods that the Project supports do not reduce greatly
	% change in asset and production tools of LEGs' members	Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation	
	% change in food diversity of the poor	Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation, MIS	

<p>Component 3: Connective district infrastructure development; capacity building and communication</p>	<p>% change in connectivity index</p>	<p>Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation</p>	<p>There is no staff rotation at least during the first year after training CFs are recruited and trained via capacity building to support directly and in timely manner for communes and community</p>
<p>To develop infrastructure to connect the districts to promote livelihood development, improve socio-economic connective infrastructure in the Project area</p> <p>To implement capacity building for PMU staff at all levels and stakeholders to meet the requirements in management and Project implementation</p> <p>Communications to enhance collaboration and knowledge sharing, encourage new ways of thinking – doing</p>	<p>Number of trainees in the Project (and number of days-trainees)</p>	<p>Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation</p>	

<p>Component 4: Project management To ensure effective management of the Project's activities in accordance with Project's design</p> <p>System Monitoring and Evaluation provide full information on the activities, results and impacts of the Project.</p>	<p>% of delayed procurement activities</p>	<p>Baseline, Mid-term and Final Surveys/ Evaluation</p>	<p>There is no delay in disbursing the expected Project's fund</p> <p>PCs of the provinces in the Project commit and strongly support for the institutions to ensure effective cooperation between the Project and the provincial departments</p>
---	--	---	---

4. Annex 3: Project's theory of change



Danh sách kèm theo:

7. Các Bộ: Tài chính, Lao động Thương Binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
8. Ngân hàng Nhà nước
9. Ngân hàng Thế giới
10. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi;
11. Sở KHĐT các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam và Quảng Ngãi
12. Các đơn vị thuộc Bộ: Tổng hợp, Lao động Văn hóa Xã hội, Kinh tế đối ngoại; Văn phòng Bộ